

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM THỊ LÂM

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG
CỦA ĐỒNG BÀO CƠ TU Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM THỊ LÂM

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG
CỦA ĐỒNG BÀO CƠ TU Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành: Du lịch
Mã số: 9810101.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. Phạm Hồng Long

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài luận án “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam*” là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Phạm Hồng Long. Các kết quả, số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và không vi phạm quy định về bản quyền, sở hữu trí tuệ. Tôi xin chịu trách nhiệm về nội dung của luận án.

Tác giả

Phạm Thị Lắm

LỜI CẢM ƠN

Luận án này là kết quả của một hành trình dài đầy nỗ lực, trong đó tôi đã nhận được rất nhiều sự hỗ trợ, động viên và đồng hành từ các cá nhân và tập thể.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Phạm Hồng Long, người thầy đã tận tâm hướng dẫn, định hướng và truyền cảm hứng cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu. Sự tận tình, nghiêm khắc và những góp ý quý báu của thầy là nền tảng quan trọng giúp tôi hoàn thành luận án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Quý thầy cô Khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đã trang bị cho tôi nền tảng tri thức và phương pháp nghiên cứu khoa học trong suốt quá trình học tập.

Tôi xin chân thành cảm ơn Khoa Sử - Địa - Chính trị và Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng - nơi tôi đang công tác đã luôn quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi về thời gian và công việc để tôi có thể yên tâm học tập và hoàn thành nghiên cứu.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các chuyên gia, nhà khoa học, cán bộ quản lý địa phương và đặc biệt là cộng đồng người Cơ tu tại các địa bàn nghiên cứu đã nhiệt tình hỗ trợ, chia sẻ thông tin quý báu và đồng hành cùng tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp đã luôn động viên, hỗ trợ và chia sẻ cùng tôi trong chặng đường nghiên cứu nhiều thử thách này.

Cuối cùng, tôi xin dành lời tri ân sâu sắc tới gia đình và những người thân yêu đã luôn là chỗ dựa vững chắc, tiếp thêm động lực và niềm tin để tôi vượt qua mọi khó khăn và hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

Lời cam đoan	
Lời cảm ơn	
Mục lục	1
Danh mục chữ viết tắt	5
Danh mục bảng	6
Danh mục hình	7
MỞ ĐẦU	8
1. Lý do chọn đề tài	8
2. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu	11
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	12
4. Đóng góp của nghiên cứu	14
4.1. Đóng góp về mặt lý luận	14
4.2. Đóng góp về mặt thực tiễn	15
5. Cấu trúc luận án	17
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	18
1.1. Tổng quan nghiên cứu về hành vi bảo vệ môi trường	18
1.2. Tổng quan nghiên cứu về hành vi bảo vệ môi trường trong du lịch	20
1.3. Tổng quan nghiên cứu về HVBVMT của CĐDP trong bối cảnh du lịch	30
1.4. Tổng quan các mô hình nghiên cứu về HVBVMT của CĐDP trong du lịch	35
1.5. Tổng quan các nghiên cứu về người Cơ tu	43
1.6. Khoảng trống nghiên cứu	49
Tiểu kết chương 1	53
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN	55
2.1. Một số khái niệm	55
2.1.1. Khái niệm môi trường	55
2.1.2. Khái niệm bảo vệ môi trường	57
2.1.3. Khái niệm hành vi bảo vệ môi trường	58
2.1.4. Khái niệm du lịch cộng đồng	61

2.1.5. Khái niệm phát triển du lịch bền vững.....	63
2.1.6. Khái niệm dân tộc thiểu số.....	64
2.2. Mối quan hệ giữa du lịch cộng đồng và bảo vệ môi trường	66
2.3. Mối quan hệ giữa con người và môi trường.....	67
2.4. Các lý thuyết nền tảng.....	69
2.4.1. Lý thuyết Hành vi có kế hoạch	70
2.4.2. Lý thuyết Thẻ chế.....	72
2.4.3. Lý thuyết Trao đổi xã hội.....	73
2.4.4. Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực.....	74
2.4.5. Lý thuyết Gắn kết cộng đồng	76
2.5. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu	78
Tiêu kết chương 2.....	93
CHƯƠNG 3. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	95
3.1. Địa bàn nghiên cứu	95
3.1.1. Tổng quan chung về tộc người Cơ tu ở Việt Nam.....	95
3.1.1.1. Nguồn gốc lịch sử và tên gọi tộc người	95
3.1.1.2. Tổ chức xã hội và cấu trúc cộng đồng	96
3.1.1.3. Đặc điểm văn hóa - tín ngưỡng.....	97
3.1.1.4. Sinh kế truyền thống	98
3.1.2. Đặc điểm du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu	99
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	102
3.2.1. Giai đoạn nghiên cứu sơ bộ.....	103
3.2.1.1. Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp.....	103
3.2.1.2. Khảo sát thực địa.....	104
3.2.1.3. Phỏng vấn sâu	105
3.2.1.4. Thảo luận nhóm.....	107
3.2.1.5. Tham vấn ý kiến chuyên gia	108
3.2.2. Giai đoạn nghiên cứu chính thức	116
3.2.2.1. Xây dựng thang đo	116

3.2.2.2. Xây dựng bảng hỏi	123
3.2.2.3. Nghiên cứu thử nghiệm.....	123
3.2.2.4. Nghiên cứu định lượng chính thức.....	127
3.2.2.5. Phương pháp phân tích dữ liệu	130
Tiểu kết chương 3.....	135
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	137
4.1. Kết quả nghiên cứu định tính	137
4.1.1. Sự chuyển biến trong nhận thức của cư dân về vấn đề môi trường.....	137
4.1.2. Vai trò của cộng đồng và các thiết chế xã hội về vấn đề môi trường	139
4.1.3. Tác động của du lịch cộng đồng đối với hành vi bảo vệ môi trường	141
4.1.4. Văn hóa bản địa trong định hướng hành vi môi trường.....	143
4.1.5. Vai trò của chính sách và nguồn lực hỗ trợ trong HVBVMT.....	144
4.1.6. Những thách thức trong hành vi bảo vệ môi trường của cư dân.....	146
4.1.7. Khái quát chung từ kết quả nghiên cứu định tính	148
4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng.....	149
4.2.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu.....	149
4.2.2. Đánh giá mô hình đo lường.....	154
4.2.2.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ.....	158
4.2.2.2. Kiểm định giá trị phân biệt	160
4.2.3. Đánh giá mô hình cấu trúc	162
4.2.3.1. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập	162
4.2.3.2. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.....	163
4.2.3.3. Đánh giá hệ số xác định R^2	165
4.2.3.4. Đánh giá kích thước ảnh hưởng	166
4.3. Kiểm định trung bình Independent Samples T-Test	168
Tiểu kết chương 4.....	169
CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU.....	171
5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu	171
5.1.1. Thảo luận các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu.....	171

5.1.1.1. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Chính sách môi trường	171
5.1.1.2. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ.....	175
5.1.1.3. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Niềm tin tâm linh vào tự nhiên	179
5.1.1.4. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Sự gắn kết cộng đồng	182
5.1.1.5. Thảo luận cơ chế hình thành ý định và hành vi bảo vệ môi trường.....	187
5.1.2. Thảo luận kết quả kiểm định trung bình Independent Samples T-test	190
5.1.3. Thảo luận tổng hợp kết quả nghiên cứu.....	192
5.2. Hàm ý nghiên cứu	195
5.2.1. củng cố chuẩn mực xã hội thông qua tăng cường sự gắn kết cộng đồng.....	195
5.2.2. Nâng cao năng lực và điều kiện thực hiện HVBVMT.....	197
5.2.3. Phát huy vai trò của du lịch cộng đồng trong thúc đẩy HVBVMT	199
5.2.4. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống	201
5.2.5. Phân bổ lợi ích trong phát triển du lịch cộng đồng	202
5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo	203
5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu	203
5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo.....	205
Tiểu kết chương 5.....	207
KẾT LUẬN	209
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	211
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	212
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Thuật ngữ (tiếng Anh)	Giải thích (tiếng Việt)
HVBVMT	Pro-environmental Behavior	Hành vi bảo vệ môi trường
BVMT	Environmental Protection	Bảo vệ môi trường
DLCĐ	Community-based Tourism	Du lịch cộng đồng
CĐDP	Local Community	Cộng đồng địa phương
DTTS	Ethnic Minorities	Dân tộc thiểu số
POL	Environmental Policy	Chính sách môi trường
BEN	Perceived Benefits of Community-based Tourism	Lợi ích cảm nhận từ du lịch cộng đồng
SBN	Spiritual Belief in Nature	Niềm tin tâm linh vào tự nhiên
CA	Community Attachment	Sự gắn kết cộng đồng
ATT	Attitude toward Pro-environmental Behavior	Thái độ đối với hành vi bảo vệ môi trường
SN	Subjective Norms	Chuẩn mực chủ quan
PBC	Perceived Behavioral Control	Nhận thức kiểm soát hành vi
BI	Behavioral Intention toward Pro-environmental Behavior	Ý định đối với hành vi bảo vệ môi trường
PEB	Pro-environmental Behavior	Hành vi bảo vệ môi trường
TPB	Theory of Planned Behavior	Lý thuyết Hành vi có kế hoạch
VBN	Value - Belief - Norm Theory	Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực
IT	Institutional Theory	Lý thuyết Thể chế
SET	Social Exchange Theory	Lý thuyết Trao đổi xã hội
CAT	Community Attachment Theory	Lý thuyết Gắn kết cộng đồng
PLS-SEM	Partial Least Squares Structural Equation Modeling	Mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Danh sách 10 tạp chí xuất bản nhiều ấn phẩm nhất	22
Bảng 2.1. Khái niệm về hành vi bảo vệ môi trường	59
Bảng 3.1. Điều chỉnh cụ thể các thang đo sau tham vấn ý kiến chuyên gia	111
Bảng 3.2. Thang đo Chính sách môi trường	117
Bảng 3.3. Thang đo Lợi ích cảm nhận từ du lịch cộng đồng.....	118
Bảng 3.4. Thang đo Niềm tin tâm linh vào tự nhiên.....	119
Bảng 3.5. Thang đo Sự gắn kết cộng đồng	120
Bảng 3.6. Thang đo các biến thuộc khung lý thuyết hành vi có kế hoạch.....	121
Bảng 3.7. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của nghiên cứu thử nghiệm	125
Bảng 4.1. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân Cơ tu tham gia khảo sát.....	150
Bảng 4.2. Kết quả hệ số tải ngoài của các thang đo lần 1	154
Bảng 4.3. Kết quả hệ số tải ngoài của thang đo sau hiệu chỉnh.....	156
Bảng 4.4. Kết quả độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ lần 1.....	158
Bảng 4.5. Kết quả độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ lần 3.....	159
Bảng 4.6. Hệ số Fornell-Larcker.....	160
Bảng 4.7. Kết quả kiểm định HTMT	161
Bảng 4.8. Kết quả kiểm tra chỉ số Inner VIF	163
Bảng 4.9. Kết quả kiểm định các mối quan hệ trong mô hình.....	164
Bảng 4.10. Kết quả đánh giá hệ số xác định R^2	165
Bảng 4.11. Kết quả phân tích kích thước ảnh hưởng (f^2).....	166
Bảng 4.12. Kết quả kiểm định T-test giữa hai nhóm cư dân	169

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Số lượng các tài liệu thống kê từ 1976 - 2024	19
Hình 1.2. Kết quả phân tích từ khoá HVBVMT	20
Hình 1.3. Số lượng các tài liệu thống kê từ 1995 - 2024	21
Hình 1.4. Số lượng tài liệu theo loại hình ấn phẩm	22
Hình 1.5. Số lượng nghiên cứu theo quốc gia.....	23
Hình 1.6. Số lượng ấn phẩm theo tác giả.....	24
Hình 1.7. Bản đồ trực quan hóa mạng lưới liên kết giữa các từ khóa tác giả.....	25
Hình 1.8. Bản đồ các từ khóa nghiên cứu liên quan đến HVBVMT trong du lịch...26	
Hình 1.9. Xu hướng phát triển của các từ khóa theo thời gian	29
Hình 1.10. Mô hình nghiên cứu của Liu & cộng sự (2014).....	36
Hình 1.11. Mô hình nghiên cứu của Cheng & cộng sự (2019).....	36
Hình 1.12. Mô hình nghiên cứu của Su & cộng sự (2019)	37
Hình 1.13. Mô hình nghiên cứu của Xu & Hu (2021)	37
Hình 1.14. Mô hình nghiên cứu của Yilmaz & Anasori (2022)	38
Hình 1.15. Mô hình nghiên cứu của Nasr & cộng sự (2022).....	39
Hình 1.16. Mô hình nghiên cứu của Li & cộng sự (2023).....	40
Hình 1.17. Mô hình nghiên cứu của Winton (2024).....	41
Hình 1.18. Mô hình nghiên cứu của Obradović (2024)	42
Hình 2.1. Mô hình Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991)	71
Hình 2.2. Mô hình Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực (Stern, 2000).....	75
Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	93
Hình 4.1. Kết quả mô hình đo lường.....	162
Hình 4.2. Kết quả mô hình cấu trúc	168

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu, BVMT đã trở thành một trong những yêu cầu cấp thiết đối với phát triển bền vững của các quốc gia và cộng đồng. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng nguyên nhân sâu xa của các vấn đề môi trường không chỉ xuất phát từ các hoạt động sản xuất hay phát triển kinh tế mà còn bắt nguồn từ hành vi của con người trong quá trình khai thác, sử dụng và tác động đến môi trường tự nhiên (Steg & Vlek, 2009; Thøgersen, 2009). Vì vậy, HVBVMT ngày càng trở thành một hướng nghiên cứu quan trọng trong các lĩnh vực khoa học hành vi, khoa học môi trường, quản trị và phát triển bền vững nhằm tìm hiểu các yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở con người tham gia vào các hoạt động BVMT (Barr & cộng sự, 2011; Hynes & Wilson, 2016).

Trong lĩnh vực du lịch, BVMT không chỉ là yêu cầu của phát triển bền vững mà còn là điều kiện bảo đảm sự tồn tại và sức hấp dẫn lâu dài của điểm đến. Bên cạnh những đóng góp tích cực đối với tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao sinh kế cho người dân, hoạt động du lịch cũng có thể tạo ra nhiều áp lực đối với tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái, cảnh quan và môi trường văn hóa nếu không được quản lý hiệu quả (Buckley, 2011). Do đó, cùng với các giải pháp về chính sách, quản lý và công nghệ, việc thúc đẩy HVBVMT của các chủ thể tham gia vào hoạt động du lịch được xem là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển du lịch theo hướng bền vững.

Trong các mô hình phát triển du lịch hiện nay, DLCĐ được xem là loại hình mà CDDP giữ vai trò trung tâm trong tổ chức, vận hành và hưởng lợi từ hoạt động du lịch (Goodwin & Santilli, 2009). Đối với mô hình này, môi trường tự nhiên, cảnh quan sinh thái, không gian cư trú truyền thống và các giá trị văn hóa bản địa tạo nên bản sắc và sức hấp dẫn của điểm đến. Vì vậy, HVBVMT của CDDP có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hiệu quả vận hành cũng như tính bền vững lâu dài của hoạt động DLCĐ. CDDP không chỉ tác động trực tiếp đến chất lượng môi trường tại điểm

đến thông qua hành vi thường nhật của mình mà còn góp phần định hình hình ảnh điểm đến, ảnh hưởng đến trải nghiệm của du khách và quyết định khả năng phát triển bền vững của hoạt động du lịch (Cheng & cộng sự, 2019; Nasr & cộng sự, 2022; Wu & cộng sự, 2024).

Tại Việt Nam, phát triển du lịch theo hướng xanh, bền vững, BVMT và phát huy vai trò của CĐDP đang trở thành định hướng quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch quốc gia. Điều này được thể hiện rõ trong Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững thời gian tới và Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các văn bản này đều nhấn mạnh yêu cầu phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bảo vệ tài nguyên và môi trường, phát huy giá trị văn hóa bản địa và nâng cao vai trò của CĐDP trong quá trình phát triển du lịch. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT của CĐDP, đặc biệt tại các địa bàn phát triển DLCĐ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn góp phần đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong triển khai các chủ trương và chính sách phát triển du lịch bền vững của Việt Nam hiện nay.

Về phương diện lý luận, nghiên cứu HVBVMT của CĐDP trong phát triển DLCĐ góp phần làm rõ cơ chế hình thành và thực hiện hành vi môi trường trong một bối cảnh xã hội đặc thù. Trong các lý thuyết nghiên cứu hành vi, Theory of Planned Behavior của Ajzen (1991) được xem là một trong những khung lý thuyết có sức ảnh hưởng lớn và được sử dụng rộng rãi để giải thích mối quan hệ giữa thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, ý định và hành vi của con người. Đối với HVBVMT, TPB cung cấp nền tảng lý thuyết quan trọng để lý giải cách thức cá nhân hình thành ý định và chuyển hóa ý định thành hành vi cụ thể. Tuy nhiên, trong những bối cảnh xã hội mang tính cộng đồng cao, đặc biệt tại các cộng đồng dân tộc thiểu số, hành vi của con người không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý cá nhân mà còn chịu sự chi phối mạnh mẽ của các giá trị văn hóa truyền thống, chuẩn mực xã hội, thiết chế cộng đồng và tri thức bản địa (Stern, 2000; Bamberg & Möser, 2007;

Steg & Vlek, 2009). Vì vậy, việc lựa chọn TPB làm nền tảng lý thuyết cốt lõi đồng thời xem xét mở rộng mô hình bằng các yếu tố văn hóa - xã hội phù hợp với bối cảnh nghiên cứu là cần thiết nhằm giải thích đầy đủ hơn cơ chế hình thành hành vi bảo vệ môi trường trong cộng đồng địa phương.

Về phương diện thực tiễn, việc lựa chọn cộng đồng người Cơ tu làm đối tượng nghiên cứu có ý nghĩa đặc biệt. Người Cơ tu là một trong những dân tộc thiểu số cư trú lâu đời ở khu vực miền núi Trung Trung Bộ Việt Nam. Trong lịch sử phát triển của mình, người Cơ tu đã hình thành mối quan hệ gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên, đặc biệt là rừng, nguồn nước và không gian sinh tồn cộng đồng. Nhiều nghiên cứu dân tộc học cho thấy thế giới quan truyền thống của người Cơ tu chứa đựng những quan niệm mang tính sinh thái sâu sắc, thể hiện qua niềm tin vào các vị thần tự nhiên (Yàng), các quy định liên quan đến rừng thiêng, rừng cấm, các điều cấm kỵ trong khai thác tài nguyên cũng như trách nhiệm cộng đồng trong bảo vệ không gian sống chung (Nguyễn Hữu Thông & cộng sự, 2004; Trần Tấn Vĩnh, 2013; Hồ Viết Hoàng, 2016; Tran Thi Mai An, 2022). Những giá trị văn hóa này đã góp phần duy trì mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên trong cộng đồng người Cơ tu qua nhiều thế hệ.

Trong những năm gần đây, nhiều địa bàn cư trú của người Cơ tu như Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang (tỉnh Quảng Nam) và Hòa Bắc (thành phố Đà Nẵng) đã phát triển DLCĐ như một hướng sinh kế quan trọng, góp phần cải thiện đời sống vật chất, quảng bá văn hóa bản địa và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra những thách thức mới đối với công tác BVMT. Một mặt, cộng đồng vẫn duy trì nhiều giá trị văn hóa truyền thống gắn với bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và tôn trọng tự nhiên. Mặt khác, sự phát triển của du lịch, kinh tế thị trường và quá trình hội nhập đang tạo ra những thay đổi đáng kể trong nhận thức, sinh kế và lối sống của người dân. Sự đan xen giữa các giá trị truyền thống và những động lực phát triển mới đặt ra yêu cầu cần làm rõ những yếu tố đang ảnh hưởng đến HVBVMT của người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ hiện nay.

Bên cạnh đó, thực tiễn quản lý môi trường tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số cho thấy hiệu quả của các chính sách môi trường không chỉ phụ thuộc vào hệ thống quy định hành chính mà còn phụ thuộc vào mức độ đồng thuận, sự tham gia và khả năng tự quản của CĐDP. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT của đồng bào Cơ tu không chỉ góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các giải pháp quản lý môi trường phù hợp với đặc trưng văn hóa - xã hội của cộng đồng mà còn có ý nghĩa đối với việc phát triển DLCĐ theo hướng bền vững, hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn tài nguyên, gìn giữ bản sắc văn hóa và nâng cao sinh kế cho người dân địa phương.

Từ những lý do trên, việc nghiên cứu đề tài “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam*” là cần thiết cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu góp phần làm rõ cơ sở khoa học của HVBVMT trong bối cảnh DLCĐ của cộng đồng dân tộc thiểu số, đồng thời cung cấp các luận cứ thực tiễn phục vụ công tác quản lý môi trường, phát triển du lịch bền vững và phát huy vai trò chủ thể của CĐDP trong bảo vệ tài nguyên và môi trường.

2. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

Luận án cung cấp căn cứ khoa học cho việc đề xuất các hàm ý quản trị và chính sách nhằm thúc đẩy HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu liên quan đến HVBVMT trong du lịch, đặc biệt trong bối cảnh cộng đồng DTTS. Từ đó xác định khoảng trống nghiên cứu và xây dựng khung lý thuyết phù hợp.

- Xây dựng mô hình nghiên cứu và phát triển các giả thuyết về mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu trong phát triển DLCĐ.

- Phát triển và hiệu chỉnh thang đo các biến nghiên cứu phù hợp với bối cảnh địa phương thông qua nghiên cứu định tính và khảo sát thử nghiệm.

- Thu thập dữ liệu định lượng tại các điểm DLCĐ của người Cơ tu được lựa chọn khảo sát và sử dụng phương pháp PLS-SEM để kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

- Đánh giá mức độ và cơ chế tác động của các yếu tố trong mô hình, đồng thời kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ.

- Đề xuất các hàm ý quản trị và chính sách nhằm thúc đẩy HVBVMT của CĐDP theo hướng phát triển du lịch bền vững.

Câu hỏi nghiên cứu

Luận án tập trung trả lời 4 câu hỏi chính sau:

(1) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ?

(2) Các yếu tố này ảnh hưởng như thế nào đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu? Mức độ, chiều hướng và cơ chế tác động của từng yếu tố được thể hiện ra sao?

(3) Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở TPB kết hợp với các yếu tố thể chế, lợi ích, văn hóa - xã hội đặc thù có khả năng giải thích như thế nào đối với HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ?

(4) Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, cần đề xuất những hàm ý quản trị và chính sách nào nhằm thúc đẩy HVBVMT của cá nhân cư dân Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ theo hướng bền vững?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Hành vi bảo vệ môi trường của cá nhân cư dân người Cơ tu trong đời sống hàng ngày và trong hoạt động du lịch, cùng các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi này.

- Khách thể nghiên cứu:

(i) Cư dân địa phương người Cơ tu từ 18 tuổi trở lên đang sinh sống tại các điểm DLCĐ được lựa chọn nghiên cứu, bao gồm cả cư dân trực tiếp tham gia cung ứng dịch vụ và cư dân không tham gia trực tiếp nhưng chịu tác động chung của hoạt động du lịch tại địa phương.

(ii) Các yếu tố bối cảnh liên quan đến môi trường và phát triển DLCĐ, bao gồm điều kiện tự nhiên (rừng, nguồn nước, cảnh quan làng bản) và các yếu tố xã hội - văn hóa - thể chế tại địa phương. Đây là các yếu tố tác động và hình thành bối cảnh ảnh hưởng đến HVBVMT của cư dân.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu HVBVMT của cư dân người Cơ tu trong đời sống hằng ngày và trong bối cảnh phát triển DLCĐ, bao gồm các thực hành liên quan đến vệ sinh môi trường, quản lý chất thải, bảo vệ rừng, nguồn nước, cảnh quan làng bản và sử dụng tài nguyên. Do HVBVMT bao gồm nhiều dạng hành vi khác nhau, phần định lượng của luận án tập trung đo lường một số hành vi cá nhân và hành vi tham gia cộng đồng có thể ghi nhận thông qua bảng hỏi tự báo cáo; các thực hành liên quan rộng hơn đến rừng, nguồn nước, cảnh quan và tài nguyên được bổ sung và làm rõ bằng khảo sát thực địa và dữ liệu định tính. Các yếu tố văn hóa, xã hội, lợi ích và thể chế được xem xét như những yếu tố có liên quan đến quá trình hình thành và thực hiện HVBVMT, thay vì là các thành phần cấu thành của hành vi.

+ Phạm vi không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại các điểm DLCĐ của người Cơ tu thuộc bốn khu vực Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang (tỉnh Quảng Nam) và Hòa Bắc (thành phố Đà Nẵng). Các địa bàn được lựa chọn có chủ đích vì đây là những nơi đã hình thành và đang phát triển hoạt động DLCĐ, đồng thời thể hiện sự đa dạng về điều kiện sinh thái, mức độ phát triển du lịch, cơ sở hạ tầng và hình thức tham gia của cộng đồng. Sự đa dạng này tạo điều kiện xem xét mô hình nghiên cứu trong những bối cảnh phát triển DLCĐ khác nhau của người Cơ tu. Nghiên cứu không nhằm tạo ra một mẫu xác suất đại diện cho toàn bộ người Cơ tu tại Việt Nam mà tập trung kiểm định các mối quan hệ lý thuyết tại các cộng đồng có

hoạt động DLCĐ được lựa chọn. Vì vậy, kết quả thực nghiệm trước hết phản ánh ở các địa bàn khảo sát, việc tham chiếu kết quả đối với các cộng đồng Cơ tu khác cần được cân nhắc trên cơ sở sự tương đồng về điều kiện văn hóa, xã hội, sinh thái và mức độ phát triển DLCĐ.

Tên các địa bàn khảo sát trong luận án được sử dụng theo địa giới hành chính tại thời điểm triển khai nghiên cứu và thu thập dữ liệu. Từ ngày 01/7/2025, tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng được hợp nhất thành thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, các đơn vị hành chính cũng được sắp xếp lại theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Vì vậy, để bảo đảm tính nhất quán trong việc mô tả bối cảnh nghiên cứu và diễn giải kết quả, luận án vẫn giữ tên các địa bàn theo thời điểm khảo sát.

+ Phạm vi thời gian: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn 2023-2025. Đây là khoảng thời gian DLCĐ tại các địa bàn nghiên cứu phục hồi và tiếp tục phát triển sau đại dịch COVID-19, tạo bối cảnh thực tiễn cho việc khảo sát nhận thức và HVBVMT của cư dân tại thời điểm nghiên cứu.

4. Đóng góp của nghiên cứu

4.1. Đóng góp về mặt lý luận

Thứ nhất, luận án góp phần bổ sung cách tiếp cận đối với HVBVMT trong du lịch từ góc độ cư dân bản địa, cụ thể là cộng đồng người Cơ tu tại các địa bàn phát triển DLCĐ được khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy HVBVMT trong bối cảnh này không thể được giải thích đầy đủ chỉ bằng các yếu tố nhận thức cá nhân, mà cần được xem xét trong mối quan hệ với cấu trúc cộng đồng, điều kiện sinh kế, thiết chế địa phương và các giá trị văn hóa bản địa. Qua đó, luận án mở rộng phạm vi nghiên cứu hành vi môi trường sang một bối cảnh xã hội - văn hóa còn ít được kiểm định trong các nghiên cứu du lịch.

Thứ hai, luận án phát triển một mô hình TPB mở rộng theo hướng kết hợp các cấu phần tâm lý hành vi với các yếu tố bối cảnh đặc thù của cộng đồng. Bên cạnh ATT, SN, PBC và BI, mô hình đưa vào POL, BEN, SBN và CA như những yếu tố tiền đề. Cách tiếp cận này góp phần mở rộng TPB từ mô hình chủ yếu giải thích quá trình ra quyết định của cá nhân sang một khung phân tích có khả năng phản ánh đồng

thời tác động của các yếu tố xã hội, văn hóa, lợi ích và thể chế đối với hành vi bảo vệ môi trường.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ sự khác biệt giữa cơ chế hình thành ý định và cơ chế thực hiện HVBVMT. ATT và SN có quan hệ có ý nghĩa với BI, trong đó SN thể hiện vai trò nổi bật hơn; trong khi PBC không có quan hệ có ý nghĩa thống kê với BI nhưng lại có quan hệ trực tiếp với PEB. Phát hiện này cho thấy trong bối cảnh cộng đồng người Cơ tu, việc hình thành ý định chịu ảnh hưởng rõ hơn từ đánh giá cá nhân và kỳ vọng xã hội, còn việc chuyển hóa thành hành động lại gắn chặt hơn với khả năng và điều kiện thực hiện hành vi.

Thứ tư, luận án làm rõ vai trò không đồng nhất của các yếu tố bối cảnh trong việc hình thành các cấu phần của TPB. POL và CA có quan hệ với nhiều cấu phần nhận thức; BEN có liên hệ chủ yếu với ATT và SN; trong khi BEN có quan hệ với PBC nhưng không có quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT. Kết quả này cho thấy các yếu tố văn hóa, cộng đồng, lợi ích và thể chế không tác động theo cùng một cơ chế, mà tham gia vào những khâu khác nhau của quá trình hình thành hành vi.

Thứ năm, luận án đã đóng góp một quy trình nghiên cứu hỗn hợp bài bản, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng. Việc sử dụng dữ liệu định tính để diễn giải cơ chế sâu xa đằng sau các hệ số thống kê định lượng giúp kết nối chặt chẽ giữa logic toán học và bối cảnh văn hóa - xã hội đặc thù của tộc người Cơ tu.

4.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Thứ nhất, luận án cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách và giải pháp thúc đẩy HVBVMT trong phát triển DLCD tại các cộng đồng Cơ tu được khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy HVBVMT không chỉ liên hệ với các yếu tố nhận thức cá nhân mà còn gắn với chuẩn mực xã hội, sự gắn kết cộng đồng, điều kiện thực hiện hành vi và chính sách môi trường. Vì vậy, các biện pháp chỉ tập trung vào tuyên truyền nhận thức có thể chưa đủ, mà cần được kết hợp với các giải pháp liên quan đến cộng đồng, thể chế và điều kiện hỗ trợ thực hiện hành vi.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cung cấp luận cứ thực tiễn cho việc phát huy vai trò của cộng đồng trong quản lý môi trường du lịch. Trong mô hình nghiên cứu, SN

có hệ số đường dẫn đến BI lớn hơn ATT, đồng thời CA có mối quan hệ nổi bật với SN. Kết quả này cho thấy các giải pháp BVMT tại địa bàn nghiên cứu cần chú trọng đến vai trò của các mối quan hệ xã hội, kỳ vọng cộng đồng và các thiết chế tự quản. Trong bối cảnh người Cơ tu, điều này gợi mở việc phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn, các tổ chức đoàn thể và nhóm cộng đồng trong truyền thông, tổ chức và duy trì các hoạt động BVMT.

Thứ ba, luận án cung cấp luận cứ thực tiễn cho việc hoàn thiện chính sách môi trường theo hướng gắn với điều kiện thực hiện hành vi. Kết quả cho thấy POL có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với PBC và kích thước ảnh hưởng ở mức trung bình. Phát hiện này gợi ý rằng bên cạnh việc ban hành quy định, chính sách môi trường cần chú trọng đến các điều kiện hỗ trợ để cư dân có thể thực hiện HVBVMT trong thực tế, như đầu tư hạ tầng môi trường, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn, duy trì các nhóm tự quản và cụ thể hóa chính sách phù hợp với điều kiện của từng cộng đồng.

Thứ tư, luận án cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc phát triển DLCĐ theo hướng gắn chặt hơn với BVMT. Kết quả so sánh cho thấy nhóm cư dân tham gia DLCĐ có giá trị trung bình ATT, SN, PBC, BI và PEB cao hơn nhóm không tham gia trong mẫu khảo sát. Phát hiện này gợi ý rằng DLCĐ có thể là một bối cảnh thuận lợi để lồng ghép các nội dung, thực hành và chuẩn mực BVMT. Vì vậy, trong quản trị DLCĐ có thể tăng cường cơ hội để cư dân tham gia vào quản lý môi trường, vệ sinh điểm đến, bảo vệ cảnh quan và truyền thông môi trường cho du khách.

Thứ năm, luận án có ý nghĩa thực tiễn đối với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa gắn với BVMT. Kết quả cho thấy SBN có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT và SN, mặc dù kích thước ảnh hưởng còn hạn chế. Phát hiện này cho thấy các giá trị và niềm tin văn hóa vẫn là một thành tố cần được lưu ý khi xây dựng các chương trình BVMT tại cộng đồng Cơ tu. Vì vậy, các hoạt động truyền thông, giáo dục môi trường và phát triển sản phẩm DLCĐ có thể lồng ghép phù hợp các giá trị truyền thống, tri thức bản địa và những không gian văn hóa gắn với tự nhiên.

Thứ sáu, luận án cung cấp cơ sở tham khảo cho việc phân bổ lợi ích và thiết kế cơ chế khuyến khích trong phát triển DLCĐ. Xuất phát từ phát hiện BEN đóng vai trò nâng cao PBC nhưng chưa tác động đến Thái độ (ATT), luận án khuyến nghị các địa phương cần thiết kế cơ chế chia sẻ lợi ích du lịch minh bạch, trích lập quỹ môi trường từ nguồn thu du lịch để tái đầu tư cho hạ tầng cộng đồng, giúp người dân thấy rõ mối liên hệ giữa việc bảo vệ môi trường và sự cải thiện chất lượng cuộc sống.

Thứ bảy, luận án có giá trị tham khảo cho các địa bàn có điều kiện tương đồng. Mặc dù được thực hiện tại các điểm du lịch cộng đồng người Cơ tu ở Quảng Nam và Đà Nẵng, nhưng khung phân tích, quy trình thực nghiệm và các phát hiện của luận án sẽ giá trị tham khảo hữu ích cho công tác quản lý môi trường và phát triển du lịch bền vững tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số khác ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên và du lịch miền núi Việt Nam.

5. Cấu trúc luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cấu trúc theo 5 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lý luận

Chương 3. Địa bàn và phương pháp nghiên cứu

Chương 4. Kết quả nghiên cứu

Chương 5. Thảo luận và hàm ý nghiên cứu

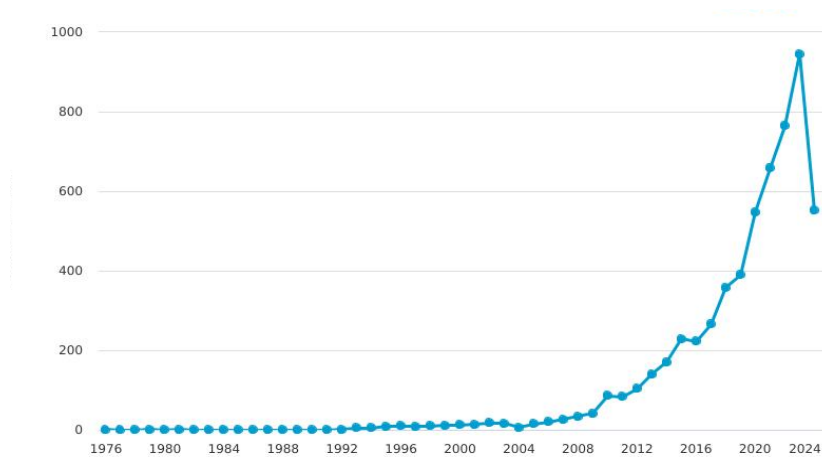
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu về hành vi bảo vệ môi trường

Hành vi của con người được xem là một trong những yếu tố có liên quan trực tiếp đến các vấn đề môi trường và khả năng đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (Steg & Vlek, 2009). Vì vậy, nghiên cứu HVBVMT đã phát triển thành một lĩnh vực liên ngành, được tiếp cận từ tâm lý học, khoa học môi trường, xã hội học, kinh tế học và quản trị.

Trong tài liệu quốc tế, nhiều thuật ngữ được sử dụng để mô tả những hành động có lợi cho môi trường như *pro-environmental behavior*, *environmentally responsible behavior*, *environmentally sustainable behavior*, *green behavior*, *ecological behavior* và *environmentally friendly behavior*. Mặc dù khác nhau về phạm vi và bối cảnh sử dụng, các thuật ngữ này nhìn chung cùng hướng tới các hành động nhằm hạn chế tác động tiêu cực của con người đối với môi trường hoặc đóng góp tích cực cho việc bảo vệ tài nguyên và chất lượng môi trường. Trong luận án, *pro-environmental behavior* được sử dụng làm thuật ngữ trung tâm do có phạm vi khái quát và được sử dụng phổ biến trong dòng nghiên cứu quốc tế. Đồng thời, các thuật ngữ tương đồng được sử dụng bổ sung nhằm đảm bảo tính bao quát và đầy đủ của dữ liệu tìm kiếm.

Để có cái nhìn tổng quan về xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực này, nghiên cứu sinh tiến hành tìm kiếm có hệ thống trên cơ sở dữ liệu Scopus dựa trên tiêu đề, tóm tắt và từ khóa. Chuỗi truy vấn được thiết kế như sau: (TITLE-ABS-KEY (“pro-environmental behavior” OR “environmental protection behavior” OR “environmentally responsible behavior” OR “environmentally sustainable behavior” OR “green behavior” OR “ecological behavior” OR “environmentally friendly behavior”)). Kết quả cho thấy có 5.766 tài liệu được công bố trong giai đoạn từ năm 1976 đến tháng 6/2024. Số lượng công bố trong giai đoạn đầu còn hạn chế và phân tán, nhưng bắt đầu tăng ổn định từ sau năm 2005 và gia tăng nhanh trong những năm gần đây, đặc biệt từ năm 2020 trở lại đây với hơn 500 công bố mỗi năm (Hình 1.1). Điều này phản ánh xu hướng gia tăng mạnh mẽ sự quan tâm của cộng đồng học thuật đối với HVBVMT trong bối cảnh các vấn đề môi trường ngày càng trở nên cấp bách.



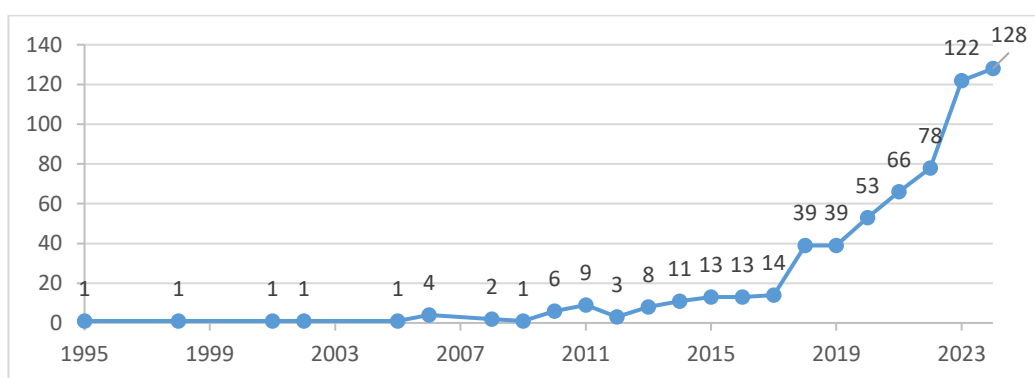
Hình 1.1. Số lượng các tài liệu thống kê từ 1976 - 2024

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu Scopus, 2024)

Bên cạnh đó, tập dữ liệu thu được còn cho thấy các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này được triển khai trên nhiều lĩnh vực và nhóm chủ thể khác nhau. Trong đó nội dung tập trung chủ yếu vào các tiền đề tâm lý - nhận thức của hành vi, các điều kiện xã hội - thể chế, cũng như những thực hành cụ thể liên quan đến sử dụng tài nguyên, năng lượng, nước, chất thải, bảo tồn...

Kết quả phân tích từ khóa bằng VOSviewer (hình 1.2) cho thấy các chủ đề nổi bật liên quan đến HVBVMT bao gồm: phát triển bền vững (sustainable development), du lịch (tourism), du lịch sinh thái (ecotourism), nghiên cứu hành vi (behavioral research), quản lý chất thải (waste management), tái chế (recycling), giá trị môi trường (environmental values). Điều này cho thấy HVBVMT thường được đặt trong mối liên hệ với các mục tiêu phát triển bền vững và các lĩnh vực ứng dụng cụ thể. Đáng chú ý, sự xuất hiện của các từ khóa liên quan đến du lịch gợi ý rằng đây là một hướng nghiên cứu quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh nhiều quốc gia định hướng phát triển du lịch theo hướng bền vững với việc phải đảm bảo yêu cầu về sự cân đối giữa 3 chiều cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường (UNWTO, 2004). Vì vậy, phần tiếp theo, luận án tập trung vào dòng nghiên cứu HVBVMT trong du lịch thay vì tiếp tục mở rộng tổng quan HVBVMT ở các lĩnh vực không trực tiếp liên quan đến mục tiêu của luận án.

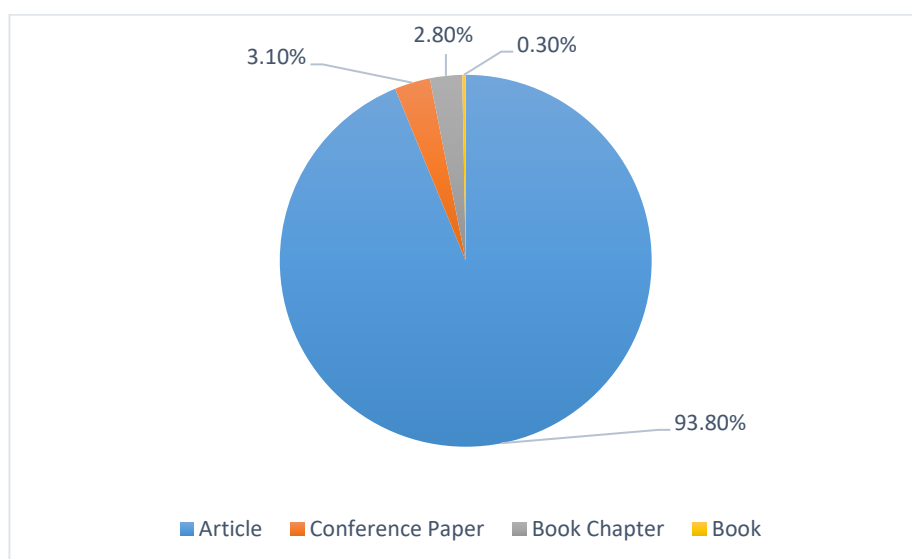
này, chủ đề này chưa được các nhà khoa học thực sự quan tâm. Từ năm 2013 đến 2017, số lượng nghiên cứu có sự tăng nhẹ và bắt đầu có sự tăng trưởng mạnh từ năm 2018 với 39 tài liệu. Đặc biệt, trong năm 2023 có tới 122 tài liệu được xuất bản và xu hướng tiếp tục tăng trong năm 2024 (hình 1.3). Kết quả phản ánh sự quan tâm ngày càng lớn của cộng đồng học thuật đối với HVBVMT trong bối cảnh du lịch, đặc biệt khi các vấn đề như biến đổi khí hậu và phát triển bền vững ngày càng trở nên cấp thiết.



Hình 1.3. Số lượng các tài liệu thống kê từ 1995 - 2024

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu Scopus, 2024)

Về thể loại xuất bản, các nghiên cứu về HVBVMT trong du lịch được thể hiện ở nhiều dạng ấn phẩm khác nhau như trên chương sách, bài báo hội thảo, tham luận, báo cáo, bài đánh giá... Trong đó, bài báo khoa học được các nhà nghiên cứu lựa chọn để công bố nhiều nhất, chiếm tới 93,8% với 576 ấn phẩm, tiếp theo là các bài báo cáo tại hội thảo chiếm 3,1% với 19 ấn phẩm, chương sách chiếm 2,8% với 17 ấn phẩm và sách chiếm 0,3% với 2 ấn phẩm (hình 1.4).



Hình 1.4. Số lượng tài liệu theo loại hình ấn phẩm

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu Scopus, 2024)

Kết quả thống kê cho thấy 614 tài liệu được xuất bản trên 147 tạp chí thuộc nhiều chủ đề nghiên cứu khác nhau như Business, Management and Accounting (390 ấn phẩm), Social Sciences (382 ấn phẩm), Environmental Science (189 ấn phẩm), Energy (70 ấn phẩm)... Trong đó, tập trung nhiều nhất ở các tạp chí uy tín về du lịch như Journal of Sustainable Tourism, Sustainability, Asia Pacific Journal of Tourism Research, Tourism Management... (bảng 1.1).

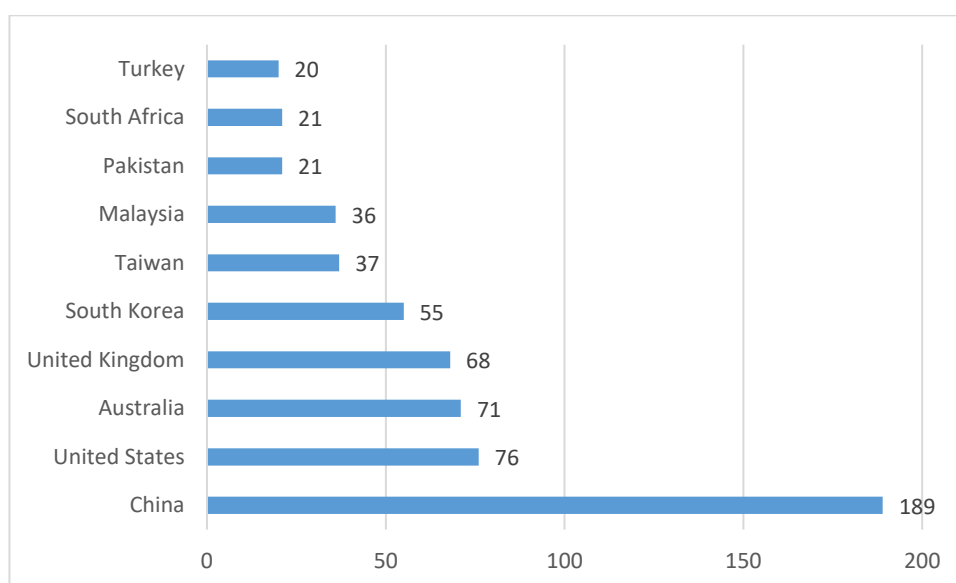
Bảng 1.1. Danh sách 10 tạp chí xuất bản nhiều ấn phẩm nhất

Tạp chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Journal Of Sustainable Tourism	86	14%
Sustainability	56	9,1%
Asia Pacific Journal Of Tourism Research	25	4,1%
Tourism Management	21	3,4%
Journal Of Hospitality And Tourism Management	19	3,1%
Journal Of Travel Research	19	3,1%
Current Issues In Tourism	14	2,3%
International Journal Of Tourism Research	14	2,3%

Journal Of Destination Marketing And Management	10	1,6%
Journal Of Ecotourism	10	1,6%

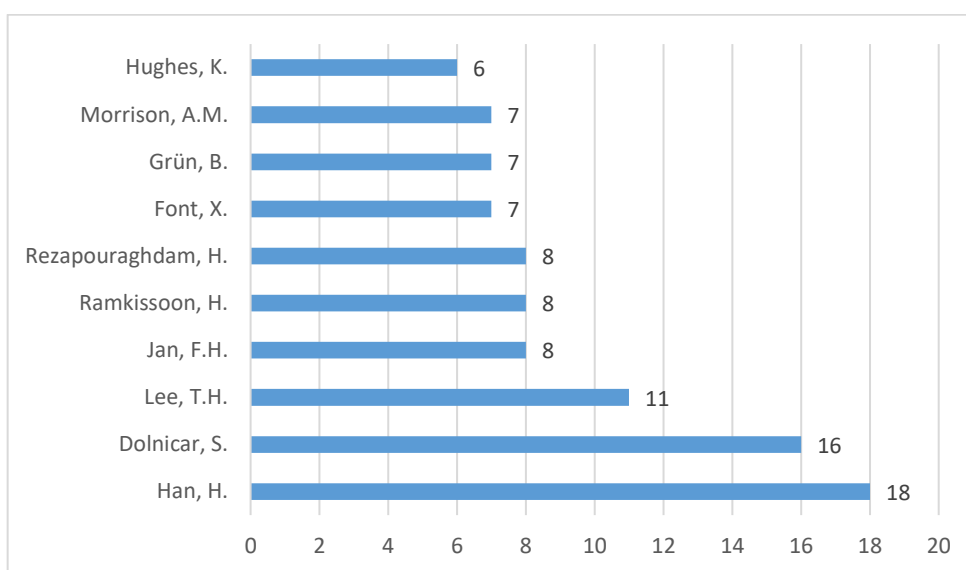
(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu Scopus, 2024)

Về phân bố địa lý, HVBVMT trong du lịch là chủ đề được quan tâm ở nhiều quốc gia, bằng chứng là chủ đề này được nghiên cứu ở 75 quốc gia trên thế giới, trong đó số lượng nghiên cứu nhiều nhất tập trung ở các nước như Trung Quốc, Mỹ, Úc, Anh... (hình 1.5). Việt Nam cũng đã đóng góp 4 bài báo vào những năm 2017, 2021, 2022, 2024 và đứng thứ 40/75 quốc gia có số lượng nghiên cứu về chủ đề này. Các tác giả đã có những đóng góp quan trọng với nhiều nghiên cứu liên quan đến các khía cạnh của HVBVMT trong du lịch, đứng đầu là Han thuộc Đại học Sejong, Hàn Quốc với 18 tài liệu, tiếp đến là Dolnicar thuộc Đại học Queensland, Brisbane, Úc với 15 tài liệu và Lee đến từ Đại học Khoa học và Công nghệ Quốc gia Yunlin, Douliou, Đài Loan với 11 tài liệu (hình 1.6).



Hình 1.5. Số lượng nghiên cứu theo quốc gia

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu Scopus, 2024)



Hình 1.6. Số lượng ấn phẩm theo tác giả

(Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu Scopus, 2024)

Kết quả phân tích mô tả từ 614 tài liệu thu thập được về HVBVMT trong lĩnh vực du lịch giúp tác giả nhận diện được các vấn đề sau: mức độ quan tâm của giới nghiên cứu đến chủ đề này qua các giai đoạn khác nhau; hình thức phổ biến nhất được sử dụng để truyền tải các nghiên cứu; các nhà xuất bản uy tín để công bố các nghiên cứu liên quan; xác định các khu vực địa lý có nhiều nghiên cứu, các bối cảnh nghiên cứu điển hình, đồng thời tìm thấy các khoảng trống nghiên cứu ở các khu vực ít được quan tâm. Bên cạnh đó, việc nhận diện những chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu là nguồn thông tin quý giá để xây dựng mạng lưới hợp tác nghiên cứu hoặc tìm kiếm tài liệu tham khảo chất lượng cao. Từ đó cho thấy, kết quả phân tích này giúp tác giả hiểu rõ hơn về bối cảnh nghiên cứu hiện tại, cung cấp cơ sở khoa học để lập kế hoạch nghiên cứu và đưa ra các quyết định liên quan đến công bố khoa học.

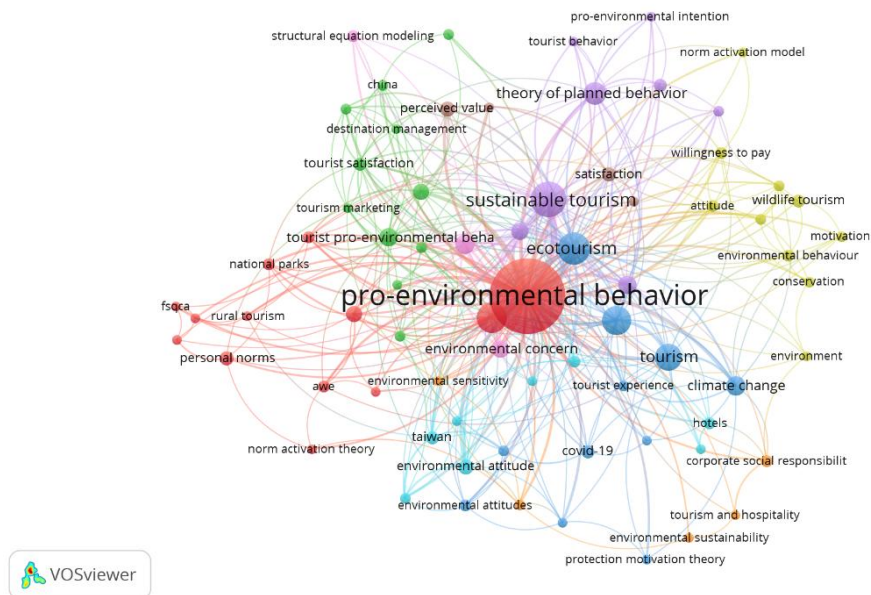
Phân tích đồng từ khoá qua phần mềm VOSviewer

Phân tích đồng từ khoá là kỹ thuật phân tích chính của phương pháp trắc lượng thư mục. Phân tích cho phép các nhà nghiên cứu tổng hợp số lần xuất hiện của các từ khoá xuất hiện cùng nhau một tài liệu hoặc trong các tài liệu liên quan, từ đó tạo ra một mạng lưới được gọi là bản đồ đồng từ khoá, trực quan hóa mối quan hệ của các từ khoá. Kỹ thuật phân tích đồng từ khoá có thể giúp xác định hiệu quả các khái niệm,

xu hướng và sự phát triển trong lĩnh vực nghiên cứu được đánh giá (Nguyễn Thị Minh Nghĩa & Trần Hữu Tuấn, 2024). Nghiên cứu này tập trung vào phân tích đồng từ khoá tác giả, tức là các từ khóa do tác giả cung cấp trong các công trình của họ.

Để kết quả mang tính chính xác và tập trung cao, nghiên cứu thực hiện xử lý các từ khoá đồng nghĩa bằng cách gộp các thuật ngữ có nghĩa tương đồng và thống nhất theo từ khoá chính như pro-environmental behavior (gồm pro-environmental behavior, pro-environmental behaviour, pro-environmental behaviors, pro-environmental behaviours, environmentally responsible behavior, environmentally responsible behaviour); ecotourism (gồm ecotourism, nature-based tourism); tourist pro-environmental behavior (gồm tourist pro-environmental behavior, tourists' pro-environmental behavior) và Theory of planned behavior (gồm Theory of planned behavior, Theory of planned behaviour).

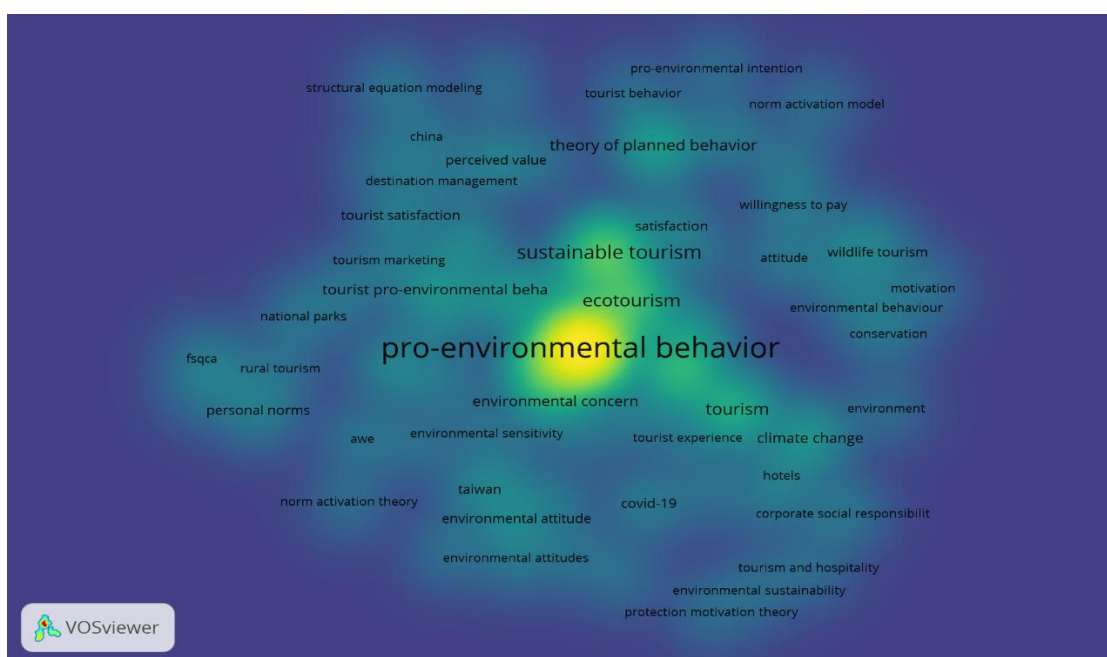
614 tài liệu với 1800 từ khóa được đưa vào để phân tích đồng từ khoá tác giả trên VOSviewer với điều kiện mỗi từ khóa xuất hiện ít nhất 5 lần. Theo đó có 73 từ khóa đáp ứng tiêu chí này. Kết quả hiển thị như sau:



Hình 1.7. Bản đồ trực quan hóa mạng lưới liên kết giữa các từ khóa tác giả

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ VOSviewer, 2024)

Bản đồ trực quan thể hiện mức độ phổ biến và mối liên kết giữa các từ khóa trong tập hợp các công trình nghiên cứu về HVBVMT trong du lịch. Kết quả phân tích trên cho thấy “pro-environmental behavior” là từ khóa trung tâm và có mức độ kết nối cao nhất trong toàn bộ mạng lưới. Từ khóa này không chỉ có tần suất xuất hiện lớn nhất, mà còn thể hiện tổng cường độ liên kết cao, cho thấy nó đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc nghiên cứu. Vị trí nổi bật của từ khóa này phản ánh xu hướng học thuật hiện nay, trong đó các nghiên cứu tập trung vào việc hiểu, đo lường và thúc đẩy các hành vi thân thiện với môi trường trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững.



Hình 1.8. Bản đồ các từ khóa nghiên cứu liên quan đến HVBVMT trong du lịch

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ VOSviewer, 2024)

Màu sắc trên bản đồ (hình 1.8) phản ánh mật độ xuất hiện và mối quan hệ giữa các từ khóa: vùng có màu sáng (vàng hoặc xanh lá nhạt) biểu thị những từ khóa có tần suất xuất hiện cao và mối liên kết mạnh với các chủ đề khác, trong khi vùng có màu tối (xanh lam hoặc tím) cho thấy các từ khóa ít được đề cập hơn hoặc có liên kết hạn chế trong mạng lưới nghiên cứu. Ngoài ra, kích thước phông chữ của từng từ khóa cũng thể hiện tần suất xuất hiện của chúng; từ khóa có kích thước chữ càng lớn thì mức độ phổ biến trong các tài liệu nghiên cứu càng cao. Kết quả cho thấy các từ

khóa nổi bật liên quan chặt chẽ đến từ khóa chính bao gồm: du lịch bền vững (sustainable tourism), du lịch sinh thái (ecotourism), HVBVMT của du khách (tourist pro-environmental behavior), mối quan tâm môi trường (environmental concern), biến đổi khí hậu (climate change), Lý thuyết hành vi có kế hoạch (theory of planned behavior)... Điều này thể hiện đây là những mảng nghiên cứu quan trọng liên quan đến HVBVMT trong du lịch được nhắc đến trong các ấn phẩm đã xuất bản.

Phân tích mạng lưới từ khóa cho thấy bốn cụm chủ đề lớn đại diện cho các hướng nghiên cứu chính trong lĩnh vực HVBVMT trong du lịch:

Thứ nhất, cụm chủ đề về nhận thức và thái độ môi trường bao gồm các từ khóa như environmental concern, environmental attitude, environmental sensitivity, environmental awareness, environmental knowledge. Cụm này tập trung vào việc lý giải các yếu tố tâm lý - nhận thức ảnh hưởng đến hành vi thân thiện với môi trường, nhấn mạnh vai trò của thái độ, nhận thức, chuẩn mực cá nhân và giá trị môi trường trong việc hình thành ý định và hành động BVMT của các bên liên quan trong ngành du lịch.

Thứ hai, cụm chủ đề về ứng dụng HVBVMT trong hoạt động du lịch bao gồm các từ khóa như sustainable tourism, ecotourism, rural tourism, destination management và corporate social responsibility. Cụm này phản ánh khía cạnh thực tiễn và quản lý, trong đó HVBVMT được thể hiện qua các chính sách, mô hình kinh doanh bền vững và chiến lược phát triển du lịch xanh. Đây cũng là nơi hội tụ các nghiên cứu về vai trò của doanh nghiệp, CĐĐP và nhà quản lý điểm đến trong việc thúc đẩy du lịch bền vững.

Thứ ba, cụm hành vi và trải nghiệm của du khách bao gồm các từ khóa như tourist pro-environmental behavior, tourist satisfaction, tourist experience, destination image, travel motivation và responsible tourism. Từ đó cho thấy vai trò then chốt của du khách trong chuỗi HVBVMT. Cụm này tập trung phản ánh cách du khách nhận thức, trải nghiệm và phản ứng với các yếu tố môi trường trong quá trình du lịch. Các nghiên cứu trong cụm này thường xem xét mối quan hệ giữa trải nghiệm

du lịch, sự hài lòng và HVBVMT, qua đó khẳng định rằng trải nghiệm tích cực và nhận thức rõ về giá trị bền vững có thể tăng cường ý định và HVBVMT của du khách.

Thứ tư, cụm chủ đề về khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu tập hợp các từ khóa như theory of planned behavior, norm activation theory, protection motivation theory, structural equation modeling, perceived value và willingness to pay. Cụm này đại diện cho các mô hình lý thuyết phổ biến và công cụ phân tích định lượng được sử dụng để đo lường, giải thích hoặc dự báo hành vi thân thiện với môi trường.

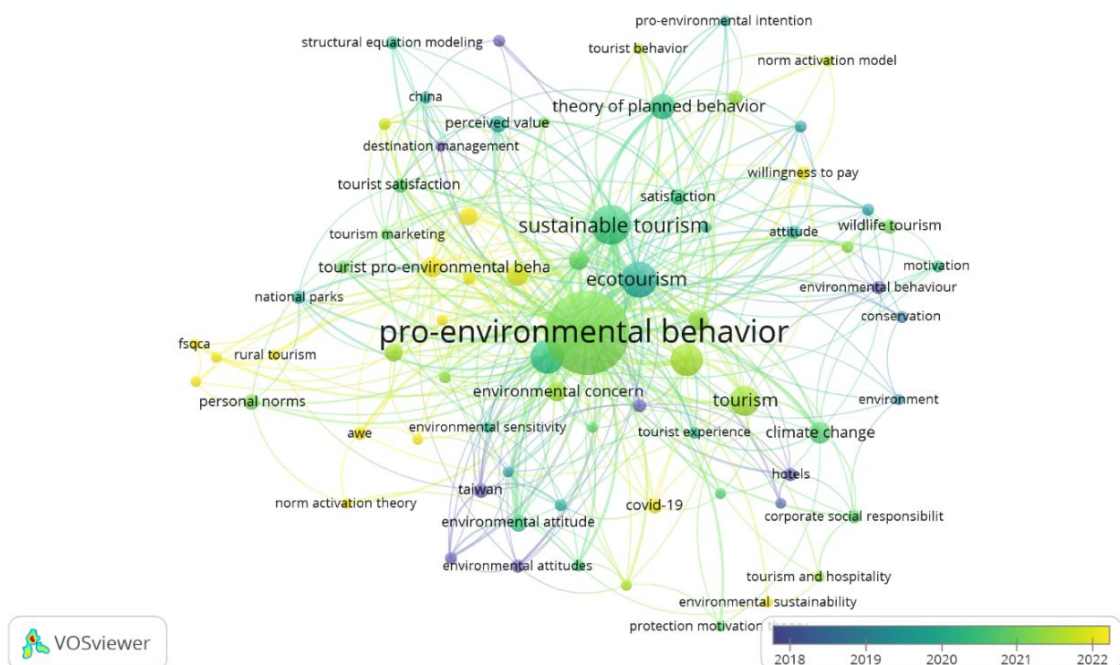
Bên cạnh các cụm chủ đề chính, bản đồ từ khóa cũng cho thấy một số đặc điểm đáng chú ý phản ánh xu hướng phát triển và tính động của lĩnh vực nghiên cứu HVBVMT trong du lịch. Trước hết, sự xuất hiện của các từ khóa như climate change và Covid-19 ở vị trí rìa bản đồ cho thấy các nhà nghiên cứu đã bắt đầu mở rộng phạm vi xem xét HVBVMT trong bối cảnh các vấn đề toàn cầu mới nổi, đặc biệt là biến đổi khí hậu và đại dịch. Điều này chứng tỏ lĩnh vực nghiên cứu đang có xu hướng thích ứng nhanh với các biến động xã hội - môi trường, hướng đến việc hiểu sâu hơn cách con người phản ứng và điều chỉnh hành vi trong những tình huống khủng hoảng.

Ngoài ra, các từ khóa thể hiện bối cảnh địa lý cụ thể như Taiwan và China phản ánh sự tập trung nghiên cứu trong khu vực châu Á, nơi các vấn đề môi trường ngày càng được quan tâm trong bối cảnh phát triển kinh tế - du lịch nhanh chóng. Điều này đồng thời cho thấy tính đa dạng và mở rộng về không gian nghiên cứu, vượt ra ngoài phạm vi các quốc gia phương Tây vốn chiếm ưu thế trong giai đoạn đầu của lĩnh vực này.

Kết quả phân tích bản đồ từ khóa cho thấy HVBVMT trong du lịch là một lĩnh vực nghiên cứu đa chiều và liên ngành, kết nối giữa tâm lý học hành vi, quản trị du lịch và khoa học môi trường. Bốn cụm chủ đề chính phản ánh sự đa dạng trong đối tượng, phương pháp và phạm vi nghiên cứu.

Bản đồ thể hiện xu hướng phát triển các từ khóa theo thời gian (hình 1.9) cho thấy trong những năm gần đây (từ 2018 - 2022), các nghiên cứu về HVBVMT trong du lịch đang phát triển mạnh mẽ với sự chuyển hướng sang các vấn đề toàn cầu như

biến đổi khí hậu, đại dịch Covid-19 hay các nhà nghiên cứu đang dành sự quan tâm lớn đến các yếu tố liên quan đến HVBVMT của khách du lịch (tourist pro-environmental behavior), sự sẵn lòng chi trả (willingness to pay), khai thác yếu tố về cảm xúc (awe), du lịch nông thôn (rural tourism) hay khám phá phương pháp nghiên cứu mới để phân tích các trường hợp phức tạp và tìm ra các yếu tố kết hợp dẫn đến HVBVMT (fsQCA). Trong khi đó, các lý thuyết hành vi như TPB (theory of planned behavior) và NAM (Norm activation model) vẫn là nền tảng vững chắc để giải thích HVBVMT.



Hình 1.9. Xu hướng phát triển của các từ khóa theo thời gian

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ VOSviewer, 2024)

Như vậy, kết quả trắc lượng thư mục về HVBVMT trong du lịch giai đoạn 1995-2024 cho thấy xu hướng mở rộng từ các tiếp cận tâm lý - hành vi sang các chủ đề và phương pháp đa dạng hơn. Tuy nhiên, việc các từ khóa liên quan đến cư dân và cộng đồng địa phương như “local community”, “residents” hay “host community” không nổi bật trong mạng lưới từ khóa cho thấy chủ thể này chưa phải là một hướng chiếm ưu thế trong tập tài liệu được phân tích (Hình 1.8) đã cho thấy một khoảng trống thực tế: CĐDP - những người trực tiếp sở hữu và bảo vệ tài nguyên điểm đến vẫn chỉ đang

được xem là đối tượng “ngoại vi” trong dòng nghiên cứu chủ đạo. Đây chính là tiền đề để luận án đi sâu phân tích tình hình nghiên cứu về HVBVMT của CĐĐP trong mục tiếp theo.

1.3. Tổng quan nghiên cứu về hành vi bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương trong bối cảnh du lịch

Kế thừa từ những nhận định về khoảng trống nghiên cứu nêu ở mục 1.2, việc đi sâu vào phân tích HVBVMT của CĐĐP là yêu cầu cấp thiết để hiểu rõ bản chất của hệ thống du lịch bền vững. CĐĐP không chỉ là chủ thể có mối liên hệ sinh tồn lâu dài với môi trường sống mà còn là nhóm chịu tác động trực tiếp từ các biến đổi môi trường do hoạt động du lịch mang lại. HVBVMT của cư dân không chỉ đóng vai trò giảm thiểu các tác động tiêu cực tại chỗ mà còn là nguồn lực nội sinh quan trọng để tạo dựng hình ảnh điểm đến, đồng thời có khả năng định hình và lan tỏa các chuẩn mực xanh sang phía du khách (Elshaer & cộng sự, 2024).

Tuy vậy, trong tổng số 614 tài liệu được trích xuất từ Scopus giai đoạn 1995 - 2024 về HVBVMT trong du lịch, chỉ có 27 nghiên cứu tập trung trực tiếp vào CĐĐP, tương ứng khoảng 4,4% tổng số nghiên cứu trong lĩnh vực. Kết quả này cho thấy nghiên cứu về CĐĐP vẫn chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong dòng nghiên cứu chung. Ở Việt Nam, nghiên cứu về chủ đề này cũng mới được quan tâm rõ hơn trong giai đoạn gần đây với 10 công trình tiêu biểu giai đoạn 2019 - 2024 được tìm kiếm trên các cơ sở dữ liệu và nguồn thông tin khoa học như Google Scholar, Tạp chí khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL), Thư viện số Đại học Quốc gia TP.HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhìn chung, ở bình diện quốc tế và Việt Nam, HVBVMT của CĐĐP trong du lịch là một hướng nghiên cứu còn đang hình thành, dù đã cho thấy tiềm năng lý thuyết và thực tiễn rõ rệt. Thông tin cụ thể của các nghiên cứu này được nghiên cứu sinh trình bày ở phần phụ lục. Tổng quan các nghiên cứu này, có thể rút ra các điểm chính sau đây:

Các hướng tiếp cận lý thuyết chủ yếu

Các nghiên cứu hiện có cho thấy HVBVMT của CĐĐP trong du lịch chủ yếu được tiếp cận từ ba nhóm lý thuyết lớn.

Thứ nhất là nhóm lý thuyết tâm lý - hành vi, tiêu biểu như Lý thuyết kích hoạt chuẩn mực, Lý thuyết giá trị - niềm tin - chuẩn mực và Lý thuyết hành vi có kế hoạch. Các hướng tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của nhận thức hậu quả, quy gán trách nhiệm, hệ giá trị, thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi trong việc hình thành ý định và HVBVMT (Zhang & cộng sự, 2014; Confente & Scarpi, 2021; Lê Chí Công & Đoàn Nguyễn Khánh Trân, 2020).

Thứ hai là nhóm lý thuyết xã hội - cộng đồng, bao gồm Lý thuyết trao đổi xã hội, gắn bó cộng đồng, gắn bó địa phương và vốn xã hội. Các hướng tiếp cận này cho rằng hành vi của cư dân không chỉ được hình thành từ nhận thức cá nhân, mà còn từ cảm nhận về lợi ích - chi phí của du lịch, mức độ gắn kết với nơi cư trú, sự tham gia cộng đồng, niềm tin và khả năng hợp tác trong cộng đồng (Liu & cộng sự, 2014; Lee & Oh, 2018; Xu & Hu, 2021; Nasr & cộng sự, 2022; Trinh Thi Thu, 2021; Nguyen Ngoc Chau Ngan & cộng sự, 2022).

Thứ ba là nhóm lý thuyết bối cảnh - thể chế, trong đó nổi bật là mô hình kích thích - chủ thể - phản ứng (S-O-R), trách nhiệm xã hội của điểm đến và vai trò của chính quyền địa phương. Các tiếp cận này nhấn mạnh rằng hành vi môi trường của cư dân không thể tách rời bối cảnh điểm đến, mức độ công bằng trong phân phối lợi ích, cũng như sự hỗ trợ của thể chế, chính sách phát triển du lịch theo hướng bền vững. Các công trình của Su & cộng sự (2018), Nasr & cộng sự (2022), Wu & cộng sự (2024), Mai Thi Kieu Lan & cộng sự (2024) là những nghiên cứu tiêu biểu theo hướng này.

Về phương pháp nghiên cứu

Cả nghiên cứu quốc tế và trong nước đều chủ yếu sử dụng thiết kế định lượng với khảo sát cư dân tại các điểm du lịch cụ thể, sau đó phân tích bằng SEM hoặc các biến thể của SEM (Lee & Oh, 2018; Cheng & cộng sự, 2019; Xu & Hu, 2021; Lê Chí Công & Đoàn Nguyễn Khánh Trân, 2020; Nguyen Quoc Nghi & Bui Van Trinh, 2020; Mai Thi Kieu Lan & cộng sự, 2024). Một số nghiên cứu quốc tế gần đây còn kết hợp PLS-SEM với fsQCA (phân tích không tương xứng) để xem xét các cấu hình nhân tố dẫn đến hành vi môi trường (Liu & cộng sự, 2024). Các nghiên cứu kết hợp

chặt chẽ giữa dữ liệu định lượng và định tính còn tương đối hạn chế. Trong khi đó, nghiên cứu ở Việt Nam tuy cũng có các thiết kế định lượng khá bài bản, nhưng các nghiên cứu định tính và nghiên cứu trường hợp vẫn chiếm tỷ trọng tương đối lớn, phản ánh nhu cầu tìm hiểu bối cảnh địa phương và thực tiễn phát triển du lịch tại từng vùng (Đào Văn Thắng & cộng sự, 2019; Le Hue Huong & cộng sự, 2020; Hồ Tiểu Bảo & Hoàng Ngọc Minh Châu, 2023; Trần Đức Thành, 2024).

Các nhóm yếu tố ảnh hưởng chủ yếu

Từ các nghiên cứu đã tổng hợp, các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT của CĐDP có thể được phân thành bốn nhóm chính.

Thứ nhất, nhóm yếu tố cá nhân. Đây là nhóm yếu tố được đề cập thường xuyên nhất, bao gồm nhận thức môi trường, thái độ, kiến thức, chuẩn mực cá nhân, chánh niệm, sự yêu thích thiên nhiên và một số cảm xúc đạo đức. Các nghiên cứu đồng quan điểm khi cho rằng các yếu tố này đều có ảnh hưởng đáng kể đến ý định và HVBVMT của cư dân địa phương (Zhang & cộng sự, 2014; Cheng & cộng sự, 2019; Lê Chí Công & Đoàn Nguyễn Khánh Trân, 2020; Nguyen Quoc Nghi & Bui Van Trinh, 2020; Confente & Scarpi, 2021; Li & cộng sự, 2023).

Thứ hai, nhóm yếu tố cộng đồng và địa phương. Nhóm này bao gồm gắn bó với nơi cư trú, bản sắc địa phương, tham gia cộng đồng, gắn bó cộng đồng, vốn xã hội và mức độ cư dân cảm thấy mình có tiếng nói trong phát triển du lịch. Nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy cư dân càng gắn bó với địa phương và tham gia tích cực vào các hoạt động cộng đồng thì càng có xu hướng thực hiện HVBVMT. Những yếu tố này không chỉ tác động trực tiếp mà còn đóng vai trò trung gian hoặc điều tiết trong nhiều mối quan hệ giữa thái độ, lợi ích cảm nhận và hành vi (Liu & cộng sự, 2014; Lee & Oh, 2018; Cheng & cộng sự, 2019; Nasr & cộng sự, 2022; Winton, 2024). Ở Việt Nam, nhóm yếu tố này xuất hiện dưới dạng sự tham gia cộng đồng, sự hài lòng với cộng đồng hoặc vốn xã hội, nhưng mức độ khái niệm hóa vẫn chưa thực sự sâu như trong nghiên cứu quốc tế (Le Hue Huong & cộng sự, 2020, Trinh Thi Thu, 2021; Nguyen Ngoc Chau Ngan & cộng sự, 2022; Quang Dai Tuyen & cộng sự, 2023).

Thứ ba, nhóm yếu tố thể chế và điểm đến. Các yếu tố thuộc nhóm này bao gồm trách nhiệm xã hội của điểm đến, công bằng trong phân chia lợi ích, huy động nguồn lực, phân quyền cho cộng đồng và hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy cư dân có xu hướng tích cực hơn trong HVBVMT khi họ cảm nhận điểm đến được quản lý có trách nhiệm, công bằng và tôn trọng lợi ích cộng đồng. Ở Việt Nam, nhóm yếu tố này bước đầu được tiếp cận qua các nghiên cứu về DSR, lợi ích - chi phí môi trường, vai trò của quản lý môi trường và khung phát triển bền vững, nhưng nhìn chung vẫn chưa được phát triển thành một hệ biến nghiên cứu thống nhất (Nguyen Quoc Nghi & Bui Van Trinh, 2020; Nguyen Ngoc Chau Ngan & cộng sự, 2022; Hồ Tiểu Bảo & Hoàng Ngọc Minh Châu, 2023; Mai Thi Kieu Lan & cộng sự, 2024).

Thứ tư, nhóm yếu tố tương tác giữa cư dân và du khách. Một hướng nghiên cứu mới hơn nhấn mạnh rằng hành vi môi trường của cư dân có thể ảnh hưởng đến hành vi của du khách thông qua tương tác xã hội, quan sát và đồng nhất với điểm đến. Trước đây, đa phần nghiên cứu xem cư dân và du khách là hai đối tượng tách biệt, nhưng một số công trình đã tìm cách liên kết hành vi của hai nhóm này nhằm xây dựng văn hóa du lịch bền vững tổng thể. Các nghiên cứu của Hu & cộng sự (2021), Liu & cộng sự (2023), Elshaer & cộng sự (2024), Liu & cộng sự (2024); Din & cộng sự (2024) cho thấy cư dân không chỉ là đối tượng thụ động chịu tác động của du lịch, mà còn là tác nhân định hình hành vi bền vững trong hệ thống du lịch. Đây là một hướng nghiên cứu có giá trị vì mở rộng phạm vi xem xét HVBVMT từ cấp độ cá nhân sang cấp độ tương tác xã hội. Tuy nhiên, hướng này hầu như chưa được khai thác rõ trong các nghiên cứu tại Việt Nam.

Về bối cảnh nghiên cứu

Các nghiên cứu quốc tế phần lớn tập trung nhiều ở các quốc gia châu Á như Đài Loan, Hàn Quốc, Pakistan, đặc biệt là Trung Quốc - nơi du lịch phát triển nhanh và áp lực môi trường ngày càng gia tăng (Zhang & cộng sự, 2014; Cheng & cộng sự, 2019; Xu & Hu, 2021; Liu & cộng sự, 2023). Bên cạnh đó, các nghiên cứu ở Ý, Ghana, Mỹ, Serbia, hay Ai Cập góp phần bổ sung sự đa dạng về bối cảnh văn hóa và

điểm đến (Confente & Scarpi, 2021; Nasr & cộng sự, 2022; Winton, 2024; Obradović, 2024; Elshaer & cộng sự, 2024).

Ở Việt Nam, các nghiên cứu được thực hiện trong nhiều bối cảnh khác nhau như du lịch ven biển, hải đảo, du lịch sinh thái, khu bảo tồn và DLCĐ tại khu vực nông thôn, miền núi (Đào Văn Thắng & cộng sự, 2019; Nguyen Ngoc Chau Ngan & cộng sự, 2022; Hồ Tiểu Bảo & Hoàng Ngọc Minh Châu, 2023; Quang Dai Tuyen & cộng sự, 2023; Trần Đức Thành, 2024). Sự đa dạng này cho phép tiếp cận vấn đề nghiên cứu trong nhiều bối cảnh khác nhau, từ đó cung cấp những bằng chứng thực nghiệm đa chiều về HVBVMT của CĐĐP trong du lịch.

Từ tổng quan trên có thể rút ra một số nhận định chính sau đây:

Thứ nhất, các nghiên cứu đều thừa nhận vai trò của CĐĐP trong phát triển du lịch bền vững của điểm đến du lịch, do đó HVBVMT ở nhóm này là vô cùng quan trọng. Việc thấu hiểu các yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở HVBVMT của cư dân giúp các nhà quản lý và nghiên cứu đề ra các giải pháp toàn diện: từ giáo dục, nâng cao nhận thức cá nhân, xây dựng cộng đồng vững mạnh đến hoàn thiện chính sách và trách nhiệm xã hội của ngành du lịch. Đây chính là nền móng vững chắc để du lịch phát triển mà vẫn bảo tồn được tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, đảm bảo lợi ích cho cả hiện tại và tương lai.

Thứ hai, HVBVMT của CĐĐP trong bối cảnh du lịch là một hiện tượng đa chiều, chịu tác động đồng thời của các yếu tố cá nhân, cộng đồng, thể chế và tương tác xã hội. Điều này cho thấy việc giải thích hành vi của cư dân không thể chỉ dựa trên một nhóm biến đơn lẻ.

Thứ ba, các yếu tố như nhận thức môi trường, thái độ, gắn bó địa phương, tham gia cộng đồng, lợi ích cảm nhận, công bằng và trách nhiệm xã hội của điểm đến là những biến xuất hiện tương đối thường xuyên và có giá trị giải thích đáng kể trong nhiều nghiên cứu. Tuy nhiên, mức độ tác động, vai trò trung gian hay điều tiết của các biến này có thể thay đổi theo bối cảnh nghiên cứu cụ thể.

Thứ tư, mặc dù đã có những tiến triển nhất định, chủ đề này vẫn còn một số hạn chế nổi bật: số lượng nghiên cứu thực nghiệm trực tiếp về CĐĐP còn khiêm tốn; các

mô hình tích hợp đa tầng (cá nhân - xã hội - văn hóa) chưa nhiều. Đặc biệt, tại Việt Nam, các yếu tố phản ánh chiều sâu đạo đức sinh thái và thể giới quan bản địa của các tộc người vùng cao - những người sống ở đầu nguồn nước hầu như chưa được lượng hóa trong các mô hình hành vi môi trường. Những hạn chế này không chỉ là thách thức mà còn là cơ sở then chốt để nghiên cứu sinh xác định khoảng trống và xây dựng mô hình nghiên cứu tích hợp cho luận án.

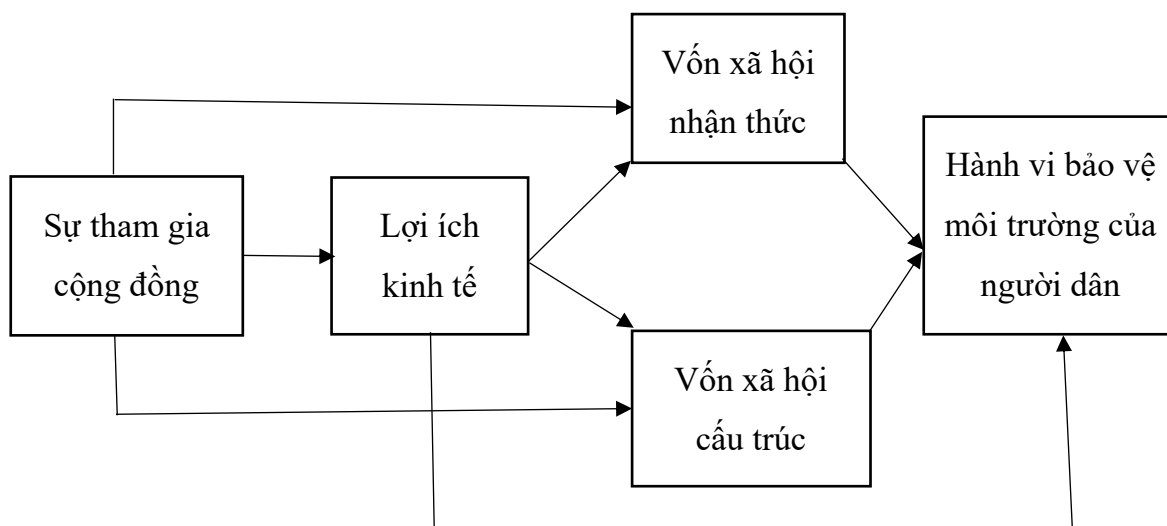
1.4. Tổng quan các mô hình nghiên cứu về hành vi bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch

Sau khi tổng quan về tình hình nghiên cứu HVBVMT của CĐDP trong bối cảnh du lịch, nghiên cứu sinh tiếp tục thực hiện quy trình sàng lọc và lựa chọn các bài báo có liên quan gần nhất đến luận án. Để không bỏ sót các công trình khoa học liên quan ở các nguồn cơ sở dữ liệu uy tín khác, ngoài Scopus, nghiên cứu sinh mở rộng phạm vi tìm kiếm ở các nguồn khác như Google scholar, Science Direct, Sage, SpringerLink, Proquest. Kết quả có 10 nghiên cứu được lựa chọn có mức độ liên quan trực tiếp đến các yếu tố giải thích HVBVMT của cư dân. Việc phân tích các mô hình này nhằm nhận diện các hướng tiếp cận lý thuyết, các nhóm yếu tố giải thích chủ yếu và cơ sở kế thừa cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu của luận án.

Nghiên cứu 1: The role of social capital in encouraging residents' pro-environmental behaviors in community-based ecotourism (Vai trò của vốn xã hội trong việc khuyến khích hành vi thân thiện với môi trường của cư dân trong du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng) của Liu & cộng sự (2014).

Nghiên cứu này đã vận dụng Lý thuyết Vốn xã hội để nghiên cứu HVBVMT của cư dân trong du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Trung Quốc. Kết quả nhấn mạnh vai trò của lợi ích kinh tế, vốn xã hội và sự tham gia cộng đồng đối với HVBVMT, trong đó vốn xã hội nhận thức liên quan đến niềm tin, giá trị và chuẩn

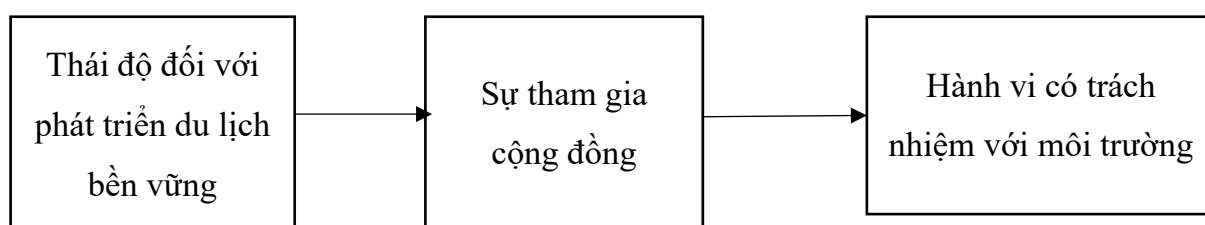
mức chung giữ vai trò đáng chú ý. Nghiên cứu gợi mở sự cần thiết xem xét đồng thời lợi ích và các mối quan hệ xã hội - cộng đồng khi giải thích HVBVMT của cư dân.



Hình 1.10. Mô hình nghiên cứu của Liu & cộng sự (2014)

Nghiên cứu 2: Community participation as a mediating factor on residents' attitudes towards sustainable tourism development and their personal environmentally responsible behaviour (Sự tham gia của cộng đồng như một yếu tố trung gian trong thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững và hành vi có trách nhiệm với môi trường của họ) của Cheng & cộng sự (2019).

Trên cơ sở khảo sát cư dân tại các cộng đồng du lịch sinh thái ở Đài Loan, nghiên cứu này xem xét vai trò trung gian của sự tham gia cộng đồng trong mối quan hệ giữa thái độ đối với phát triển du lịch bền vững và HVBVMT. Kết quả cho thấy sự tham gia cộng đồng là một yếu tố quan trọng kết nối thái độ với hành vi, qua đó nhấn mạnh vai trò của cơ hội và điều kiện tham gia trong việc thực hiện HVBVMT.

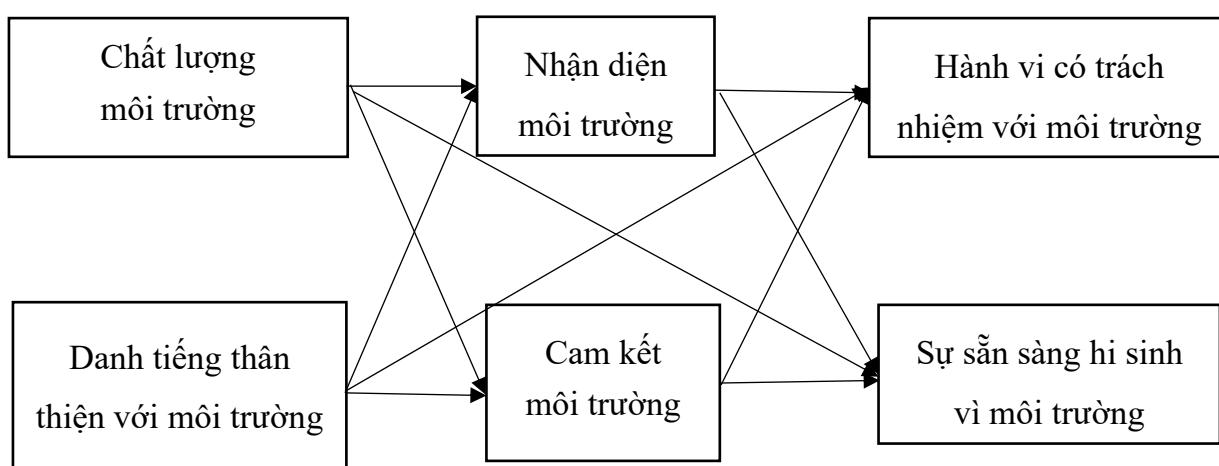


Hình 1.11. Mô hình nghiên cứu của Cheng & cộng sự (2019)

Nghiên cứu 3: Toward a model of destination resident - environment relationship: The case of Gulangyu, China (Hướng tới mô hình mối quan hệ cư dân -

môi trường điểm đến: Trường hợp đảo Gulangyu, Trung Quốc) của Su & cộng sự (2019).

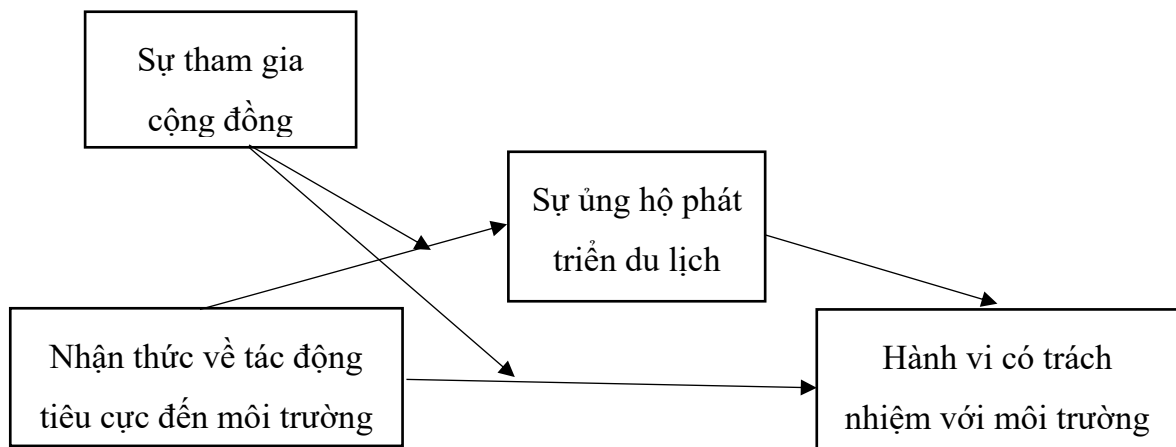
Nghiên cứu đã vận dụng Lý thuyết Đánh giá nhận thức (Cognitive Appraisal Theory) để phân tích mối quan hệ giữa cư dân và môi trường tại Gulangyu, Trung Quốc. Nghiên cứu cho thấy chất lượng và danh tiếng môi trường của điểm đến có liên hệ với HVBVMT thông qua nhận diện và cam kết môi trường. Kết quả bổ sung góc nhìn về vai trò của sự đồng nhất tâm lý giữa cư dân và môi trường nơi họ sinh sống.



Hình 1.12. Mô hình nghiên cứu của Su & cộng sự (2019)

Nghiên cứu 4: How do residents respond to negative environmental impacts from tourism? The role of community participation in empowering residents' environmentally responsible behavior (Phản ứng của cư dân trước các tác động tiêu cực đến môi trường từ du lịch? Vai trò của sự tham gia của cộng đồng trong việc nâng cao hành vi có trách nhiệm với môi trường của cư dân) của Xu & Hu (2021).

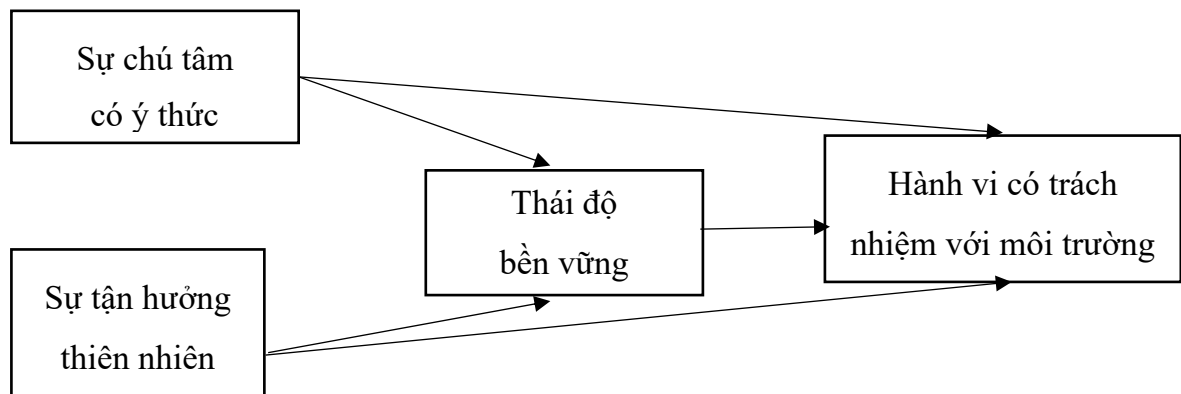
Bài viết đã sử dụng Lý thuyết SET để xem xét phản ứng của cư dân trước các tác động môi trường tiêu cực của du lịch. Kết quả nhấn mạnh vai trò của sự tham gia cộng đồng trong việc tăng cường cảm nhận về khả năng tham gia và trách nhiệm môi trường của cư dân. Nghiên cứu cho thấy các điều kiện hỗ trợ và cơ hội tham gia là những yếu tố bối cảnh cần được xem xét bên cạnh nhận thức về vấn đề môi trường.



Hình 1.13. Mô hình nghiên cứu của Xu & Hu (2021)

Nghiên cứu 5: Environmentally responsible behavior of residents: impact of mindfulness, enjoyment of nature and sustainable attitude (Hành vi có trách nhiệm với môi trường của cư dân: Tác động của sự chú tâm có ý thức, sự tận hưởng thiên nhiên và thái độ bền vững) của Yilmaz & Anasori (2022).

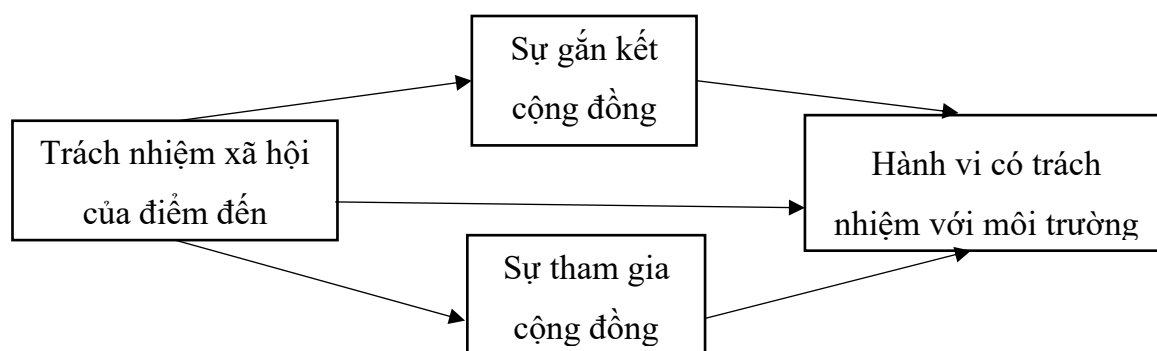
Nghiên cứu xem xét HVBVMT của cư dân tại Thổ Nhĩ Kỳ thông qua các yếu tố tâm lý gồm sự chú tâm có ý thức, sự tận hưởng thiên nhiên và thái độ bền vững. Kết quả cho thấy sự chú tâm có ý thức có mối quan hệ tích cực với thái độ bền vững nhưng không có mối quan hệ trực tiếp có ý nghĩa thống kê với HVBVMT, thay vào đó, mối quan hệ này được thể hiện gián tiếp thông qua thái độ bền vững. Sự tận hưởng thiên nhiên có mối quan hệ cùng chiều với cả thái độ bền vững và HVBVMT. Nghiên cứu bổ sung góc nhìn về vai trò của các yếu tố tâm lý cá nhân và thái độ trong giải thích HVBVMT của cư dân, qua đó cung cấp cơ sở tham khảo cho việc xem xét các cấu phần nhận thức trong mô hình của luận án.



Hình 1.14. Mô hình nghiên cứu của Yilmaz & Anasori (2022)

Nghiên cứu 6: Destination social responsibility and residents' environmentally responsible behavior: Assessing the mediating role of community attachment and involvement (Trách nhiệm xã hội của điểm đến và hành vi có trách nhiệm với môi trường của cư dân: Đánh giá vai trò trung gian của sự gắn bó và tham gia của cộng đồng) của Nasr & cộng sự (2022).

Nghiên cứu sử dụng khung S-O-R để xem xét mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của điểm đến, sự gắn kết cộng đồng, sự tham gia cộng đồng và HVBVMT của cư dân. Kết quả cho thấy sự gắn kết cộng đồng giữ vai trò đáng chú ý trong mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của điểm đến và HVBVMT. Nghiên cứu cung cấp cơ sở tham khảo cho việc xem xét yếu tố gắn kết cộng đồng trong mô hình của luận án.



Hình 1.15. Mô hình nghiên cứu của Nasr & cộng sự (2022)

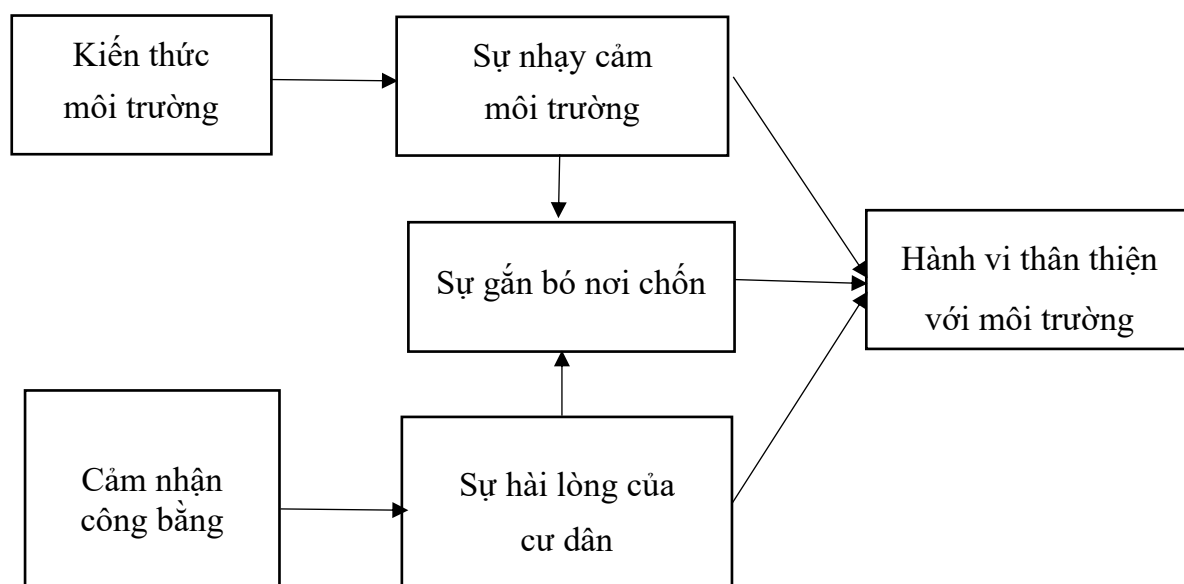
Nghiên cứu 7: Theory of Planned Behavior and Value - Belief - Norm Theory as antecedents of pro-environmental behaviour: Evidence from the local community (Lý thuyết Hành vi có kế hoạch và Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực là tiền đề của HVBVMT: Bằng chứng từ CĐDP) của Batool & cộng sự (2023).

Nghiên cứu đã vận dụng TPB và VBN để nghiên cứu HVBVMT của cư dân địa phương tại Kashmir. Kết quả cho thấy thái độ môi trường, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi đều có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa với HVBVMT của cư dân. Bên cạnh đó, các định hướng giá trị vị tha, vị kỷ và sinh quyền có mối quan hệ với thái độ môi trường, qua đó cho thấy vai trò của hệ giá trị cá nhân trong việc hình thành nhận thức và hành vi đối với môi trường. Nghiên cứu cung cấp cơ sở tham khảo quan trọng cho việc vận dụng TPB trong giải thích HVBVMT của

cư dân, đồng thời gợi mở sự cần thiết xem xét các yếu tố giá trị và niềm tin phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

Nghiên cứu 8: Pro-environmental behaviour of the residents in sensitive tourism destinations (Hành vi thân thiện với môi trường của cư dân tại các điểm đến du lịch nhạy cảm) của nhóm tác giả Li & cộng sự (2023).

Nghiên cứu xem xét HVBVMT của cư dân tại Kaifeng, Trung Quốc thông qua các yếu tố gồm kiến thức môi trường, sự nhạy cảm môi trường, cảm nhận công bằng, sự hài lòng của cư dân và sự gắn bó với nơi chốn. Kết quả cho thấy kiến thức môi trường, sự nhạy cảm môi trường và cảm nhận công bằng có mối quan hệ tích cực với HVBVMT. Đồng thời, cảm nhận công bằng có mối quan hệ với sự hài lòng của cộng đồng và gián tiếp liên hệ với HVBVMT thông qua sự hài lòng. Nghiên cứu qua đó nhấn mạnh rằng HVBVMT của cư dân không chỉ gắn với nhận thức môi trường mà còn liên quan đến cách họ đánh giá tính công bằng và mức độ hài lòng trong quá trình phát triển tại địa phương, đồng thời cung cấp cơ sở tham khảo cho việc xem xét các yếu tố lợi ích và đánh giá của cư dân trong giải thích HVBVMT.

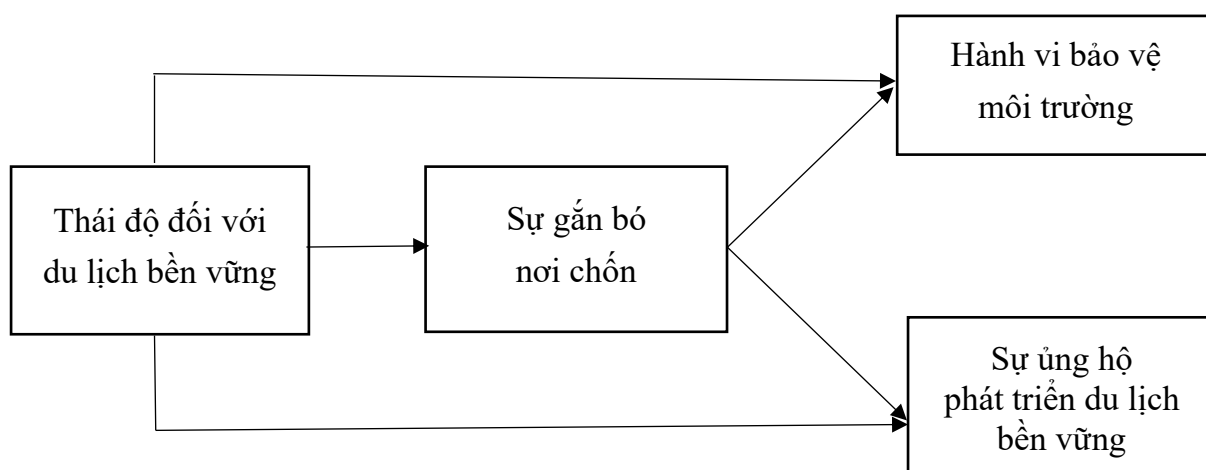


Hình 1.16. Mô hình nghiên cứu của Li & cộng sự (2023)

Nghiên cứu 9: Building responsible and sustainable tourism: The effects of community attitudes and place attachment on the Mississippi Gulf Coast (Xây dựng

du lịch có trách nhiệm và bền vững: Tác động của thái độ cộng đồng và sự gắn bó với địa điểm trên Bờ biển Vịnh Mississippi) của tác giả Winton (2024).

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa thái độ đối với phát triển du lịch bền vững, sự gắn bó với nơi chốn và HVBVMT của cư dân tại khu vực ven biển Mississippi, Hoa Kỳ. Kết quả cho thấy sự gắn bó với nơi chốn giữ vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa thái độ đối với du lịch bền vững với HVBVMT và sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững. Nghiên cứu cho thấy bên cạnh thái độ, mối liên hệ tâm lý của cư dân với nơi sinh sống là một yếu tố quan trọng trong giải thích hành vi và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững. Kết quả này cung cấp cơ sở tham khảo cho việc xem xét các yếu tố gắn kết trong nghiên cứu HVBVMT của cư dân, đồng thời cho thấy cần phân biệt sự gắn bó với nơi chốn với sự gắn kết cộng đồng được sử dụng trong mô hình của luận án.

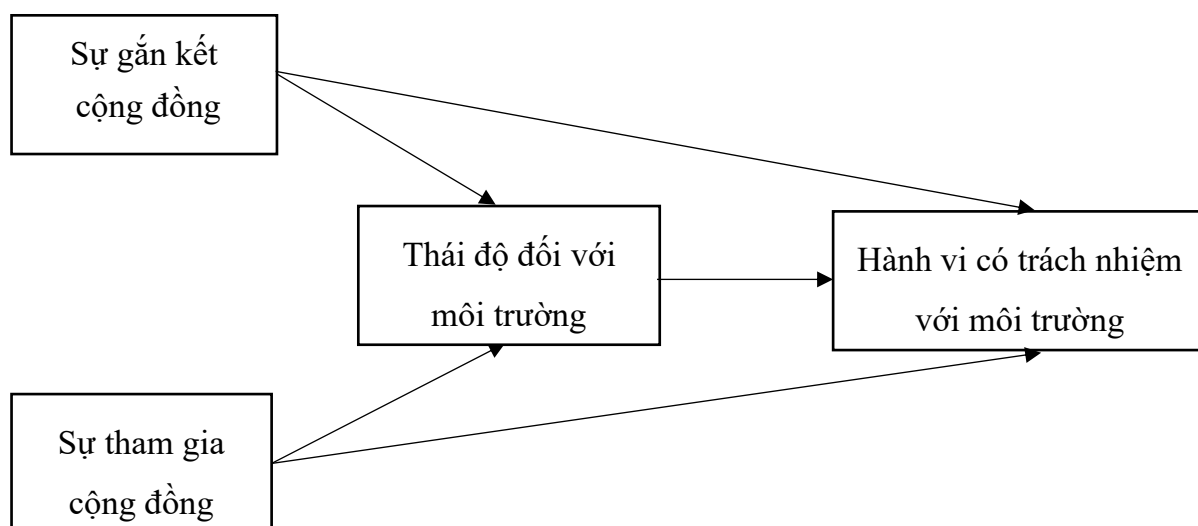


Hình 1.17. Mô hình nghiên cứu của Winton (2024)

Nghiên cứu 10: Unveiling the drivers of environmentally responsible behavior in Valjevo, Western Serbia: implications for sustainable urban tourism (Khám phá các yếu tố thúc đẩy hành vi có trách nhiệm với môi trường tại Valjevo, miền Tây Serbia: Hàm ý cho du lịch đô thị bền vững) của tác giả Obradović (2024).

Bài báo nghiên cứu HVBVMT của cư dân tại Valjevo, miền Tây Serbia thông qua các yếu tố gồm sự gắn kết cộng đồng, sự tham gia cộng đồng và thái độ đối với môi trường. Kết quả cho thấy cả ba yếu tố đều có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa với HVBVMT; đồng thời, sự gắn kết cộng đồng và sự tham gia cộng đồng cũng

có mối quan hệ với thái độ môi trường. Nghiên cứu cho thấy HVBVMT của cư dân cần được xem xét trong mối liên hệ giữa yếu tố cá nhân và các mối quan hệ xã hội – cộng đồng, qua đó cung cấp cơ sở tham khảo trực tiếp cho việc xem xét yếu tố Sự gắn kết cộng đồng trong mô hình của luận án



Hình 1.18. Mô hình nghiên cứu của Obradović (2024)

Tổng hợp các nghiên cứu trên cho thấy HVBVMT của cư dân trong bối cảnh du lịch được tiếp cận từ nhiều nền tảng lý thuyết và góc độ khác nhau. Có thể khái quát thành ba hướng chính: (i) hướng tiếp cận tâm lý - hành vi, nhấn mạnh thái độ, chuẩn mực, nhận thức kiểm soát hành vi và các yếu tố tâm lý cá nhân; (ii) hướng tiếp cận xã hội - cộng đồng, tập trung vào sự tham gia, vốn xã hội, sự gắn kết cộng đồng và sự gắn bó với nơi chốn; và (iii) hướng tiếp cận lợi ích - bối cảnh, xem xét lợi ích từ du lịch, cảm nhận công bằng, trách nhiệm xã hội của điểm đến và các điều kiện hỗ trợ hành vi. Sự đa dạng này cho thấy HVBVMT của cư dân là một hiện tượng đa chiều, cần được xem xét trong sự kết hợp giữa các yếu tố cá nhân, xã hội và bối cảnh.

Trong đó, các yếu tố xã hội - cộng đồng xuất hiện tương đối nhất quán trong nhiều nghiên cứu. Sự tham gia cộng đồng, vốn xã hội, sự gắn kết cộng đồng, sự gắn bó nơi chốn và các chuẩn mực xã hội đều được xem xét trong mối liên hệ với nhận thức, thái độ hoặc HVBVMT của cư dân. Bên cạnh đó, các yếu tố như lợi ích kinh tế, cảm nhận công bằng, trách nhiệm xã hội của điểm đến và các điều kiện hỗ trợ cũng cho thấy vai trò đáng chú ý trong việc giải thích hành vi. Điều này gợi ý rằng

HVBVMT cần được xem xét không chỉ từ góc độ nhận thức cá nhân mà còn trong mối quan hệ với môi trường xã hội và điều kiện thực hiện hành vi.

Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy xu hướng mở rộng các mô hình hành vi bằng cách kết hợp các yếu tố tâm lý với các yếu tố xã hội, cộng đồng và bối cảnh. TPB được sử dụng như một trong những nền tảng quan trọng để xem xét thái độ, chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, ý định và HVBVMT, trong khi các hướng tiếp cận khác bổ sung những khía cạnh như lợi ích, gắn kết cộng đồng, giá trị, niềm tin môi trường và điều kiện thể chế. Những kết quả này cung cấp cơ sở cho việc lựa chọn TPB làm nền tảng lý thuyết và xem xét bổ sung các yếu tố phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của luận án.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trên được thực hiện trong những bối cảnh điểm đến và cộng đồng khác nhau, trong khi đặc trưng văn hóa, quan hệ cộng đồng và mối quan hệ giữa con người với tự nhiên có thể khác biệt đáng kể giữa các nhóm cư dân. Vì vậy, để xác định các yếu tố phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của luận án, cần tiếp tục xem xét các nghiên cứu về người Cơ tu, đặc biệt là những đặc điểm liên quan đến tổ chức cộng đồng, sinh kế, văn hóa, tín ngưỡng và mối quan hệ với môi trường tự nhiên.

1.5. Tổng quan các nghiên cứu về người Cơ tu

Các nghiên cứu về người Cơ tu đã được triển khai từ nhiều hướng tiếp cận khác nhau, bao gồm lịch sử tộc người, tổ chức xã hội, tri thức địa phương, quản lý tài nguyên, bảo tồn văn hóa, phát triển DLCĐ... Nhìn tổng thể, các công trình này đã cung cấp nền tảng quan trọng để nhận diện người Cơ tu không chỉ là một cộng đồng dân tộc thiểu số cư trú ở khu vực miền núi miền Trung Việt Nam, mà còn là một cộng đồng bản địa có quan hệ mật thiết với rừng, nguồn nước, không gian làng bản, luật tục và hệ thống tín ngưỡng truyền thống. Đây là cơ sở quan trọng để luận án xem xét HVBVMT của cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ không chỉ là một hiện tượng hành vi cá nhân, mà còn là một quá trình chịu tác động của các yếu tố văn hóa - xã hội và thiết chế cộng đồng.

Các nghiên cứu về người Cơ tu trong bối cảnh văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên

Các công trình nghiên cứu về dân tộc học và Tây Nguyên cho thấy các cộng đồng cư dân bản địa ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên thường được tổ chức trong mối quan hệ chặt chẽ giữa con người, làng bản và môi trường tự nhiên. Trong đó, môi trường tự nhiên không chỉ được nhìn nhận như điều kiện sinh kế, mà còn là không gian văn hóa, tín ngưỡng và xã hội có sự gắn bó mật thiết với rừng, làng, dòng họ, nghi lễ, quyền sở hữu cộng đồng và các thiết chế tự quản truyền thống (Hickey, 1982a, 1982b; Nguyên Ngọc, 2005; Maitre, 2007).

Theo hướng tiếp cận này, các phân tích của Nguyên Ngọc và các nghiên cứu về văn hóa Tây Nguyên qua tác phẩm của ông cũng có ý nghĩa gợi mở quan trọng. Nguyên Ngọc nhấn mạnh bản chất văn hóa Tây Nguyên gắn với “văn hóa rừng”, “văn hóa làng” và mối quan hệ hữu cơ giữa rừng và làng. Các nghiên cứu tiếp cận tư tưởng của Nguyên Ngọc từ góc nhìn sinh thái và văn hóa học cho thấy người Tây Nguyên không nhìn rừng như một đối tượng bên ngoài để khai thác đơn thuần, mà như một không gian sống, một nền tảng văn hóa và một trật tự tinh thần có khả năng điều chỉnh cách con người ứng xử với tự nhiên (Ngũ Nhị Song Hiền, 2022; Đặng Hoài Giang, 2024).

Đặt người Cơ tu trong bối cảnh rộng hơn của các cộng đồng bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên cho phép nhận diện sâu hơn đặc điểm của cộng đồng này. Người Cơ tu cư trú chủ yếu ở vùng thượng nguồn, gắn với không gian rừng núi, sông suối và hệ sinh thái miền núi. Các tài liệu như *Katu - Kẻ sống đầu ngọn nước* của Nguyễn Hữu Thông & cộng sự (2004), *Kẻ săn máu* của Le Pichon (2011), cùng các công trình của Trần Tấn Vịnh (2009, 2013) đã góp phần mô tả đời sống lịch sử, địa bàn cư trú, tập quán, nghi lễ, tín ngưỡng và quan hệ giữa người Cơ tu với môi trường tự nhiên. Đặc biệt, cách gọi “kẻ sống đầu ngọn nước” không chỉ là một mô tả địa lý, mà còn gợi mở một đặc trưng quan trọng trong đời sống văn hóa Cơ tu, đó là sự gắn bó giữa cộng đồng với thượng nguồn, rừng, suối và không gian sinh tồn miền núi.

Các nghiên cứu về văn hóa, tổ chức xã hội và hệ giá trị cộng đồng của người Cơ tu

Một mảng nghiên cứu quan trọng về người Cơ tu tập trung vào văn hóa truyền thống, tổ chức xã hội và các thiết chế cộng đồng. Các công trình của Trần Tấn Vĩnh (2009, 2013), Nguyễn Hữu Thông & cộng sự (2004), cùng các nghiên cứu của Trần Thị Mai An (2014, 2015, 2022), Nguyễn Công Trường (2017, 2021), Bùi Quang Thanh (2007, 2024)... đã cung cấp nhiều tư liệu quan trọng về cấu trúc làng, nhà Gươl, gia đình, dòng họ, nghi lễ, nghệ thuật dân gian, tri thức truyền thống và các hình thức sinh hoạt cộng đồng của người Cơ tu.

Trong xã hội truyền thống của người Cơ tu, làng không chỉ là đơn vị cư trú, mà là một thiết chế xã hội tổng hợp, nơi diễn ra các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, tín ngưỡng và giáo dục cộng đồng. Nghiên cứu của Nguyễn Công Trường (2021) về tổ chức làng truyền thống của người Cơ tu cho thấy làng được xây dựng trên nền tảng phong tục, tập quán và kinh nghiệm cộng đồng được hình thành trong quá trình tương tác lâu dài giữa con người với môi trường sống. Các quy ước chung trong làng có chức năng điều chỉnh hành vi cá nhân, duy trì sự ổn định xã hội và bảo đảm tính cố kết của cộng đồng.

Nhà Gươl là một biểu tượng đặc biệt trong cấu trúc xã hội - văn hóa Cơ tu. Nghiên cứu của Bùi Quang Thanh (2007) cho thấy nhà Gươl không chỉ là công trình kiến trúc truyền thống, mà còn là trung tâm văn hóa, xã hội và tinh thần của làng. Nhà Gươl là nơi hội họp, tổ chức nghi lễ, truyền dạy tri thức, duy trì kỷ ước cộng đồng và biểu đạt sự thống nhất của các thành viên trong làng. Cấu trúc làng truyền thống với nhà Gươl ở vị trí trung tâm phản ánh một trật tự xã hội trong đó cá nhân được đặt trong quan hệ gắn bó với cộng đồng. Do vậy, nhà Gươl có thể được xem như một thiết chế văn hóa góp phần duy trì chuẩn mực xã hội và sự gắn kết cộng đồng.

Các nghiên cứu về tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ tu ở Nam Đông và Hòa Vang cũng cho thấy vai trò quan trọng của già làng, người có uy tín, dòng họ, luật tục và các quan hệ cộng đồng trong quản lý đời sống xã hội. Trần Thị Mai An (2014, 2015) chỉ ra rằng quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa và tái cấu trúc không gian

cư trú đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc văn hóa truyền thống của người Cơ tu, trong đó có sự suy giảm vai trò của nhà Gươl, luật tục, già làng và các thiết chế tự quản truyền thống. Tuy nhiên, chính sự biến đổi này càng cho thấy tầm quan trọng của các thiết chế văn hóa - xã hội bản địa trong việc định hình nhận thức, chuẩn mực và hành vi của cộng đồng.

Các nghiên cứu về tri thức địa phương, luật tục và quản lý tài nguyên cộng đồng

Bên cạnh các nghiên cứu về văn hóa và tổ chức xã hội, nhiều công trình đã tiếp cận người Cơ tu từ góc độ tri thức địa phương, luật tục và quản lý tài nguyên cộng đồng. Đây là nhóm nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với luận án, bởi HVBVMT của cư dân không chỉ chịu tác động của nhận thức và lợi ích cá nhân mà còn gắn với hệ thống tri thức bản địa, các chuẩn mực cộng đồng và cơ chế quản lý tài nguyên được hình thành trong quá trình cộng đồng thích ứng lâu dài với môi trường tự nhiên.

Các nghiên cứu về tri thức địa phương cho thấy tri thức của người Cơ tu không chỉ là kinh nghiệm sản xuất mà còn là hệ thống hiểu biết, thực hành và chuẩn mực được tích lũy qua nhiều thế hệ trong quá trình khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu của Nguyễn Công Trường (2017) cho thấy rừng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống của người Cơ tu, không chỉ cung cấp lương thực, dược liệu, vật liệu xây dựng mà còn gắn với các giá trị văn hóa và sinh kế truyền thống. Hệ thống tri thức liên quan đến nhận biết, khai thác và sử dụng tài nguyên rừng phản ánh khả năng thích nghi của cộng đồng với môi trường sống miền núi, đồng thời góp phần định hướng cách thức ứng xử của con người đối với tự nhiên. Tương tự, nghiên cứu của Phạm Thị Thu Nga và Nguyễn Công Trường (2026) về tri thức địa phương trong quản lý và sử dụng đất đai cho thấy đất đai đối với người Cơ tu không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn gắn với quan hệ cộng đồng, sở hữu tập thể, luật tục và các yếu tố tâm linh. Điều này cho thấy việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên trong cộng đồng Cơ tu được đặt trong một hệ giá trị văn hóa - xã hội rộng hơn, vượt ra ngoài logic kinh tế thuần túy.

Một hướng tiếp cận quan trọng khác được thể hiện trong nghiên cứu của Trần Thị Mai An (2022) về sự thiêng hóa rừng trong thế giới quan truyền thống của người Cơ tu. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong quan niệm của người Cơ tu, cây cối và rừng không chỉ là các thực thể tự nhiên mà còn là nơi cư ngụ của các linh hồn (abhui) và các lực lượng siêu nhiên có khả năng bảo hộ hoặc trừng phạt con người. Rừng được xem là không gian linh thiêng gắn với đời sống tâm linh và bản sắc cộng đồng. Từ đó hình thành các điều cấm kỵ, quy tắc ứng xử và luật tục nhằm bảo vệ rừng. Nghiên cứu này cho thấy việc bảo vệ rừng trong cộng đồng Cơ tu không chỉ xuất phát từ nhu cầu sinh kế hay lợi ích kinh tế mà còn từ niềm tin văn hóa và trách nhiệm đạo đức đối với tự nhiên. Đây là một gợi mở quan trọng cho việc nghiên cứu HVBVMT trong bối cảnh cộng đồng bản địa, nơi các giá trị văn hóa và tín ngưỡng có thể đóng vai trò như những động lực điều chỉnh hành vi.

Từ góc độ rộng hơn, các nghiên cứu về luật tục và quản lý tài nguyên ở các cộng đồng dân tộc thiểu số nói chung cho thấy việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên thường dựa trên sự kết hợp giữa các chuẩn mực cộng đồng, trách nhiệm tập thể và các thiết chế tự quản địa phương. Theo Hoàng Văn Quỳnh (2015), luật tục về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường đã hình thành từ lâu trong đời sống các dân tộc thiểu số, góp phần tạo nên những nguyên tắc ứng xử hài hòa giữa con người và tự nhiên. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên cung cấp thêm cơ sở để lý giải vai trò của thiết chế cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Nguyễn Thị Thu Trang (2012) cho thấy hiệu quả quản lý rừng không chỉ phụ thuộc vào việc trao quyền pháp lý mà còn phụ thuộc vào khả năng thực thi quyền sở hữu và kiểm soát của cộng đồng. Tương tự, Bảo Huy & cộng sự (2019) khẳng định rằng quản lý rừng cộng đồng chỉ phát huy hiệu quả khi có sự kết hợp giữa quyền sử dụng tài nguyên, năng lực tổ chức cộng đồng và sự hỗ trợ của thể chế. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp người Cơ tu, các kết quả này góp phần củng cố nhận định rằng việc bảo vệ tài nguyên trong các cộng đồng dân tộc thiểu số, trong đó có người Cơ tu luôn gắn với vai trò của cộng đồng, các thiết chế tự quản và trách nhiệm tập thể đối với tài nguyên chung.

Các nghiên cứu về bảo tồn văn hóa, DLCĐ và phát triển bền vững

Trong những năm gần đây, phát triển DLCĐ tại các địa bàn cư trú của người Cơ tu đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Các công trình về DLCĐ ở Tây Giang, Nam Giang, Đông Giang, Hòa Bắc và các địa bàn miền núi Quảng Nam - Đà Nẵng đã cho thấy DLCĐ là một hướng phát triển quan trọng nhằm tạo sinh kế, quảng bá bản sắc văn hóa, bảo tồn di sản và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Các nghiên cứu của Lương Phan Đình Phong (2016), Đặng Thị Phương Anh (2019), Trương Sỹ Tâm & Lê Hồng Thanh (2020) đã đề cập đến mô hình quản lý, tiềm năng, thực trạng và thách thức trong phát triển DLCĐ tại các địa bàn của người Cơ tu. Tô Văn Hạnh & cộng sự (2022) khi nghiên cứu du lịch học tập cộng đồng tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cho thấy loại hình du lịch này có thể góp phần nâng cao năng lực cộng đồng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy văn hóa địa phương và phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững. Các nghiên cứu này khẳng định vai trò của CĐDP như chủ thể quan trọng trong phát triển du lịch, đồng thời cho thấy phát triển DLCĐ không thể tách rời khỏi bảo tồn văn hóa và BVMT.

Tuy nhiên, phát triển DLCĐ cũng đặt ra nhiều thách thức đối với cộng đồng Cơ tu. Các nghiên cứu về bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống của người Cơ tu ở Hòa Vang cho thấy quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế đã làm biến đổi mạnh mẽ cấu trúc văn hóa truyền thống. Không gian làng truyền thống bị thay đổi, nhà Guol không còn giữ nguyên vị trí trung tâm như trước, các thiết chế già làng và luật tục suy giảm vai trò, trong khi nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể bị phai nhạt hoặc biến đổi chức năng (Trần Thị Mai An, 2015). Điều này cho thấy phát triển du lịch nếu không được quản trị phù hợp có thể vừa tạo cơ hội phục hồi văn hóa, vừa làm gia tăng nguy cơ trình diễn hóa, thương mại hóa hoặc làm suy giảm ý nghĩa nguyên gốc của các thực hành văn hóa.

Các nghiên cứu về múa Cơ tu, nhà Guol, kiến trúc truyền thống và bảo tồn văn hóa phi vật thể cũng cho thấy văn hóa Cơ tu có nhiều giá trị có thể trở thành nguồn

lực cho phát triển DLCĐ. Tuy nhiên, các giá trị này chỉ có thể đóng góp cho phát triển bền vững khi được cộng đồng chủ động duy trì, diễn giải và thực hành trong đời sống đương đại. Nói cách khác, DLCĐ không chỉ cần khai thác văn hóa như một sản phẩm du lịch, mà còn phải tạo điều kiện để các thiết chế văn hóa truyền thống tiếp tục phát huy chức năng xã hội, giáo dục và điều chỉnh hành vi trong cộng đồng.

Từ góc độ BVMT, các nghiên cứu hiện có đã bước đầu đề cập đến vai trò của rừng, nguồn nước, cảnh quan và tài nguyên tự nhiên đối với sinh kế và du lịch của người Cơ tu. Tuy nhiên, phần lớn các công trình vẫn tập trung vào tiềm năng phát triển du lịch, bảo tồn văn hóa, quản lý tài nguyên hoặc sinh kế bền vững. Các nghiên cứu trực tiếp về HVBVMT của cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ còn khá hạn chế.

Qua quá trình tổng quan cho thấy rằng các nghiên cứu về người Cơ tu đã cung cấp những hiểu biết quan trọng về lịch sử tộc người, văn hóa truyền thống, tổ chức xã hội, tri thức địa phương, luật tục, quản lý tài nguyên và phát triển DLCĐ. Các công trình này cho thấy môi trường tự nhiên, đặc biệt là rừng, nguồn nước và không gian làng bản, giữ vị trí quan trọng trong đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của cộng đồng người Cơ tu. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận dưới góc độ dân tộc học, nhân học, văn hóa học hoặc phát triển cộng đồng; trong khi các nghiên cứu trực tiếp về HVBVMT của cư dân trong bối cảnh phát triển DLCĐ còn tương đối hạn chế. Điều này cho thấy vẫn cần có những nghiên cứu tiếp cận từ góc độ hành vi nhằm làm rõ hơn cách thức cộng đồng người Cơ tu ứng xử với môi trường trong bối cảnh phát triển DLCĐ hiện nay.

1.6. Khoảng trống nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về HVBVMT nói chung và HVBVMT trong bối cảnh du lịch nói riêng cho thấy chủ đề này đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ lý thuyết và bối cảnh nghiên cứu khác nhau, qua đó cung cấp cơ sở lý luận và thực nghiệm quan trọng trong việc giải thích HVBVMT. Tuy nhiên, quá trình phân tích và tổng hợp tài liệu cũng cho thấy vẫn còn tồn tại một số vấn đề khoa học chưa được nghiên cứu đầy đủ hoặc chưa được kiểm định trong những

bối cảnh nghiên cứu đặc thù. Từ đó, có thể xác định một số khoảng trống nghiên cứu chủ yếu như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu hiện nay vẫn chưa xác định đầy đủ hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT của cá nhân cư dân địa phương trong những bối cảnh cộng đồng đặc thù, đặc biệt là tại các cộng đồng dân tộc thiểu số tham gia phát triển DLCĐ. Các nghiên cứu về HVBVMT trong du lịch tuy gia tăng nhanh trong những năm gần đây nhưng đối tượng được quan tâm chủ yếu vẫn là khách du lịch, người tiêu dùng xanh hoặc doanh nghiệp. Kết quả tổng quan của luận án cho thấy trong tổng số 614 công trình nghiên cứu liên quan đến HVBVMT trong du lịch, chỉ có 27 nghiên cứu tập trung trực tiếp vào cộng đồng địa phương; đồng thời phân tích từ khóa cho thấy các từ khóa như *local community*, *residents* hay *host community* chưa thực sự nổi bật trong dòng nghiên cứu chủ đạo. Điều này cho thấy mặc dù cộng đồng địa phương được thừa nhận là lực lượng giữ vai trò trung tâm trong bảo vệ tài nguyên và duy trì tính bền vững của điểm đến, nhưng về mặt học thuật nhóm chủ thể này vẫn chưa được nghiên cứu tương xứng.

Khoảng trống này càng trở nên rõ nét hơn khi đặt trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số. Trong những cộng đồng này, HVBVMT của cá nhân cư dân thường không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý cá nhân mà còn gắn chặt với cấu trúc cộng đồng, điều kiện sinh kế, thiết chế xã hội truyền thống và bản sắc văn hóa địa phương. Do đó, vẫn cần tiếp tục làm rõ những yếu tố nào thực sự ảnh hưởng đến HVBVMT của cá nhân cư dân trong các cộng đồng đặc thù như cộng đồng người Cơ tu.

Thứ hai, mặc dù nhiều nghiên cứu đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT, song cách thức các yếu tố này tác động đến HVBVMT của cá nhân cư dân trong các cộng đồng bản địa vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Các nghiên cứu trước đây đã xác định nhiều yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT như thái độ, chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, lợi ích cảm nhận, kiến thức môi trường, vốn xã hội, trách nhiệm xã hội của điểm đến, sự tham gia cộng đồng, sự gắn bó nơi chốn và nhiều yếu tố khác. Tuy nhiên, hệ thống biến số trong các nghiên cứu hiện nay còn

tương đối phân tán và chưa thực sự hội tụ thành một cấu trúc giải thích ổn định cho những bối cảnh cộng đồng đặc thù như du lịch cộng đồng tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đáng chú ý, một số yếu tố có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh cộng đồng bản địa vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ hoặc chưa được kiểm định định lượng rõ ràng. Chẳng hạn, niềm tin tâm linh đối với tự nhiên thường mới chỉ xuất hiện gián tiếp trong các nghiên cứu về văn hóa hoặc quản lý tài nguyên, nhưng chưa được xây dựng thành một biến số hành vi để kiểm định trong mô hình nghiên cứu. Tương tự, sự gắn kết cộng đồng tuy thường được đề cập dưới các khái niệm như vốn xã hội, gắn bó nơi chốn hoặc sự tham gia cộng đồng, nhưng chưa được phát triển như một cấu trúc có khả năng tác động đồng thời đến nhận thức và hành vi trong một mô hình hành vi cụ thể. Vì vậy, vẫn còn thiếu những nghiên cứu tích hợp nhằm làm rõ mức độ tác động, chiều hướng tác động cũng như cơ chế tác động của từng nhóm yếu tố đối với HVBVMT của cá nhân cư dân trong các cộng đồng bản địa đặc thù.

Thứ ba, mặc dù TPB là một trong những nền tảng lý thuyết được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu hành vi môi trường, song khả năng vận dụng mô hình lý thuyết này trong bối cảnh văn hóa - xã hội đặc thù vẫn chưa được kiểm định đầy đủ. Tổng quan nghiên cứu cho thấy HVBVMT trong du lịch đã được giải thích bằng nhiều khung lý thuyết khác nhau như TPB, Value-Belief-Norm Theory, Norm Activation Theory, Social Exchange Theory, mô hình S-O-R, Lý thuyết Vốn xã hội hay các tiếp cận phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay có xu hướng tiếp cận đơn lẻ theo từng lý thuyết hoặc tập trung vào một nhóm yếu tố riêng biệt, dẫn đến việc chưa phản ánh đầy đủ bản chất đa chiều của HVBVMT.

Đặc biệt, TPB được xây dựng nhằm giải thích hành vi ở cấp độ cá nhân và đã chứng minh giá trị giải thích cao trong nhiều bối cảnh nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vận dụng TPB hiện nay chủ yếu được thực hiện trong các bối cảnh xã hội phổ biến, nơi hành vi của cá nhân được lý giải chủ yếu thông qua thái độ, chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và ý định thực hiện hành vi. Trong khi đó, tại các cộng đồng dân tộc thiểu số, hành vi cá nhân còn chịu ảnh

hưởng mạnh mẽ từ hệ thống giá trị văn hóa bản địa, tín ngưỡng truyền thống, luật tục cộng đồng, thiết chế xã hội địa phương và mức độ gắn kết cộng đồng. Vì vậy, vẫn còn thiếu các nghiên cứu kiểm định khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở TPB khi kết hợp với các yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù nhằm giải thích HVBVMT của cá nhân cư dân trong những bối cảnh cộng đồng bản địa đặc thù.

Thứ tư, các nghiên cứu hiện có vẫn còn hạn chế trong việc cung cấp cơ sở thực nghiệm phục vụ xây dựng các giải pháp quản trị và chính sách nhằm thúc đẩy HVBVMT trong các CĐDP gắn với phát triển du lịch bền vững. Phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào việc giải thích hành vi hoặc kiểm định các mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu, trong khi các hàm ý quản trị và chính sách được đề xuất thường mang tính khái quát hoặc chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa của từng cộng đồng cụ thể. Đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số, hiệu quả của các chính sách BVMT không chỉ phụ thuộc vào hệ thống quản lý chính thức của Nhà nước mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ sự tham gia của cộng đồng, các thiết chế truyền thống và mức độ phù hợp với các giá trị văn hóa bản địa. Vì vậy, vẫn cần có thêm các nghiên cứu thực nghiệm làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp quản trị và chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy HVBVMT của cư dân địa phương trong bối cảnh phát triển DLCĐ.

Trong bối cảnh nghiên cứu cụ thể tại Việt Nam, cộng đồng người Cơ tu là một trường hợp nghiên cứu có ý nghĩa khoa học đặc biệt. Trong đời sống truyền thống của người Cơ tu, môi trường tự nhiên, đặc biệt là rừng, nguồn nước và không gian làng bản có mối liên hệ mật thiết với tín ngưỡng, luật tục, tri thức bản địa và cấu trúc xã hội cộng đồng. Đồng thời, quá trình phát triển DLCĐ tại các địa bàn cư trú của người Cơ tu hiện nay đang tạo ra những thay đổi đáng kể trong sinh kế, nhận thức môi trường và phương thức tương tác giữa con người với tài nguyên tự nhiên. Tuy nhiên, qua phạm vi tài liệu được tổng quan trong luận án, chưa ghi nhận nghiên cứu thực nghiệm nào tiếp cận một cách hệ thống nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu, làm rõ cách thức tác động của các yếu tố

này, kiểm định khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu dựa trên TPB kết hợp với các yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù, cũng như cung cấp căn cứ khoa học cho việc đề xuất các giải pháp quản trị nhằm thúc đẩy HVBVMT trong bối cảnh phát triển DLCĐ.

Từ những khoảng trống nghiên cứu nêu trên, cần có một nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu, phân tích mức độ và cơ chế tác động của các yếu tố tâm lý cá nhân, xã hội, thể chế và văn hóa bản địa, kiểm định khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở TPB kết hợp với các yếu tố đặc thù của cộng đồng, đồng thời đề xuất các hàm ý quản trị và chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy HVBVMT trong phát triển DLCĐ theo hướng bền vững.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã tổng quan tình hình nghiên cứu về HVBVMT từ các cách tiếp cận tổng quát đến các bối cảnh cụ thể trong du lịch và CDDP. Kết quả cho thấy đây là lĩnh vực nghiên cứu mang tính liên ngành, được tiếp cận từ nhiều góc độ như tâm lý học, xã hội học, khoa học môi trường và quản trị du lịch. Trong lĩnh vực du lịch, HVBVMT ngày càng được xem là yếu tố then chốt nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực và hướng tới phát triển bền vững điểm đến.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào đối tượng khách du lịch, trong khi CDDP vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Những nghiên cứu liên quan đến HVBVMT của cư dân địa phương còn phân tán, thiếu tính hệ thống và chưa làm rõ vai trò của các yếu tố đặc thù như văn hóa bản địa, thiết chế cộng đồng và bối cảnh xã hội cụ thể, đặc biệt đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Đối với cộng đồng người Cơ tu, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào văn hóa, sinh kế và tiềm năng du lịch, trong khi các nghiên cứu trực tiếp về HVBVMT trong phát triển DLCĐ còn rất hạn chế. Đây là khoảng trống nghiên cứu quan trọng, cả về lý luận và thực tiễn, trong bối cảnh DLCĐ ngày càng phát triển tại khu vực miền núi.

Từ kết quả tổng quan, chương 1 xác định khoảng trống nghiên cứu trung tâm của luận án là chưa làm rõ cơ chế hình thành HVBVMT trong bối cảnh cộng đồng

dân tộc thiểu số, nơi hành vi của cá nhân được định hình bởi sự tương tác giữa các yếu tố tâm lý cá nhân, chuẩn mực xã hội, thiết chế cộng đồng, chính sách môi trường và hệ giá trị văn hóa bản địa. Đây là cơ sở để luận án xây dựng khung nghiên cứu tích hợp, phát triển mô hình và giả thuyết nghiên cứu trong chương 2 nhằm giải thích HVBVMT của cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Khái niệm môi trường

Môi trường có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của con người. Không thể phủ nhận rằng môi trường là nền tảng cho mọi hoạt động của con người và các loài sinh vật khác. Các tài nguyên thiên nhiên từ môi trường giữ vai trò thiết yếu đối với sản xuất, phát triển kinh tế và duy trì chất lượng sống của con người. Đồng thời, môi trường là hệ thống sinh thái cân bằng, góp phần điều hòa khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai và bảo vệ sự đa dạng sinh học. Tuy nhiên, trong những thập kỷ gần đây, môi trường đang phải đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng như ô nhiễm không khí, nước và đất; biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan; hay tình trạng khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Những vấn đề này không chỉ tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên mà còn đe dọa trực tiếp đến sức khỏe, sinh kế và sự tồn tại lâu dài của con người. Chính vì vậy, các nghiên cứu về môi trường xuất hiện khá sớm và luôn thu hút được sự quan tâm đặc biệt trong giới khoa học, từ đó hình thành nhiều cách tiếp cận khác nhau trong việc định nghĩa và diễn giải khái niệm môi trường.

UNESCO định nghĩa môi trường như là một không gian nơi con người sinh sống và làm việc, bao gồm các hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo do con người tạo ra. Các yếu tố tự nhiên như đất đai, nước, không khí, động vật, thực vật và các yếu tố nhân tạo như đô thị, nhà máy, cơ sở hạ tầng... Tư liệu của UNESCO nhấn mạnh vào mối quan hệ tương tác hai chiều giữa con người và môi trường, qua đó khẳng định tầm quan trọng của quản lý tài nguyên bền vững nhằm bảo đảm sự tồn tại hài hòa của cả hệ sinh thái tự nhiên và xã hội loài người (UNESCO, 1971).

Theo cách tiếp cận của UNEP, môi trường được xem là tổng hợp các yếu tố và điều kiện xung quanh con người và các loài sinh vật, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự tồn tại và phát triển của chúng. UNEP đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa môi trường và phát triển bền vững, trong đó việc khai thác tài nguyên phải gắn liền với trách nhiệm bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai

mà không gây tổn hại đến môi trường hiện tại. Cách tiếp cận này mở rộng phạm vi của khái niệm môi trường sang khía cạnh đạo đức và trách nhiệm liên thế hệ (UNEP, 1972).

Lester R. Brown, một trong những nhà nghiên cứu hàng đầu về lĩnh vực môi trường, đưa ra cách hiểu mang tính hệ thống khi xem môi trường là một hệ sinh thái toàn cầu. Theo ông, môi trường không chỉ bao gồm các yếu tố vật chất như không khí, nước, đất và sinh vật mà còn bao hàm cả những yếu tố liên quan đến kinh tế và xã hội - những yếu tố có khả năng tác động mạnh mẽ đến điều kiện sống và sự phát triển của con người (Brown, 2013). Như vậy, môi trường vừa mang tính tự nhiên vừa mang tính xã hội, cấu thành một hệ phức hợp luôn biến đổi dưới ảnh hưởng của hoạt động con người.

Ở Việt Nam, cách hiểu về môi trường được quy định rõ trong Luật BVMT năm 2020. Theo đó, môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, đồng thời ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại và phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên (Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2020). Định nghĩa này có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng chính sách, pháp luật và quản lý môi trường, trong đó xem môi trường như một chỉnh thể thống nhất bao gồm cả tự nhiên và nhân tạo.

Mặc dù các khái niệm nêu trên có sự khác biệt về cách tiếp cận, nhưng đều chỉ ra rằng môi trường bao gồm hai nhóm yếu tố cơ bản: môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo, đồng thời khẳng định mối quan hệ tương tác mật thiết giữa con người và môi trường. Như vậy, hiểu một cách đầy đủ nhất, môi trường là tất cả những gì tồn tại xung quanh con người và có tác động qua lại với con người (Nguyễn Xuân Cự & cộng sự, 2022). Trong lĩnh vực du lịch, môi trường được hiểu là tổng thể môi trường tự nhiên và môi trường xã hội nơi diễn ra các hoạt động du lịch, bao gồm cảnh quan, khí hậu, hệ sinh thái, CDDP và các yếu tố nhân văn đặc thù của điểm đến (Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2017). Từ đó, môi trường trở thành nền tảng cấu thành giá trị của sản phẩm du lịch, đồng thời là điều kiện tiên quyết để bảo đảm sự phát triển du lịch bền vững. Trong bối cảnh luận án, môi trường không

chỉ được hiểu là tài nguyên du lịch thuần túy mà còn là không gian sinh thái thiêng liêng, nơi các giá trị văn hóa và tâm linh của người Cơ tu được định hình và duy trì.

2.1.2. Khái niệm bảo vệ môi trường

BVMT là một khái niệm nền tảng trong khoa học môi trường, đề cập đến tổng hợp các hoạt động nhằm duy trì, cải thiện và khôi phục chất lượng của các thành phần môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo. Theo quan điểm kinh điển được nêu trong *Our Common Future*, BVMT là một phần không thể tách rời của phát triển bền vững, tức là phát triển thỏa mãn nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng của các thế hệ tương lai (WCED, 1987). Điều này cho thấy BVMT không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn có ý nghĩa chiến lược trong quản trị phát triển xã hội.

Ở góc độ sinh thái học, BVMT bao gồm việc duy trì cấu trúc và chức năng của các hệ sinh thái, gìn giữ sự ổn định của chu trình vật chất, dòng năng lượng và bảo tồn đa dạng sinh học. Các hệ sinh thái được xem là những hệ thống phức hợp, có khả năng tự điều chỉnh trước các biến động. Tuy nhiên, sự can thiệp quá mức của con người có thể làm suy giảm khả năng tự phục hồi này (Odum & Barrett, 2005). Vì vậy, BVMT đòi hỏi những biện pháp nhằm ngăn ngừa tác động xấu, tránh làm tổn hại đến các quá trình tự nhiên thiết yếu.

Ở góc độ quản lý, BVMT được hiểu như việc triển khai các biện pháp pháp lý, kinh tế, kỹ thuật và truyền thông nhằm phòng ngừa, kiểm soát và xử lý ô nhiễm, đồng thời phục hồi môi trường đã bị suy thoái. Theo Luật BVMT số 72/2020/QH14, BVMT được xác định là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu (Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2020). Luật cũng quy định rằng BVMT là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân và là “điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững”. Những quy định này làm rõ rằng BVMT không chỉ là hành động cá biệt mà là một nghĩa vụ pháp lý và một yếu tố chiến lược của quốc gia.

Một nội dung không kém phần quan trọng của BVMT là sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Tài nguyên, dù là tái tạo hay không tái tạo, đều có giới hạn sinh thái và kinh tế, việc khai thác quá mức có thể dẫn đến suy thoái, làm mất cân bằng hệ sinh thái và giảm chất lượng sống (Daly, 2017). Do đó, BVMT hàm chứa yêu cầu cân bằng giữa khai thác và tái tạo, giữa tăng trưởng và duy trì ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái.

Ngoài ra, BVMT còn mang ý nghĩa xã hội sâu rộng. Các vấn đề như ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, biến đổi khí hậu hay suy giảm tài nguyên đều có tác động trực tiếp đến sức khỏe, phúc lợi và năng lực phát triển của cộng đồng. Báo cáo của UNDP (United Nations Development Programme) chỉ ra rằng môi trường là yếu tố nền tảng của an ninh con người (Conceição, 2020). Do vậy, BVMT là trách nhiệm chung của Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và từng cá nhân. Chính sự phối hợp đa bên này tạo nên nền tảng vững chắc để giải quyết các thách thức môi trường mang tính toàn cầu.

Tựu chung lại, BVMT có thể được hiểu theo nghĩa rộng là toàn bộ hoạt động nhằm ngăn ngừa ô nhiễm, bảo tồn các giá trị tự nhiên, phục hồi môi trường suy thoái, sử dụng hợp lý tài nguyên và đảm bảo sự ổn định của hệ sinh thái trong dài hạn, đồng thời được pháp luật Việt Nam xác định là quyền và nghĩa vụ của mọi chủ thể, là yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Đây là một khái niệm mang tính liên ngành, kết hợp tri thức sinh thái, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và quản trị để hướng tới mục tiêu chung là chất lượng môi trường lành mạnh cho con người và sự phát triển bền vững của hành tinh. Đối với các đồng bào DTTS, BVMT không chỉ dừng lại ở các biện pháp hành chính (ngoại sinh) mà còn bao hàm việc thực hành các luật tục và đạo đức sinh thái (nội sinh) nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa khai thác và tái tạo.

2.1.3. Khái niệm hành vi bảo vệ môi trường

HVBVMT là chủ đề hạt nhân của luận án, được kế thừa từ dòng chảy nghiên cứu tâm lý học hành vi từ những năm 1960 (Ellen & cộng sự, 1991). Các học giả nhấn mạnh hành vi của con người đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái và kêu

gọi các nhà nghiên cứu chú ý đến hành vi môi trường của con người và những thay đổi của những hành vi đó. Trong các nghiên cứu, HVBVMT được sử dụng với nhiều thuật ngữ tương đồng như hành vi vì môi trường/hành vi ủng hộ môi trường (Pro-environmental Behavior), hành vi có trách nhiệm với môi trường (Environmentally Responsible Behavior), hành vi bền vững với môi trường (Environmentally Sustainable Behavior), hành vi xanh (Green Behavior), hành vi sinh thái (Ecological Behavior), hay hành vi thân thiện với môi trường (Environmentally Friendly Behavior) (Esfandiar & cộng sự, 2019; Kollmuss & Agyeman, 2002; Lin & cộng sự, 2022; Panwanitdumrong & Chen, 2021; Qin & Hsu, 2022). Do đó, có nhiều cách hiểu được đưa ra liên quan đến khái niệm về HVBVMT được thể hiện qua bảng thống kê dưới đây:

Bảng 2.1. Khái niệm về hành vi bảo vệ môi trường

STT	Khái niệm	Tác giả
1	Hành vi có trách nhiệm với môi trường được hiểu là mối quan tâm, kiến thức về sinh thái và sự sẵn sàng BVMT của một người.	(Cottrell & Graefe, 1997)
2	Hành vi có trách nhiệm với môi trường được định nghĩa là các hành động được thực hiện bởi các cá nhân nhằm giải quyết các vấn đề môi trường và BVMT.	(Stern, 2000)
3	Hành vi sinh thái phản ánh thái độ hoặc nhận thức của một cá nhân đối với sự suy thoái môi trường và tác động môi trường của hoạt động con người.	(Hartig & cộng sự, 2001)
4	Hành vi thân thiện với môi trường là hành vi có ý thức nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực trong hành động của một người lên thế giới tự nhiên và nhân tạo.	(Kollmuss và Agyeman, 2002)
5	Hành vi vì môi trường là những hành động gây tổn hại đến môi trường ít nhất có thể hoặc thậm chí có lợi cho môi trường.	(Steg & Vlek, 2009)

6	HVBMVT như là hành động của cá nhân dẫn đến việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.	(Halpenny, 2010)
7	Hành vi có trách nhiệm với môi trường đề cập đến các hành động và hoạt động trong đó một cá nhân hoặc nhóm tham gia hoặc các hành vi mà họ thể hiện để giảm thiểu tác động tiêu cực tiềm tàng đến môi trường.	(Akintunde, 2017)
8	Hành vi có trách nhiệm với môi trường được định nghĩa là thói quen cá nhân và hành động tập thể của các cá nhân hoặc nhóm, liên quan đến việc học hỏi và hiểu biết về thái độ và trách nhiệm môi trường, những yếu tố chính đóng góp vào sự phát triển du lịch bền vững.	(Cheng & cộng sự, 2019)
9	Hành vi tiêu dùng bền vững về mặt môi trường được xác định là các hành vi của con người có lợi cho môi trường tự nhiên.	(H. Han, 2021)
10	HVBMVT là những hành động giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường hoặc xã hội.	(Lin & cộng sự, 2022)
11	Hành vi vì môi trường là cách các cá nhân hành động có trách nhiệm đối với môi trường tự nhiên để bảo vệ và làm cho nó trở nên lành mạnh.	(Batoool & cộng sự, 2023)
12	Hành vi thân thiện với môi trường là việc giảm thiểu các vấn đề môi trường và BMVT.	(Li & cộng sự, 2023)

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024)

Mặc dù có nhiều cách gọi và diễn đạt khác nhau nhưng các cách hiểu trên đều đều hội tụ ở việc nhấn mạnh các hành động tích cực nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực và bảo vệ thế giới tự nhiên. Các hành động này có thể được thực hiện ở cấp cá nhân, cộng đồng, hoặc tổ chức và bao gồm một loạt các hoạt động khác nhau như giảm thiểu tiêu thụ tài nguyên và năng lượng, tiết kiệm nước, sử dụng các chất không độc hại, giảm sản xuất chất thải, sử dụng các sản phẩm bền vững, áp dụng các phương thức vận chuyển phát thải carbon thấp, tái chế chất thải rắn, tham gia vào các hoạt

động BVMT... (Kollmuss & Agyeman, 2002; Li & cộng sự, 2019; Qin & Hsu, 2022). Theo đó, Su & cộng sự (2019) đã đưa ra định nghĩa về HVBVMT của cư dân như sau: “là những hành vi được thực hiện bởi những cư dân nỗ lực hết mình để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và BVMT, đồng thời không phá hủy môi trường tại điểm đến trong cuộc sống hàng ngày của họ”.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án này, mặc dù môi trường được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, nghiên cứu chỉ tập trung tiếp cận HVBVMT dưới góc độ môi trường tự nhiên. Sự lựa chọn này xuất phát từ hai lý do chính. *Thứ nhất*, nhằm đảm bảo tính tập trung và chiều sâu nghiên cứu, tránh dàn trải khi xem xét đồng thời nhiều khía cạnh của môi trường. *Thứ hai*, trong bối cảnh cộng đồng người Cơ tu, các giá trị văn hóa đã được nhiều nghiên cứu trước đây quan tâm và khai thác, trong khi khía cạnh môi trường tự nhiên, đặc biệt là vai trò của rừng, nguồn nước đầu nguồn và hệ sinh thái gắn với sinh kế và đời sống cộng đồng vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ trong mối liên hệ với phát triển DLCD.

Trên cơ sở kế thừa các cách tiếp cận trong các nghiên cứu trước, trong luận án này, HVBVMT được hiểu là *những hành động của cá nhân cư dân trong đời sống hằng ngày và trong bối cảnh phát triển DLCD nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, duy trì chất lượng môi trường và góp phần gìn giữ các nguồn tài nguyên, cảnh quan và hệ sinh thái gắn với đời sống cộng đồng*. Trong bối cảnh người Cơ tu, miền hành vi này có thể biểu hiện dưới nhiều dạng khác nhau, từ giữ gìn vệ sinh, giảm chất thải đến ứng xử với rừng, nguồn nước, cảnh quan và các nguồn tài nguyên gắn với sinh kế. Đặc thù của HVBVMT trong nghiên cứu này là tính bối cảnh hóa cao, nó không chỉ được quyết định bởi lý trí cá nhân, mà còn được hình thành và điều chỉnh dưới tác động của các yếu tố xã hội, văn hóa và thể chế trong bối cảnh cộng đồng, hướng đến mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

2.1.4. Khái niệm du lịch cộng đồng

Thuật ngữ DLCD hay du lịch dựa vào cộng đồng (Community-based Tourism - CBT) xuất hiện vào giữa những năm 1990 và được nhắc đến nhiều trên thế giới

trong những thập kỷ qua (Boboli, 2023). Loại hình này có nguồn gốc từ các hình thức du lịch nông thôn, du lịch làng và các hoạt động tham quan bản làng, tìm hiểu đời sống, phong tục, tập quán của cư dân địa phương (Trần Đức Thanh & cộng sự, 2022). Tại Việt Nam, DLCĐ xuất hiện từ cuối thập niên 1980 và ngày càng được chú trọng phát triển trong những năm gần đây như một hướng đi phù hợp với mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

Dưới góc độ học thuật quốc tế, CBT được thực thi như một phương thức thay thế cho du lịch đại chúng truyền thống, đóng vai trò là công cụ giúp cộng đồng kiểm soát việc quản trị và thụ hưởng lợi ích trực tiếp (Trejos & Chiang, 2009). Các khía cạnh cốt lõi định hình CBT bao gồm: sự kiểm soát của cư dân, bảo tồn văn hóa - thiên nhiên, trao quyền và phát triển cộng đồng (Zielinski & cộng sự, 2020). Đây là phương pháp phát triển bền vững từ dưới lên (bottom-up), đặc biệt phù hợp trong việc hỗ trợ quản lý tài nguyên thiên nhiên tại các quốc gia đang phát triển. Mục tiêu chính là bao hàm CDDP vào hoạt động du lịch thông qua việc tự quản lý điểm đến và cung cấp các dịch vụ hạ tầng thiết yếu (Yamashita, 2011). Theo đó, *“DLCĐ được hiểu là một loại hình du lịch do chính cộng đồng người dân phối hợp tổ chức, quản lý và làm chủ để đem lại lợi ích kinh tế và bảo vệ được môi trường chung thông qua việc giới thiệu với du khách các nét đặc trưng của địa phương (phong cảnh, văn hóa)”* (Quỹ Châu Á & VIRI, 2012).

Tại Việt Nam, Luật Du lịch (2017) xác định: *“DLCĐ là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi”*. Một cách tiếp cận cụ thể hơn, xem đây là loại hình do chính người dân phối hợp làm chủ để đem lại lợi ích kinh tế và BVMT chung thông qua việc giới thiệu các nét đặc trưng về phong cảnh và văn hóa bản địa. Sản phẩm du lịch thường do chính người địa phương sáng tạo nên và trực tiếp quản lý, khai thác, phục vụ du khách (Ủy ban dân tộc, 2023).

Như vậy, điểm cốt lõi của DLCĐ không chỉ nằm ở sản phẩm du lịch mà ở vai trò chủ thể của CDDP trong toàn bộ quá trình phát triển du lịch. Để đảm bảo sự phát triển bền vững, mô hình du lịch này phải là “của dân, do dân và vì dân” (Bùi Thị Hải

Yến, 2012). Trên cơ sở đó, trong phạm vi luận án này, DLCĐ được hiểu là *loại hình du lịch dựa trên các giá trị tự nhiên, văn hóa và xã hội của CĐDP, trong đó cư dân tham gia vào quá trình tổ chức, quản lý, cung ứng dịch vụ và hưởng lợi từ hoạt động du lịch*. Đối với cộng đồng Cơ tu, DLCĐ không chỉ là hoạt động kinh tế hỗ trợ sinh kế, mà còn là một không gian xã hội nơi các chuẩn mực về BVMT, gìn giữ văn hóa và trách nhiệm cộng đồng được hình thành và thực hành trong đời sống hằng ngày.

2.1.5. Khái niệm phát triển du lịch bền vững

Phát triển du lịch bền vững là một định hướng mang tính chiến lược, được xây dựng trên nguyên tắc hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo tồn tài nguyên và đảm bảo phúc lợi xã hội. Theo Báo cáo Brundtland của WCED (1987), phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Trên cơ sở đó, Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 2001) cho rằng phát triển du lịch bền vững là quá trình phát triển có tính đến đầy đủ các tác động kinh tế, xã hội và môi trường của hoạt động du lịch trong hiện tại và tương lai, đồng thời đáp ứng nhu cầu của du khách, ngành du lịch, môi trường và cộng đồng sở tại. Trên nền tảng đó, UNEP và UNWTO (2005) tiếp tục nhấn mạnh các yêu cầu cốt lõi của du lịch bền vững, bao gồm: sử dụng hợp lý tài nguyên môi trường; bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương; duy trì hiệu quả kinh tế lâu dài; và đảm bảo phân phối công bằng lợi ích giữa các bên liên quan. Như vậy, phát triển du lịch bền vững không chỉ là mục tiêu định hướng mà còn là một hệ thống nguyên tắc nhằm cân bằng giữa khai thác và bảo tồn trong dài hạn.

Trong nghiên cứu học thuật, nhiều học giả đã mở rộng cách tiếp cận này. Butler (1999) nhấn mạnh vai trò của sức chứa điểm đến trong kiểm soát khai thác du lịch; Saarinen (2006) đề cao khía cạnh phân phối lợi ích và quyền tham gia của cộng đồng; trong khi Bramwell & Lane (2011) và Sharpley (2020) xem du lịch bền vững là một quá trình quản trị tổng hợp, đòi hỏi sự tham gia của nhiều bên liên quan và sự kết hợp giữa định hướng phát triển với các công cụ thực thi cụ thể.

Tại Việt Nam, Luật Du lịch (2017) xác định: *Phát triển du lịch bền vững được hiểu là sự phát triển đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế, xã hội và môi*

trường, bảo đảm sự hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch và không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai. Quan điểm này tương đồng với cách tiếp cận quốc tế, đồng thời nhấn mạnh vai trò của du lịch như một ngành kinh tế tổng hợp gắn với môi trường và cộng đồng. Các nghiên cứu trong nước cũng khẳng định phát triển du lịch bền vững là quá trình kết hợp giữa hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và BVMT, trong đó CDDP giữ vai trò quan trọng trong tham gia và hưởng lợi từ hoạt động du lịch (Đặng Thị Phương Anh & Bùi Thị Thu Vân, 2018; Trần Đức Thanh & cộng sự, 2022; Dương Ngọc Lang & cộng sự, 2025).

Từ các cách tiếp cận trên, trong phạm vi luận án này, phát triển du lịch bền vững được hiểu là *quá trình phát triển du lịch dựa trên sự cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó CDDP không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia tích cực vào quản lý và bảo vệ tài nguyên*. Đối với cộng đồng Cơ tu, tính bền vững gắn với việc duy trì các giá trị tự nhiên và văn hóa thông qua việc nội hóa các chuẩn mực BVMT vào đời sống hằng ngày, qua đó góp phần đảm bảo sự phát triển lâu dài của DLCĐ.

2.1.6. Khái niệm dân tộc thiểu số

Thuật ngữ “dân tộc thiểu số” được sử dụng rộng rãi trong các văn kiện quốc tế và pháp luật quốc gia, tuy nhiên nội hàm của khái niệm này có thể khác nhau tùy theo bối cảnh và cách tiếp cận. Năm 1992, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua cách hiểu về thuật ngữ DTTS dựa trên quan điểm của Francesco Capotorti (1977): DTTS là thuật ngữ chỉ một nhóm người: (a) cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia có chủ quyền mà họ là công dân của quốc gia này; (b) duy trì mối quan hệ lâu dài với quốc gia mà họ đang sinh sống; (c) thể hiện bản sắc riêng về chủng tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ của họ; (d) đủ tư cách đại diện cho nhóm dân tộc của họ, mặc dù số lượng ít hơn trong quốc gia này hay tại một khu vực của quốc gia này; (e) có mối quan tâm đến vấn đề bảo tồn bản sắc chung, bao gồm cả yếu tố văn hóa, phong tục tập quán, tôn giáo và ngôn ngữ của họ. Quan niệm về DTTS cũng như nội hàm của nó hiện nay còn có nhiều vấn đề chưa thống nhất và được vận dụng, xem xét rất linh

hoạt trong từng điều kiện cụ thể, tùy theo quan niệm và mối quan hệ so sánh về dân số ở mỗi quốc gia. Song, nội dung được đề cập ở trên về cơ bản là tương đối thống nhất trong giới nghiên cứu dân tộc học trong và ngoài nước (Hoàng Xuân Lương, 2018).

Theo quan điểm của Liên hợp quốc cùng một số tổ chức quốc tế (UNESCO, WB, ADB), tộc người thiểu số thuộc nhóm thiểu số về tộc người, tôn giáo, ngôn ngữ và cần có sự quan tâm đặc biệt. Việc quan tâm đến nhóm thiểu số của quốc tế cũng như các quốc gia đều thể hiện qua chính sách liên quan đến phát triển và bảo tồn bản sắc văn hóa của họ. Sở dĩ cần sự quan tâm đó, bởi những cư dân này dễ bị thiệt thòi và tổn thương về phát triển trong tương quan với tộc người đa số - tộc người không chỉ có ưu thế về dân số mà còn đóng vai trò chính trong quản trị đất nước. Do đó, năm 1992, Liên hợp quốc đã ra Tuyên ngôn về quyền của những người thuộc các tộc người, tôn giáo và ngôn ngữ thiểu số (Vương Xuân Tình, 2018).

Ở Việt Nam, theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc thì “*DTTS được hiểu là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Còn “*dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước*”. Việt Nam là quốc gia đa tộc người với 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh (Việt) chiếm hơn 85% dân số được gọi là dân tộc đa số, còn lại là các DTTS. Mặc dù chiếm tỷ lệ dân số không lớn, các DTTS giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa và đảm bảo sự đa dạng của hệ sinh thái văn hóa quốc gia. Do đó, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến các chính sách phát triển đối với các DTTS để thực hiện bình đẳng, đảm bảo sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc (Vương Xuân Tình & Nguyễn Thị Thanh Bình, 2020).

Từ các cách tiếp cận trên, *DTTS được hiểu là các cộng đồng có quy mô dân số nhỏ hơn so với dân tộc đa số, đồng thời sở hữu các đặc trưng riêng về văn hóa, ngôn ngữ, tín ngưỡng và phương thức sinh kế*. Trong bối cảnh phát triển DLCD, các cộng đồng DTTS không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể trung tâm trong việc khai thác, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa. Đối với người Cơ tu, các

yếu tố văn hóa và tín ngưỡng truyền thống chính là nguồn vốn nội sinh quan trọng, góp phần định hình hành vi và định hướng các thực hành BVMT trong quá trình phát triển du lịch bền vững.

2.2. Mối quan hệ giữa du lịch cộng đồng và bảo vệ môi trường

Mối quan hệ giữa DLCĐ và BVMT được xem là một mối quan hệ tương hỗ, cộng sinh chặt chẽ, trong đó môi trường vừa là nền tảng tài nguyên cấu thành sản phẩm, vừa là đối tượng thụ hưởng trực tiếp từ các hoạt động quản trị của cộng đồng. Trong mô hình phát triển bền vững, môi trường vừa đóng vai trò là nền tảng tài nguyên cấu thành giá trị sản phẩm, vừa là đối tượng thụ hưởng trực tiếp từ các hoạt động quản trị của chính cộng đồng sở tại (Association of Southeast Asian Nations, 2016). Mối quan hệ này được thể hiện qua ba bình diện lý luận cốt lõi:

Thứ nhất, DLCĐ là công cụ quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa trên phương pháp tiếp cận từ dưới lên. DLCĐ được xem là một phương thức ưu tiên để hỗ trợ quản lý tài nguyên, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển. Thông qua mô hình này, CĐDP được trao quyền để trực tiếp tham gia vào việc quản lý, giám sát và bảo tồn các giá trị tự nhiên vốn là nền tảng cho sinh kế của họ (Trejos & Chiang, 2009). Việc gắn kết lợi ích kinh tế từ du lịch với chất lượng môi trường tạo ra động lực thực chất để người dân chủ động bảo vệ rừng, nguồn nước và đa dạng sinh học nhằm duy trì sức hấp dẫn lâu dài của điểm đến.

Thứ hai, BVMT là nhân tố quyết định sự thành công và tính hấp dẫn của DLCĐ. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam cho thấy, BVMT là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến nhu cầu và khả năng lựa chọn điểm đến của du khách (Nguyen Thi Minh Phuong & cộng sự, 2020). Ngược lại, việc phát triển du lịch thiếu kiểm soát sẽ dẫn đến sự suy thoái tài nguyên, ô nhiễm và phá hủy hệ sinh thái, trực tiếp đe dọa đến sự tồn tại lâu dài của mô hình kinh tế cộng đồng (Khedy, 2025). Vì vậy, BVMT trở thành một “khoản đầu tư” bắt buộc để duy trì hình ảnh và giá trị kinh tế của điểm đến.

Thứ ba, DLCĐ là thiết chế xã hội giúp nội hóa các chuẩn mực và nâng cao nhận thức sinh thái. DLCĐ tạo ra một không gian tương tác đặc thù, nơi du khách và cư

dân cùng thực hành trách nhiệm môi trường. Thông qua các quy tắc ứng xử và các chương trình giáo dục môi trường, DLCĐ giúp nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của việc bảo tồn tài nguyên (Association of Southeast Asian Nations, 2016). Đặc biệt đối với các tộc người thiểu số như người Cơ tu, DLCĐ đóng vai trò như một thiết chế xã hội mới, giúp kết nối tri thức bản địa truyền thống (như niềm tin vào rừng thiêng, suối thiêng) với các yêu cầu bảo tồn hiện đại. Cơ chế này chuyển hóa các quy định ngoại sinh thành ý thức tự giác nội sinh, biến việc bảo vệ rừng và nguồn nước thành một chuẩn mực đạo đức tự nguyện (Nguyen Thi Minh Phuong & cộng sự, 2020).

Như vậy, DLCĐ và BVMT có mối quan hệ nhân quả hai chiều chặt chẽ. Một môi trường lành mạnh là điều kiện cần để khởi phát DLCĐ; ngược lại, một mô hình DLCĐ bền vững sẽ cung cấp nguồn lực tài chính và thiết chế xã hội để cộng đồng tái đầu tư vào các hoạt động bảo tồn. Đối với người Cơ tu, mối quan hệ này còn mang đậm tính nhân văn khi thiên nhiên không chỉ là tài sản kinh tế mà còn là không gian thực hành các giá trị văn hóa và tâm linh thiêng liêng.

2.3. Mối quan hệ giữa con người và môi trường

Mối quan hệ giữa con người và môi trường là một nền tảng quan trọng trong nghiên cứu hành vi môi trường, phản ánh sự tương tác hai chiều và tính phụ thuộc lẫn nhau giữa con người và hệ sinh thái tự nhiên. Một mặt, hành vi của con người có thể gây suy thoái hoặc cải thiện chất lượng môi trường; mặt khác, môi trường lại tác động trực tiếp đến sức khỏe, phúc lợi và chất lượng cuộc sống của con người (Davis & cộng sự, 2011). Do đó, mối quan hệ này không chỉ mang ý nghĩa sinh thái mà còn gắn với các khía cạnh kinh tế - xã hội của phát triển.

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng một môi trường tự nhiên lành mạnh có khả năng mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho con người, bao gồm nâng cao mức độ hài lòng với cuộc sống (Mayer & Frantz, 2004), cải thiện sức khỏe thể chất và tinh thần (Frumkin, 2001), cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sinh kế và các hoạt động kinh tế - xã hội. Điều này cho thấy BVMT không đơn thuần là trách nhiệm đối với tự nhiên, mà còn là điều kiện cần thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững của

con người. Nói cách khác, lợi ích của môi trường và lợi ích của con người có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ và khó có thể tách rời.

Trong lĩnh vực nghiên cứu hành vi, mối quan hệ giữa con người và môi trường ngày càng được quan tâm như một yếu tố nền tảng ảnh hưởng đến các hành vi thân thiện với môi trường. Sự gia tăng nhanh chóng của các nghiên cứu trong thập kỷ gần đây cho thấy các học giả không chỉ dừng lại ở việc xem xét các yếu tố nhận thức hay thái độ cá nhân, mà còn chú trọng đến mức độ gắn kết và nhận diện của con người đối với môi trường sống (Su & cộng sự, 2019). Khi cá nhân cảm nhận môi trường là một phần của bản thân, họ có xu hướng thể hiện HVBVMT mạnh mẽ hơn. Một số khái niệm tiêu biểu phản ánh mối quan hệ này bao gồm “nhận dạng môi trường” (environmental identification) (Clayton, 2003) và “cam kết môi trường” (environmental commitment) (Davis & cộng sự, 2011). Các cách tiếp cận này cho thấy hành vi môi trường không chỉ bắt nguồn từ nhận thức lý trí mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ yếu tố cảm xúc, giá trị và sự gắn bó tâm lý giữa con người với môi trường.

Trong bối cảnh CDDP, đặc biệt là các cộng đồng DTTS, mối quan hệ giữa con người và môi trường thường mang tính gắn bó sâu sắc và đa chiều hơn. Môi trường tự nhiên không chỉ là không gian sinh tồn mà còn gắn liền với sinh kế, văn hóa và hệ giá trị truyền thống. Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển DLCĐ, mối quan hệ này có thể đang có những biến đổi nhất định, từ đó ảnh hưởng đến cách thức và mức độ thực hiện HVBVMT của cư dân.

Từ đó có thể thấy rằng, việc tăng cường mối quan hệ tích cực giữa con người và môi trường đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy HVBVMT. Đây cũng là cơ sở lý luận để luận án xem xét các yếu tố tâm lý - xã hội trong việc giải thích HVBVMT của CDDP. Đối với người Cơ tu, hành vi này không chỉ là lựa chọn mang tính lý trí mà còn gắn với bản sắc văn hóa và niềm tin tâm linh đối với môi trường sống.

2.4. Các lý thuyết nền tảng

HVBVMT là một hiện tượng phức hợp, chịu tác động đồng thời của nhiều nhóm yếu tố khác nhau. Do đó, việc giải thích HVBVMT khó có thể dựa trên một lý thuyết đơn lẻ mà cần một cách tiếp cận tích hợp nhằm phản ánh đầy đủ các cơ chế hình thành hành vi trong những bối cảnh nghiên cứu cụ thể.

Kết quả tổng quan nghiên cứu ở Chương 1 cho thấy các nghiên cứu trước đây đã tiếp cận HVBVMT thông qua nhiều khung lý thuyết khác nhau như Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (TPB), Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực (VBN), Lý thuyết Kích hoạt chuẩn mực (NAT), các tiếp cận dựa trên vốn xã hội, sự tham gia cộng đồng hay mô hình Kích thích - Chủ thể - Phản ứng (S-O-R). Các lý thuyết này đã góp phần làm rõ vai trò của các yếu tố tâm lý cá nhân, động cơ đạo đức, lợi ích cảm nhận và ảnh hưởng xã hội đối với hành vi môi trường. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu cũng cho thấy việc giải thích HVBVMT trong bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số, đặc biệt là cộng đồng người Cơ tu vẫn còn những hạn chế nhất định. Hành vi của cư dân trong bối cảnh này không chỉ được hình thành từ nhận thức cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng của các thiết chế cộng đồng, hệ giá trị văn hóa bản địa, niềm tin tâm linh đối với tự nhiên và môi trường thể chế tại địa phương.

Trong số các lý thuyết hành vi, TPB được xem là một trong những khung lý thuyết có khả năng giải thích mạnh đối với các hành vi có chủ đích và đã được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu hành vi môi trường. Tuy nhiên, TPB chủ yếu tập trung vào quá trình ra quyết định của cá nhân thông qua thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Do đó, nếu vận dụng theo mô hình nguyên gốc, TPB có thể chưa phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa bản địa, thiết chế cộng đồng và môi trường thể chế - những yếu tố được cho là có vai trò quan trọng trong việc định hình HVBVMT của người Cơ tu.

Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn TPB làm khung lý thuyết trung tâm để giải thích cơ chế hình thành HVBVMT từ góc độ nhận thức cá nhân, đồng thời vận dụng các lý thuyết bổ trợ nhằm mở rộng khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu. Cụ thể, Lý thuyết IT cung cấp cơ sở để xem xét POL như một biểu hiện của môi trường chính

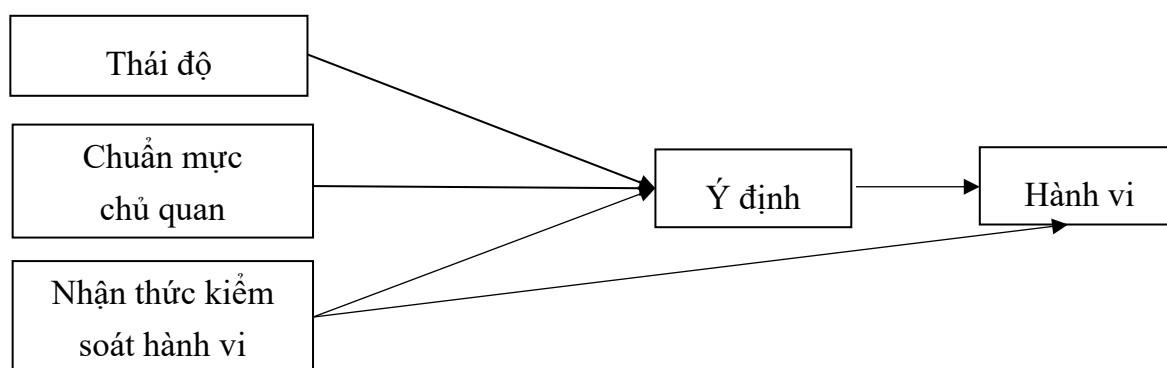
sách và cơ chế triển khai BVMT tại địa phương; Lý thuyết SET cung cấp cơ sở để xem xét BEN như một yếu tố tiền đề về lợi ích; Lý thuyết VBN cung cấp nền tảng để xem xét vai trò của hệ giá trị và niềm tin, trên cơ sở đó SBN được phát triển như một cấu trúc mở rộng phù hợp với bối cảnh văn hóa; và Lý thuyết CAT cung cấp cơ sở để xem xét CA như một yếu tố tiền đề xã hội có liên hệ với ATT, SN và PBC. Việc tích hợp các lý thuyết này cho phép xây dựng một khung phân tích kết hợp đồng thời các yếu tố cá nhân, xã hội, văn hóa và thể chế trong việc giải thích HVBVMT của cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ.

Nhằm làm rõ cơ sở khoa học cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu, các lý thuyết nền tảng được vận dụng trong luận án được trình bày và phân tích như sau:

2.4.1. Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (*Theory of Planned Behavior - TPB*)

Lý thuyết TPB do Ajzen (1991) phát triển, là sự mở rộng của Lý thuyết Hành động hợp lý (TRA) bằng cách bổ sung yếu tố Nhận thức kiểm soát hành vi nhằm khắc phục hạn chế của TRA trong các trường hợp hành vi không hoàn toàn do ý chí cá nhân quyết định (Hansen & cộng sự, 2004). TPB được xem là một trong những khung lý thuyết tâm lý học phổ biến và có giá trị giải thích cao đối với các hành vi có chủ đích của con người (Steg & Vlek, 2009; Miller, 2019).

Theo TPB, hành vi thực tế được quyết định trực tiếp bởi ý định hành vi, trong đó ý định hành vi chịu ảnh hưởng của ba nhân tố chính: (i) Thái độ đối với hành vi, phản ánh mức độ đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân; (ii) Chuẩn mực chủ quan, thể hiện áp lực xã hội cảm nhận từ những người xung quanh; và (iii) Nhận thức kiểm soát hành vi, phản ánh mức độ cá nhân cảm nhận khả năng và nguồn lực để thực hiện hành vi. Ngoài vai trò gián tiếp thông qua ý định, Nhận thức kiểm soát hành vi còn có thể tác động trực tiếp đến hành vi thực tế trong những điều kiện nhất định, đặc biệt khi hành vi phụ thuộc vào các yếu tố nguồn lực hoặc bối cảnh thực hiện (Ajzen, 1991). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh TPB có khả năng giải thích và dự đoán tốt các hành vi trong nhiều lĩnh vực khác nhau (Sutton, 1998; McEachan & cộng sự, 2011).



Hình 2.1. Mô hình Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991)

Nhờ tính linh hoạt, TPB được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu hành vi, bao gồm cả hành vi liên quan đến môi trường như tiêu dùng bền vững, hành vi tái chế, hành vi carbon thấp và hành vi có trách nhiệm với môi trường của du khách và cư dân (Oreg & Katz-Gerro, 2006; Fielding & cộng sự, 2008; Panwanitdumrong & Chen, 2021; Nasr & cộng sự, 2022).

Bên cạnh đó, TPB cũng cho phép mở rộng bằng cách bổ sung các biến dự đoán phù hợp với từng bối cảnh nghiên cứu cụ thể. Nhiều nghiên cứu đã nỗ lực trong việc mở rộng TPB thay vì chỉ áp dụng mô hình gốc vào các ngữ cảnh rộng hơn (Meng & Choi, 2016; Perera & Vlosky, 2017). Và chính Ajzen đã mở rộng mô hình này bằng cách thêm các yếu tố nền tảng như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tính cách, cảm xúc, kiến thức, cũng như các yếu tố điều tiết... (Ajzen, 2019).

Trong luận án này, TPB được lựa chọn làm khung lý thuyết trung tâm để giải thích các mối quan hệ nhận thức liên quan đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu. Các thành phần cốt lõi của TPB gồm ATT, SN, PBC, BI và PEB được kế thừa làm nền tảng cho mô hình nghiên cứu. Trong TPB, hành vi được hiểu là hành vi được cá nhân thực hiện. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, PEB được thao tác hóa thông qua tần suất thực hiện một số hành vi do người trả lời tự báo cáo trong một khoảng thời gian xác định, thay vì được quan sát trực tiếp. Vì vậy, khi diễn giải kết quả thực nghiệm, PEB được hiểu là HVBVMT tự báo cáo, không đồng nhất hoàn toàn với hành vi được ghi nhận bằng quan sát khách quan. Trên cơ sở đó, luận án tiếp tục xem xét bổ sung các yếu tố phù hợp với đặc điểm bối cảnh nghiên cứu nhằm nâng cao khả năng giải thích HVBVMT của cư dân Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCD.

2.4.2. Lý thuyết Thể chế (Institutional Theory - IT)

Lý thuyết IT là một trong những khung lý thuyết quan trọng trong khoa học xã hội, được sử dụng để giải thích cách thức các quy tắc, chuẩn mực và cấu trúc xã hội định hình hành vi của cá nhân và tổ chức. Nền tảng của lý thuyết này được hình thành từ các nghiên cứu của Meyer & Rowan (1977), tiếp tục được phát triển bởi DiMaggio & Powell (1983) và hệ thống hóa bởi Scott (2001).

Theo Scott (2001), thể chế bao gồm ba trụ cột cơ bản: (i) trụ cột điều tiết (regulative), phản ánh hệ thống luật pháp và chính sách mang tính bắt buộc; (ii) trụ cột chuẩn mực (normative), thể hiện các giá trị và chuẩn mực xã hội định hướng hành vi; và (iii) trụ cột nhận thức (cognitive), liên quan đến các khuôn mẫu nhận thức và cách cá nhân diễn giải thực tại xã hội. Ba trụ cột này cùng tồn tại và tương tác, tạo nên khuôn khổ thể chế chi phối hành vi không chỉ thông qua các quy định chính thức mà còn thông qua chuẩn mực xã hội và nhận thức được chia sẻ.

Trong nghiên cứu hành vi môi trường, Lý thuyết IT cho phép lý giải hành vi không chỉ từ góc độ cá nhân mà còn từ bối cảnh xã hội - thể chế. Các chính sách, quy định và cơ chế quản lý có thể tạo ra động lực hoặc ràng buộc đối với việc thực hiện HVBVMT. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm gần đây cho thấy các yếu tố thể chế như chính sách môi trường, vai trò của chính quyền địa phương hay trách nhiệm xã hội của điểm đến có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi môi trường của cư dân, cả theo hướng tác động trực tiếp và gián tiếp thông qua các cơ chế trung gian và điều tiết (Wu & cộng sự, 2024; Peng & cộng sự, 2024; Huo & cộng sự, 2025).

Trong luận án này, IT được vận dụng như một khung lý thuyết hỗ trợ cho TPB nhằm làm rõ vai trò của môi trường chính sách và cơ chế triển khai BVMT tại địa phương đối với các cấu phần nhận thức trong TPB. Cụ thể, biến POL được xem là một biểu hiện cụ thể của môi trường thể chế, phản ánh nhận thức của cư dân về các quy định, hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn, cơ chế giám sát và những điều kiện hỗ trợ cho việc thực hiện BVMT. POL không được xem là đại diện cho toàn bộ môi trường thể chế và cũng không bao quát đầy đủ các thiết chế phi chính thức của cộng đồng.

Trong bối cảnh các cộng đồng Cơ tu được nghiên cứu, bên cạnh các chính sách, quy định và cơ chế quản lý chính thức còn tồn tại các yếu tố thể chế phi chính thức như luật tục, quy ước cộng đồng, chuẩn mực xã hội và vai trò của già làng, trưởng thôn và người có uy tín. Những yếu tố này tạo thành một phần quan trọng của bối cảnh xã hội - thể chế trong đó HVBVMT được hình thành và thực hiện. Trong mô hình nghiên cứu, các khía cạnh văn hóa và cộng đồng không được gộp vào POL mà được xem xét thông qua các cấu trúc riêng như SBN, CA, SN, đồng thời được làm rõ thêm bằng dữ liệu định tính. Trên cơ sở đó, IT cung cấp nền tảng để giả thuyết rằng POL có quan hệ với ATT, SN và PBC, qua đó bổ sung chiều cạnh bối cảnh thể chế cho khung TPB trung tâm.

2.4.3. Lý thuyết Trao đổi xã hội (Social Exchange Theory - SET)

Lý thuyết SET được đề xuất bởi Homans (1958) và phát triển bởi Blau (1964), là một trong những khung lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu hành vi xã hội. Lý thuyết này cho rằng hành vi của cá nhân được định hướng bởi quá trình đánh giá và so sánh giữa lợi ích và chi phí trong các mối quan hệ xã hội.

Theo SET, cá nhân có xu hướng thực hiện hoặc duy trì một hành vi khi lợi ích cảm nhận vượt trội so với chi phí cảm nhận, và ngược lại sẽ hạn chế hoặc từ bỏ hành vi khi chi phí lớn hơn lợi ích. Bên cạnh yếu tố lợi ích vật chất, lý thuyết cũng nhấn mạnh vai trò của các phần thưởng xã hội như sự công nhận, uy tín và kỳ vọng về lợi ích lâu dài trong việc định hình hành vi (Molm, 2003). Như vậy, hành vi không chỉ dựa trên tính toán kinh tế đơn thuần mà còn gắn với các giá trị xã hội và mối quan hệ trong cộng đồng.

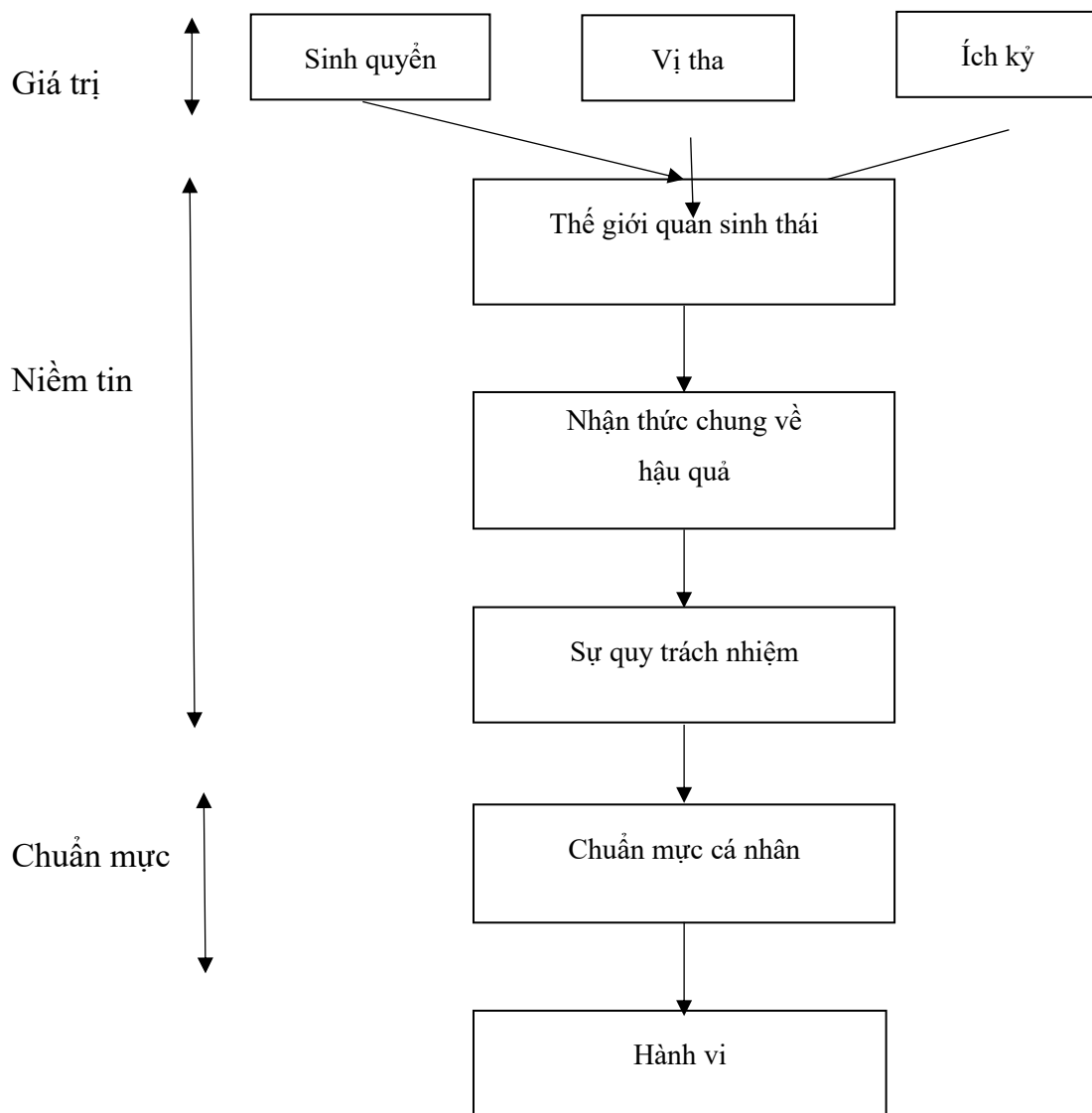
Trong bối cảnh du lịch có sự tham gia của cộng đồng, SET được sử dụng rộng rãi để giải thích mức độ ủng hộ và tham gia của cư dân đối với các hoạt động du lịch. Các nghiên cứu thực nghiệm đã xác lập nền tảng vững chắc cho nhận định rằng khi CDDP nhận thức được những lợi ích tích cực, họ sẽ hình thành thái độ ủng hộ mạnh mẽ và tham gia có trách nhiệm hơn vào các hoạt động bảo tồn tài nguyên (Andereck & Vogt, 2000; Gursoy & cộng sự, 2002; Lee, 2013; Liu & cộng sự, 2014; Nugroho & Numata, 2020).

Trong luận án này, SET được vận dụng như một khung lý thuyết hỗ trợ cho TPB nhằm lý giải vai trò của BEN. BEN phản ánh mức độ cư dân cảm nhận những lợi ích mà sự phát triển DLCĐ mang lại cho bản thân và cộng đồng, bao gồm các phương diện kinh tế, xã hội - văn hóa và điều kiện sống. Luận án không xem BEN là đại diện đầy đủ cho toàn bộ cơ chế trao đổi xã hội theo SET, bởi nghiên cứu không trực tiếp đo lường các thành tố khác như chi phí cảm nhận, tính công bằng trong phân phối lợi ích, tính có đi có lại hay sự tin tưởng.

Trong bối cảnh phát triển DLCĐ, môi trường tự nhiên là một trong những nguồn lực gắn với sinh kế, cảnh quan và giá trị du lịch của cộng đồng. Vì vậy, khi cư dân cảm nhận được các lợi ích từ DLCĐ, họ có thể có động lực duy trì những điều kiện góp phần bảo đảm sự phát triển của hoạt động này, trong đó có BVMT. Trên cơ sở tích hợp SET với TPB, BEN được xem là một yếu tố tiền đề có khả năng liên hệ với ATT và PBC. Cách tiếp cận này cho phép xem xét vai trò của lợi ích cảm nhận trong mô hình mà không đồng nhất BEN với toàn bộ quá trình trao đổi xã hội.

2.4.4. Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực (Value - Belief - Norm Theory - VBN)

Lý thuyết VBN do Stern (2000) đề xuất là một trong những khung lý thuyết quan trọng nhằm giải thích HVBVMT từ góc độ đạo đức và giá trị. Lý thuyết này được phát triển trên cơ sở tích hợp các tiếp cận về giá trị, chuẩn mực và thế giới quan môi trường, qua đó thiết lập một chuỗi tác động nhân quả từ giá trị đến hành vi.



Hình 2.2. Mô hình Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực (Stern, 2000)

Theo lý thuyết này, niềm tin đóng vai trò là cầu nối quyết định việc chuyển hóa các giá trị đạo đức thành hành động thực tế. Cấu phần niềm tin bao gồm ba thành tố liên kết chặt chẽ: (i) Thế giới quan sinh thái (nhận thức chung về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên); (ii) Nhận thức về hậu quả (ý thức được các mối đe dọa đối với môi trường); và (iii) Quy gán trách nhiệm (cảm nhận về nghĩa vụ cá nhân trong việc giảm thiểu các đe dọa đó). Khi chuỗi niềm tin này được củng cố, Chuẩn mực cá nhân sẽ được kích hoạt, tạo ra áp lực đạo đức nội tại thúc đẩy cá nhân thực hiện hành vi vì môi trường.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định giá trị của VBN trong việc giải thích hành vi môi trường, đặc biệt trong bối cảnh CDDP. Chẳng hạn, Zhang & cộng sự (2014) cho thấy các giá trị vị tha và sự gắn bó với nơi chốn có ảnh hưởng tích cực đến chuẩn mực cá nhân của cư dân trong việc bảo vệ tài nguyên tại các điểm du lịch. Batool & cộng sự (2023) cũng chỉ ra rằng mặc dù TPB có khả năng dự báo hành vi tốt hơn về mặt duy lý, nhưng VBN lại giúp lý giải sâu sắc hơn các động lực đạo đức và chuẩn mực nội tại chi phối hành vi của cộng đồng.

Trong luận án này, VBN được sử dụng như một nền tảng lý thuyết hỗ trợ nhằm làm rõ vai trò của hệ giá trị và niềm tin trong định hướng hành vi môi trường thay vì kiểm định đầy đủ theo cấu trúc nguyên gốc. Trên cơ sở đó, SBN được đưa vào mô hình như một cấu trúc mở rộng phù hợp với bối cảnh văn hóa Cơ tu, phản ánh các quan niệm về tính linh thiêng của tự nhiên và mối quan hệ văn hóa - tâm linh giữa con người với rừng, nguồn nước và các không gian tự nhiên.

SBN không phải là một cấu phần nguyên gốc và cũng không đồng nhất với khái niệm belief (niềm tin) trong VBN. Trong mô hình nghiên cứu, SBN được giả định có liên hệ với ATT và SN, qua đó bổ sung một chiều cạnh văn hóa đặc thù cho việc giải thích HVBVMT. Trong bối cảnh hiện nay, các niềm tin truyền thống này tồn tại đan xen với các quan niệm và yêu cầu hiện đại về bảo tồn, pháp luật, quản lý môi trường và phát triển bền vững.

2.4.5. Lý thuyết Gắn kết cộng đồng (*Community Attachment Theory - CAT*)

Gắn kết cộng đồng là một hướng tiếp cận trong xã hội học nhằm giải thích mức độ cá nhân cảm thấy gắn bó, thuộc về và đồng nhất với cộng đồng nơi mình sinh sống. Nền tảng của hướng tiếp cận này được phát triển từ mô hình hệ thống của Kasarda và Janowitz (1974), theo đó sự gắn kết cộng đồng được hình thành và củng cố thông qua thời gian cư trú, các mối quan hệ xã hội, mức độ tương tác và sự tham gia vào đời sống cộng đồng.

Gắn kết cộng đồng (*community attachment*) có quan hệ gần với gắn bó nơi chốn (*place attachment*) nhưng không hoàn toàn đồng nhất. Trong khi gắn bó nơi chốn nhấn mạnh mối liên hệ giữa cá nhân với không gian hoặc địa điểm, gắn kết cộng đồng

chú trọng hơn đến cảm giác thuộc về, sự đồng nhất với cộng đồng, các mối quan hệ xã hội và sự gắn bó với đời sống chung của địa phương (Trentelman, 2009). Mức độ gắn kết cao có thể làm gia tăng sự quan tâm của cá nhân đối với các vấn đề và lợi ích chung của cộng đồng (Theodori, 2004).

Trong nghiên cứu du lịch, gắn kết cộng đồng được xem là một yếu tố có liên quan đến thái độ, sự tham gia và hành vi có trách nhiệm của cư dân. Một số nghiên cứu cho thấy mức độ gắn kết với cộng đồng có thể góp phần củng cố thái độ tích cực và thúc đẩy sự quan tâm của cư dân đối với các vấn đề môi trường và phát triển điểm đến (Nasr & cộng sự, 2022; Obradović, 2024). Những kết quả này cung cấp cơ sở để xem xét gắn kết cộng đồng như một yếu tố xã hội có khả năng liên hệ với các nhận thức và đánh giá của cá nhân đối với hành vi môi trường.

Trong luận án này, CAT được vận dụng như một nền tảng hỗ trợ cho TPB nhằm lý giải vai trò của CA. CA phản ánh cảm giác thuộc về, sự đồng nhất, niềm tự hào và mức độ gắn bó của cá nhân với cộng đồng nơi mình sinh sống. Việc lựa chọn CA có ý nghĩa đối với bối cảnh nghiên cứu của người Cơ tu, nơi đời sống làng bản, các mối quan hệ cộng đồng và hoạt động tập thể có vai trò đáng kể trong đời sống xã hội.

CA cần được phân biệt với SN trong TPB. CA phản ánh mối quan hệ gắn bó tương đối ổn định của cá nhân với cộng đồng, trong khi SN phản ánh nhận thức của cá nhân về kỳ vọng hoặc sự ủng hộ của những người có ý nghĩa đối với việc thực hiện một hành vi cụ thể. Tuy nhiên, mức độ gắn kết với cộng đồng có thể làm cho cá nhân quan tâm hơn đến các kỳ vọng xã hội, lợi ích chung và những điều kiện hỗ trợ từ cộng đồng. Vì vậy, trong mô hình nghiên cứu, CA được xem là một yếu tố tiền đề xã hội có khả năng liên hệ với ATT, SN và PBC, thay vì được giả định tác động trực tiếp đến HVBVMT.

Trong bối cảnh phát triển DLCD, các vấn đề về môi trường, cảnh quan và tài nguyên thường gắn với lợi ích chung và các hoạt động tập thể của cộng đồng. Do đó, việc đưa CA vào mô hình cho phép luận án xem xét cách thức sự gắn bó với cộng đồng có thể liên hệ với những đánh giá, kỳ vọng xã hội và cảm nhận về khả năng thực

hiện HVBVMT của cư dân, qua đó bổ sung chiều cạnh xã hội - cộng đồng cho khung TPB trung tâm.

2.5. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các lý thuyết nền tảng, bằng chứng thực nghiệm và đặc điểm bối cảnh nghiên cứu, luận án đề xuất các giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu nhằm giải thích HVBVMT của cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ như sau:

Chính sách môi trường (Environmental Policy - POL)

Chính sách môi trường là hệ thống các quy định, công cụ và định hướng quản lý được thiết lập nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người đối với môi trường tự nhiên, hướng tới mục tiêu bảo vệ tài nguyên, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững (UNEP & UNWTO, 2005). Trong lĩnh vực du lịch, chính sách môi trường không chỉ đóng vai trò kiểm soát hành vi mà còn định hướng, hỗ trợ và tạo điều kiện để các bên liên quan tham gia vào các hoạt động BVMT một cách chủ động và hiệu quả (Bramwell & Lane, 2011; Eagles & cộng sự, 2002).

Theo Lý thuyết IT, hành vi của cá nhân không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý cá nhân mà còn được định hình bởi các quy tắc, chuẩn mực và cơ chế quản lý trong môi trường xã hội. Trong đó, các chính sách và quy định chính thức thuộc trụ cột điều tiết đóng vai trò thiết lập khuôn khổ hành động, tạo ra các điều kiện thuận lợi hoặc rào cản đối với việc thực hiện hành vi (Scott, 2001). Từ góc độ này, chính sách môi trường có thể tác động đến hành vi của cá nhân thông qua việc định hình nhận thức, củng cố các chuẩn mực xã hội và tạo điều kiện thực hiện hành vi.

Trước hết, *Chính sách môi trường có thể góp phần nâng cao Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) của cá nhân*. Thông qua các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật hoặc đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách giúp giảm bớt các rào cản và gia tăng cảm nhận của cá nhân về khả năng thực hiện hành vi. Wang & cộng sự (2021) cho thấy khi cá nhân nhận thức các chính sách môi trường là hiệu quả, họ có xu hướng hiểu rõ hơn cách thức thực hiện hành vi và cảm thấy tự tin hơn trong quá trình hành động. Tương tự, Wang và Mangmeechai (2021) cũng chỉ ra rằng các chính sách hỗ

trợ có thể làm gia tăng khả năng tiếp cận nguồn lực và điều kiện thực hiện hành vi, từ đó nâng cao nhận thức kiểm soát hành vi của cá nhân. Do đó, có thể kỳ vọng rằng nhận thức tích cực về chính sách môi trường sẽ làm gia tăng PBC của cư dân.

Bên cạnh đó, *Chính sách môi trường cũng có thể ảnh hưởng đến Thái độ đối với HVBVMT (ATT)*. Thông qua các chương trình giáo dục, truyền thông và vận động cộng đồng, chính sách góp phần nâng cao nhận thức về giá trị của môi trường và lợi ích của các HVBVMT. Khi cá nhân hiểu rõ ý nghĩa của việc BVMT đối với đời sống và sự phát triển của cộng đồng, họ có xu hướng hình thành những đánh giá tích cực hơn đối với hành vi này. Các nghiên cứu của Liu & cộng sự (2024) và Yunita (2024) đều cho thấy nhận thức tích cực về các chính sách và sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ thân thiện với môi trường của cá nhân.

Ngoài ra, *Chính sách môi trường còn có thể góp phần định hình Chuẩn mực chủ quan (SN)* thông qua việc thiết lập các quy tắc, kỳ vọng và chuẩn mực xã hội liên quan đến BVMT. Theo Scott (2001), các quy định chính thức không chỉ mang tính bắt buộc mà còn có thể được nội hóa thành các chuẩn mực xã hội, từ đó tạo ra áp lực xã hội đối với hành vi của cá nhân. Farrow & cộng sự (2017) cho rằng chuẩn mực xã hội là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy hành vi môi trường, đặc biệt trong các cộng đồng có tính gắn kết cao. Khi các chính sách môi trường được triển khai và truyền thông rộng rãi, chúng có thể góp phần hình thành các kỳ vọng xã hội đối với HVBVMT, từ đó làm gia tăng áp lực xã hội cảm nhận của cá nhân.

Đối với cộng đồng người Cơ tu, vai trò của chính sách môi trường có thể còn rõ nét hơn khi các chính sách của Nhà nước thường được thực thi trong mối quan hệ tương tác với các thiết chế cộng đồng, luật tục và các giá trị văn hóa địa phương. Khi chính sách được cư dân nhận thức là phù hợp, khả thi và có lợi cho cộng đồng, nó không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hành vi mà còn góp phần củng cố thái độ tích cực và các kỳ vọng xã hội liên quan đến BVMT. Theo logic của mô hình TPB mở rộng, chính sách môi trường không tác động trực tiếp đến hành vi mà chủ yếu ảnh hưởng thông qua các yếu tố nhận thức và xã hội của cá nhân. Do đó, trong nghiên cứu này, Chính sách môi trường được xem là một biến mở rộng của mô

hình, có khả năng tác động đến Nhận thức kiểm soát hành vi, Thái độ và Chuẩn mực chủ quan.

Từ những lập luận trên, luận án đề xuất các giả thuyết nghiên cứu sau:

H1a: Chính sách môi trường có ảnh hưởng tích cực đến Nhận thức kiểm soát HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

H1b: Chính sách môi trường có ảnh hưởng tích cực đến Thái độ đối với HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

H1c: Chính sách môi trường có ảnh hưởng tích cực đến Chuẩn mực chủ quan đối với HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

Lợi ích cảm nhận từ DLCD (Perceived Benefits of Community-Based Tourism - BEN)

Theo Lý thuyết Trao đổi xã hội, hành vi của cá nhân được hình thành dựa trên sự cân nhắc giữa lợi ích và chi phí mà họ nhận được từ một hành động (Homans, 1958; Blau, 1964). Khi cá nhân nhận thức rằng một hoạt động mang lại những lợi ích thiết thực cho bản thân và cộng đồng, họ có xu hướng hình thành những đánh giá tích cực và sẵn sàng tham gia vào hoạt động đó. Trong bối cảnh phát triển du lịch, lợi ích cảm nhận phản ánh những đánh giá chủ quan của cư dân địa phương về các giá trị tích cực mà hoạt động du lịch mang lại cho bản thân và cộng đồng (Stylidis & cộng sự, 2014). Các lợi ích này có thể bao gồm lợi ích kinh tế như tạo việc làm, tăng thu nhập và mở rộng cơ hội kinh doanh tại địa phương; lợi ích văn hóa - xã hội như bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao niềm tự hào cộng đồng; cũng như lợi ích môi trường như cải thiện cảnh quan, nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên và thúc đẩy các thực hành phát triển bền vững (Mgonja & cộng sự, 2015; Phou & cộng sự, 2025).

Trước hết, *Lợi ích cảm nhận từ DLCD có thể góp phần nâng cao Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) của cư dân*. Theo TPB, nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh mức độ cá nhân cảm nhận khả năng, nguồn lực và cơ hội để thực hiện một hành vi (Ajzen, 1991). Khi cư dân nhận thấy hoạt động DLCD mang lại những lợi ích thiết thực và lâu dài, họ có xu hướng chủ động hơn trong việc huy động nguồn lực, học

hỏi kỹ năng và vượt qua các rào cản để tham gia vào các hoạt động liên quan đến BVMT. Việc nhận thức rõ các lợi ích mà hành vi có thể mang lại không chỉ gia tăng động lực hành động mà còn củng cố niềm tin rằng họ có đủ khả năng và điều kiện để thực hiện hành vi. Trong bối cảnh cộng đồng người Cơ tu, khi cư dân nhận thấy việc tham gia BVMT góp phần duy trì nguồn lợi từ DLCĐ cho bản thân và cộng đồng, họ có thể cảm nhận rõ hơn vai trò, khả năng và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện các HVBVMT. Điều này góp phần nâng cao nhận thức kiểm soát hành vi của cư dân.

Bên cạnh đó, *Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ cũng có thể góp phần hình thành Thái độ đối với HVBVMT (ATT)*. Theo cách tiếp cận của SET, khi cư dân nhận thức rằng một hoạt động mang lại những lợi ích thiết thực, họ có xu hướng đánh giá tích cực hơn đối với các hành vi góp phần duy trì và phát triển hoạt động đó. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng lợi ích cảm nhận là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển du lịch bền vững (Wang & Pfister, 2008; Nunkoo & Ramkissoon, 2012). Lee (2013) cho thấy lợi ích kinh tế, văn hóa và xã hội từ du lịch có ảnh hưởng tích cực đến thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững. Tương tự, Styliadis & cộng sự (2014) khẳng định rằng khi người dân nhận thức được những tác động tích cực của du lịch đến kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường, họ có xu hướng hình thành thái độ ủng hộ mạnh mẽ hơn đối với các hoạt động du lịch. Trong bối cảnh DLCĐ, Nugroho và Numata (2020) cũng cho thấy lợi ích cảm nhận là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến thái độ ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch.

Đối với cộng đồng người Cơ tu, DLCĐ không chỉ tạo thêm cơ hội sinh kế mà còn góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và nâng cao vị thế của cộng đồng trong quá trình phát triển địa phương. Tuy nhiên, các lợi ích này phụ thuộc đáng kể vào chất lượng của môi trường tự nhiên, bao gồm rừng, suối, cảnh quan và hệ sinh thái địa phương. Khi cư dân nhận thức rằng việc BVMT góp phần duy trì sức hấp dẫn của điểm đến, bảo tồn tài nguyên du lịch và bảo đảm các lợi ích lâu dài từ hoạt động DLCĐ, họ có xu hướng hình thành thái độ tích cực hơn đối với các HVBVMT.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giả thuyết sau:

H2a: Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ có ảnh hưởng tích cực đến Nhận thức kiểm soát HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

H2b: Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ có ảnh hưởng tích cực đến Thái độ đối với HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

Niềm tin tâm linh vào tự nhiên (Spiritual Belief in Nature - SBN)

Trong các nghiên cứu về hành vi môi trường, yếu tố niềm tin thường được tiếp cận thông qua Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực (VBN) của Stern (2000). Theo lý thuyết này, niềm tin đóng vai trò là cơ chế chuyển hóa các giá trị thành chuẩn mực đạo đức và hành vi môi trường. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vận dụng VBN được thực hiện trong bối cảnh xã hội hiện đại, nơi niềm tin môi trường chủ yếu được lý giải thông qua nhận thức sinh thái, nhận thức về hậu quả môi trường hoặc trách nhiệm cá nhân đối với môi trường. Trong khi đó, đối với nhiều cộng đồng bản địa, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên không chỉ được nhận thức dưới góc độ sinh thái mà còn được định hình bởi các hệ thống tín ngưỡng, thế giới quan và niềm tin tâm linh truyền thống.

Niềm tin tâm linh vào tự nhiên được hiểu là niềm tin của cá nhân về tính thiêng liêng của các yếu tố tự nhiên và sự tồn tại của mối quan hệ tâm linh giữa con người với môi trường tự nhiên. Theo cách tiếp cận này, tự nhiên không đơn thuần là nguồn tài nguyên hay không gian sinh tồn mà còn là nơi cư ngụ của các lực lượng siêu nhiên, các vị thần hoặc linh hồn có khả năng bảo hộ, giám sát và điều chỉnh hành vi của con người. Chính sự thiêng liêng hóa tự nhiên tạo nên nền tảng đạo đức sinh thái, trong đó việc BVMT được xem là hành động đúng đắn và phù hợp với các giá trị văn hóa của cộng đồng (Berkes, 2017; Taylor, 2009).

Trước hết, *Niềm tin tâm linh vào tự nhiên có thể góp phần hình thành Thái độ đối với HVBVMT (ATT)*. Theo VBN, niềm tin là cơ sở để cá nhân đánh giá điều gì là đúng đắn, có giá trị và đáng được thực hiện. Khi cá nhân tin rằng tự nhiên mang ý nghĩa thiêng liêng và có mối liên hệ mật thiết với đời sống tinh thần của con người, họ có xu hướng đánh giá tích cực hơn đối với các hành vi nhằm bảo vệ và duy trì sự

hài hòa giữa con người với tự nhiên. Trong trường hợp này, việc BVMT không chỉ nhằm duy trì lợi ích vật chất mà còn là cách thể hiện sự tôn trọng đối với các giá trị thiêng liêng và trật tự đạo đức mà cộng đồng thừa nhận. Pretty & cộng sự (2009) cho rằng tri thức và tín ngưỡng bản địa có vai trò quan trọng trong việc củng cố nhận thức tích cực đối với các hành vi bảo tồn tài nguyên. Sommerlad-Rogers (2013) cũng chỉ ra rằng sự tôn kính đối với tự nhiên và niềm tin về trách nhiệm bảo vệ sự sống là nền tảng hình thành thái độ đạo đức đối với môi trường. Tương tự, Preston và Baimel (2021) cho thấy việc thần thánh hóa tự nhiên có thể làm gia tăng động lực nội tại và thái độ tích cực đối với các HVBVMT.

Bên cạnh đó, *Niềm tin tâm linh vào tự nhiên cũng có thể góp phần định hình Chuẩn mực chủ quan (SN)*. Trong nhiều cộng đồng bản địa, các niềm tin tâm linh không tồn tại như niềm tin cá nhân riêng lẻ mà được duy trì thông qua các nghi lễ cộng đồng, luật tục, điều cấm kỵ và cơ chế giám sát xã hội. Khi các giá trị tâm linh được cộng đồng cùng chia sẻ và thực hành, cá nhân sẽ cảm nhận được những kỳ vọng xã hội liên quan đến việc ứng xử với môi trường tự nhiên. Do đó, niềm tin tâm linh không chỉ tác động đến nhận thức cá nhân mà còn tạo ra áp lực xã hội tích cực, khiến cá nhân có xu hướng tuân thủ các chuẩn mực ứng xử được cộng đồng chấp nhận. Chunhabunyatip & cộng sự (2018) cho thấy trong nhiều cộng đồng bản địa châu Á, các nghi lễ và luật tục gắn với thần rừng, thần suối hay các không gian thiêng đóng vai trò như cơ chế điều chỉnh hành vi và duy trì các chuẩn mực BVMT. White & Billet (2025) cũng khẳng định rằng quan điểm tâm linh về tự nhiên là yếu tố dự báo quan trọng đối với các chuẩn mực xã hội tích cực liên quan đến môi trường. Tương tự, Omoyajowo & cộng sự (2024) cùng Splendiani & cộng sự (2025) đều cho thấy các giá trị tâm linh có thể góp phần củng cố sự đồng thuận xã hội và thúc đẩy các hành vi thân thiện với môi trường trong cộng đồng.

Đối với người Cơ tu, niềm tin tâm linh vào tự nhiên là một bộ phận quan trọng trong thế giới quan truyền thống. Nhiều nghiên cứu cho thấy người Cơ tu quan niệm rằng rừng, núi, sông suối và các yếu tố tự nhiên đều gắn với sự hiện diện của các lực lượng siêu nhiên, thường được gọi chung là Yàng. Trong đời sống cộng đồng, các

nghi lễ liên quan đến Yàng, các khu rừng thiêng, bến nước thiêng và những điều cấm kỵ trong khai thác tài nguyên đã góp phần duy trì mối quan hệ hài hòa giữa con người với tự nhiên (Nguyễn Hữu Thông & cộng sự, 2004; Tran Thị Mai An, 2022; Nguyễn Thị Song Hà, 2022). Trong bối cảnh đó, việc BVMT không chỉ xuất phát từ lợi ích kinh tế hay yêu cầu của chính sách mà còn gắn với trách nhiệm đạo đức, niềm tin văn hóa và các kỳ vọng xã hội được cộng đồng thừa nhận. Do đó, niềm tin tâm linh vào tự nhiên được kỳ vọng sẽ ảnh hưởng đồng thời đến thái độ và chuẩn mực chủ quan của cá nhân cư dân người Cơ tu đối với HVBVMT.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giả thuyết sau:

H3a: Niềm tin tâm linh vào tự nhiên có ảnh hưởng tích cực đến Thái độ đối với HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

H3b: Niềm tin tâm linh vào tự nhiên có ảnh hưởng tích cực đến Chuẩn mực chủ quan đối với HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

Sự gắn kết cộng đồng (Community Attachment - CA)

Sự gắn kết cộng đồng phản ánh mức độ cá nhân cảm thấy gắn bó, thuộc về và đồng nhất bản thân với cộng đồng nơi mình sinh sống thông qua các mối quan hệ xã hội, các giá trị chung và sự tham gia vào đời sống cộng đồng (Kasarda & Janowitz, 1974; Theodori, 2018). Khác với sự gắn bó nơi chốn (place attachment) vốn nhấn mạnh mối liên hệ giữa cá nhân với không gian địa lý, thì sự gắn kết cộng đồng (community attachment) tập trung vào mối liên hệ giữa cá nhân với cộng đồng người, các mạng lưới xã hội và các giá trị được chia sẻ trong cộng đồng (Theodori, 2004; Trentelman, 2009). Theo cách tiếp cận này, những cá nhân có mức độ gắn kết cộng đồng cao thường quan tâm nhiều hơn đến lợi ích chung, có xu hướng đồng nhất lợi ích của cộng đồng với lợi ích của bản thân và sẵn sàng tham gia vào các hoạt động nhằm bảo vệ, duy trì và phát triển cộng đồng một cách bền vững.

Trước hết, *Sự gắn kết cộng đồng có thể góp phần nâng cao Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)*. Theo TPB, nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh mức độ cá nhân cảm thấy mình có đủ khả năng, nguồn lực và cơ hội để thực hiện một hành vi nhất định (Ajzen, 1991). Trong bối cảnh cộng đồng, cảm nhận này không chỉ phụ thuộc

vào năng lực cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng bởi các nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ từ cộng đồng. Những cá nhân có mức độ gắn kết cộng đồng cao thường nhận được nhiều sự hỗ trợ hơn từ các mối quan hệ xã hội, dễ dàng tiếp cận thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và huy động nguồn lực khi tham gia các hoạt động chung của cộng đồng. Brehm & cộng sự (2006) cho thấy những cá nhân gắn bó với cộng đồng và môi trường địa phương thường chủ động hơn trong việc tham gia giải quyết các vấn đề môi trường. Guo & cộng sự (2018) chỉ ra rằng sự gắn bó với cộng đồng làm gia tăng niềm tin vào năng lực hành động tập thể trong việc giải quyết các vấn đề chung. Đặc biệt, Li & cộng sự (2023) cho thấy sự gắn bó với nơi chốn có thể làm gia tăng niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện các HVBVMT. Điều này hàm ý rằng sự gắn kết cộng đồng không chỉ thúc đẩy động cơ hành động mà còn góp phần củng cố niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện hành vi trong thực tế.

Bên cạnh đó, *Sự gắn kết cộng đồng còn có thể góp phần hình thành Thái độ đối với HVBVMT (ATT)*. Khi cá nhân cảm thấy gắn bó với cộng đồng nơi mình sinh sống, họ có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến các nguồn lực và điều kiện sống của cộng đồng, trong đó có môi trường tự nhiên. Môi trường không chỉ là không gian sinh tồn mà còn là một phần của bản sắc địa phương và chất lượng cuộc sống cộng đồng. Vì vậy, những người có mức độ gắn kết cộng đồng cao thường đánh giá tích cực hơn đối với các hành vi góp phần bảo vệ và duy trì môi trường sống. Brehm & cộng sự (2006) cho thấy sự gắn kết xã hội và sự gắn bó với môi trường địa phương đều có mối quan hệ tích cực với thái độ bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Xie & Wang (2024) cũng phát hiện rằng sự gắn bó với địa phương góp phần thúc đẩy cam kết BVMT của cư dân sống gần các khu bảo tồn thiên nhiên. Tương tự, Nasr & cộng sự (2022) chỉ ra rằng cư dân có mức độ gắn kết cộng đồng cao thường có thái độ tích cực hơn đối với các hoạt động BVMT trong phát triển DLCD.

Ngoài ra, *Sự gắn kết cộng đồng cũng có thể góp phần định hình Chuẩn mực chủ quan (SN)*. Theo TPB, chuẩn mực chủ quan phản ánh nhận thức của cá nhân về những kỳ vọng và áp lực xã hội từ những người quan trọng xung quanh đối với việc thực hiện một hành vi (Ajzen, 1991). Những cá nhân có mức độ gắn kết cộng đồng cao

thường tham gia sâu hơn vào các mạng lưới xã hội địa phương, coi trọng các giá trị tập thể và có xu hướng nội hóa các chuẩn mực cộng đồng thành chuẩn mực của bản thân. Mesch & Manor (1998) cho rằng sự gắn kết cộng đồng làm gia tăng mức độ tuân thủ các chuẩn mực xã hội do cá nhân mong muốn duy trì uy tín và vị thế của mình trong cộng đồng. Anton & Lawrence (2014) cũng chỉ ra rằng trong các cộng đồng có tính cố kết cao, các giá trị tập thể thường được chuyển hóa thành các chuẩn mực hành vi cá nhân. Do đó, khi cá nhân cảm thấy gắn bó với cộng đồng, họ có xu hướng cảm nhận rõ hơn các kỳ vọng xã hội liên quan đến BVMT và sẵn sàng điều chỉnh hành vi phù hợp với các chuẩn mực đó.

Đối với người Cơ tu, cộng đồng làng bản giữ vai trò trung tâm trong đời sống xã hội. Các mối quan hệ huyết thống, quan hệ láng giềng, luật tục, các nghi lễ cộng đồng và hệ thống tín ngưỡng truyền thống tạo nên một cấu trúc xã hội có tính cố kết cao. Trong bối cảnh đó, nhiều hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên không được thực hiện đơn lẻ bởi từng cá nhân mà gắn với sự tham gia, giám sát và điều phối của cộng đồng. Các quy định về bảo vệ rừng thiêng, nguồn nước, các khu vực có ý nghĩa tâm linh hay các hoạt động lao động cộng đồng đã góp phần hình thành những giá trị chung và trách nhiệm tập thể đối với môi trường tự nhiên. Do đó, sự gắn kết cộng đồng không chỉ ảnh hưởng đến cách cá nhân đánh giá HVBVMT mà còn góp phần hình thành các kỳ vọng xã hội và củng cố niềm tin vào khả năng thực hiện hành vi trong thực tế.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giả thuyết sau:

H4a: Sự gắn kết cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến Nhận thức kiểm soát HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

H4b: Sự gắn kết cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến Thái độ đối với HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

H4c: Sự gắn kết cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến Chuẩn mực chủ quan đối với HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived behavioral control - PBC)

Theo TPB, nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh mức độ mà cá nhân cảm thấy mình có đủ khả năng, nguồn lực và cơ hội để thực hiện một hành vi nhất định (Ajzen, 1991). Khái niệm này được hình thành từ nhận thức chủ quan của cá nhân về mức độ dễ hay khó khi thực hiện hành vi và phản ánh niềm tin của cá nhân đối với khả năng kiểm soát hành động của bản thân trong những điều kiện cụ thể. Khi cá nhân nhận thức rằng họ có đủ năng lực, kiến thức, thời gian, nguồn lực và sự hỗ trợ cần thiết để thực hiện hành vi, họ có xu hướng tự tin hơn trong quá trình ra quyết định và thực hiện hành vi đó.

Trước hết, *Nhận thức kiểm soát hành vi có thể ảnh hưởng tích cực đến Ý định thực hiện HVBVMT (BI)*. Theo TPB, bên cạnh thái độ và chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi là một trong ba yếu tố trực tiếp quyết định ý định hành vi của cá nhân (Ajzen, 1991). Khi cá nhân tin rằng họ có đủ khả năng và điều kiện để thực hiện hành vi, họ sẽ sẵn sàng hơn trong việc hình thành ý định thực hiện hành vi đó. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã xác nhận vai trò tích cực của PBC đối với ý định hành vi trong các bối cảnh môi trường và du lịch. Chen & cộng sự (2019) cho thấy PBC có ảnh hưởng đáng kể đến ý định thực hiện các hành vi thân thiện với môi trường của du khách. Tương tự, Wong & cộng sự (2022) chỉ ra rằng khi cư dân cảm nhận mình có đủ khả năng và điều kiện tham gia vào các hoạt động liên quan đến du lịch, họ có xu hướng hình thành ý định hành vi tích cực hơn. Những kết quả này cho thấy nhận thức về khả năng thực hiện hành vi là một điều kiện quan trọng thúc đẩy sự sẵn sàng hành động của cá nhân.

Bên cạnh đó, *Nhận thức kiểm soát hành vi cũng có thể tác động trực tiếp đến HVBVMT (PEB)*. Theo Ajzen (1991), trong những trường hợp hành vi phụ thuộc nhiều vào nguồn lực, điều kiện thực hiện hoặc khả năng kiểm soát thực tế của cá nhân, PBC không chỉ ảnh hưởng gián tiếp thông qua ý định mà còn có thể tác động trực tiếp đến hành vi. Khi cá nhân cảm thấy mình có đủ năng lực và điều kiện để thực hiện hành vi, họ có khả năng chuyển hóa ý định thành hành động thực tế cao hơn. Kết quả tổng hợp của Armitage & Conner (2001) cho thấy PBC là một trong những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đáng kể đến nhiều loại hành vi khác nhau. Gần đây,

Hagger & cộng sự (2022) tiếp tục khẳng định vai trò của PBC trong việc dự báo các hành vi môi trường. Trong lĩnh vực du lịch, Wang & cộng sự (2018) cũng cho thấy du khách có mức độ nhận thức kiểm soát hành vi cao thường tham gia tích cực hơn vào các hành vi thân thiện với môi trường.

Đối với cộng đồng người Cơ tu, việc thực hiện các HVBVMT như bảo vệ rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tham gia vệ sinh môi trường hay hỗ trợ các hoạt động bảo tồn trong DLCĐ phụ thuộc đáng kể vào nhận thức của cư dân về khả năng thực hiện hành vi. Những nhận thức này không chỉ liên quan đến kiến thức, kỹ năng và nguồn lực cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng từ sự hỗ trợ của cộng đồng và các điều kiện thực hiện tại địa phương. Khi cư dân cảm thấy họ có đủ năng lực, điều kiện và cơ hội để tham gia các hoạt động BVMT, họ sẽ có xu hướng hình thành ý định thực hiện hành vi rõ ràng hơn và đồng thời có khả năng chuyển hóa ý định đó thành hành động thực tế cao hơn.

Từ những lập luận trên, luận án đề xuất các giả thuyết sau:

H5a: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến Ý định thực hiện HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

H5b: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

Thái độ đối với hành vi bảo vệ môi trường (Attitude toward Pro-environmental Behavior - ATT)

Theo TPB, Thái độ đối với hành vi là một trong ba yếu tố cốt lõi quyết định ý định thực hiện hành vi của cá nhân (Ajzen, 1991). Thái độ phản ánh mức độ đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân đối với việc thực hiện một hành vi cụ thể. Khi cá nhân nhận thức rằng việc thực hiện hành vi sẽ mang lại những kết quả tích cực hoặc có ý nghĩa đối với bản thân và cộng đồng, họ có xu hướng hình thành ý định thực hiện hành vi đó mạnh mẽ hơn. Ngược lại, nếu cá nhân đánh giá hành vi là không cần thiết hoặc không mang lại lợi ích đáng kể, ý định thực hiện hành vi sẽ suy giảm.

Trong TPB, thái độ được xem là kết quả của quá trình cá nhân đánh giá các hệ quả có thể phát sinh từ hành vi và mức độ mong muốn đối với các hệ quả đó. Vì vậy,

những cá nhân có thái độ tích cực đối với HVBVMT thường có xu hướng sẵn sàng hơn trong việc tham gia và thực hiện các hành vi nhằm BVMT. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng thái độ là một trong những yếu tố dự báo quan trọng đối với ý định thực hiện các hành vi môi trường (Farjam & cộng sự, 2019; Wyss & cộng sự, 2022). Trong khi đó, Eilam & Trop (2012), Hadler & cộng sự (2022) cũng cho thấy những cá nhân có thái độ tích cực đối với các vấn đề môi trường thường có mức độ sẵn sàng tham gia các HVBVMT cao hơn.

Thái độ tích cực đối với HVBVMT được kỳ vọng sẽ thúc đẩy Ý định thực hiện HVBVMT (BI). Đây là một trong những mối quan hệ được kiểm chứng rộng rãi nhất trong TPB. Brown & cộng sự (2010), Ojedokun (2015) có cùng quan điểm khi cho rằng việc nâng cao thái độ tích cực đối với môi trường có thể làm gia tăng ý định thực hiện các hành vi có trách nhiệm với môi trường. Trong lĩnh vực du lịch, nhiều nghiên cứu cùng cho thấy thái độ là một trong những yếu tố dự báo mạnh mẽ đối với ý định thực hiện các HVBVMT của du khách (Wang & cộng sự, 2019, Panwanitdumrong & Chen, 2021, Qin và Hsu, 2022).

Đối với cư dân địa phương, thái độ đối với BVMT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi các hành vi của cư dân không chỉ tác động đến môi trường sống của chính họ mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của điểm đến du lịch. Wu & cộng sự (2024) cho rằng cư dân địa phương có tác động lâu dài và sâu rộng hơn đến môi trường so với các nhóm chủ thể khác do họ sinh sống thường xuyên tại điểm đến và có ảnh hưởng trực tiếp đến việc khai thác, sử dụng cũng như bảo vệ các nguồn tài nguyên địa phương. Safshekan & cộng sự (2020) cũng cho thấy hành vi của cư dân có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của điểm đến du lịch. Khi cư dân nhận thức được giá trị của môi trường đối với chất lượng cuộc sống, sinh kế và sự phát triển du lịch bền vững, họ thường hình thành thái độ tích cực hơn đối với các HVBVMT và từ đó sẵn sàng tham gia vào các hoạt động BVMT.

Đối với cộng đồng người Cơ tu, môi trường tự nhiên không chỉ là không gian sinh tồn mà còn gắn với sinh kế, bản sắc văn hóa và sự phát triển của DLCĐ. Khi cư dân đánh giá tích cực vai trò của việc BVMT đối với đời sống hiện tại và tương lai

của cộng đồng, họ sẽ có xu hướng hình thành ý định mạnh mẽ hơn trong việc thực hiện các HVBVMT. Do đó, thái độ được kỳ vọng là một trong những yếu tố trực tiếp thúc đẩy ý định thực hiện HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

Từ những lập luận trên, luận án đề xuất giả thuyết sau:

H6: Thái độ đối với HVBVMT có ảnh hưởng tích cực đến Ý định thực hiện HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

Chuẩn mực chủ quan (Subjective Norm - SN)

Theo TPB, chuẩn mực chủ quan phản ánh nhận thức của cá nhân về những kỳ vọng, áp lực hoặc sự ủng hộ từ những người quan trọng xung quanh đối với việc thực hiện một hành vi nhất định (Ajzen, 1991). Khái niệm này được hình thành từ niềm tin của cá nhân về việc những người có ảnh hưởng như gia đình, bạn bè, cộng đồng hoặc các nhóm xã hội quan trọng mong muốn họ thực hiện hay không thực hiện hành vi đó. Khi cá nhân nhận thức rằng những người quan trọng đối với họ đánh giá tích cực và kỳ vọng họ thực hiện hành vi, họ có xu hướng hình thành ý định thực hiện hành vi mạnh mẽ hơn.

Trong TPB, chuẩn mực chủ quan được xem là cơ chế phản ánh ảnh hưởng xã hội đối với quá trình ra quyết định của cá nhân. Không giống như thái độ phản ánh đánh giá cá nhân đối với hành vi hay nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh cảm nhận về khả năng thực hiện hành vi, chuẩn mực chủ quan thể hiện mức độ cá nhân chịu ảnh hưởng từ các kỳ vọng và chuẩn mực của những người xung quanh. Do đó, đối với những hành vi mang tính xã hội hoặc có sự giám sát của cộng đồng, vai trò của chuẩn mực chủ quan thường trở nên đặc biệt quan trọng.

Chuẩn mực chủ quan được kỳ vọng có ảnh hưởng tích cực đến Ý định thực hiện HVBVMT (BI). Các HVBVMT thường không chỉ mang tính cá nhân mà còn gắn với lợi ích chung của cộng đồng và chịu tác động đáng kể từ các chuẩn mực xã hội. Khi cá nhân nhận thức rằng những người quan trọng đối với họ mong muốn hoặc kỳ vọng họ thực hiện các HVBVMT, họ có xu hướng hình thành ý định thực hiện hành vi mạnh mẽ hơn nhằm đáp ứng các kỳ vọng đó. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã xác nhận vai trò của chuẩn mực chủ quan trong việc thúc đẩy ý định thực hiện các hành

vi môi trường. Huang & cộng sự (2023) cho thấy chuẩn mực chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến ý định phân loại rác của cư dân. Tương tự, Canova & Manganeli (2020) khẳng định rằng áp lực xã hội và các kỳ vọng từ những người quan trọng góp phần thúc đẩy ý định thực hiện các hành vi tiết kiệm năng lượng. Trong lĩnh vực du lịch, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chuẩn mực chủ quan có vai trò đáng kể trong việc hình thành ý định thực hiện các hành vi thân thiện với môi trường của du khách và cư dân địa phương (Shen & Shen, 2021; Huang & cộng sự, 2023).

Đối với cộng đồng người Cơ tu, chuẩn mực xã hội giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống cộng đồng. Các quan hệ làng bản, quan hệ họ hàng, luật tục và các giá trị văn hóa truyền thống tạo nên những kỳ vọng xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi của cá nhân. Trong bối cảnh đó, việc BVMT không chỉ được xem là trách nhiệm của mỗi cá nhân mà còn là trách nhiệm đối với cộng đồng và các giá trị chung của địa phương. Khi cư dân nhận thức rằng cộng đồng khuyến khích, đánh giá cao và kỳ vọng họ thực hiện các HVBVMT, họ có xu hướng hình thành ý định thực hiện các hành vi này mạnh mẽ hơn nhằm duy trì sự phù hợp với các chuẩn mực xã hội và khẳng định vai trò của mình trong cộng đồng.

Từ những lập luận trên, luận án đề xuất giả thuyết sau:

H7: Chuẩn mực chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến Ý định thực hiện HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu.

Ý định hành vi bảo vệ môi trường (Behavioral Intention to Pro-environmental Behavior - BI)

Theo TPB, ý định hành vi là yếu tố dự báo trực tiếp và gần nhất đối với hành vi thực tế của cá nhân (Ajzen, 1991). Ý định phản ánh mức độ sẵn sàng, quyết tâm và nỗ lực mà cá nhân dự kiến bỏ ra để thực hiện một hành vi cụ thể. Theo đó, khi cá nhân có ý định thực hiện hành vi càng mạnh thì khả năng hành vi đó được thực hiện trong thực tế càng cao. Trong mô hình TPB, ý định được xem là kết quả của quá trình đánh giá, cân nhắc và ra quyết định của cá nhân dưới tác động của thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi.

Mặc dù khoảng cách giữa nhận thức, thái độ và hành vi thực tế luôn tồn tại trong

nhiều bối cảnh nghiên cứu, phần lớn các lý thuyết hành vi đều thừa nhận rằng ý định giữ vai trò trung tâm trong quá trình chuyển hóa nhận thức thành hành động. Kotyza & cộng sự (2024) cho rằng ý định là cơ chế liên kết giữa các yếu tố tâm lý và hành vi thực tế của cá nhân. Tương tự, Liu & cộng sự (2017) khẳng định ý định là yếu tố quyết định quan trọng đối với việc thực hiện hành vi. Các nghiên cứu tổng hợp và phân tích tổng hợp quy mô lớn cũng cho thấy ý định là một trong những biến dự báo có sức mạnh giải thích cao nhất đối với hành vi thực tế trong nhiều lĩnh vực khác nhau (McEachan & cộng sự, 2011; Hagger & cộng sự, 2022).

Ý định thực hiện HVBVMT được kỳ vọng có ảnh hưởng tích cực đến HVBVMT (PEB). Khi cá nhân đã hình thành sự sẵn sàng và cam kết thực hiện các HVBVMT, họ có xu hướng chủ động chuyển hóa ý định đó thành hành động cụ thể trong thực tế. Trong lĩnh vực du lịch, Lin & cộng sự (2022) thông qua phân tích tổng hợp trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ đã xác nhận rằng ý định thực hiện các hành vi thân thiện với môi trường có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa đến hành vi thực tế. Bên cạnh đó, Wut & cộng sự (2023) khi tổng quan các nghiên cứu về hành vi du lịch bền vững đã khẳng định rằng ý định đóng vai trò trung tâm trong quá trình chuyển hóa nhận thức, thái độ và động cơ thành hành vi thực tế, mặc dù mức độ chuyển hóa có thể chịu ảnh hưởng của các điều kiện bối cảnh.

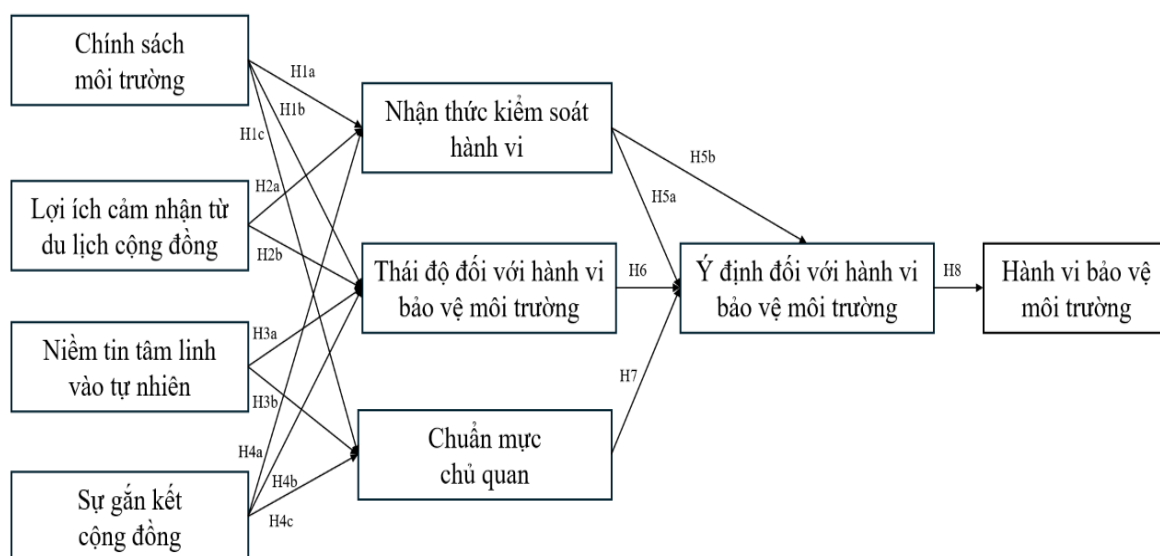
Đối với cộng đồng người Cơ tu, các HVBVMT trong bối cảnh phát triển DLCĐ như bảo vệ rừng, giữ gìn cảnh quan, tham gia vệ sinh môi trường, quản lý rác thải hay sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên thường không phải là những hành động mang tính ngẫu nhiên mà đòi hỏi sự chủ động và định hướng từ trước của cá nhân. Do đó, khi cư dân hình thành ý định rõ ràng trong việc tham gia các hoạt động BVMT, khả năng họ chuyển hóa ý định đó thành hành vi sẽ cao hơn. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh phát triển DLCĐ, nơi sự tham gia chủ động của cư dân giữ vai trò quan trọng đối với việc bảo tồn tài nguyên và bảo đảm sự phát triển bền vững của địa phương.

Từ những lập luận trên, luận án đề xuất giả thuyết sau:

H8: Ý định thực hiện HVBVMT có ảnh hưởng tích cực đến HVBVMT của cá

nhân cư dân người Cơ tu.

Từ các cơ sở lý thuyết, kết quả tổng quan tài liệu và các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất, luận án xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm giải thích cơ chế hình thành HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ. Mô hình được phát triển trên nền tảng Lý thuyết TPB và được mở rộng thông qua việc tích hợp các yếu tố phản ánh đặc trưng của bối cảnh nghiên cứu, bao gồm Chính sách môi trường, Lợi ích cảm nhận từ du lịch cộng đồng, Niềm tin tâm linh vào tự nhiên và Sự gắn kết cộng đồng. Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu được tổ chức theo hai tầng. Tầng thứ nhất gồm các yếu tố tiền đề mang tính bối cảnh là POL, BEN, SBN và CA. Tầng thứ hai gồm các cấu phần cốt lõi của TPB là ATT, SN, PBC và BI, từ đó liên hệ với PEB. Cách tổ chức này giúp duy trì logic trung tâm của TPB, đồng thời bổ sung các chiều cạnh thể chế, lợi ích, văn hóa và cộng đồng phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Theo đó, mô hình nghiên cứu được thể hiện như sau:



Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã trình bày cơ sở lý luận và cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu về HVBVMT của cá nhân cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các lý thuyết nền tảng và kết quả nghiên cứu trước, chương này đã làm rõ các khái niệm cốt lõi, xác lập cơ sở lý thuyết cho các biến nghiên cứu

và phát triển hệ thống giả thuyết nhằm giải thích cơ chế hình thành HVBVMT trong bối cảnh nghiên cứu.

Trước hết, chương đã hệ thống hóa các khái niệm liên quan đến môi trường, HVBVMT, DLCĐ, DTTS, cũng như mối quan hệ giữa con người với môi trường và giữa phát triển DLCĐ với BVMT. Trong phạm vi luận án, HVBVMT được tiếp cận ở cấp độ cá nhân cư dân, tập trung vào các hành vi hướng tới BVMT tự nhiên trong bối cảnh phát triển DLCĐ. Cách tiếp cận này phù hợp với đặc điểm sinh kế, không gian cư trú và quan hệ văn hóa - xã hội của cộng đồng người Cơ tu với rừng, nguồn nước và hệ sinh thái địa phương.

Về phương diện lý thuyết, chương đã xác định Lý thuyết TPB là khung lý thuyết trung tâm để giải thích hành vi từ góc độ nhận thức cá nhân. Đồng thời, luận án tích hợp các lý thuyết bổ trợ gồm Lý thuyết IT, Lý thuyết SET, Lý thuyết VBN và Lý thuyết CAT nhằm mở rộng khả năng giải thích của mô hình trong bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số. Việc tích hợp này cho phép mô hình nghiên cứu không chỉ phản ánh các yếu tố tâm lý cá nhân mà còn làm rõ vai trò của môi trường thể chế, lợi ích từ phát triển du lịch, giá trị văn hóa bản địa và sự gắn kết cộng đồng trong quá trình hình thành HVBVMT.

Trên cơ sở đó, chương đã đề xuất mô hình nghiên cứu theo hướng mở rộng TPB. Mô hình kế thừa các biến cốt lõi của TPB, đồng thời, bổ sung các biến mở rộng gồm POL, BEN, SBN và CA. Các biến này được lựa chọn trên cơ sở khoảng trống nghiên cứu đã xác định, đặc điểm văn hóa - xã hội của cộng đồng người Cơ tu và yêu cầu bảo đảm tính khả thi của mô hình thực nghiệm.

Từ các cơ sở lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và đặc điểm bối cảnh nghiên cứu, chương 2 đã phát triển hệ thống giả thuyết phản ánh các mối quan hệ giữa các yếu tố thể chế, lợi ích, văn hóa, cộng đồng và các thành phần nhận thức - hành vi trong mô hình TPB mở rộng. Hệ thống giả thuyết và mô hình nghiên cứu được xây dựng trong chương này là nền tảng cho việc thiết kế thang đo, thu thập dữ liệu và kiểm định thực nghiệm ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Tổng quan chung về tộc người Cơ tu ở Việt Nam

3.1.1.1. Nguồn gốc lịch sử và tên gọi tộc người

Người Cơ tu là một trong những tộc người cư trú lâu đời ở khu vực miền Trung Việt Nam và vùng Hạ Lào, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me, ngữ hệ Nam Á. Theo kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024, người Cơ tu có dân số 81.304 người, phân bố chủ yếu tại tỉnh Quảng Nam với 57.649 người (chiếm 70,9%), tiếp đến là Thừa Thiên Huế với 22.216 người (27,3%), và một bộ phận nhỏ sinh sống tại thành phố Đà Nẵng, tập trung ở các thôn thuộc xã Hòa Bắc và Hòa Phú, huyện Hòa Vang (UBND xã Hòa Bắc, 2024; Ủy ban Dân tộc, 2024).

Về nguồn gốc lịch sử, cho đến nay vẫn chưa có một kết luận thống nhất mà chủ yếu dừng lại ở các giả thuyết khoa học. Nhiều học giả cho rằng người Cơ tu là cư dân bản địa lâu đời của khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên, có quá trình phát triển văn hóa tương đối cao trong lịch sử. Các nhận định này dựa trên những bằng chứng về kiến trúc, điêu khắc, hệ thống tri thức bản địa cũng như các đặc trưng văn hóa vật chất và tinh thần của cộng đồng. Theo đó, người Cơ tu không phải là một tộc người ở trình độ phát triển sơ khai, mà từng có nền tảng văn hóa tương đối phát triển, sau đó có thể đã trải qua những biến động lịch sử dẫn đến sự suy giảm về quy mô và mức độ phát triển (Ủy ban Dân tộc, 2020).

Trong nội bộ tộc người, người Cơ tu được phân chia thành các nhóm dựa trên địa vực cư trú, bao gồm: Cơ tu vùng cao, Cơ tu vùng giữa và Cơ tu vùng thấp (Trần Tấn Vỉnh, 2013). Sự phân hóa này gắn liền với quá trình dịch chuyển cư trú theo trục Đông - Tây, từ vùng ven biển và trung du lên khu vực đồi núi và vùng núi cao. Các yếu tố như gia tăng dân số, thu hẹp không gian khai thác tài nguyên, biến đổi môi trường tự nhiên và chất lượng đất đai được xem là những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình phân bố lại dân cư. Mặc dù có sự phân tách về không gian cư trú, cộng

đồng người Cơ tu vẫn duy trì tính cố kết xã hội cao, thể hiện qua các thiết chế cộng đồng, luật tục và hệ thống giá trị văn hóa chung (Trần Thị Mai An, 2014).

Về tộc danh, người Cơ tu là một trong những tộc người có hệ thống tên gọi khá đa dạng. Trong các tài liệu lịch sử và nghiên cứu, có thể gặp nhiều cách gọi khác nhau như Ca-tu, Ca-tang, Kato, Ka-tu, Katu, Kaota, Canto, Tháp, Cao, thậm chí là những tên gọi mang tính ngoại danh như “Mọi”. Nhưng tên phổ biến nhất vẫn là Cơ tu, Katu. Hiện nay tên gọi “Cơ tu” được sử dụng chính thức trong hệ thống hành chính của Nhà nước Việt Nam, trong khi “Katu” phổ biến trong các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Theo cách giải thích của chính cộng đồng, tộc danh “Katu” mang ý nghĩa gắn với không gian cư trú truyền thống. Trong đó, “Ka” có nghĩa là người, còn “tu” được hiểu là đầu nguồn nước hoặc vùng cao. Do đó, “Katu” có thể được hiểu là “người sống ở đầu nguồn” hoặc “người sống ở vùng cao”. Cách lý giải này phản ánh rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa tộc người với môi trường sinh thái miền núi, đồng thời cho thấy sự gắn bó lâu dài của họ với không gian cư trú vùng thượng nguồn, nơi hình thành và duy trì các đặc trưng văn hóa của cộng đồng (Nguyễn Hữu Thông & cộng sự, 2004; Trần Thị Mai An, 2014).

3.1.1.2. Tổ chức xã hội và cấu trúc cộng đồng

Tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ tu được hình thành và vận hành trên nền tảng cộng đồng làng (Vil), trong đó làng vừa là đơn vị cư trú, vừa là thiết chế xã hội cơ bản và quan trọng nhất. Cấu trúc xã hội của người Cơ tu được tổ chức theo các cấp độ từ gia đình, dòng họ đến làng, nhưng trong đó, làng giữ vai trò trung tâm trong việc điều phối các hoạt động kinh tế, văn hóa và xã hội (Trần Thị Mai An, 2014). Theo đó, gia đình và dòng họ gắn kết chặt chẽ với cộng đồng, và các quyết định của cá nhân thường chịu ảnh hưởng mạnh từ các chuẩn mực chung. Ở cấp độ làng, vai trò của già làng và hệ thống luật tục có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì trật tự xã hội và định hướng hành vi của các thành viên.

Một đặc điểm nổi bật trong tổ chức xã hội của người Cơ tu là tính cộng đồng được thể hiện rõ nét thông qua các hoạt động tập thể và sự tham gia rộng rãi của các thành viên trong làng. Các công việc lớn như dựng nhà, tổ chức lễ hội, hay các hoạt

động sản xuất thường được thực hiện trên cơ sở hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau. Điều này không chỉ phản ánh sự gắn kết xã hội mà còn tạo ra một cơ chế kiểm soát xã hội mang tính tự nhiên, trong đó hành vi của cá nhân luôn chịu sự quan sát và đánh giá của cộng đồng.

Trong cấu trúc không gian xã hội, nhà Gươl giữ vai trò là trung tâm sinh hoạt cộng đồng, nơi diễn ra các hoạt động hội họp, nghi lễ và các sự kiện quan trọng của làng. Đây không chỉ là không gian vật chất mà còn là biểu tượng của sự thống nhất và sức mạnh cộng đồng. Thông qua các hoạt động diễn ra tại Gươl, các giá trị văn hóa, chuẩn mực xã hội và tri thức truyền thống được tái tạo và truyền tải giữa các thế hệ (Bùi Quang Thanh, 2007).

Mặc dù chịu tác động của quá trình hiện đại hóa và các yếu tố kinh tế - xã hội mới, cấu trúc xã hội truyền thống của người Cơ tu vẫn duy trì được những đặc trưng cơ bản, đặc biệt là tính cố kết cộng đồng và vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống. Những đặc điểm này không chỉ phản ánh bản sắc văn hóa của tộc người mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc định hình hành vi của cá nhân trong cộng đồng, khi các hành vi không đơn thuần là lựa chọn cá nhân mà luôn gắn với các chuẩn mực và kỳ vọng xã hội.

3.1.1.3. Đặc điểm văn hóa - tín ngưỡng

Văn hóa và tín ngưỡng của người Cơ tu mang đậm tính chất cộng đồng và gắn bó chặt chẽ với môi trường tự nhiên, phản ánh thế giới quan đặc trưng của cư dân vùng Trường Sơn. Trong đời sống tinh thần, người Cơ tu tin vào sự tồn tại của các lực lượng siêu nhiên, đặc biệt là các vị thần (Yàng) gắn với rừng, núi, sông suối và các yếu tố tự nhiên. Hệ thống tín ngưỡng này không chỉ chi phối đời sống tâm linh mà còn định hướng cách ứng xử của con người đối với môi trường xung quanh (Trần Tấn Vĩnh, 2009; 2013).

Các nghi lễ truyền thống của người Cơ tu thường gắn liền với chu kỳ sản xuất, khai thác tài nguyên và các sự kiện quan trọng của cộng đồng. Nhiều nghi lễ được tổ chức nhằm cầu mong sự bảo hộ của thần linh đối với mùa màng, sức khỏe và sự bình yên của làng. Đáng chú ý, các nghi lễ liên quan đến rừng và tài nguyên tự nhiên

thường đi kèm với những quy định mang tính biểu tượng hoặc cấm kỵ, qua đó góp phần điều chỉnh hành vi khai thác và sử dụng tài nguyên theo hướng hài hòa với tự nhiên (Nguyễn Công Trường, 2017).

Trong không gian văn hóa của làng, nhà Gươl giữ vai trò trung tâm, không chỉ là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt cộng đồng mà còn là không gian linh thiêng, nơi kết nối con người với thần linh. Các nghi lễ quan trọng, lễ hội và hoạt động truyền dạy tri thức văn hóa thường được tổ chức tại đây, góp phần củng cố niềm tin và duy trì hệ thống giá trị chung của cộng đồng (Bùi Quang Thanh, 2007).

Bên cạnh đó, văn hóa dân gian của người Cơ tu, bao gồm truyện kể, dân ca và các hình thức biểu đạt truyền thống cũng phản ánh rõ nét thế giới quan gắn với tự nhiên và cộng đồng. Nội dung của các hình thức này thường đề cao sự hài hòa giữa con người và môi trường, đồng thời truyền tải các chuẩn mực đạo đức và quy tắc ứng xử trong cộng đồng (Trần Nguyễn Khánh Phong, 2015). Đây là một trong những kênh quan trọng góp phần hình thành nhận thức và định hướng hành vi của các thành viên trong xã hội.

Ngoài ra, các thực hành văn hóa vật chất như kiến trúc nhà ở, trang phục, nghề dệt và nghệ thuật trang trí cũng thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa con người với môi trường tự nhiên. Việc sử dụng vật liệu từ rừng, lựa chọn họa tiết gắn với hình ảnh tự nhiên và tổ chức không gian sống hài hòa với cảnh quan cho thấy sự thích nghi và gắn bó lâu dài của người Cơ tu với môi trường sinh thái (Trần Tấn Vĩnh, 2010; Nguyễn Công Trường, 2021).

3.1.1.4. Sinh kế truyền thống

Sinh kế truyền thống của người Cơ tu gắn chặt với môi trường tự nhiên, đặc biệt là hệ sinh thái rừng Trường Sơn, nơi cung cấp các nguồn lực cơ bản phục vụ đời sống. Trong lịch sử, hoạt động kinh tế chủ yếu của người Cơ tu bao gồm làm rẫy, săn bắt, hái lượm và khai thác các sản phẩm từ rừng. Các hoạt động này không chỉ mang tính sinh kế mà còn phản ánh sự thích nghi lâu dài của cộng đồng với điều kiện tự nhiên vùng núi (Trần Tấn Vĩnh, 2009; 2013). Trong đó, làm rẫy là hình thức canh tác phổ biến, dựa trên chu kỳ luân canh và phụ thuộc nhiều vào điều kiện đất đai, khí hậu và

thảm thực vật. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác tài nguyên rừng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm, dược liệu và nguyên liệu phục vụ đời sống. Đồng thời, người Cơ tu có hệ thống tri thức bản địa phong phú trong việc nhận biết và sử dụng các loài thực vật (Nguyễn Công Trường, 2017). Không gian sinh kế của người Cơ tu không tách rời khỏi không gian cư trú, mà được tổ chức như một chỉnh thể bao gồm làng, nương rẫy, rừng và sông suối. Mỗi yếu tố trong hệ thống này đều có chức năng riêng nhưng đồng thời gắn kết chặt chẽ với nhau, tạo thành một cấu trúc sinh thái - xã hội đặc thù (Nguyễn Công Trường, 2021).

Đáng chú ý, việc khai thác tài nguyên tự nhiên của người Cơ tu không hoàn toàn mang tính tự phát mà chịu sự điều chỉnh bởi các yếu tố văn hóa và tín ngưỡng. Các quy định mang tính luật tục, cùng với những quan niệm về thần linh gắn với rừng và tự nhiên, đã góp phần hình thành các chuẩn mực trong việc sử dụng tài nguyên, hạn chế những hành vi khai thác mang tính hủy hoại (Trần Tấn Vĩnh, 2009; Bùi Quang Thanh, 2007).

Ngoài ra, các hoạt động sinh kế truyền thống còn gắn với tính cộng đồng cao, thể hiện qua việc hợp tác trong sản xuất, chia sẻ nguồn lực và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình lao động. Điều này không chỉ góp phần đảm bảo sinh kế mà còn củng cố sự gắn kết xã hội và duy trì các giá trị cộng đồng. Trong bối cảnh hiện nay, mặc dù có sự chuyển đổi nhất định do tác động của kinh tế thị trường và phát triển DLCĐ, các yếu tố sinh kế truyền thống vẫn đóng vai trò nền tảng trong việc định hình nhận thức và hành vi của người dân đối với môi trường.

3.1.2. Đặc điểm du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu

Trong những năm gần đây, DLCĐ tại các vùng cư trú của người Cơ tu ở Quảng Nam và Đà Nẵng đã từng bước hình thành và phát triển, trở thành một hướng tiếp cận quan trọng trong phát triển sinh kế gắn với bảo tồn văn hóa và tài nguyên môi trường. Quá trình này diễn ra không đồng đều giữa các địa bàn, phản ánh sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội cũng như mức độ hỗ trợ từ các chương trình, dự án phát triển.

Xét về tiến trình hình thành, DLCĐ của người Cơ tu xuất hiện sớm tại một số địa bàn như xã Tà B'hing (Nam Giang) từ năm 2012, tiếp đến là làng Bơ Hông (Đông Giang) vào năm 2013, trong khi các điểm khác như ĐhRông (Đông Giang), Ta Lang và Por'ning (Tây Giang), cũng như cụm Tà Lang - Giàn Bí (Hòa Bắc) được hình thành trễ hơn, bắt đầu từ năm 2019. Sự phân bố này cho thấy DLCĐ tại khu vực nghiên cứu đang tồn tại ở nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, từ giai đoạn khởi đầu, mở rộng đến từng bước hoàn thiện mô hình.

- Đặc điểm về tài nguyên và sản phẩm du lịch

DLCĐ của người Cơ tu được xây dựng trên nền tảng khai thác tổng hợp các giá trị tài nguyên văn hóa và tự nhiên. Các yếu tố như nhà Gươl, nghệ thuật cồng chiêng, múa truyền thống, nghề dệt, đan lát, ẩm thực và tri thức bản địa được chuyển hóa thành sản phẩm du lịch đặc trưng, góp phần tạo nên bản sắc riêng của điểm đến (Trương Sỹ Tâm & Lê Hồng Thanh, 2020).

Sản phẩm du lịch có xu hướng thiên về trải nghiệm và tương tác, cho phép du khách tham gia trực tiếp vào đời sống cộng đồng thông qua các hoạt động như sinh hoạt văn hóa, lao động thủ công, biểu diễn nghệ thuật và trải nghiệm môi trường tự nhiên. Đặc biệt, tại khu vực Hòa Bắc, mô hình du lịch còn phát triển theo hướng du lịch học tập cộng đồng, kết hợp giữa trải nghiệm, giáo dục và nâng cao nhận thức về bảo tồn tài nguyên và văn hóa địa phương (Tô Văn Hạnh & cộng sự, 2022).

- Đặc điểm về tổ chức và quản lý

Một đặc trưng nổi bật của DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu là mô hình quản lý dựa vào cộng đồng. Các hoạt động du lịch được tổ chức thông qua các hình thức như hợp tác xã, ban quản lý, tổ hợp tác, hoặc các nhóm dịch vụ chuyên môn với sự tham gia trực tiếp của người dân trong cung cấp dịch vụ và phân chia lợi ích. Cách thức tổ chức này góp phần tăng cường tính liên kết nội bộ và đảm bảo sự tham gia của cộng đồng trong toàn bộ chuỗi giá trị du lịch. Bên cạnh đó, hoạt động du lịch tại nhiều địa bàn được kiểm soát ở mức độ nhất định thông qua các quy định về số lượng khách, hình thức tổ chức tour và phạm vi tham gia, nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và đời sống cộng đồng (Trương Sỹ Tâm & Lê Hồng Thanh, 2020).

- Đặc điểm về vai trò của CĐDP

Trong mô hình DLCĐ của người Cơ tu, CĐDP đóng vai trò chủ thể trung tâm. Người dân không chỉ trực tiếp cung cấp dịch vụ mà còn tham gia vào quá trình tổ chức, quản lý và duy trì hoạt động du lịch. Điều này phù hợp với nguyên tắc cốt lõi của DLCĐ, trong đó cộng đồng là lực lượng quyết định sự thành công và tính bền vững của mô hình. Đáng chú ý, du lịch không thay thế hoàn toàn sinh kế truyền thống mà chủ yếu mang tính bổ trợ. Người dân vẫn duy trì các hoạt động sản xuất như làm nương rẫy, trong khi du lịch được tổ chức với tần suất phù hợp, tránh làm xáo trộn đời sống thường nhật. Điều này phản ánh cách tiếp cận phát triển thận trọng, hướng tới cân bằng giữa kinh tế, văn hóa và môi trường.

- Đặc điểm về sự hỗ trợ và liên kết phát triển

Quá trình hình thành và phát triển các điểm DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu gắn liền với sự hỗ trợ của nhiều tổ chức và chương trình phát triển. Tại Bơ Hông, mô hình DLCĐ được triển khai trong khuôn khổ dự án do Chính phủ Luxembourg tài trợ thông qua Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), với sự tham gia hỗ trợ của các tổ chức như FIDR. Tại Tà B'hing, FIDR đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng mô hình ban đầu, trong khi tại Tây Giang và Hòa Bắc, các chương trình như Trường Sơn Xanh (USAID), ADB, các chương trình mục tiêu quốc gia và UNDP - GEF, SGP đã góp phần thúc đẩy phát triển DLCĐ. Các hỗ trợ này chủ yếu tập trung vào đào tạo kỹ năng, phát triển sản phẩm và kết nối thị trường. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra yêu cầu về nâng cao tính tự chủ của cộng đồng trong dài hạn khi các nguồn lực hỗ trợ giảm dần.

- Đặc điểm về quy mô và mức độ phát triển

DLCĐ của người Cơ tu hiện nay chủ yếu phát triển ở quy mô nhỏ, với số lượng khách hạn chế và hạ tầng chưa đồng bộ. Hoạt động du lịch thường được tổ chức theo nhóm nhỏ hoặc theo tour, chưa phát triển theo hướng đại trà. Điều này phản ánh giai đoạn phát triển ban đầu của mô hình, đồng thời cho thấy định hướng phát triển có kiểm soát nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến văn hóa và môi trường.

Bên cạnh đó, mức độ phát triển giữa các địa bàn có sự khác biệt rõ rệt, phụ thuộc vào thời điểm hình thành, điều kiện tiếp cận thị trường và năng lực cộng đồng. Một số địa bàn như Hòa Bắc và Đông Giang có mức độ phát triển cao hơn nhờ lợi thế về vị trí địa lý, hay Nam Giang có nguồn khách ổn định vì vẫn đang tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của tổ chức FIDR. Trong khi đó, tại Tây Giang, do đặc điểm địa lý xa xôi, hạ tầng giao thông còn khó khăn và vị trí giáp biên giới, hoạt động DLCĐ phát triển chậm hơn và có quy mô hạn chế hơn so với các địa bàn khác.

- Những hạn chế và thách thức

Bên cạnh những kết quả đạt được, DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu vẫn đối mặt với nhiều hạn chế, bao gồm: thiếu nguồn nhân lực có chuyên môn du lịch, hạn chế về kỹ năng giao tiếp và ngoại ngữ, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, sản phẩm du lịch chưa đa dạng và khả năng kết nối thị trường còn yếu. Ngoài ra, sự phụ thuộc vào các dự án hỗ trợ trong giai đoạn đầu cũng đặt ra thách thức về tính bền vững và khả năng tự chủ của cộng đồng trong dài hạn.

Nhìn chung, DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu mang những đặc trưng nổi bật như dựa trên tài nguyên văn hóa bản địa của người Cơ tu, tổ chức theo mô hình cộng đồng, phát triển theo hướng trải nghiệm và có sự hỗ trợ từ nhiều chủ thể. Tuy nhiên, mô hình này vẫn đang trong giai đoạn phát triển, đòi hỏi sự hoàn thiện về năng lực cộng đồng, sản phẩm và cơ chế quản lý để đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng nhằm bảo đảm tính toàn diện trong việc khám phá và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT của cư dân người Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ. Quá trình nghiên cứu được triển khai qua hai giai đoạn chính: (i) giai đoạn nghiên cứu sơ bộ nhằm khám phá bối cảnh nghiên cứu, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng, đồng thời điều chỉnh và hoàn thiện mô hình nghiên cứu, thang đo và công cụ khảo sát; và (ii) giai đoạn nghiên cứu chính thức nhằm kiểm định mô

hình nghiên cứu, đánh giá các mối quan hệ giữa các biến và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất. Chi tiết các giai đoạn nghiên cứu được trình bày như sau:

3.2.1. Giai đoạn nghiên cứu sơ bộ

Giai đoạn nghiên cứu sơ bộ có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm mô hình nghiên cứu không chỉ kế thừa cơ sở lý thuyết và các thang đo từ nghiên cứu trước, mà còn phù hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội và thực tiễn phát triển DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu. Trong giai đoạn này, luận án sử dụng kết hợp nhiều kỹ thuật thu thập và xử lý dữ liệu, bao gồm: thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp, khảo sát thực địa, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và tham vấn ý kiến chuyên gia. Kết quả của giai đoạn nghiên cứu sơ bộ là cơ sở để hoàn thiện thang đo, xây dựng bảng hỏi khảo sát và chuẩn bị cho giai đoạn nghiên cứu chính thức.

3.2.1.1. Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu nhằm cung cấp cơ sở lý thuyết và bối cảnh thực tiễn cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu, đồng thời hỗ trợ quá trình thiết kế thang đo và diễn giải kết quả nghiên cứu. Việc khai thác dữ liệu thứ cấp giúp tổng hợp các kết quả nghiên cứu trước đây, các chính sách liên quan và đặc điểm của địa bàn nghiên cứu, qua đó làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCĐ của người Cơ tu.

Nguồn dữ liệu thứ cấp của luận án được thu thập từ nhiều kênh khác nhau, bao gồm: các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến HVBVMT; các báo cáo, tài liệu liên quan của cơ quan quản lý nhà nước; các tài liệu, số liệu thống kê liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hoạt động du lịch tại các địa bàn nghiên cứu; các nguồn thông tin từ báo, đài, tạp chí... Dữ liệu sau khi thu thập được đọc và hệ thống hóa theo các chủ đề nghiên cứu nhằm xác định các khái niệm cốt lõi, mối quan hệ giữa các biến và các khoảng trống nghiên cứu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành xây dựng khung lý thuyết, đề xuất mô hình nghiên cứu và hình thành các giả thuyết nghiên cứu. Bên cạnh đó, dữ liệu thứ cấp còn được sử dụng để đối chiếu và hỗ trợ diễn giải kết quả nghiên cứu định tính và định lượng, góp phần nâng cao độ tin cậy và tính thuyết phục của các kết luận nghiên cứu.

3.2.1.2. Khảo sát thực địa

Khảo sát thực địa là một phương pháp quan trọng trong nghiên cứu định tính, cho phép nhà nghiên cứu thu thập dữ liệu trực tiếp tại bối cảnh nghiên cứu thông qua quan sát và tương tác với đối tượng nghiên cứu (Cresswell, 2013). Phương pháp này giúp phản ánh thực tiễn một cách khách quan, đồng thời hỗ trợ kiểm chứng và bổ sung thông tin từ các nguồn dữ liệu khác.

Trong nghiên cứu này, khảo sát thực địa được thực hiện tại các điểm DLCĐ của người Cơ tu thuộc Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang (tỉnh Quảng Nam) và khu vực Hòa Bắc (thành phố Đà Nẵng). Các địa bàn được lựa chọn có chủ đích trên cơ sở có sự hiện diện của hoạt động DLCĐ và thể hiện sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, mức độ phát triển du lịch, khả năng kết nối và bối cảnh kinh tế - xã hội. Việc lựa chọn này nhằm tạo điều kiện xem xét HVBVMT trong các bối cảnh DLCĐ khác nhau, không nhằm xác lập tính đại diện thống kê cho toàn bộ cộng đồng người Cơ tu ở Việt Nam. Trong đó, Đông Giang có quá trình phát triển DLCĐ tương đối sớm và gắn với khai thác các giá trị văn hóa bản địa và tài nguyên tự nhiên; Tây Giang mang đặc trưng của khu vực miền núi biên giới với hệ sinh thái rừng và bản sắc văn hóa truyền thống còn được bảo tồn khá nguyên vẹn; Nam Giang phản ánh bối cảnh phát triển DLCĐ tại khu vực có mức độ giao lưu và kết nối cao với bên ngoài thông qua các tuyến giao thông và hoạt động giao thương; trong khi Hòa Bắc thể hiện bối cảnh phát triển DLCĐ của cộng đồng người Cơ tu có mức độ kết nối cao hơn với đô thị và thị trường du lịch Đà Nẵng. Sự khác biệt này tạo nên các bối cảnh nghiên cứu có ý nghĩa cho việc phân tích và diễn giải kết quả.

Quá trình điền dã được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 1/2024 đến tháng 3/2024. Vì địa bàn nghiên cứu rộng và xa nên được chia thành nhiều đợt. Mỗi đợt khảo sát kéo dài từ 2-4 ngày. Trong quá trình khảo sát, nghiên cứu tập trung quan sát các nội dung chính bao gồm: thực trạng môi trường tại địa phương; hành vi thực tế của người dân trong việc BVMT; thực trạng phát triển DLCĐ; mức độ tham gia của cộng đồng vào các hoạt động BVMT gắn với du lịch; các hoạt động sinh hoạt cộng đồng... Dữ liệu thực địa được thu thập thông qua quan sát trực tiếp, ghi chép

thực địa, chụp ảnh và trao đổi không chính thức với người dân địa phương. Thông tin thu thập từ khảo sát thực địa được tổng hợp và phân tích theo chủ đề nhằm nhận diện các đặc điểm nổi bật của địa bàn nghiên cứu, đồng thời hỗ trợ việc xây dựng thang đo và diễn giải kết quả nghiên cứu trong các giai đoạn tiếp theo.

3.2.1.3. Phỏng vấn sâu

Phương pháp phỏng vấn sâu là một kỹ thuật quan trọng trong nghiên cứu định tính, cho phép thu thập những thông tin chi tiết và chuyên sâu từ người tham gia về các vấn đề nghiên cứu (Boyce & Neale, 2006). Ưu điểm nổi bật của phương pháp này là khả năng khai thác nhận thức, kinh nghiệm, quan điểm và ý nghĩa mà các chủ thể gán cho hiện tượng nghiên cứu, từ đó cung cấp những dữ liệu phong phú mà các phương pháp định lượng khó có thể phản ánh đầy đủ (Kvale, 1996).

Trong luận án này, phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện theo hình thức bán cấu trúc. Trên cơ sở bộ câu hỏi định hướng được xây dựng trước, nghiên cứu linh hoạt điều chỉnh nội dung trao đổi theo đặc điểm của từng đối tượng nhằm khai thác sâu các vấn đề liên quan đến HVBVMT trong bối cảnh phát triển DLCĐ. Các hướng dẫn phỏng vấn được thiết kế riêng cho từng nhóm đối tượng để bảo đảm tính phù hợp với vai trò, kinh nghiệm và mức độ tham gia của họ vào đời sống cộng đồng và hoạt động du lịch.

Tổng cộng 24 cuộc phỏng vấn sâu đã được thực hiện tại bốn địa bàn nghiên cứu gồm Hòa Bắc, Đông Giang, Nam Giang và Tây Giang trong giai đoạn từ tháng 4/2024 đến tháng 6/2024. Những người tham gia được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích nhằm bảo đảm sự đa dạng về vị trí xã hội, vai trò cộng đồng và mức độ tham gia vào hoạt động DLCĐ. Thành phần phỏng vấn bao gồm già làng, trưởng thôn, người có uy tín trong cộng đồng, nghệ nhân, đại diện các tổ hợp tác và hợp tác xã DLCĐ, chủ homestay, đại diện các đoàn thể địa phương và cán bộ quản lý du lịch. Cách lựa chọn này nhằm thu thập các góc nhìn đa dạng từ những chủ thể có vị trí và mức độ tham gia khác nhau trong đời sống cộng đồng và hoạt động du lịch.

Nội dung phỏng vấn tập trung vào các nhóm vấn đề chính gồm: vai trò của môi trường đối với sinh kế và đời sống cộng đồng; thực trạng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; các yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở HVBVMT; vai trò của cộng đồng, luật tục, già làng, các quan hệ xã hội và niềm tin tâm linh đối với tự nhiên; cũng như mối liên hệ giữa chính sách, hoạt động du lịch và các thực hành BVMT tại địa phương. Các nội dung này được khai thác theo hướng mở để người tham gia có thể trình bày kinh nghiệm và quan điểm của mình trên cơ sở thực tiễn đời sống cộng đồng.

Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài trung bình từ 30 đến 60 phút và được thực hiện trực tiếp tại địa bàn nghiên cứu. Thông tin thu thập được ghi âm (khi có sự đồng ý của người tham gia) hoặc ghi chép đầy đủ trong nhật ký nghiên cứu. Sau khi hoàn thành phỏng vấn, dữ liệu được nghe lại, rà soát và sắp xếp theo từng nội dung nghiên cứu. Quá trình phân tích được thực hiện theo hướng mã hóa chủ đề, trong đó các nội dung có ý nghĩa liên quan đến HVBVMT, môi trường tự nhiên, phát triển DLCD và các yếu tố văn hóa - xã hội - thể chế được nhận diện và nhóm thành các chủ đề tương ứng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem xét các nội dung lặp lại, các quan điểm nổi bật và những khác biệt trong cách nhìn nhận của người tham gia nhằm làm rõ các đặc điểm của HVBVMT và bối cảnh hình thành hành vi tại các cộng đồng được nghiên cứu.

Kết quả phỏng vấn sâu được sử dụng ở hai giai đoạn của nghiên cứu. Trong giai đoạn xây dựng công cụ nghiên cứu, dữ liệu phỏng vấn hỗ trợ xem xét mức độ phù hợp của các khái niệm được kế thừa từ các nghiên cứu trước, nhận diện những yếu tố đặc thù của bối cảnh nghiên cứu, đồng thời hỗ trợ hiệu chỉnh thang đo và hoàn thiện mô hình nghiên cứu. Trong giai đoạn phân tích và thảo luận kết quả, dữ liệu định tính được sử dụng để làm rõ các thực hành, điều kiện và bối cảnh xã hội - văn hóa liên quan đến các kết quả định lượng, qua đó bổ sung cho việc diễn giải các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu.

3.2.1.4. Thảo luận nhóm

Thảo luận nhóm là một phương pháp nghiên cứu định tính quan trọng được sử dụng rộng rãi trong khoa học xã hội và nghiên cứu thị trường với mục tiêu thu thập ý kiến đa chiều, khám phá sâu sắc quan điểm, động lực và nhận thức của người tham gia liên quan đến vấn đề nghiên cứu (Morgan, 1997). Phương pháp này được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về hành vi con người, đặc biệt trong các lĩnh vực như tâm lý học, xã hội học, du lịch và phát triển cộng đồng.

Trong nghiên cứu này, thảo luận nhóm được sử dụng nhằm hỗ trợ cho phỏng vấn sâu, được tổ chức với hai nhóm đối tượng chính: nhóm cư dân tham gia và nhóm cư dân không tham gia DLCĐ. Việc phân tách hai nhóm nhằm tạo điều kiện xem xét sự khác biệt trong nhận thức, quan điểm và kinh nghiệm liên quan đến môi trường và HVBVMT. Theo đó, tổng cộng 8 nhóm thảo luận được tổ chức tại bốn địa bàn nghiên cứu trong thời gian từ tháng 4/2024 đến tháng 6/2024. Mỗi nhóm có từ 8-10 người tham gia. Các buổi thảo luận được thực hiện trực tiếp tại nhà sinh hoạt cộng đồng của làng (nhà Guol). Nội dung thảo luận được thiết kế theo hướng mở, sử dụng ngôn ngữ đơn giản, gần gũi với đời sống của người Cơ tu, tập trung vào các chủ đề: vai trò của môi trường đối với đời sống và sinh kế; các hành vi thường ngày liên quan đến giữ gìn vệ sinh, bảo vệ rừng và nguồn nước; sự tham gia của người dân trong các hoạt động chung của thôn/làng; chuẩn mực và trách nhiệm cộng đồng; cũng như những thay đổi được người dân cảm nhận trong nhận thức và thực hành BVMT trong bối cảnh phát triển DLCĐ...

Trong quá trình thảo luận, nghiên cứu sinh đóng vai trò điều phối, gợi mở nội dung và khuyến khích các thành viên cùng tham gia trao đổi. Việc điều phối được thực hiện theo hướng hạn chế sự chi phối của những cá nhân có vị thế cao trong cộng đồng và tạo cơ hội để các thành viên khác nhau trình bày quan điểm. Đối với những nội dung khó hoặc mang tính khái niệm, người điều phối sử dụng cách diễn đạt đơn giản và gắn với các tình huống thực tế để người tham gia dễ hiểu và chia sẻ.

Thông tin từ các buổi thảo luận được ghi chép và kết hợp với quan sát trong quá trình trao đổi. Sau khi hoàn thành, dữ liệu được tổng hợp, rà soát và phân tích

theo chủ đề nhằm nhận diện các khuynh hướng chung, các quan điểm khác biệt và những nội dung liên quan đến chuẩn mực xã hội, sự gắn kết cộng đồng và các yếu tố xã hội có liên quan đến HVBVMT. Kết quả thảo luận nhóm được sử dụng để bổ sung và đối chiếu với dữ liệu phỏng vấn sâu, đồng thời hỗ trợ việc hoàn thiện thang đo và diễn giải bối cảnh xã hội - cộng đồng của các kết quả nghiên cứu.

3.2.1.5. Tham vấn ý kiến chuyên gia

Tham vấn ý kiến chuyên gia là phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng nhằm thu thập, tổng hợp và đánh giá các ý kiến chuyên môn của những người có kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu. Phương pháp này giúp kiểm tra tính phù hợp của mô hình nghiên cứu, đánh giá giá trị nội dung của các khái niệm và thang đo, đồng thời hỗ trợ điều chỉnh công cụ khảo sát trước khi triển khai nghiên cứu định lượng (Hair & cộng sự, 2017).

Trong nghiên cứu này, tổng cộng 11 chuyên gia tham gia tham vấn, bao gồm 03 Phó Giáo sư, 06 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ và 01 cán bộ quản lý văn hóa địa phương. Các chuyên gia đến từ các lĩnh vực du lịch, địa lý du lịch, quản lý môi trường, nhân học, văn hóa và quản lý văn hóa địa phương. Việc lựa chọn chuyên gia dựa trên ba tiêu chí: (i) có chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghiên cứu, quản lý liên quan đến du lịch, môi trường, văn hóa hoặc cộng đồng dân tộc thiểu số; (ii) có hiểu biết về khu vực miền núi miền Trung hoặc cộng đồng người Cơ tu; và (iii) sẵn sàng tham gia đóng góp ý kiến cho nghiên cứu. Danh sách chuyên gia được trình bày tại Phụ lục 8.

Quá trình tham vấn được thực hiện từ tháng 12/2024 đến tháng 02/2025 thông qua hai hình thức gồm trao đổi trực tiếp và lấy ý kiến bằng biểu mẫu trực tuyến. Nội dung tham vấn tập trung vào bốn nhóm vấn đề: (i) mức độ phù hợp của các khái niệm nghiên cứu trong bối cảnh cộng đồng người Cơ tu; (ii) tính hợp lý của mô hình nghiên cứu và hệ thống giả thuyết; (iii) tính rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp của các biến quan sát; và (iv) sự phù hợp của ngôn ngữ sử dụng trong bảng hỏi đối với đối tượng khảo sát.

Việc tham vấn được thực hiện qua hai lượt. Ở lượt thứ nhất, bảng hỏi và các nội dung liên quan đến mô hình, giả thuyết và thang đo được gửi đến các chuyên gia để

nhận xét và góp ý. Các ý kiến được nghiên cứu sinh tổng hợp, đối chiếu với cơ sở lý thuyết, các thang đo kế thừa từ nghiên cứu trước và đặc điểm thực tiễn của cộng đồng người Cơ tu để xem xét điều chỉnh. Sau khi chỉnh sửa, phiên bản đã hiệu chỉnh được gửi lại cho chuyên gia ở lượt thứ hai để tiếp tục góp ý và rà soát trước khi hoàn thiện công cụ nghiên cứu. Việc quyết định tiếp thu từng đề xuất được thực hiện trên cơ sở cân nhắc tính hợp lý về lý thuyết, nội hàm khái niệm và sự phù hợp với bối cảnh khảo sát.

Kết quả tham vấn cho thấy các chuyên gia nhìn chung đánh giá mô hình nghiên cứu và các nhóm khái niệm được lựa chọn là phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Các góp ý chủ yếu tập trung vào việc cụ thể hóa nội dung các biến quan sát, làm rõ các chủ thể và điều kiện trong bối cảnh cộng đồng người Cơ tu, đơn giản hóa một số cách diễn đạt và điều chỉnh hình thức đo lường để người trả lời dễ hiểu hơn.

Trên cơ sở đó, một số điều chỉnh đáng chú ý được thực hiện. Cụ thể:

Đối với biến *Chính sách môi trường (POL)*, thang đo đề xuất gồm 4 biến quan sát. Các chuyên gia đề nghị điều chỉnh nội dung theo hướng cụ thể hóa bối cảnh địa phương. Cụ thể, các biến được điều chỉnh để phản ánh rõ sự tồn tại của quy ước thôn, hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn cụ thể và vai trò của các chủ thể trung gian như trưởng thôn, đoàn thể trong việc giám sát và nhắc nhở người dân. Đồng thời, bổ sung 1 thang đo về điều kiện hỗ trợ thực tế (thùng rác, điểm thu gom...) nhằm phản ánh đúng bối cảnh triển khai chính sách.

Đối với biến *Lợi ích cảm nhận từ DLCD (BEN)*, thang đo đề xuất gồm 5 biến quan sát. Kết quả tham vấn chuyên gia cho thấy cấu trúc thang đo là phù hợp và phản ánh tương đối đầy đủ các khía cạnh lợi ích của DLCD, do đó phần lớn các biến quan sát được giữ nguyên. Tuy nhiên, có 2 biến quan sát được điều chỉnh về nội dung nhằm tăng tính cụ thể và phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Cụ thể BEN2 liên quan đến tiêu thụ sản phẩm địa phương được điều chỉnh từ dạng khái quát sang dạng cụ thể hơn và mở rộng thang đo BEN5 nhằm phản ánh rõ hơn mối liên hệ giữa môi trường và du lịch.

Đối với biến *Niềm tin tâm linh vào tự nhiên (SBN)*, thang đo đề xuất gồm 4 biến quan sát. Kết quả tham vấn ý kiến chuyên gia cho thấy cấu trúc thang đo là phù hợp và được giữ nguyên. Tuy nhiên, một số biến quan sát được điều chỉnh về cách diễn đạt nhằm đảm bảo tính phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội của cộng đồng người Cơ tu, đồng thời giúp người trả lời dễ hiểu và dễ đánh giá hơn.

Đối với biến *Sự gắn kết cộng đồng (CA)*, thang đo đề xuất gồm 4 biến quan sát. Các chuyên gia thống nhất giữ nguyên cấu trúc, tuy nhiên đề nghị diễn đạt lại các biến theo hướng gần gũi và dễ hiểu đối với cộng đồng dân tộc Cơ tu.

Đối với biến *Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)*, thang đo đề xuất gồm 4 biến quan sát. Kết quả tham vấn chuyên gia cho thấy cấu trúc thang đo là phù hợp và được giữ nguyên. Tuy nhiên, các chuyên gia đề nghị điều chỉnh cách diễn đạt các biến quan sát theo hướng cụ thể hóa các yếu tố cấu thành khả năng thực hiện hành vi, bao gồm kiến thức, thời gian, nguồn lực cá nhân và điều kiện hỗ trợ thực tế tại địa phương. Ngoài ra, biến quan sát PBC4 trong thang đo ban đầu được thiết kế theo hướng đảo chiều. Các chuyên gia cho rằng việc sử dụng biến đảo chiều có thể gây khó khăn cho người trả lời, đặc biệt trong bối cảnh khảo sát cộng đồng DTTS, nơi khả năng diễn giải câu hỏi theo hướng phủ định còn hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến độ chính xác của dữ liệu thu thập. Do đó, biến quan sát này đã được điều chỉnh sang dạng thuận chiều nhằm đảm bảo tính nhất quán trong thang đo và giúp người trả lời dễ hiểu, dễ đánh giá hơn.

Đối với biến *Thái độ đối với HVBVMT (ATT)*, thang đo đề xuất gồm 5 biến quan sát. Kết quả tham vấn chuyên gia cho thấy cấu trúc thang đo là phù hợp và được giữ nguyên. Một số điều chỉnh nhỏ chủ yếu theo hướng cụ thể hóa nội dung và gắn với bối cảnh DLCĐ, văn hóa địa phương, đồng thời không làm thay đổi bản chất khái niệm thái độ trong mô hình nghiên cứu.

Đối với biến *Chuẩn mực chủ quan (SN)*, thang đo đề xuất ban đầu gồm 4 biến quan sát, phản ánh áp lực xã hội từ những người xung quanh đối với HVBVMT. Kết quả tham vấn chuyên gia cho thấy cấu trúc thang đo là phù hợp, tuy nhiên cần điều chỉnh nội dung theo hướng cụ thể hóa các chủ thể xã hội và phản ánh rõ hơn đặc trưng

cộng đồng trong bối cảnh nghiên cứu. Cụ thể, các biến quan sát ban đầu được diễn đạt theo hướng khái quát như “những người quan trọng”, “những người tôi quý trọng” hay “những người tôi coi trọng ý kiến” đã được điều chỉnh thành các nhóm chủ thể cụ thể trong cộng đồng, bao gồm gia đình, họ hàng, già làng, trưởng thôn, người có uy tín, bạn bè và hàng xóm. Việc điều chỉnh này nhằm giúp người trả lời dễ dàng liên hệ với các mối quan hệ xã hội thực tế, đồng thời phản ánh đúng cấu trúc xã hội đặc thù của cộng đồng người Cơ tu. Ngoài ra, trên cơ sở ý kiến chuyên gia, thang đo được bổ sung thêm 1 biến quan sát SN5 nhằm làm rõ yếu tố chuẩn mực xã hội gắn với cảm xúc và danh dự cá nhân trong cộng đồng.

Đối với biến *HVBVMT* (PEB), thang đo đề xuất gồm 5 biến quan sát. Kết quả tham vấn chuyên gia cho thấy nội dung các biến quan sát nhìn chung phù hợp, tuy nhiên hình thức đo lường cần được điều chỉnh để phản ánh trực tiếp hơn mức độ thực hiện hành vi của người trả lời. Cụ thể, các chuyên gia đề nghị chuyển từ thang đo mức độ đồng ý 5 điểm sang thang đo tần suất thực hiện hành vi, với các mức từ “Không bao giờ” đến “Luôn luôn”. Việc sử dụng thang đo tần suất giúp phân biệt rõ hơn PEB với các cấu trúc phản ánh nhận thức, thái độ và ý định, đồng thời hướng người trả lời tập trung vào những hành vi đã thực hiện. Trên cơ sở đó, người trả lời được yêu cầu tự đánh giá tần suất thực hiện các HVBVMT trong khoảng 03 tháng gần nhất. Khoảng thời gian tham chiếu này tạo một mốc cụ thể cho việc hồi tưởng và đánh giá hành vi. Vì vậy, PEB trong nghiên cứu được hiểu là hành vi do người trả lời tự báo cáo, không phải hành vi được quan sát trực tiếp.

Trên cơ sở kết quả tham vấn chuyên gia, các thang đo đã được điều chỉnh về nội dung và ngữ nghĩa nhằm đảm bảo tính rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp với bối cảnh cộng đồng DTTS. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục triển khai nghiên cứu định lượng và kiểm định mô hình nghiên cứu trong các bước tiếp theo.

Bảng 3.1. Điều chỉnh cụ thể các thang đo sau tham vấn ý kiến chuyên gia

Biến	Thang đo trước điều chỉnh	Thang đo sau điều chỉnh
Chính sách môi	POL1: Ở thôn tôi có các quy định rõ ràng về BVMT.	POL1: Ở thôn tôi có quy định, quy ước rõ ràng về BVMT.

trường (POL)	POL2: Người dân được tuyên truyền về BVMT.	POL2: Người dân được tuyên truyền và cung cấp thông tin thường xuyên về việc BVMT.
	POL3: Người dân được hướng dẫn về việc BVMT.	POL3: Người dân được hướng dẫn cụ thể cách BVMT (ví dụ: thu gom rác, bỏ rác đúng nơi...).
	POL4: Ở địa phương tôi có sự giám sát và nhắc nhở người dân trong việc BVMT.	POL4: Ở địa phương tôi có người/nhóm (trưởng thôn, tổ chức đoàn thể...) theo dõi việc thực hiện và nhắc nhở người dân BVMT.
	Không có	POL5: Địa phương tôi có hỗ trợ điều kiện để người dân BVMT (như thùng rác, điểm thu gom rác, dụng cụ dọn vệ sinh...).
Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ (BEN)	BEN1: Tôi nhận thấy DLCĐ giúp người dân địa phương có thêm thu nhập.	Giữ nguyên
	BEN2: Tôi cho rằng DLCĐ giúp bán sản phẩm địa phương tốt hơn.	BEN2: Tôi cho rằng DLCĐ giúp bán sản phẩm địa phương tốt hơn (chè dây, thổ cẩm, rau rừng...).
	BEN3: Tôi nhận thấy DLCĐ góp phần cải thiện hạ tầng và đời sống ở địa phương.	Giữ nguyên
	BEN4: Theo tôi, DLCĐ giúp giữ gìn và giới thiệu văn hoá Cơ tu tốt hơn.	Giữ nguyên

	BEN5: Theo tôi, DLCĐ giúp thôn sạch đẹp hơn.	BEN5: Theo tôi, DLCĐ giúp thôn sạch đẹp hơn và tạo ấn tượng tốt với khách du lịch.
Niềm tin tâm linh vào tự nhiên (SBN)	SBN1: Tôi tin rằng thiên nhiên (rừng, núi, sông suối) có thần linh cư ngụ.	SBN1: Tôi tin rằng thiên nhiên (rừng, núi, sông) có tính linh thiêng.
	SBN2: Tôi tin rằng phá hoại thiên nhiên có thể mang lại hậu quả không tốt cho cá nhân và cộng đồng.	Giữ nguyên
	SBN3: Tôi cảm thấy bình an khi sống hài hòa với thiên nhiên.	SBN3: Tôi tin rằng con người cần tôn trọng thiên nhiên để cuộc sống được yên ổn.
	SBN4: Theo truyền thống của cộng đồng, con người cần giữ gìn thiên nhiên để thể hiện sự tôn kính với tổ tiên.	Giữ nguyên
Sự gắn kết cộng đồng (CA)	CA1: Tôi có sự gắn bó với cộng đồng mình.	CA1: Tôi cảm thấy gắn bó sâu sắc với cộng đồng và thôn xóm nơi mình sinh sống.
	CA2: Tôi cảm thấy cộng đồng này là một phần của tôi.	CA2: Tôi coi thôn này là một phần quan trọng của bản thân mình.
	CA3: Tôi quan tâm đến những việc chung của thôn mình.	Giữ nguyên
	CA4: Tôi cảm thấy tự hào khi được sống trong thôn này.	Giữ nguyên
Nhận thức kiểm soát	PBC1: Tôi thấy việc BVMT là điều tôi có thể thực hiện được.	PBC1: Tôi biết rõ mình cần làm gì để BVMT ở thôn.

hành vi (PBC)		
	PBC2: Tôi có đủ điều kiện để thực hiện các HVBMVT.	PBC2: Tôi có đủ thời gian và công sức để thực hiện các việc BVMT trong sinh hoạt hằng ngày.
	PBC3: Ở thôn tôi có điều kiện thuận lợi để thực hiện BVMT.	PBC3: Ở thôn tôi có điều kiện thuận lợi để thực hiện BVMT (như thùng rác, điểm tập kết rác, hỗ trợ...).
	PBC4: Một số điều kiện khách quan khiến việc BVMT tại điểm đến này trở nên khó khăn với tôi.	PBC4: Dù gặp khó khăn, tôi vẫn có thể duy trì các hành động BVMT.
Thái độ đối với HVBMVT (ATT)	ATT1: Tôi cho rằng BVMT tại nơi mình sống là việc làm tốt và đúng đắn.	Giữ nguyên
	ATT2: Theo tôi, việc tham gia BVMT tại nơi mình sống là điều nên làm.	Giữ nguyên
	ATT3: Tôi cảm thấy dễ chịu khi thực hiện HVBMVT tại cộng đồng mình.	ATT3: Tôi không ngại tham gia các hoạt động BVMT tại cộng đồng mình.
	ATT4: Tôi cho rằng việc BVMT tại nơi mình sống là điều cần thiết.	ATT4: Tôi tin rằng BVMT là cần thiết để giữ gìn cảnh quan và tài nguyên cho phát triển DLCĐ tại địa phương mình.
	ATT5: Tôi tin rằng BVMT tại nơi mình sống là một việc làm có giá trị.	ATT5: Tôi tin rằng BVMT có ý nghĩa quan trọng trong việc gìn giữ

		văn hóa truyền thống của cộng đồng mình.
Chuẩn mục chủ quan (SN)	SN1: Những người quan trọng đối với tôi cho rằng tôi nên hành động để BVMT.	SN1: Gia đình và họ hàng tôi mong muốn tôi tham gia BVMT ở thôn.
	SN2: Những người tôi quý trọng mong muốn tôi tham gia BVMT.	SN2: Già làng, trưởng thôn và những người có uy tín trong thôn mong muốn tôi BVMT.
	SN3: Những người mà tôi coi trọng ý kiến sẽ thích tôi hành động để BVMT.	SN3: Bạn bè và hàng xóm ủng hộ việc tôi tham gia BVMT.
	SN4: Người trong thôn tôi đều coi việc BVMT là nghĩa vụ chung.	SN4: Giữ nguyên
	Không có	SN5: Nếu tôi không BVMT, tôi sẽ thấy ngại với bà con trong thôn.
Ý định thực hiện HVBVMT (BI)	BI1: Trong thời gian tới, tôi sẽ cố gắng thực hiện các hành động BVMT trong sinh hoạt hằng ngày.	Giữ nguyên
	BI2: Trong thời gian tới, tôi có ý định tham gia các hoạt động BVMT tại thôn mình.	Giữ nguyên
	BI3: Trong thời gian tới, tôi sẵn sàng dành thời gian và công sức để BVMT ở cộng đồng mình.	Giữ nguyên

	BI4: Trong thời gian tới, tôi có ý định nhắc nhở người xung quanh cùng BVMT.	Giữ nguyên
HVBVMT (PEB)	Thang đo Likert: 1 = Rất không đồng ý 2 = Không đồng ý 3 = Bình thường 4 = Đồng ý 5 = Rất đồng ý	Trong thời gian gần đây (khoảng 3 tháng), Anh/Chị thực hiện các việc sau ở mức độ nào? Thang đo tần suất 1-5: 1 = Không bao giờ 2 = Ít khi 3 = thỉnh thoảng 4 = Thường xuyên 5 = Luôn luôn
	PEB1: Tôi không vứt rác bừa bãi ở đường làng, suối, rừng...	Giữ nguyên
	PEB2: Tôi thu gom rác và xử lý đúng cách theo hướng dẫn của thôn.	Giữ nguyên
	PEB3: Tôi sử dụng lại các vật dụng còn dùng được (chai, hộp, túi đựng...) để giảm rác thải.	Giữ nguyên
	PEB4: Tôi tham gia dọn vệ sinh thôn hoặc khu vực đón khách khi có hoạt động.	Giữ nguyên
	PEB5: Tôi nhắc nhở người khác (cư dân hoặc du khách) không xả rác hay gây hại môi trường khi cần.	Giữ nguyên

3.2.2. Giai đoạn nghiên cứu chính thức

3.2.2.1. Xây dựng thang đo

Việc xây dựng hệ thống thang đo trong luận án tuân thủ nguyên tắc kế thừa các bộ công cụ đã được kiểm định trong các nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước, kết

hợp với các điều chỉnh phù hợp với bối cảnh dựa trên kết quả nghiên cứu định tính tại địa bàn. Hệ thống thang đo ban đầu bao gồm 09 biến tiềm ẩn với 41 biến quan sát.

- *Thang đo Chính sách môi trường (POL)*

Thang đo Chính sách môi trường được kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu của Hoàng Bá Lộc và Hoàng Trọng Hùng (2022), một nghiên cứu về các yếu tố thúc đẩy hành vi hướng đến môi trường trong lĩnh vực du lịch - khách sạn tại thành phố Huế. Nghiên cứu này sử dụng thang đo chính sách BVMT địa phương để phản ánh mức độ mà các chương trình môi trường, hoạt động tuyên truyền và cơ chế khuyến khích của địa phương có thể định hướng hành vi của người lao động và cộng đồng. Đồng thời, thang đo được điều chỉnh thông qua nghiên cứu định tính để phù hợp với bối cảnh phát triển DLCĐ của đồng bào dân tộc Cơ tu. Kết quả, thang đo sơ bộ gồm 05 biến quan sát, ký hiệu từ POL1 đến POL5, phản ánh đầy đủ các khía cạnh cốt lõi của chính sách môi trường ở cấp địa phương, bao gồm: quy định/quy ước, truyền thông - tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện, giám sát - nhắc nhở và hỗ trợ điều kiện thực hiện. Nội dung thang đo cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Thang đo Chính sách môi trường

Biến	Thang đo	Nguồn
Chính sách môi trường (POL)	POL1: Ở thôn tôi có quy định, quy ước rõ ràng về BVMT.	Hoàng Bá Lộc & Hoàng Trọng Hùng (2022) và kết quả nghiên cứu định tính
	POL2: Người dân được tuyên truyền và cung cấp thông tin thường xuyên về việc BVMT.	
	POL3: Người dân được hướng dẫn cụ thể cách BVMT (ví dụ: thu gom rác, bỏ rác đúng nơi...).	
	POL4: Ở địa phương tôi có người/nhóm (trưởng thôn, tổ chức đoàn thể...) theo dõi việc thực hiện và nhắc nhở người dân BVMT.	
	POL5: Địa phương tôi có hỗ trợ điều kiện để người dân BVMT (như thùng rác, điểm thu gom rác, dụng cụ dọn vệ sinh...).	

- Thang đo Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ (BEN)

Thang đo Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ trong nghiên cứu này được kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu của Lee (2013) về sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững. Nghiên cứu của Lee (2013) cho thấy cư dân địa phương thường nhận thức các lợi ích của du lịch thông qua những tác động tích cực như cải thiện thu nhập, mở rộng cơ hội kinh doanh, cải thiện cơ sở hạ tầng và bảo tồn văn hóa địa phương.

Trên cơ sở điều chỉnh phù hợp với bối cảnh phát triển DLCĐ của đồng bào dân tộc Cơ tu thông qua kết quả khảo sát, thang đo Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ trong nghiên cứu này gồm 05 biến quan sát, phản ánh các lợi ích mà cư dân địa phương có thể cảm nhận được từ hoạt động DLCĐ.

Bảng 3.3. Thang đo Lợi ích cảm nhận từ du lịch cộng đồng

Biến	Thang đo	Nguồn
Lợi ích cảm nhận từ du lịch cộng đồng (BEN)	BEN1: Tôi nhận thấy DLCĐ giúp người dân địa phương có thêm thu nhập.	Lee (2013) và kết quả nghiên cứu định tính.
	BEN2: Tôi cho rằng DLCĐ giúp bán sản phẩm địa phương tốt hơn (chè dây, thổ cẩm, rau rừng...).	
	BEN3: Tôi nhận thấy DLCĐ góp phần cải thiện hạ tầng và đời sống ở địa phương.	
	BEN4: Theo tôi, DLCĐ giúp giữ gìn và giới thiệu văn hoá Cơ tu tốt hơn.	
	BEN5: Theo tôi, DLCĐ giúp thôn sạch đẹp hơn và tạo ấn tượng tốt với khách du lịch.	

- Thang đo Niềm tin tâm linh vào tự nhiên (SBN)

Thang đo Niềm tin tâm linh vào tự nhiên được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết về giá trị văn hóa và tâm linh của đa dạng sinh học của Posey (2000) và cách tiếp cận sinh thái thiêng của Berkes (2017). Các nghiên cứu này nhấn mạnh rằng nhiều cộng

đồng bản địa coi thiên nhiên là không gian linh thiêng, cần được tôn trọng và bảo vệ như một phần của đời sống văn hóa - tinh thần.

Trên cơ sở kết hợp các nền tảng lý thuyết này với đặc điểm tín ngưỡng và văn hóa truyền thống của cộng đồng người Cơ tu, thang đo Niềm tin tâm linh vào tự nhiên trong nghiên cứu này bao gồm 04 biến quan sát, phản ánh niềm tin của người dân về tính linh thiêng của thiên nhiên, những hệ quả khi con người phá hoại thiên nhiên, cũng như trách nhiệm tôn trọng và gìn giữ thiên nhiên theo truyền thống của cộng đồng.

Bảng 3.4. Thang đo Niềm tin tâm linh vào tự nhiên

Biến	Thang đo	Nguồn
Niềm tin tâm linh vào tự nhiên (SBN)	SBN1: Tôi tin rằng thiên nhiên (rừng, núi, sông) có tính linh thiêng.	Posey (2000), Berkes (2017), kết hợp với đặc điểm văn hóa - tín ngưỡng của tộc người Cơ tu thông qua nghiên cứu định tính.
	SBN2: Tôi tin rằng phá hoại thiên nhiên có thể mang lại hậu quả không tốt cho cá nhân và cộng đồng.	
	SBN3: Tôi tin rằng con người cần tôn trọng thiên nhiên để cuộc sống được yên ổn.	
	SBN4: Theo truyền thống của cộng đồng, con người cần giữ gìn thiên nhiên để thể hiện sự tôn kính với tổ tiên.	

- *Thang đo Sự gắn kết cộng đồng (CA)*

Trong nghiên cứu này, thang đo Sự gắn kết cộng đồng được xây dựng trên cơ sở kế thừa từ các nghiên cứu của Nasr & cộng sự (2022) và Obradović (2024), trong đó, Sự gắn kết cộng đồng được xem là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi có trách nhiệm với môi trường của cư dân tại điểm đến du lịch. Việc kế thừa thang đo từ các nghiên cứu này giúp đảm bảo tính tin cậy của công cụ đo lường cũng như tạo cơ sở so sánh với các nghiên cứu trước trong lĩnh vực du lịch bền vững và hành vi môi trường của cư dân địa phương. Đồng thời, dựa vào kết quả khảo sát định tính thông qua phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, tham vấn chuyên gia, thang đo Sự gắn

kết cộng đồng được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh cộng đồng người Cơ tu tham gia phát triển DLCĐ với 04 biến quan sát, cụ thể:

Bảng 3.5. Thang đo Sự gắn kết cộng đồng

Biến	Thang đo	Nguồn
Sự gắn kết cộng đồng (CA)	CA1: Tôi cảm thấy gắn bó sâu sắc với cộng đồng và thôn xóm nơi mình sinh sống.	Nasr & cộng sự (2022), Obradović (2024), kết quả nghiên cứu định tính.
	CA2: Tôi coi thôn này là một phần quan trọng của bản thân mình.	
	CA3: Tôi quan tâm đến những việc chung của thôn mình.	
	CA4: Tôi cảm thấy tự hào khi được sống trong thôn này.	

- Thang đo các biến thuộc khung Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)

Nghiên cứu này được xây dựng trên cơ sở mở rộng Lý thuyết TPB của Ajzen (1991). Theo lý thuyết này, hành vi của cá nhân được dự đoán bởi ý định thực hiện hành vi, trong đó ý định chịu ảnh hưởng của ba yếu tố chính gồm thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Lý thuyết TPB đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu nhằm giải thích các hành vi liên quan đến môi trường, du lịch bền vững và hành vi có trách nhiệm của cư dân tại điểm đến.

Tuy nhiên, TPB không cung cấp một bộ thang đo cố định cho từng khái niệm nghiên cứu. Theo Ajzen, các thang đo trong TPB cần được xây dựng và điều chỉnh tùy theo bối cảnh hành vi cụ thể nhằm đảm bảo tính phù hợp của công cụ đo lường. Vì vậy, trong các nghiên cứu thực nghiệm, các biến thuộc TPB thường được đo lường thông qua việc kế thừa và điều chỉnh các thang đo đã được kiểm định trong các nghiên cứu trước.

Dựa trên nguyên tắc này, nghiên cứu tiến hành kế thừa các thang đo từ các nghiên cứu trước đây có liên quan đến HVBVMT và hành vi bền vững trong du lịch, đồng thời điều chỉnh thông qua kết quả nghiên cứu định tính để phù hợp với bối cảnh cộng đồng người Cơ tu tham gia phát triển DLCĐ tại Việt Nam. Các thang đo thuộc

khung lý thuyết TPB trong nghiên cứu này bao gồm: Nhận thức kiểm soát hành vi, Thái độ đối với HVBVMT, Chuẩn mực chủ quan, Ý định HVBVMT và HVBVMT. Nội dung cụ thể của từng thang đo được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.6. Thang đo các biến thuộc khung lý thuyết hành vi có kế hoạch

Biến	Thang đo	Nguồn
Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)	PBC1: Tôi biết rõ mình cần làm gì để BVMT ở thôn.	Kotyza & cộng sự (2024), Huo & cộng sự (2025), kết quả nghiên cứu định tính.
	PBC2: Tôi có đủ thời gian và công sức để thực hiện các việc BVMT trong sinh hoạt hằng ngày.	
	PBC3: Ở thôn tôi có điều kiện thuận lợi để thực hiện BVMT (như thùng rác, điểm tập kết rác, hỗ trợ...).	
	PBC4: Dù gặp khó khăn, tôi vẫn có thể duy trì các hành động BVMT.	
Thái độ đối với HVBVMT (ATT)	ATT1: Tôi cho rằng BVMT tại nơi mình sống là việc làm tốt và đúng đắn.	Han & cộng sự (2010), Zarei & cộng sự (2021), Huo & cộng sự (2025), kết quả nghiên cứu định tính.
	ATT2: Theo tôi, việc tham gia BVMT tại nơi mình sống là điều nên làm.	
	ATT3: Tôi không ngại tham gia các hoạt động BVMT tại cộng đồng mình.	
	ATT4: Tôi tin rằng BVMT là cần thiết để giữ gìn cảnh quan và tài nguyên cho phát triển DLCĐ tại địa phương mình.	
	ATT5: Tôi tin rằng BVMT có ý nghĩa quan trọng trong việc gìn giữ văn hóa truyền thống của cộng đồng mình.	
	SN1: Gia đình và họ hàng tôi mong muốn tôi tham gia BVMT ở thôn.	Huo & cộng sự (2025), Kotyza &

Chuẩn mục chủ quan (SN)	SN2: Già làng, trưởng thôn và những người có uy tín trong thôn mong muốn tôi BVMT.	cộng sự (2024), Zarei & cộng sự (2021), kết quả nghiên cứu định tính.
	SN3: Bạn bè và hàng xóm ủng hộ việc tôi tham gia BVMT.	
	SN4: Người trong thôn tôi đều coi việc BVMT là nghĩa vụ chung.	
	SN5: Nếu tôi không BVMT, tôi sẽ thấy ngại với bà con trong thôn.	
Ý định thực hiện HVBVMT (BI)	BI1: Trong thời gian tới, tôi sẽ cố gắng thực hiện các hành động BVMT trong sinh hoạt hằng ngày.	Kotyza & cộng sự (2024), Huo & cộng sự (2025), kết quả nghiên cứu định tính.
	BI2: Trong thời gian tới, tôi có ý định tham gia các hoạt động BVMT tại thôn mình.	
	BI3: Trong thời gian tới, tôi sẵn sàng dành thời gian và công sức để BVMT ở cộng đồng mình.	
	BI4: Trong thời gian tới, tôi có ý định nhắc nhở người xung quanh cùng BVMT.	
Hành vi bảo vệ môi trường (PEB)	PEB1: Tôi không vứt rác bừa bãi ở đường làng, suối, rừng...	Li & cộng sự (2023), Obradović (2024), Lê Minh Hiếu & cộng sự (2022), kết quả nghiên cứu định tính.
	PEB2: Tôi thu gom rác và xử lý đúng cách theo hướng dẫn của thôn.	
	PEB3: Tôi sử dụng lại các vật dụng còn dùng được (chai, hộp, túi đựng...) để giảm rác thải.	
	PEB4: Tôi tham gia dọn vệ sinh thôn hoặc khu vực đón khách khi có hoạt động.	
	PEB5: Tôi nhắc nhở người khác (cư dân hoặc du khách) không xả rác hay gây hại môi trường khi cần.	

3.2.2.2. Xây dựng bảng hỏi

Bảng hỏi khảo sát là công cụ thu thập dữ liệu chính yếu để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Nội dung bảng hỏi được cấu trúc dựa trên hệ thống thang đo đã được kế thừa từ các nghiên cứu trước và điều chỉnh về nội dung, ngữ cảnh qua giai đoạn nghiên cứu định tính nhằm phản ánh phù hợp với đặc điểm của CDDP tham gia phát triển DLCĐ tại khu vực nghiên cứu. Bảng hỏi được thiết kế gồm hai phần chính:

Phần thứ nhất: Nội dung khảo sát các biến trong mô hình nghiên cứu. Phần này tập trung đo lường 09 nhóm yếu tố tiềm ẩn với các biến quan sát được diễn đạt dưới dạng các phát biểu khẳng định. Nghiên cứu sử dụng hệ thống thang đo kép nhằm tối ưu hóa độ chính xác của dữ liệu:

Thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 - Rất không đồng ý đến 5 - Rất đồng ý): Áp dụng cho các biến Chính sách môi trường, Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ, Niềm tin tâm linh vào tự nhiên, Sự gắn kết cộng đồng, Nhận thức kiểm soát hành vi, Thái độ đối với HVBVMT, Chuẩn mực chủ quan và Ý định thực hiện HVBVMT.

Thang đo tần suất (từ 1 - Không bao giờ đến 5 - Luôn luôn): Áp dụng đối với biến HVBVMT (PEB) nhằm ghi nhận tần suất thực hiện các hành vi do người trả lời tự báo cáo trong 03 tháng gần nhất. Việc sử dụng thang đo tần suất giúp phân biệt rõ hơn PEB với Ý định thực hiện HVBVMT (BI), đồng thời hướng người trả lời vào việc hồi tưởng và đánh giá những hành vi đã thực hiện trong một khoảng thời gian xác định.

Phần thứ hai: Thông tin nhân khẩu học và đặc điểm mẫu. Phần này thu thập các dữ liệu cá nhân làm cơ sở cho phân tích thống kê mô tả và kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm cư dân. Các thông tin bao gồm giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp chính, thu nhập, tình trạng hôn nhân, thời gian sinh sống tại địa phương, vai trò trong cộng đồng và mức độ/hình thức tham gia vào hoạt động DLCĐ.

3.2.2.3. Nghiên cứu thử nghiệm

Nghiên cứu thử nghiệm được thực hiện nhằm kiểm tra sơ bộ độ tin cậy của các thang đo, đồng thời đánh giá mức độ rõ ràng, dễ hiểu và tính phù hợp của bảng hỏi

trước khi tiến hành khảo sát chính thức. Đây là bước quan trọng trong nghiên cứu định lượng nhằm phát hiện và điều chỉnh các vấn đề có thể phát sinh trong quá trình khảo sát, từ đó đảm bảo chất lượng của dữ liệu thu thập trong nghiên cứu chính thức.

Theo Hair & cộng sự (2010), đối với các nghiên cứu định lượng sơ bộ nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo, kích thước mẫu tối thiểu nên đạt khoảng 50 quan sát, và mức 100 quan sát trở lên sẽ cho kết quả ổn định hơn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành khảo sát thử nghiệm 110 phiếu theo phương thức lấy mẫu thuận tiện thông qua khảo sát trực tiếp. Đối tượng khảo sát là người Cơ tu tham gia và không tham gia hoạt động du lịch tại các làng DLCĐ được chia đều cho 4 khu vực gồm Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang và Hòa Bắc. Thời gian thực hiện khảo sát sơ bộ là tháng 4/2025. Trong quá trình khảo sát, ngoài việc trả lời bảng hỏi, người tham gia được trao đổi thêm về mức độ rõ ràng và dễ hiểu của các câu hỏi. Những phản hồi thu nhận được được sử dụng để rà soát và điều chỉnh một số cách diễn đạt trước khi hoàn thiện bảng hỏi chính thức.

Dữ liệu thu thập từ khảo sát thử nghiệm được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 nhằm đánh giá sơ bộ độ tin cậy của các thang đo trong bảng hỏi. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Theo Hair & cộng sự (2010), một thang đo được xem là có độ tin cậy tốt khi hệ số Cronbach's Alpha đạt từ 0,7 trở lên. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu mang tính khám phá hoặc ở giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, đặc biệt nghiên cứu này liên quan đến cộng đồng DTTS - nơi mà các yếu tố văn hóa, nhận thức và cách diễn đạt có thể khác biệt so với các bối cảnh nghiên cứu phổ biến thì ngưỡng Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên vẫn được xem là chấp nhận được.

Ngoài hệ số Cronbach's Alpha, nghiên cứu cũng xem xét hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh (Corrected Item - Total Correlation) nhằm đánh giá mức độ đóng góp của từng biến quan sát vào thang đo. Chỉ số này phản ánh mức độ liên hệ giữa từng biến quan sát với tổng thể các biến còn lại trong cùng một thang đo. Theo Cristobal & cộng sự (2007), các biến quan sát được coi là đạt yêu cầu khi hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh có giá trị từ 0,3 trở lên, điều này cho thấy biến quan sát có sự liên hệ phù hợp với cấu trúc của thang đo.

Kết quả khảo sát thử nghiệm cho thấy phần lớn các thang đo có mức độ nhất quán nội tại sơ bộ ở mức chấp nhận được. Hầu hết các biến quan sát có hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh từ 0,3 trở lên. Tuy nhiên, một số trường hợp cần được xem xét riêng trước khi hoàn thiện bảng hỏi chính thức.

Đối với thang đo PBC, hệ số Cronbach's Alpha ban đầu đạt 0,595. Biến PBC1 "Tôi biết rõ mình cần làm gì để BVMT ở thôn" có hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh là 0,213, thấp hơn ngưỡng tham chiếu 0,3. Sau khi loại PBC1, Cronbach's Alpha của thang đo tăng lên 0,624. Kết quả này cho thấy PBC1 có mức độ liên hệ thấp với các biến còn lại của thang đo trong mẫu thử nghiệm. Vì vậy, PBC1 được loại ở giai đoạn này, còn các biến PBC2, PBC3 và PBC4 được giữ lại để tiếp tục đánh giá trong nghiên cứu chính thức.

Đối với thang đo BEN, Cronbach's Alpha đạt 0,703. Các biến BEN1 - BEN4 có hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh từ 0,472 đến 0,603; riêng BEN5 đạt 0,295, thấp hơn nhẹ so với ngưỡng tham chiếu 0,3. Nếu loại BEN5, Cronbach's Alpha của thang đo tăng lên 0,736. Tuy nhiên, do mức chênh lệch của hệ số tương quan biến - tổng so với ngưỡng tham chiếu không lớn và BEN5 vẫn phản ánh một khía cạnh nội dung được xem xét trong cấu trúc lợi ích cảm nhận, biến này được tạm thời giữ lại để tiếp tục đánh giá trên mẫu nghiên cứu chính thức thay vì loại bỏ ngay ở giai đoạn thử nghiệm. Kết quả chi tiết của các thang đo và biến quan sát trong nghiên cứu thử nghiệm được trình bày tại Bảng 3.7.

Bảng 3.7. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của nghiên cứu thử nghiệm

Biến quan sát	Tương quan biến - tổng hiệu chỉnh (Corrected Item -Total Correlation)	Cronbach's Alpha nếu loại biến (Cronbach's Alpha if Item Deleted)	Kết luận
Chính sách môi trường (POL): Cronbach's Alpha = 0,785			
POL1	0,601	0,732	Giữ lại
POL2	0,578	0,741	Giữ lại
POL3	0,603	0,731	Giữ lại
POL4	0,581	0,738	Giữ lại
POL5	0,465	0,782	Giữ lại

Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ (BEN): Cronbach's Alpha = 0,703			
BEN1	0,495	0,646	Giữ lại
BEN2	0,472	0,650	Giữ lại
BEN3	0,603	0,593	Giữ lại
BEN4	0,487	0,644	Giữ lại
BEN5	0,295	0,736	Giữ lại
Niềm tin tâm linh vào tự nhiên (SBN): Cronbach's Alpha = 0.703			
SBN1	0,517	0,621	Giữ lại
SBN2	0,399	0,691	Giữ lại
SBN3	0,514	0,626	Giữ lại
SBN4	0,554	0,602	Giữ lại
Sự gắn kết cộng đồng (CA): Cronbach's Alpha = 0,844			
CA1	0,703	0,792	Giữ lại
CA2	0,735	0,777	Giữ lại
CA3	0,607	0,833	Giữ lại
CA4	0,675	0,804	Giữ lại
Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC): Cronbach's Alpha = 0,595			
PBC1	0,213	0,624	Loại
PBC2	0,512	0,401	Giữ lại
PBC3	0,448	0,468	Giữ lại
PBC4	0,361	0,540	Giữ lại
Thái độ đối với HVBVMT (ATT): Cronbach's Alpha = 0,765			
ATT1	0,547	0,718	Giữ lại
ATT2	0,571	0,713	Giữ lại
ATT3	0,389	0,789	Giữ lại
ATT4	0,633	0,691	Giữ lại
ATT5	0,599	0,702	Giữ lại
Chuẩn mực chủ quan (SN): Cronbach's Alpha = 0,783			
SN1	0,646	0,717	Giữ lại
SN2	0,594	0,730	Giữ lại

SN3	0,663	0,710	Giữ lại
SN4	0,496	0,767	Giữ lại
SN5	0,425	0,785	Giữ lại
Ý định thực hiện HVBVMT (BI): Cronbach's Alpha = 0,739			
BI1	0,444	0,725	Giữ lại
BI2	0,634	0,619	Giữ lại
BI3	0,575	0,653	Giữ lại
BI4	0,482	0,709	Giữ lại
HVBVMT (PEB): Cronbach's Alpha = 0,731			
PEB1	0,371	0,736	Giữ lại
PEB2	0,504	0,683	Giữ lại
PEB3	0,415	0,713	Giữ lại
PEB4	0,642	0,621	Giữ lại
PEB5	0,554	0,661	Giữ lại

Như vậy, sau nghiên cứu thử nghiệm, từ 41 biến quan sát ban đầu, nghiên cứu loại PBC1 và giữ lại 40 biến quan sát để sử dụng trong khảo sát chính thức và tiếp tục đánh giá thông qua mô hình đo lường trên mẫu nghiên cứu chính thức. Sau khi loại PBC1, thang đo PBC còn ba biến quan sát tương ứng với PBC2, PBC3 và PBC4 ban đầu. Để thống nhất ký hiệu trong bảng hỏi chính thức và các phân tích tiếp theo, ba biến này được đánh số lại lần lượt là PBC1, PBC2 và PBC3. Đối với các biến quan sát còn lại, phản hồi từ khảo sát thử được sử dụng để rà soát mức độ rõ ràng, dễ hiểu của cách diễn đạt, không có thay đổi về nội dung khái niệm hoặc số lượng biến quan sát trước khi triển khai khảo sát chính thức.

3.2.2.4. Nghiên cứu định lượng chính thức

Giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức được triển khai nhằm thu thập dữ liệu thực chứng để đánh giá mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Quy trình khảo sát được thực hiện theo các yêu cầu về tính phù hợp của đối tượng khảo sát, sự đa dạng của mẫu và các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu xã hội học.

- Phương pháp chọn mẫu

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là cư dân người Cơ tu từ 18 tuổi trở lên, sinh sống tại các làng DLCĐ thuộc khu vực Quảng Nam - Đà Nẵng. Các điểm khảo sát cụ thể gồm làng Por'ning và Ta Lang (Tây Giang); làng Bơ Hông và ĐhRông (Đông Giang); xã Ta Bhing (Nam Giang); và hai thôn Tà Lang và Giàn Bí (Hòa Bắc).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo định mức (quota sampling). Việc lựa chọn phương pháp này xuất phát từ mục tiêu bảo đảm sự hiện diện của các nhóm cư dân có mức độ tham gia khác nhau vào hoạt động DLCĐ trong mẫu khảo sát. Cụ thể, mẫu được phân bổ giữa nhóm cư dân trực tiếp tham gia các hoạt động du lịch như cung cấp dịch vụ lưu trú, hướng dẫn, biểu diễn văn nghệ hoặc kinh doanh sản phẩm địa phương, và nhóm cư dân không trực tiếp tham gia hoạt động DLCĐ nhưng vẫn sinh sống trong cùng cộng đồng. Cách phân nhóm này tạo điều kiện thu thập thông tin từ những nhóm cư dân có mức độ tham gia khác nhau vào hoạt động du lịch và phục vụ cho việc phân tích, so sánh trong nghiên cứu.

Bên cạnh đó, số lượng bảng hỏi được phân bổ tương đối đồng đều giữa bốn khu vực khảo sát nhằm bảo đảm mỗi địa bàn đều có số quan sát cần thiết cho phân tích. Việc phân bổ theo địa bàn và theo nhóm tham gia DLCĐ được thực hiện nhằm tăng tính đa dạng của mẫu và hỗ trợ mục tiêu kiểm định mô hình trong các bối cảnh nghiên cứu khác nhau. Cách phân bổ này không tạo ra một mẫu xác suất và không được sử dụng làm cơ sở để suy rộng thống kê cho toàn bộ cộng đồng người Cơ tu ở Việt Nam.

- Xác định kích thước mẫu

Việc xác định kích thước mẫu được xem xét trên cơ sở yêu cầu của phân tích mô hình cấu trúc bằng phương pháp PLS-SEM và mức độ phức tạp của mô hình nghiên cứu. Trước hết, quy tắc tỷ lệ giữa số quan sát và số biến quan sát được sử dụng như một căn cứ tham khảo ban đầu. Trong các nghiên cứu sử dụng phân tích đa biến, Hair & cộng sự (2010) khuyến nghị kích thước mẫu nên đạt ít nhất 5 - 10 lần số biến quan sát. Với 40 biến quan sát trong bảng hỏi chính thức, khoảng mẫu tham khảo tương ứng là từ 200 đến 400 quan sát. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xem xét mức độ phức tạp của mô hình PLS-SEM. Trong mô hình đề xuất, số lượng biến dự báo

lớn nhất cùng hướng đến một biến nội sinh là bốn biến. Do đó, nghiên cứu hướng tới kích thước mẫu lớn hơn mức tham khảo tối thiểu nhằm tăng độ ổn định và độ chính xác của các ước lượng. Việc sử dụng mẫu lớn hơn mức tối thiểu cũng phù hợp với các khuyến nghị về phân tích PLS-SEM (Kock & Hadaya 2018; Hair & cộng sự, 2021; Sarstedt & Liu, 2024). Trên cơ sở đó, nghiên cứu dự kiến thu thập 520 bảng hỏi, phân bổ 130 bảng hỏi tại mỗi khu vực khảo sát, trong đó 65 bảng hỏi dành cho nhóm cư dân trực tiếp tham gia và 65 bảng hỏi dành cho nhóm không trực tiếp tham gia hoạt động DLCĐ.

- Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc đối với tộc người Cơ tu tại các điểm DLCĐ thuộc khu vực nghiên cứu. Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện theo hình thức phỏng vấn trực tiếp nhằm đảm bảo người trả lời hiểu rõ nội dung câu hỏi, đồng thời phù hợp với bối cảnh khảo sát cộng đồng DTTS ở vùng miền núi, nơi mà việc sử dụng các hình thức khảo sát trực tuyến còn hạn chế. Nhóm điều tra viên tham gia khảo sát là nhóm sinh viên người Cơ tu đang học tập tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Việc sử dụng điều tra viên có hiểu biết về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa địa phương hỗ trợ quá trình giao tiếp, giải thích câu hỏi và giảm bớt những rào cản ngôn ngữ, văn hóa trong quá trình khảo sát.

Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện trong thời gian từ cuối tháng 5 đến giữa tháng 8 năm 2025. Các cuộc khảo sát được tiến hành trực tiếp tại hộ gia đình hoặc tại không gian sinh hoạt cộng đồng của làng (nhà Gươl). Một hộ gia đình có thể có nhiều thành viên tham gia khảo sát nếu đáp ứng tiêu chí nghiên cứu, tuy nhiên số người được khảo sát trong cùng một hộ không quá 3 người nhằm hạn chế sự tập trung quá mức của quan sát trong một gia đình. Người trả lời được lựa chọn đa dạng về độ tuổi và vai trò trong cộng đồng, bao gồm già làng, trưởng thôn, cán bộ đoàn thể, thành viên ban quản lý du lịch và người dân. Quá trình thu thập dữ liệu được theo dõi theo từng địa bàn để bảo đảm đủ số lượng mẫu dự kiến và duy trì tương đối cân đối giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia hoạt động DLCĐ. Trước khi tiến hành khảo

sát, người trả lời được thông tin rõ về mục đích của nghiên cứu, tính bảo mật của thông tin và quyền từ chối tham gia nếu không muốn trả lời. Điều này nhằm đảm bảo các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học và tạo sự thoải mái cho người tham gia khảo sát. Đồng thời, bảng hỏi được hoàn thiện thông qua tham vấn chuyên gia và khảo sát thử nhằm tăng tính rõ ràng và phù hợp của các câu hỏi với đối tượng khảo sát.

Sau khi hoàn tất quá trình khảo sát, các bảng hỏi được kiểm tra, rà soát và làm sạch dữ liệu trước khi đưa vào phân tích. Các bảng hỏi được xem là hợp lệ khi đáp ứng các tiêu chí: (i) người trả lời là cư dân người Cơ tu từ 18 tuổi trở lên, sinh sống tại các điểm DLCĐ được lựa chọn; (ii) bảng hỏi được trả lời đầy đủ các câu hỏi; và (iii) không có biểu hiện trả lời ngẫu nhiên hoặc lựa chọn cùng một mức độ cho toàn bộ thang đo. Với 520 bảng hỏi phát ra, tương ứng mỗi khu vực khảo sát là 130 bảng hỏi được chia đều cho 2 nhóm tham gia và không tham gia du lịch. Kết quả cuối cùng thu được 497 bảng hỏi hợp lệ (đạt tỷ lệ 95,6%) được sử dụng cho các bước phân tích dữ liệu tiếp theo, trong đó có 250 người thuộc nhóm tham gia du lịch và 247 người không tham gia. Số phiếu bị loại bỏ là 23, chủ yếu do trả lời không đầy đủ hoặc có biểu hiện trả lời ngẫu nhiên. Cụ thể số phiếu bị loại ở mỗi khu vực như sau: Đông Giang 3 phiếu (2 tham gia, 1 không tham gia); Nam Giang 6 phiếu (2 tham gia, 4 không tham gia); Hòa Bắc 6 phiếu (3 tham gia, 3 không tham gia) và Tây Giang 8 phiếu (3 tham gia, 5 không tham gia).

3.2.2.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Các bảng hỏi hợp lệ sau khi thu thập được tiến hành mã hóa và nhập liệu để phục vụ cho quá trình xử lý và phân tích dữ liệu. Việc phân tích được thực hiện với sự hỗ trợ của các phần mềm thống kê SPSS 20 và SmartPLS 4.0. Quy trình được thực hiện qua 3 bước sau:

Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20 để thực hiện các phân tích thống kê mô tả nhằm phác họa đặc điểm nền tảng của mẫu khảo sát. Phân tích này giúp phản ánh các đặc điểm nhân khẩu học của người trả lời như: giới tính, độ tuổi, trình độ học

vấn, nghề nghiệp chính, thu nhập, thời gian cư trú, vai trò xã hội trong cộng đồng, hình thức tham gia du lịch.

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính bằng PLS-SEM

Sau khi dữ liệu được kiểm tra và chuẩn bị, nghiên cứu sử dụng phần mềm SmartPLS 4.0 để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc, đồng thời kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Phương pháp PLS-SEM cho phép xem xét đồng thời mối quan hệ giữa các cấu trúc tiềm ẩn và chất lượng đo lường của các biến quan sát trong mô hình.

Trong nghiên cứu này, các cấu trúc trong mô hình được đặc tả theo mô hình đo lường phản xạ (reflective measurement model), trong đó các biến quan sát được xem là những biểu hiện của cấu trúc tiềm ẩn tương ứng. Cách đặc tả này được lựa chọn trên cơ sở nội hàm khái niệm, cách thức các thang đo được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước, cũng như mục tiêu đo lường của nghiên cứu. Các cấu trúc thuộc TPB gồm ATT, SN, PBC và BI, cùng với CA và SBN được xem là các cấu trúc tiềm ẩn được phản ánh thông qua các biến quan sát tương ứng. Đối với POL, BEN và PEB, luận án vẫn đặc tả theo mô hình đo lường phản xạ trong phạm vi nghiên cứu này, trên cơ sở các biến quan sát được xây dựng để phản ánh các biểu hiện của từng cấu trúc tương ứng. Tuy nhiên, các cấu trúc này bao gồm những khía cạnh nội dung tương đối đa dạng, do đó cách đặc tả theo mô hình đo lường hình thành, cấu trúc đa chiều hoặc cấu trúc bậc cao vẫn là những khả năng cần được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo.

- Cơ sở lựa chọn phương pháp PLS-SEM

Trong nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở mở rộng Lý thuyết TPB của Ajzen (1991), kết hợp với các yếu tố đặc thù trong bối cảnh phát triển DLCĐ của đồng bào Cơ tu. Mô hình bao gồm nhiều cấu trúc tiềm ẩn và các mối quan hệ giả thuyết giữa các cấu trúc, do đó việc sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) là phù hợp để đánh giá mô hình đo lường và kiểm định các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu.

Hiện nay, trong nghiên cứu SEM có hai cách tiếp cận phổ biến là SEM dựa trên hiệp phương sai (CB-SEM) và SEM dựa trên bình phương nhỏ nhất riêng phần (PLS-SEM). Trong nghiên cứu này, phương pháp PLS-SEM được lựa chọn vì một số lý do sau:

Thứ nhất, PLS-SEM phù hợp với nghiên cứu định hướng giải thích và mở rộng mô hình lý thuyết. Trong luận án này, TPB được sử dụng làm khung lý thuyết trung tâm và được mở rộng bằng các yếu tố Chính sách môi trường, Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ, Niềm tin tâm linh vào tự nhiên và Sự gắn kết cộng đồng. Do đó, PLS-SEM phù hợp với mục tiêu đánh giá đồng thời mô hình đo lường và các mối quan hệ giả thuyết trong mô hình mở rộng.

Thứ hai, PLS-SEM có khả năng xử lý tốt các mô hình nghiên cứu phức tạp với nhiều biến tiềm ẩn và biến quan sát. Mô hình nghiên cứu của luận án bao gồm 9 biến tiềm ẩn với 40 biến quan sát, cùng nhiều mối quan hệ tác động giữa các biến trong mô hình. Theo Hair & cộng sự (2017), PLS-SEM có khả năng xử lý hiệu quả các mô hình có cấu trúc phức tạp và cho phép ước lượng đồng thời mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

Thứ ba, PLS-SEM ít yêu cầu nghiêm ngặt về phân phối chuẩn của dữ liệu so với CB-SEM. Trong các nghiên cứu khảo sát CĐĐP, đặc biệt tại các khu vực vùng DTTS, dữ liệu thu thập được thường khó đảm bảo hoàn toàn các giả định về phân phối chuẩn. Theo Hair & cộng sự (2017), PLS-SEM là phương pháp phù hợp trong những trường hợp dữ liệu có thể không tuân theo phân phối chuẩn nghiêm ngặt.

Từ những lý do trên, phương pháp PLS-SEM được lựa chọn để kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết trong luận án. Việc phân tích dữ liệu được thực hiện thông qua các bước: kiểm định độ tin cậy thang đo, đánh giá mô hình đo lường và kiểm định mô hình cấu trúc.

- Các tiêu chí đánh giá mô hình trong PLS-SEM

Trong nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM, việc đánh giá mô hình được thực hiện thông qua hai bước chính: đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc. Mỗi bước bao gồm một số tiêu chí nhằm kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ,

giá trị phân biệt và khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu. Các tiêu chí đánh giá được sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên các khuyến nghị của Hair & cộng sự (2017).

(i) Đánh giá mô hình đo lường

Đối với các mô hình đo lường phản xạ, việc đánh giá tập trung vào hệ số tải ngoài, độ tin cậy nhất quán nội tại, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Trước hết, độ tin cậy thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha và Composite Reliability (CR). Đối với hệ số Cronbach's Alpha, giá trị lớn hơn 0,7 được xem là đạt độ tin cậy tốt. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu mang tính khám phá hoặc trong bối cảnh nghiên cứu mới, giá trị từ 0,6 trở lên vẫn có thể được chấp nhận (Hair & cộng sự, 2010). Đối với độ tin cậy tổng hợp CR, theo Hair & cộng sự (2017), hệ số từ 0,6 - 0,7 là chấp nhận được, từ 0,7 - 0,9 là mức tối ưu, nếu $CR > 0,95$ có thể xảy ra sự trùng lặp biến quan sát.

Tiếp theo, giá trị hội tụ (convergent validity) của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số tải ngoài (outer loading) và Average Variance Extracted (AVE). Theo Hair & cộng sự (2017), các biến quan sát được xem là đạt yêu cầu khi hệ số tải ngoài lớn hơn 0,708, và giá trị AVE lớn hơn 0,5. Tuy nhiên, đối với các biến có hệ số tải nằm trong khoảng 0,4 đến dưới 0,708, nhà nghiên cứu có thể xem xét giữ lại hoặc loại bỏ tùy thuộc vào việc biến đó có làm cải thiện đáng kể các chỉ số CR và AVE của thang đo hay không.

Cuối cùng, giá trị phân biệt (discriminant validity) được kiểm định nhằm đảm bảo rằng các biến tiềm ẩn trong mô hình đo lường các khái niệm khác nhau. Giá trị phân biệt được đánh giá thông qua tiêu chí Fornell-Larcker và tỷ lệ HTMT (Heterotrait-Monotrait ratio). Theo Hair & cộng sự (2017), các thang đo được xem là đạt giá trị phân biệt khi giá trị HTMT nhỏ hơn 0,85 hoặc 0,90.

(ii) Đánh giá mô hình cấu trúc

Sau khi mô hình đo lường đạt các tiêu chí cần thiết, nghiên cứu tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc nhằm kiểm định các mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu.

Trước hết, hiện tượng đa cộng tuyến (collinearity) được kiểm tra thông qua chỉ số Variance Inflation Factor (VIF). Theo Hair & cộng sự (2017), giá trị VIF nhỏ hơn 5 cho thấy không tồn tại vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình. Chỉ số VIF trong bước này được sử dụng để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến dự báo trong mô hình cấu trúc và không được sử dụng như một kiểm định riêng về sai lệch phương pháp chung.

Tiếp theo, các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định thông qua phương pháp Bootstrapping với 5.000 mẫu lặp lại nhằm đánh giá ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn trong mô hình cấu trúc với $p\text{-value} < 0,05$.

Bên cạnh đó, hệ số xác định R^2 được sử dụng để đánh giá mức độ biến thiên của biến nội sinh được giải thích bởi các biến dự báo trong mô hình. Các mức 0,25; 0,5 và 0,75 có thể được sử dụng như các mốc tham khảo lần lượt cho mức thấp, trung bình và cao theo khuyến nghị của Hair & cộng sự (2017), tuy nhiên việc diễn giải cần đặt trong bối cảnh lĩnh vực nghiên cứu và đặc điểm của mô hình.

Ngoài ra, hệ số f^2 được sử dụng để đánh giá kích thước ảnh hưởng của từng biến dự báo đối với biến nội sinh thông qua sự thay đổi R^2 khi biến dự báo được đưa vào hoặc loại khỏi mô hình. Các mức 0,02; 0,15 và 0,35 lần lượt được tham khảo như ảnh hưởng nhỏ, trung bình và lớn theo Hair & cộng sự (2017).

Thông qua các tiêu chí trên, nghiên cứu đánh giá chất lượng mô hình đo lường, mức độ giải thích của các biến nội sinh và ý nghĩa thống kê cũng như kích thước ảnh hưởng của các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc.

Kiểm định sự khác biệt Independent Samples T-test

Ngoài việc kiểm định các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu bằng phương pháp PLS-SEM, luận án còn thực hiện một số phân tích bổ sung nhằm xem xét sự khác biệt giữa nhóm tham gia và không tham gia DLCĐ. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích Independent Samples T-test. Đây là phương pháp thống kê suy luận phổ biến nhằm kiểm tra sự khác biệt về giá trị trung bình của một biến định lượng giữa hai nhóm độc lập.

Theo hướng dẫn của Field (2013) và Pallant (2020), kiểm định T-test cho hai mẫu độc lập được thực hiện theo hai bước:

Bước 1: Kiểm định Levene về sự đồng nhất phương sai

Kiểm định Levene được sử dụng để đánh giá giả định về sự bằng nhau của phương sai giữa hai nhóm. Nếu giá trị Sig. > 0,05, giả định phương sai bằng nhau được chấp nhận và kết quả kiểm định T-test được đọc theo dòng “Equal variances assumed”. Ngược lại, nếu Sig. < 0,05, phương sai giữa hai nhóm khác nhau và kết quả được đọc theo dòng “Equal variances not assumed” (Field, 2013).

Bước 2: Kiểm định sự khác biệt giá trị trung bình

Sau khi xác định dòng kết quả phù hợp, giá trị Sig. (2-tailed) được sử dụng để đưa ra kết luận. Nếu Sig. < 0,05, có thể bác bỏ giả thuyết không H_0 , tức là tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm. Ngược lại, nếu Sig. > 0,05, không đủ bằng chứng để kết luận có sự khác biệt giữa hai nhóm (Pallant, 2020).

Kết quả kiểm định được sử dụng để xem xét liệu giá trị trung bình của các biến nghiên cứu có khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ hay không. Những khác biệt này được diễn giải như sự khác biệt giữa hai nhóm trong mẫu khảo sát, không được xem là bằng chứng cho thấy việc tham gia DLCĐ gây ra sự thay đổi về nhận thức hoặc HVBVMT.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã trình bày cơ sở thực tiễn và phương pháp nghiên cứu của luận án. Trước hết, chương đã khái quát những đặc điểm cơ bản về lịch sử, đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của tộc người Cơ tu, đồng thời làm rõ bối cảnh phát triển DLCĐ tại các địa bàn nghiên cứu tiêu biểu ở Quảng Nam và Đà Nẵng. Việc lựa chọn các điểm nghiên cứu này không chỉ bảo đảm tính phù hợp với mục tiêu nghiên cứu mà còn phản ánh tương đối đầy đủ những điều kiện tự nhiên, xã hội và văn hóa có ảnh hưởng đến HVBVMT của cư dân Cơ tu trong phát triển DLCĐ.

Trên cơ sở đó, chương 3 đã xây dựng quy trình nghiên cứu theo hai giai đoạn bổ trợ lẫn nhau gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Giai đoạn định tính được thực hiện thông qua các phương pháp quan sát, phỏng vấn sâu, thảo luận

nhóm và tham vấn chuyên gia nhằm khám phá bối cảnh nghiên cứu, điều chỉnh mô hình và hoàn thiện các thang đo cho phù hợp với đặc trưng văn hóa - xã hội của cộng đồng Cơ tu. Tiếp theo, giai đoạn định lượng được triển khai nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất thông qua dữ liệu khảo sát thực tế.

Chương này cũng đã trình bày rõ việc xây dựng hệ thống thang đo cho các khái niệm nghiên cứu, bao gồm các biến mở rộng như Chính sách môi trường, Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ, Niềm tin tâm linh vào tự nhiên, Sự gắn kết cộng đồng, cùng các biến thuộc khung lý thuyết TPB. Bảng hỏi được thiết kế trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, đồng thời được điều chỉnh thông qua nghiên cứu định tính và khảo sát thử nghiệm để bảo đảm tính rõ ràng, phù hợp và khả năng đo lường trong bối cảnh nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu thử nghiệm cho thấy các thang đo cơ bản đạt độ tin cậy chấp nhận được; một biến quan sát không phù hợp đã được loại bỏ, qua đó hoàn thiện công cụ khảo sát cho nghiên cứu chính thức.

Đối với nghiên cứu chính thức, chương đã xác định rõ đối tượng khảo sát, cách thức chọn mẫu, kích thước mẫu, quy trình thu thập dữ liệu và các nguyên tắc làm sạch dữ liệu. Với 497 bảng hỏi hợp lệ thu thập tại bốn khu vực nghiên cứu, dữ liệu bảo đảm điều kiện cần thiết để tiến hành các phân tích thống kê tiếp theo. Đồng thời, chương cũng làm rõ cơ sở lựa chọn phương pháp PLS-SEM với sự hỗ trợ của SPSS 20 và SmartPLS 4.0, cũng như các tiêu chí đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc, kết hợp với kiểm định Independent Samples T-test để bổ sung bằng chứng về sự khác biệt giữa các nhóm cư dân.

Như vậy chương 3 đã thiết lập đầy đủ nền tảng thực tiễn và phương pháp luận cho việc phân tích dữ liệu và kiểm định mô hình nghiên cứu. Đây là cơ sở quan trọng để triển khai các nội dung của chương tiếp theo nhằm làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT của đồng bào Cơ tu trong phát triển DLCĐ.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Kết quả nghiên cứu định tính được tổng hợp từ phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát thực tế và phân tích tài liệu liên quan đến HVBVMT của đồng bào Cơ tu trong phát triển DLCĐ. Các dữ liệu định tính không chỉ cung cấp thông tin bổ trợ cho kết quả định lượng mà còn giúp nhận diện rõ hơn các cơ chế văn hóa, xã hội, kinh tế và thể chế chi phối HVBVMT của người dân Cơ tu trong bối cảnh chuyển đổi sinh kế gắn với phát triển du lịch.

4.1.1. Sự chuyển biến trong nhận thức của cư dân về vấn đề môi trường

Kết quả phân tích dữ liệu định tính từ phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho thấy một trong những phát hiện nổi bật là sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của cư dân về vai trò của môi trường đối với đời sống và phát triển DLCĐ. Nếu trước đây môi trường tự nhiên chủ yếu được nhìn nhận như không gian sinh tồn và nguồn lực phục vụ sinh kế, thì trong bối cảnh phát triển du lịch, môi trường ngày càng được xem như một tài sản chung cần được bảo vệ và duy trì, vừa góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, vừa tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến. Nhận định này cũng được củng cố qua phần thảo luận nhóm khi nhiều ý kiến đồng thuận rằng: “Môi trường giờ không phải của riêng ai, mà là của cả làng. Một nhà xả rác thì cả làng chịu bẩn, khách thấy sẽ không thích, nên ai cũng phải có trách nhiệm giữ gìn môi trường chung” (TLN1).

Sự chuyển biến này thể hiện trước hết ở nhận thức về vệ sinh và cảnh quan môi trường sống. Kết quả phỏng vấn cho thấy các hành vi từng phổ biến như xả rác bừa bãi, xử lý rác theo thói quen, thả rông gia súc hay ít quan tâm đến không gian làng bản đã dần được thay đổi. Thay vào đó, người dân chú trọng hơn đến việc giữ gìn đường làng, nhà cửa, không gian sinh hoạt chung và các khu vực phục vụ khách du lịch vì họ ý thức được rằng “khách đến thấy sạch đẹp thì mới muốn quay lại”. Điều này cho thấy nhận thức về môi trường đã vượt ra khỏi phạm vi sinh hoạt cá nhân, hướng tới trách nhiệm chung đối với không gian cộng đồng như lời chia sẻ của một trưởng thôn tại khu vực Hòa Bắc:

“Ngày xưa bà con hay có thói quen vứt rác ra suối hoặc để gia súc đi lại tự do trong làng. Từ khi du lịch phát triển và có các lớp tập huấn về DLCD, bà con dần hiểu ra là phải dọn sạch đường làng, ngõ xóm, ngăn cái chuồng trại cho xa nhà thì khách họ mới muốn ở lại. Giờ bà con tự bảo nhau, không cần nhắc nhiều như trước” (PVS02).

Bên cạnh đó, nhận thức của cư dân về mối liên hệ giữa môi trường và lợi ích kinh tế cũng có sự thay đổi rõ rệt. Người dân ngày càng nhận thức rằng cảnh quan sạch đẹp, rừng được bảo vệ, nguồn nước trong lành và môi trường sống hài hòa là những yếu tố trực tiếp góp phần thu hút khách du lịch và tạo thu nhập. Nội dung này cũng được thể hiện rõ trong thảo luận nhóm của các hộ tham gia du lịch, khi nhiều ý kiến đồng ý rằng “nếu môi trường không được giữ gìn thì hoạt động du lịch sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp”. Do đó, việc BVMT không còn chỉ mang ý nghĩa đạo lý hay tập quán truyền thống, mà đã gắn liền với sinh kế và hình ảnh điểm đến du lịch. Một chủ homestay tại Đông Giang khẳng định:

“Khách lặn lội lên đây là vì rừng xanh, suối trong lành, không khí mát mẻ. Mình mà phá rừng, làm ô nhiễm nguồn suối thì coi như tự mình chặt đứt nguồn thu của gia đình mình. Giữ môi trường chính là giữ túi tiền lâu dài cho con cháu” (PVS12).

Ngoài ra, nhận thức về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học cũng được nâng cao. Kết quả phỏng vấn cho thấy nhiều cư dân, đặc biệt là những người tham gia các hoạt động bảo vệ rừng, đã ý thức rõ hơn về những hệ quả của việc mất rừng, săn bắt động vật hoang dã và khai thác tài nguyên thiếu kiểm soát. Những hiểu biết này không chỉ dừng lại ở quy định pháp luật mà còn gắn với các hiện tượng cụ thể như lũ quét, sạt lở, suy giảm nguồn nước và suy thoái hệ sinh thái địa phương. Một già làng tại Tây Giang trần trở:

“Rừng là mẹ, rừng mất thì nước cũng cạn, mà mùa mưa thì lũ đổ về làng ngay. Dân mình giờ sợ sạt lở lắm, nên các quy định giữ rừng cấm, rừng đầu nguồn bà con đều tuân thủ nghiêm, không ai dám vào chặt phá bừa bãi nữa” (PVS21).

Kết quả thảo luận nhóm cũng ghi nhận rằng người dân ngày càng nhận thức rõ hơn mối liên hệ giữa việc mất rừng và những rủi ro thiên tai trong thực tế. Điều này

cho thấy nhận thức môi trường của cư dân đã chuyển từ mức độ cảm tính sang nhận thức mang tính hệ thống và bền vững hơn.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự chuyển biến trong nhận thức chưa diễn ra đồng đều giữa các nhóm cư dân. Sự khác biệt về độ tuổi, trình độ học vấn, mức độ tham gia vào hoạt động du lịch và khả năng tiếp cận các chương trình truyền thông, tập huấn đã tạo ra những khoảng cách nhất định. Trong khi một bộ phận cư dân đã chủ động thay đổi hành vi trên cơ sở nhận thức rõ ràng, thì vẫn còn những nhóm thực hiện các HVBVMT chủ yếu mang tính làm theo tập thể hoặc do tác động từ sự nhắc nhở và giám sát của cộng đồng. Điều này cho thấy quá trình chuyển biến nhận thức là rõ ràng, nhưng chưa thực sự đồng bộ và vẫn cần được củng cố để đảm bảo tính bền vững trong dài hạn.

4.1.2. Vai trò của cộng đồng và các thiết chế xã hội về vấn đề môi trường

Kết quả phân tích dữ liệu định tính cho thấy HVBVMT trong cộng đồng người Cơ tu mang tính xã hội hóa cao, được hình thành và duy trì thông qua các thiết chế cộng đồng, các quy tắc ứng xử tập thể và cơ chế giám sát xã hội trong đời sống thường nhật. Điều này cho thấy hành vi môi trường không phải là kết quả của quyết định cá nhân đơn lẻ, mà chịu sự chi phối mạnh mẽ từ bối cảnh xã hội và các mối quan hệ cộng đồng. Nhận định này cũng được củng cố qua thảo luận nhóm, khi phần lớn ý kiến nhấn mạnh rằng việc giữ gìn môi trường là “việc của cả làng, ai cũng phải làm, không phải của riêng từng người” (TLN1, TLN2).

Trước hết, vai trò điều phối của các mô hình tự quản dựa vào cộng đồng. Tại các điểm DLCĐ, các Ban quản lý, Tổ hợp tác, nhóm chức năng và các tổ tự quản không chỉ tổ chức cung ứng dịch vụ mà còn trực tiếp điều phối các hoạt động liên quan đến vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan và phân công trách nhiệm giữa các thành viên. Cách thức tổ chức này cho thấy cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể trực tiếp thực hành và kiểm soát hành vi môi trường trong không gian sinh sống và du lịch của mình. Giám đốc Hợp tác xã DLCĐ xã Tà Bính, Nam Giang chia sẻ:

“Trong Hợp tác xã, chúng tôi chia lịch dọn dẹp rất rõ ràng. Nhóm ẩm thực dọn khu nhà bếp, nhóm văn nghệ phụ trách sân khấu và nhà Gươl. Nếu khu vực nào bẩn, trưởng nhóm đó phải chịu trách nhiệm. Khi làm có tổ chức như vậy, bà con thấy rõ trách nhiệm của mình hơn” (PVS14).

Bên cạnh đó là sức mạnh lan tỏa từ các tổ chức xã hội đoàn thể. Các tổ chức như Chi hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên tại địa phương đóng vai trò là “lực lượng xung kích” trong việc chuyển đổi nhận thức thành hành động tập thể. Thông qua các mô hình như “Đoạn đường tự quản”, “Ngày chủ nhật xanh” hay “Công trình thanh niên”, HVBVMT được lan tỏa qua cơ chế học tập xã hội giữa các thành viên. Trong cuộc thảo luận nhóm tại Hòa Bắc, một người dân cho biết:

“Cứ thấy chị em phụ nữ ra quân dọn cỏ, nhặt rác dọc đường là cánh đàn ông chúng tôi cũng không thể ngồi yên. Thấy cả làng cùng làm thì mình cũng làm theo thôi, dần dần nó thành thói quen chung của cả thôn rồi” (TLN2).

Đặc biệt, vai trò của già làng, trưởng thôn và những người có uy tín tiếp tục được duy trì và phát huy trong bối cảnh hiện nay. Họ không chỉ là những người lưu giữ tri thức và giá trị văn hóa truyền thống, mà còn đóng vai trò trung gian kết nối giữa luật tục, chuẩn mực cộng đồng với các yêu cầu mới từ chính quyền và hoạt động du lịch. Tiếng nói của họ có sức ảnh hưởng lớn trong việc định hướng hành vi, nhất là đối với các vấn đề liên quan đến bảo vệ rừng, nguồn nước, không gian thiêng và ứng xử với du khách. Một già làng tại huyện Nam Giang chia sẻ:

“Rừng này là của tổ tiên để lại, mình phải giữ cho con cháu. Tôi thường nhắc bà con trong các buổi họp làng là không được chặt rừng đầu nguồn, không được làm bẩn con suối. Lời mình nói dân làng họ nghe, vì họ biết rừng mất thì làng cũng khổ” (PVS15).

Ngoài ra, các luật tục và quy ước thôn bản cũng đóng vai trò như những công cụ kiểm soát hành vi hiệu quả. Các quy định về không xả rác, không thả rông gia súc, không làm ô nhiễm nguồn nước hay không xâm phạm rừng đầu nguồn được duy trì thông qua sự kết hợp giữa giám sát cộng đồng và các quy định hành chính. Người dân cho biết “trong làng có quy ước, ai vi phạm thì bị nhắc nhở, nhiều lần thì bị phê

bình trước thôn, hoặc bị phạt”. Sự kết hợp giữa “quy định chính thức” của Nhà nước và “chuẩn mực phi chính thức” thông qua quy ước, luật tục giúp tăng tính ràng buộc của hành vi, đồng thời đảm bảo sự đồng thuận và chấp nhận trong cộng đồng. Một trưởng thôn tại Tây Giang cho biết:

“Trong quy ước của làng đã ghi rõ, hộ nào để gia súc xả bần ra đường hoặc phá rừng sẽ bị nhắc nhở. Nếu tái phạm nhiều lần sẽ bị đưa ra phê bình trước toàn dân ở trong cuộc họp chung. Người Cơ tu mình sợ nhất là bị làng chê cười, nên bà con rất ý thức để giữ danh dự cho mình và gia đình” (PVS20).

4.1.3. Tác động của du lịch cộng đồng đối với hành vi bảo vệ môi trường

Kết quả phân tích dữ liệu định tính cho thấy DLCĐ đã tạo ra những tác động rõ rệt đến HVBVMT của người dân Cơ tu, thông qua việc hình thành các động lực mới, gia tăng áp lực xã hội và thúc đẩy quá trình điều chỉnh hành vi trong cộng đồng. Tuy nhiên, mức độ và cách thức tác động này có sự khác biệt giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia hoạt động du lịch.

Đối với nhóm cư dân tham gia DLCĐ, du lịch tạo ra động lực kinh tế trực tiếp cho việc BVMT. Người dân trong nhóm này nhận thức rõ rằng môi trường sạch, cảnh quan được duy trì, rừng được bảo vệ và không gian làng bản được tổ chức hợp lý là những yếu tố quyết định đến khả năng thu hút và duy trì khách du lịch. Do đó, các hành vi như giữ gìn vệ sinh, thu gom rác thải, cải thiện cảnh quan hay bảo vệ tài nguyên được thực hiện như một phần gắn liền với hoạt động sinh kế với quan niệm “làm du lịch thì phải giữ làng sạch, giữ rừng đẹp thì khách mới đến”. Nội dung này cũng được nhấn mạnh trong thảo luận nhóm của các hộ tham gia du lịch, khi nhiều ý kiến cho rằng nếu môi trường không được đảm bảo thì hoạt động du lịch sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp (TLN1).

Trong khi đó, đối với nhóm cư dân không tham gia du lịch, tác động của du lịch đến HVBVMT mang tính gián tiếp hơn. Mặc dù không hưởng lợi trực tiếp từ du lịch, nhưng nhóm này vẫn chịu ảnh hưởng từ các hoạt động chung của cộng đồng, sự thay đổi cảnh quan và các yêu cầu về môi trường do hoạt động du lịch đặt ra. Trong cuộc thảo luận nhóm với cư dân không tham gia du lịch, một ý kiến cho biết: “Dù nhà mình

không đón khách, nhưng thấy cả làng ai cũng dọn dẹp, trưởng thôn lại thường xuyên nhắc nhở nên mình cũng phải ra quân cùng bà con. Nhìn làng sạch sẽ thì mình cũng thấy tự hào hơn” (TLN2). Điều này cho thấy du lịch không chỉ tác động thông qua lợi ích kinh tế mà còn thông qua cơ chế lan tỏa xã hội trong cộng đồng.

Mặt khác, DLCĐ góp phần tạo ra áp lực xã hội tích cực, qua đó thúc đẩy quá trình chuẩn hóa hành vi môi trường ở cấp cộng đồng. Sự hiện diện của du khách làm gia tăng mức độ quan tâm của cư dân đối với việc giữ gìn vệ sinh, cải thiện cảnh quan và bảo vệ không gian sinh hoạt chung. Các hành vi không phù hợp với hình ảnh điểm đến có xu hướng được cộng đồng nhắc nhở và điều chỉnh. Quá trình này đã góp phần chuyển đổi nhiều hành vi mang tính tự phát trước đây thành các thực hành mang tính quy chuẩn và được duy trì trong đời sống thường nhật.

Đồng thời, DLCĐ đóng vai trò như một kênh lan tỏa các giá trị và thực hành thân thiện với môi trường thông qua quá trình giao lưu giữa cư dân và du khách. Những người thường xuyên tiếp xúc với khách du lịch có xu hướng tiếp thu và điều chỉnh hành vi theo các chuẩn mực môi trường mới, như hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa, chú trọng giữ gìn vệ sinh và ứng xử có trách nhiệm hơn với môi trường. Một số ý kiến trong thảo luận nhóm cho rằng “khách đến họ giữ gìn sạch sẽ, mình cũng thấy cần làm theo” (TLN1). Điều này càng thấy rõ qua nhận định của một trưởng thôn tại khu vực Tây Giang:

“Bà con mình để ý thấy khách họ lên đây rất quý cái rừng, cái suối. Thấy họ đi chơi mà vẫn nhặt rác bỏ vào túi đem về, dân mình cũng tự thấy ngại nếu mình lại vứt rác ra. DLCĐ giúp mình hiểu ra cái giá trị của sự sạch sẽ mà trước đây mình coi là bình thường” (PVS20).

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động của DLCĐ không hoàn toàn mang tính tích cực. Trong một số trường hợp, động lực thực hiện HVBVMT có xu hướng chuyển dịch từ nền tảng giá trị truyền thống sang động lực kinh tế. Khi các hành vi môi trường được thực hiện chủ yếu nhằm phục vụ hoạt động du lịch hoặc gia tăng thu nhập, nguy cơ suy giảm động lực nội tại có thể xuất hiện nếu hoạt động du lịch không còn ổn định. Điều này đặt ra yêu cầu cần xem xét tính bền vững của các

hành vi môi trường trong mối quan hệ với sự phụ thuộc vào du lịch, đặc biệt trong bối cảnh các hoạt động DLCĐ vẫn còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài.

4.1.4. Văn hóa bản địa trong định hướng hành vi môi trường

Kết quả phân tích dữ liệu định tính cho thấy văn hóa bản địa đóng vai trò như một nền tảng giá trị sâu sắc, định hướng cách cộng đồng người Cơ tu nhận thức và ứng xử với môi trường. Nếu DLCĐ tạo ra những tác động mang tính thúc đẩy và điều chỉnh hành vi trong bối cảnh hiện tại, thì các yếu tố văn hóa truyền thống lại giữ vai trò như một “khung tham chiếu” mang tính lâu dài, chi phối cách cộng đồng hiểu và tương tác với tự nhiên.

Trong tâm thức người Cơ tu, rừng, suối và núi không đơn thuần là tài nguyên khai thác mà là nơi trú ngụ của các lực lượng siêu nhiên (Yàng). Niềm tin này tạo ra một cơ chế tự điều tiết hành vi: BVMT là bảo vệ sự bình an của làng bản. Một già làng tại Tây Giang chia sẻ:

“Người Cơ tu mình tin cái gì cũng có linh hồn. Chặt một cái cây cổ thụ hay làm bản con suối thiêng là đụng chạm đến thần linh, cả làng sẽ bị phạt, ốm đau ngay. Giữ rừng chính là giữ cái hồn của người Cơ tu mình đấy” (PVS21).

Hầu hết các ý kiến từ phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đều đồng tình về quan niệm này. Do đó, các hành vi như xâm phạm rừng thiêng, làm ô nhiễm nguồn nước hay khai thác tài nguyên quá mức không chỉ bị xem là không phù hợp về mặt thực tiễn mà còn vi phạm các chuẩn mực văn hóa của cộng đồng của người Cơ tu.

Bên cạnh đó, luật tục và tri thức sinh thái bản địa đóng vai trò như một hệ thống điều chỉnh hành vi mang tính phi chính thức. Các quy định về phạm vi khai thác, thời điểm sử dụng tài nguyên, cách ứng xử với rừng, nguồn nước và các loài sinh vật được truyền lại qua nhiều thế hệ. Mặc dù không được văn bản hóa, các quy tắc này vẫn có tính ràng buộc cao nhờ gắn với ký ức tập thể, sự đồng thuận cộng đồng và các giá trị văn hóa truyền thống. Một nghệ nhân tại Hòa Bắc cho biết:

“Từ đời ông bà đã dạy rồi, khu rừng đầu nguồn là rừng cấm, không ai được vào lấy một cọng củi. Lời dạy ấy ngấm vào máu rồi, không cần ai canh giữ nhưng dân làng vẫn tự giác tuân thủ vì đó là sự tôn trọng với tổ tiên” (PVS04).

Một điểm đáng chú ý là các giá trị văn hóa này không chỉ tồn tại trong quá khứ mà còn được tái hiện trong bối cảnh DLCĐ. Các yếu tố như câu chuyện về rừng thiêng, nghi lễ truyền thống hay tập quán ứng xử với tự nhiên được lồng ghép vào hoạt động du lịch, qua đó vừa góp phần bảo tồn văn hóa, vừa củng cố nhận thức môi trường của cộng đồng. Một hướng dẫn viên tại làng Bơ Hông chia sẻ:

“Khi mình kể cho khách nghe về cách người Cơ tu giữ rừng thiêng, thấy khách họ rất trân trọng, dân làng mình cũng thấy tự hào hơn. Chính du lịch làm cho bà con thấy văn hóa giữ rừng, giữ môi trường sống của cha ông giá trị đến nhường nào” (PVS12).

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận xu hướng suy giảm tương đối vai trò điều tiết trực tiếp của các yếu tố văn hóa truyền thống. Một bộ phận cư dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, có mức độ hiểu biết về luật tục và tri thức bản địa chưa sâu sắc như các thế hệ trước do tác động của giáo dục hiện đại và lối sống mới. Đồng thời, một số yếu tố văn hóa có xu hướng “trình diễn hóa” trong hoạt động du lịch, làm giảm phần nào ý nghĩa thiêng và khả năng điều chỉnh hành vi vốn có. Điều này cho thấy niềm tin văn hóa vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng vai trò chi phối trực tiếp đến hành vi đã có sự thay đổi trong bối cảnh hiện nay.

4.1.5. Vai trò của chính sách và nguồn lực hỗ trợ trong hành vi bảo vệ môi trường

Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy HVBVMT của cư dân không chỉ chịu tác động từ các yếu tố nội sinh mà còn bị chi phối đáng kể bởi hệ thống chính sách, pháp luật và các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài. Đây là chiều cạnh quan trọng phản ánh vai trò của thể chế và quản trị trong việc định hướng và thúc đẩy hành vi môi trường trong cộng đồng Cơ tu từ mức độ tự phát sang thực hành có tổ chức.

Trước hết, tác động điều chỉnh hành vi từ các chính sách về môi trường của Nhà nước như chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, các quy định về bảo vệ rừng và đa dạng sinh học, cùng với các chương trình hỗ trợ phát triển DLCĐ đã tạo ra khung thể chế quan trọng nhằm điều chỉnh hành vi của cư dân. Trong đó đặc biệt nổi bật là chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES). Việc người dân nhận được thù

lao kinh tế từ việc giữ rừng đã biến trách nhiệm bảo tồn thành một quyền lợi sinh kế rõ rệt. Một cán bộ quản lý du lịch tại huyện Nam Giang nhận định:

“Từ khi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được triển khai mạnh, bà con ý thức rất rõ giá trị của từng héc-ta rừng. Họ không chỉ giữ rừng vì sợ phạt, mà vì đó là nguồn thu nhập ổn định. Chính sách này đã tạo ra một sự cam kết bền bỉ giữa dân làng và rừng xanh” (PVS19).

Tuy nhiên, hiệu quả của các chính sách này không chỉ đến từ tính pháp lý mà còn phụ thuộc vào quá trình “bản địa hóa” thông qua các chủ thể trung gian như trưởng thôn, già làng, cán bộ đoàn thể và ban quản lý du lịch tại địa phương. Các quy định của Nhà nước khi được lồng ghép vào quy ước thôn bản qua tiếng nói của già làng, trưởng thôn sẽ trở nên gần gũi và có sức nặng hơn. Một cán bộ quản lý tại Đông Giang cho biết:

“Chúng tôi không chỉ đưa văn bản hành chính xuống dân mà phải thông qua các buổi họp tại nhà Gươl. Khi trưởng thôn nhắc nhở dựa trên quy ước của làng, bà con sẽ tự giác thực hiện hơn vì họ thấy đó là việc của làng mình chứ không phải áp lực từ trên xuống” (PVS13).

Thứ hai, vai trò của các chương trình đào tạo và nâng cao năng lực. Các hoạt động tập huấn, truyền thông và giáo dục môi trường do chính quyền và các tổ chức liên quan triển khai đã góp phần nâng cao năng lực thực hiện HVBVMT của cư dân, đặc biệt là sự hiện diện của các dự án quốc tế như Trường Sơn Xanh (USAID), ADB, Tổ chức FIDR hay Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng. Những nội dung như phân loại rác, xử lý nước thải, bảo vệ rừng hay sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường không chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin mà còn giúp người dân có khả năng thực hiện các hành vi môi trường trong thực tế. Một trưởng thôn tại Hòa Bắc chia sẻ:

“Trước đây bà con muốn giữ vệ sinh nhưng không biết cách xử lý rác sao cho đúng. Nhờ các lớp tập huấn của dự án, dân làng được cấp thùng rác, được hướng dẫn cách ủ phân hữu cơ. Khi có đủ phương tiện và kiến thức, việc BVMT trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn nhiều” (PVS02).

Thứ ba, sự hỗ trợ về hạ tầng - yếu tố quyết định tính khả thi của hành vi. Dữ liệu định tính chỉ ra rằng nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) của cư dân tăng lên rõ rệt khi chính sách đi kèm với hỗ trợ hạ tầng thiết thực như điểm thu gom rác tập trung hay dụng cụ vệ sinh. Nếu thiếu đi các nguồn lực này, chính sách chỉ dừng lại ở mức độ tuyên truyền mà không thể đi vào thực tiễn hành động.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hiệu quả của các chính sách và nguồn lực hỗ trợ còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm khả năng tiếp nhận của cư dân, mức độ phù hợp với điều kiện địa phương và tính bền vững của các chương trình hỗ trợ. Một số mô hình mặc dù mang lại hiệu quả ban đầu nhưng gặp khó khăn trong việc duy trì nếu thiếu nguồn lực hoặc chưa gắn chặt với lợi ích thiết thực của cộng đồng. Điều này cho thấy, mặc dù chính sách và các nguồn lực hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy HVBVMT, nhưng không thể thay thế vai trò nền tảng của cộng đồng và văn hóa bản địa trong việc duy trì tính bền vững của hành vi.

4.1.6. Những thách thức trong hành vi bảo vệ môi trường của cư dân

Bên cạnh các yếu tố thúc đẩy, kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy một số thách thức đáng kể đối với việc duy trì HVBVMT của cộng đồng Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCD.

Trước hết, áp lực sinh kế và sự không đồng đều trong hưởng lợi từ du lịch là một thách thức quan trọng. Không phải tất cả các hộ gia đình đều tham gia vào hoạt động du lịch ở cùng mức độ, cũng như không phải ai cũng nhận được lợi ích kinh tế rõ rệt. Sự phân bổ lợi ích không đồng đều từ DLCD đang tạo ra một khoảng cách về động lực. Khi một bộ phận cư dân chưa thấy được lợi ích kinh tế sát sườn, họ có xu hướng xem BVMT là việc của những người làm du lịch. Một người dân thuộc nhóm không tham gia tại huyện Nam Giang chia sẻ:

“Nhà mình vẫn làm rẫy, không đón khách, không có tiền từ du lịch thì thời gian đâu mà đi nhặt rác hay dọn đường làng suốt được. Cái bụng chưa no thì chưa nghĩ xa đến cái môi trường bền vững được đâu” (TLN2).

Thứ hai, sự khác biệt trong nhận thức và mức độ tham gia giữa các nhóm cư dân cũng ảnh hưởng đến tính bền vững của hành vi môi trường. Trong khi một số cá

nhân chủ động thực hiện các HVBVMT trên cơ sở nhận thức rõ ràng, thì vẫn tồn tại nhóm cư dân thực hiện hành vi mang tính phụ thuộc vào sự giám sát của cộng đồng hoặc sự hiện diện của du khách. Điều này cho thấy nền tảng nội sinh của hành vi chưa được hình thành đồng đều trong toàn bộ cộng đồng. Một cán bộ quản lý tại Hòa Bắc nhận định:

“Đáng lo nhất là bà con giữ vệ sinh theo kiểu “biểu diễn”. Khi có đoàn khách hoặc có đoàn kiểm tra thì làng rất sạch, nhưng khi vắng khách thì rác lại bắt đầu xuất hiện ở các bờ bụi. Ý thức này vẫn đang dựa trên áp lực bên ngoài hơn là nhu cầu tự thân” (PVS07).

Thứ ba, các yếu tố liên quan đến quản lý và bối cảnh phát triển cũng đặt ra những thách thức nhất định. Những hạn chế trong công tác quản lý, điều kiện địa hình khó khăn, sự phát triển du lịch mang tính tự phát và nguy cơ thương mại hóa văn hóa có thể làm suy yếu các cơ chế BVMT vốn có của cộng đồng. Đặc biệt, sự mai một của các giá trị văn hóa truyền thống và sự gián đoạn trong quá trình truyền trao tri thức giữa các thế hệ được xem là thách thức mang tính nền tảng, ảnh hưởng trực tiếp đến hệ giá trị định hướng hành vi môi trường của cư dân. Một già làng tại Tây Giang trần trở:

“Lũ trẻ giờ nó không còn sợ thần rừng như cha ông ngày xưa nữa. Khi cái “sợ” (tâm linh) mất đi mà cái “luật” (pháp luật) chưa nghiêm thì việc phá rừng, xả rác sẽ rất khó kiểm soát” (PVS21).

Thứ tư, hạn chế về hạ tầng kỹ thuật và năng lực quản trị. Tại các địa bàn xa xôi như Tây Giang hay Nam Giang, điều kiện địa hình chia cắt khiến việc thu gom và xử lý rác thải tập trung trở nên cực kỳ khó khăn. Khi chính sách tuyên truyền yêu cầu người dân không vứt rác ra suối nhưng lại thiếu điểm tập kết hoặc lò đốt rác hợp quy chuẩn, cư dân sẽ rơi vào trạng thái lúng túng về năng lực hành vi (PBC). Một trưởng thôn tại Tây Giang cho biết:

“Chúng tôi nhắc dân không vứt rác bừa bãi, nhưng cả thôn không có xe rác lên lầy, thùng rác thì hỏng hết rồi. Dân họ hỏi rác gom xong đổ đi đâu thì mình cũng

không trả lời được. Thiếu cái phương tiện thực tế thì lời nói của mình mất sức nặng” (PVS20).

Như vậy, những thách thức trong HVBVMT của người Cơ tu hiện nay mang tính “ngheñ mạch cấu trúc”. Hành vi môi trường đang bị kẹt giữa một bên là các giá trị truyền thống đang dần mai một và một bên là các động lực kinh tế mới chưa thực sự ổn định. Nếu không hóa giải được mâu thuẫn về lợi ích và không hoàn thiện được hạ tầng hỗ trợ, các hành vi môi trường tích cực hiện nay có nguy cơ chỉ dừng lại ở mức độ phong trào nhất thời thay vì trở thành một nếp sống văn hóa mới bền vững.

4.1.7. Khái quát chung từ kết quả nghiên cứu định tính

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu định tính cho phép rút ra một số nhận định khái quát về HVBVMT của cộng đồng Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCD.

Thứ nhất, HVBVMT là một cấu trúc đa tầng và liên ngành. Kết quả nghiên cứu khẳng định hành vi môi trường của cư dân không phải là hệ quả của một yếu tố đơn lẻ mà được hình thành từ sự tương tác phức tạp giữa các nhóm nhân tố nội sinh và ngoại sinh. Trong đó, văn hóa bản địa đóng vai trò là nền tảng giá trị; cộng đồng và các thiết chế xã hội địa phương đóng vai trò điều tiết, giám sát; còn DLCD và hệ thống chính sách giữ vai trò là chất xúc tác và nguồn lực thực thi. Sự đan xen này giúp HVBVMT không chỉ dừng lại ở ý thức cá nhân mà trở thành một thực hành xã hội có tính cam kết cao.

Thứ hai, sự dịch chuyển từ động lực “tâm linh - truyền thống” sang “lợi ích - thực tiễn”. Nghiên cứu ghi nhận một xu hướng chuyển đổi quan trọng trong dòng chảy nhận thức của người Cơ tu. Nếu trước đây, việc bảo vệ rừng và nguồn nước chủ yếu dựa trên nỗi sợ đối với các lực lượng siêu nhiên (Yàng) và sự tuân thủ luật tục, thì hiện nay, hành vi này đang được “vật chất hóa” thông qua sinh kế du lịch và các chính sách kinh tế môi trường. Môi trường hiện nay được nhìn nhận như một loại tài sản chung đặc thù gắn liền với sinh kế của mỗi hộ gia đình, giúp chuyển hóa ý thức bảo tồn từ trạng thái thụ động sang chủ động thực thi để duy trì lợi ích lâu dài.

Thứ ba, sự tồn tại song hành của “quyền lực hành chính” và “quyền lực đạo đức”. Cơ chế kiểm soát hành vi tại các bản làng Cơ tu hiện nay cho thấy một sự giao

thoa đặc biệt, đó là các quy định pháp luật của Nhà nước chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được “bản địa hóa” qua tiếng nói của già làng, trưởng thôn và lòng ghép vào quy ước thôn bản. Áp lực từ chuẩn mực cộng đồng và lòng tự tôn dân tộc là những bộ lọc văn hóa quan trọng giúp duy trì nề nếp môi trường ngay cả khi các nguồn lực hỗ trợ hạ tầng từ bên ngoài còn hạn chế.

Thứ tư, tính bền vững của HVBVMT đang đối mặt với những điểm nghẽn cấu trúc. Mặc dù nhận thức có sự chuyển biến tích cực, nhưng quá trình này diễn ra không đồng đều giữa các nhóm dân cư. Sự phân hóa về hưởng lợi từ du lịch và khoảng cách thế hệ trong việc tiếp nhận tri thức bản địa đang tạo ra những rạn nứt về động lực. HVBVMT vẫn còn bộc lộ tính “trình diễn” hoặc phụ thuộc vào sự giám sát của cán bộ dự án, cho thấy nền tảng nội sinh của hành vi chưa thực sự ổn định trong toàn bộ cộng đồng.

Như vậy có thể thấy rằng kết quả nghiên cứu định tính đã phác họa một bức tranh toàn cảnh về cơ chế hình thành HVBVMT của người Cơ tu trong bối cảnh DLCĐ, đó là quá trình điều chỉnh và thích ứng liên tục giữa các giá trị truyền thống và hiện đại. Những phát hiện này không chỉ cung cấp chiều sâu bối cảnh văn hóa mà còn trực tiếp lý giải logic cho các mối quan hệ nhân quả trong mô hình cấu trúc. Đây là tiền đề thực chứng quan trọng để luận án tiến hành kiểm định mô hình định lượng bằng phương pháp PLS-SEM và so sánh sự khác biệt giữa các nhóm cư dân ở các mục tiếp theo.

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu định tính, nghiên cứu tiếp tục tiến hành kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phương pháp định lượng nhằm đánh giá mức độ và ý nghĩa tác động của các yếu tố đến HVBVMT của đồng bào Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ.

4.2.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành khảo sát với tổng số 520 bảng hỏi được phát ra. Sau quá trình thu thập và làm sạch dữ liệu, có 497 bảng hỏi hợp lệ được sử dụng cho các phân

tích tiếp theo bằng phần mềm SPSS 20. Các đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu được trình bày chi tiết trong bảng dưới đây:

**Bảng 4.1. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân Cơ tu tham gia khảo sát
(N = 497)**

Đặc điểm		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	234	47,1
	Nữ	263	52,9
	Khác	0	0
Tuổi	Từ 18 - 30	102	20,5
	Từ 31 - 45	253	50,9
	Từ 46 - 60	116	23,3
	Trên 60	26	5,2
Trình độ	Không qua trường lớp nào	13	2,6
	Cấp 1	61	12,3
	Cấp 2	150	30,2
	Cấp 3	179	36,0
	Trung cấp, cao đẳng	69	13,9
	Đại học	20	4,0
	Sau đại học	5	1,0
Nghề nghiệp chính	Làm nương rẫy	180	36,2
	Trồng rừng	69	13,9
	Nuôi gia súc, gia cầm	28	5,6
	Làm công nhân	62	12,5
	Buôn bán	24	4,8
	Làm nghề thủ công	20	4,0
	Cung cấp dịch vụ du lịch	26	5,2
	Cán bộ, viên chức	28	5,6
	Tự do	52	10,5

	Khác	8	1,6
Thu nhập	Dưới 3 triệu	174	35,0
	3-5 triệu	121	24,3
	Trên 5-7 triệu	187	37,6
	Trên 7 triệu	15	3,0
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	38	7,6
	Đã kết hôn	457	92,0
	Khác	2	0,4
Thời gian sống tại địa phương	Dưới 5 năm	5	1,0
	Từ 5 - 10 năm	27	5,4
	Trên 10 - 20 năm	73	14,7
	Trên 20 năm	63	12,7
	Sinh ra và lớn lên tại địa phương	329	66,2
Vai trò trong cộng đồng	Dân thường	454	91,3
	Già làng/người có uy tín	8	1,6
	Trưởng thôn/phó thôn	8	1,6
	Cán bộ đoàn thể (Phụ nữ, Thanh niên, Mặt trận...)	27	5,4
Tham gia vào hoạt động DLCĐ tại địa phương	Không	247	49,7
	Có	250	50,3
Hình thức tham gia du lịch (chọn nhiều hình thức tham gia)	Homestay	10	2,0
	Nấu ăn	54	10,9
	Hướng dẫn	15	3,0
	Biểu diễn văn nghệ	113	22,7
	Làm đồ thủ công	49	9,9
	Bán đồ lưu niệm	21	4,2
	Khác	12	2,4

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2025)

Về giới tính, trong tổng số 497 người trả lời, có 234 nam (47,1%) và 263 nữ (52,9%). Kết quả này cho thấy tỷ lệ nữ tham gia khảo sát nhỉnh hơn nam, phản ánh thực tế tại các bản làng Cơ tu, nơi phụ nữ đóng vai trò chủ chốt trong các hoạt động đời sống và dịch vụ DLCĐ.

Xét về độ tuổi, nhóm 31 - 45 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (50,9%), tiếp theo là nhóm 46 - 60 tuổi (23,3%) và 18 - 30 tuổi (20,5%), trong khi nhóm trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ thấp nhất (5,2%). Cơ cấu này cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát thuộc nhóm tuổi lao động chính trong cộng đồng, những người có vai trò quan trọng trong các hoạt động sinh kế, sinh hoạt cộng đồng cũng như tham gia các hoạt động DLCĐ tại địa phương.

Về trình độ học vấn, phần lớn cư dân có trình độ từ cấp 2 đến cấp 3, trong đó cấp 3 chiếm tỷ lệ cao nhất (36%), tiếp theo là cấp 2 (30,2%). Nhóm có trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm 13,9%, trong khi tỷ lệ cư dân có trình độ đại học và sau đại học lần lượt là 4% và 1%. Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ cư dân có trình độ không qua trường lớp (2,6%) hoặc chỉ học cấp 1 (12,3%). Kết quả này phản ánh đặc điểm phổ biến của cộng đồng cư dân miền núi, nơi trình độ học vấn nhìn chung còn hạn chế nhưng đang dần được cải thiện trong các thế hệ trẻ.

Xét về nghề nghiệp chính, phần lớn cư dân trong mẫu khảo sát vẫn gắn với các hoạt động sinh kế truyền thống nông - lâm nghiệp. Trong đó, làm nương rẫy chiếm tỷ lệ cao nhất với 36,2%, tiếp theo là trồng rừng với 13,9%. Bên cạnh đó, một bộ phận cư dân tham gia vào các hoạt động lao động ngoài nông nghiệp. Cụ thể, lao động tự do chiếm 10,5% và làm công nhân chiếm 12,5%. Điều này phản ánh xu hướng đa dạng hóa sinh kế của cư dân trong bối cảnh phát triển kinh tế và mở rộng cơ hội việc làm tại các khu công nghiệp và khu vực đô thị lân cận. Ngoài ra, các hoạt động kinh tế khác của người dân như chăn nuôi gia súc, gia cầm (5,6%); cung cấp dịch vụ du lịch (5,2%); cán bộ, viên chức (5,6%); buôn bán nhỏ (4,8%); nghề thủ công truyền thống (4%), nghề nghiệp khác (lái xe, nội trợ, thợ hồ) chiếm tỷ lệ nhỏ với 1,6%. Điều này cho thấy sự chuyển dịch dần từ các sinh kế truyền thống sang các hoạt động kinh tế đa dạng hơn.

Về thu nhập trung bình hàng tháng, phần lớn cư dân có thu nhập ở mức trung bình và thấp. Cụ thể, nhóm có thu nhập trên 5 - 7 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (37,6%), tiếp theo là dưới 3 triệu đồng (35%) và 3 - 5 triệu đồng (24,3%), trong khi nhóm có thu nhập trên 7 triệu đồng chỉ chiếm 3%. Kết quả này phản ánh mức thu nhập còn khiêm tốn của cư dân tại các khu vực miền núi, mặc dù một số hộ gia đình có thể cải thiện thu nhập nhờ tham gia các hoạt động DLCĐ.

Xét về tình trạng hôn nhân, phần lớn người trả lời đã kết hôn (92%), trong khi chưa kết hôn chiếm 7,6% và các trường hợp khác (ly thân/ly hôn) chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,4%). Điều này cho thấy đa số người tham gia khảo sát là những cư dân trưởng thành, có gia đình.

Về thời gian sinh sống tại địa phương, phần lớn cư dân có sự gắn bó lâu dài với cộng đồng. Trong đó, 66,2% người trả lời cho biết họ sinh ra và lớn lên tại địa phương, tiếp theo là nhóm cư dân đã sinh sống trên 10 năm đến 20 năm (14,7%) và trên 20 năm (12,7%), chỉ một tỷ lệ nhỏ cư dân có thời gian sinh sống tại địa phương dưới 10 năm. Trong quá trình mã hóa dữ liệu, phương án “sinh ra và lớn lên tại địa phương” được xác định là một nhóm riêng và không đồng thời xếp vào các nhóm phân loại theo số năm cư trú, do đó, các nhóm trình bày trong Bảng 4.1 là loại trừ nhau theo phương án trả lời được lựa chọn trong bảng hỏi. Kết quả này cho thấy những người tham gia khảo sát có mức độ gắn bó cao với cộng đồng, qua đó có hiểu biết sâu sắc về môi trường tự nhiên và các hoạt động du lịch tại địa phương.

Xét về vai trò trong cộng đồng, phần lớn người trả lời là cư dân thông thường (91,3%). Bên cạnh đó, mẫu khảo sát cũng bao gồm một số già làng hoặc người có uy tín, trưởng thôn/phó thôn và cán bộ đoàn thể. Việc có sự tham gia của các nhóm đối tượng này giúp phản ánh đa dạng quan điểm của cộng đồng về các vấn đề liên quan đến BVMT và phát triển DLCĐ.

Đối với mức độ tham gia hoạt động DLCĐ, kết quả cho thấy mẫu khảo sát có sự phân bố tương đối cân bằng giữa hai nhóm. Trong tổng số 497 người trả lời, có 250 người (50,3%) tham gia hoạt động DLCĐ và 247 người (49,7%) không tham gia.

Sự phân bố tương đối đồng đều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích sự khác biệt về nhận thức, thái độ, ý định và HVBVMT giữa hai nhóm cư dân.

Trong số những cư dân tham gia hoạt động DLCĐ, các hình thức tham gia khá đa dạng. Hoạt động phổ biến nhất là biểu diễn văn nghệ truyền thống (22,7%), tiếp theo là nấu ăn phục vụ khách (10,9%), làm đồ thủ công (9,9%), bán đồ lưu niệm (4,2%), hướng dẫn du khách (3%) và cung cấp dịch vụ homestay (2%). Một người dân có thể đảm nhận nhiều hình thức tham gia khác nhau. Những hoạt động này phản ánh đặc trưng của DLCĐ tại các làng Cơ tu, trong đó các yếu tố văn hóa truyền thống, ẩm thực địa phương và nghề thủ công đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên trải nghiệm du lịch cho du khách.

Nhìn chung, các đặc điểm nhân khẩu học của mẫu khảo sát phản ánh khá rõ nét bối cảnh kinh tế - xã hội của cộng đồng cư dân Cơ tu tại các điểm nghiên cứu. Điều này tạo cơ sở quan trọng cho việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCĐ trong các phần tiếp theo của nghiên cứu.

4.2.2. Đánh giá mô hình đo lường

Trong nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM, việc đánh giá mô hình đo lường được thực hiện trước khi đánh giá mô hình cấu trúc nhằm xác định chất lượng đo lường của các cấu trúc tiềm ẩn. Đối với các mô hình đo lường phản xạ, việc đánh giá tập trung vào hệ số tải ngoài của các biến quan sát, độ tin cậy nhất quán nội tại, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt (Hair & cộng sự, 2017).

Trước hết, hệ số tải ngoài được xem xét nhằm đánh giá mức độ mà từng biến quan sát phản ánh cấu trúc tiềm ẩn tương ứng. Theo Hair & cộng sự (2017), hệ số tải ngoài trên 0,708 được xem là mức khuyến nghị. Đối với các biến có hệ số tải từ 0,40 đến dưới 0,708, việc loại bỏ không nên được thực hiện một cách cơ học mà cần xem xét ảnh hưởng của quyết định loại biến đến độ tin cậy tổng hợp và AVE của cấu trúc.

Bảng 4.2. Kết quả hệ số tải ngoài của các thang đo lần 1

	ATT	BEN	BI	CA	PBC	PEB	POL	SBN	SN
ATT1	0,621								
ATT2	0,703								

ATT3	0,654								
ATT4	0,731								
ATT5	0,787								
BEN1		0,640							
BEN2		0,621							
BEN3		0,761							
BEN4		0,638							
BEN5		0,627							
BI1			0,668						
BI2			0,796						
BI3			0,760						
BI4			0,762						
CA1				0,791					
CA2				0,853					
CA3				0,776					
CA4				0,823					
PBC1					0,735				
PBC2					0,790				
PBC3					0,723				
PEB1						0,357			
PEB2						0,754			
PEB3						0,623			
PEB4						0,839			
PEB5						0,820			
POL1							0,726		
POL2							0,652		
POL3							0,740		
POL4							0,758		

POL5							0,747		
SBN1								0,788	
SBN2								0,701	
SBN3								0,668	
SBN4								0,713	
SN1									0,745
SN2									0,741
SN3									0,849
SN4									0,730
SN5									0,543

(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Kết quả phân tích lần đầu cho thấy 26 biến quan sát có hệ số tải ngoài trên mức khuyến nghị 0,708; 13 biến quan sát có hệ số tải từ 0,40 đến dưới 0,708 và 01 biến quan sát có hệ số tải dưới 0,40. Theo đó, PEB1 (Tôi không vứt rác bừa bãi ở đường làng, suối, rừng...) có hệ số tải ngoài đạt 0,357 được loại khỏi mô hình đo lường.

Đối với SN5, hệ số tải ngoài đạt 0,543, thấp hơn mức khuyến nghị 0,708 nhưng vẫn nằm trong khoảng cần được xem xét. Trong cấu trúc SN, đây là biến có hệ số tải thấp nhất và mức độ phản ánh cấu trúc thấp hơn đáng kể so với các biến SN1 - SN4. Vì vậy, trong lần hiệu chỉnh thứ nhất, nghiên cứu quyết định loại SN5 cùng với PEB1 và thực hiện lại mô hình đo lường. Kết quả hệ số tải ngoài sau lần hiệu chỉnh này được trình bày tại Bảng 4.3.

Bảng 4.3. Kết quả hệ số tải ngoài của thang đo sau hiệu chỉnh

	ATT	BEN	BI	CA	PBC	PEB	POL	SBN	SN
ATT1	0,621								
ATT2	0,703								
ATT3	0,654								
ATT4	0,731								
ATT5	0,787								
BEN1		0,640							

BEN2		0,621							
BEN3		0,761							
BEN4		0,638							
BEN5		0,627							
BI1			0,667						
BI2			0,796						
BI3			0,761						
BI4			0,763						
CA1				0,792					
CA2				0,854					
CA3				0,773					
CA4				0,825					
PBC1					0,736				
PBC2					0,789				
PBC3					0,723				
PEB2						0,752			
PEB3						0,622			
PEB4						0,841			
PEB5						0,822			
POL1							0,726		
POL2							0,652		
POL3							0,740		
POL4							0,758		
POL5							0,747		
SBN1								0,787	
SBN2								0,702	
SBN3								0,669	
SBN4								0,713	
SN1									0,738
SN2									0,766

SN3									0,856
SN4									0,737

(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Như vậy, sau quá trình hiệu chỉnh, 9 biến tiềm ẩn và 38 biến quan sát còn lại đều đạt ngưỡng hệ số tải ngoài chấp nhận được theo khuyến nghị trong phân tích PLS-SEM. Do đó, các thang đo trong mô hình nghiên cứu tiếp tục được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ thông qua các chỉ số Cronbach's Alpha, CR và AVE trong bước phân tích tiếp theo.

4.2.2.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ

Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo trong mô hình nghiên cứu được đánh giá thông qua các chỉ số Cronbach's Alpha, CR và chỉ số AVE. Theo Hair & cộng sự (2017), các thang đo được xem là đạt độ tin cậy khi Cronbach's Alpha và CR lớn hơn 0,7. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu mang tính khám phá, giá trị này có thể đạt từ 0,6 trở lên vẫn có thể được chấp nhận. Bên cạnh đó, giá trị hội tụ của thang đo được đánh giá thông qua AVE, trong đó giá trị AVE lớn hơn 0,5 cho thấy cấu trúc tiềm ẩn giải thích được hơn 50% phương sai của các biến quan sát.

Bảng 4.4. Kết quả độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ lần 1

	Cronbach's alpha	CR	AVE
ATT	0,747	0,828	0,492
BEN	0,679	0,793	0,435
BI	0,738	0,835	0,560
CA	0,828	0,885	0,659
PBC	0,613	0,794	0,563
PEB	0,765	0,847	0,584
POL	0,783	0,847	0,527
SBN	0,696	0,810	0,517
SN	0,778	0,857	0,602

(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ lần 1 cho thấy biến tiềm ẩn ATT và BEN chưa đạt yêu cầu khi giá trị AVE thấp hơn 0,5 (lần lượt là 0,492 và 0,435). Do đó, nghiên cứu sẽ loại dần các biến quan sát có hệ số tải ngoài thấp nhất trong nhóm, sau đó tiến hành phân tích lại. Thực hiện lần 2, nghiên cứu loại biến ATT1 (Tôi cho rằng BVMT tại nơi mình sống là việc làm tốt và đúng đắn) và BEN2 (Tôi cho rằng DLCĐ giúp bán sản phẩm địa phương tốt hơn (chè dây, thổ cẩm, rau rừng...) có cùng hệ số outer loading 0,621. Kết quả chạy lần 2 biến tiềm ẩn BEN vẫn chưa đạt yêu cầu khi AVE = 0,463. Tiếp tục loại BEN5 (Theo tôi, DLCĐ giúp thôn sạch đẹp hơn và tạo ấn tượng tốt với khách du lịch) với outer loading 0,627, kết quả chạy lại lần 3 như sau:

Bảng 4.5. Kết quả độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ lần 3

	Cronbach's alpha	CR	AVE
ATT	0,703	0,816	0,526
BEN	0,639	0,801	0,575
BI	0,738	0,836	0,561
CA	0,828	0,885	0,658
PBC	0,613	0,794	0,563
PEB	0,765	0,847	0,584
POL	0,783	0,847	0,527
SBN	0,696	0,812	0,520
SN	0,778	0,857	0,602

(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Kết quả tại Bảng 4.5 cho thấy CR của tất cả các cấu trúc đều lớn hơn 0,70, dao động từ 0,794 đến 0,885, qua đó đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy tổng hợp. Đối với hệ số Cronbach's Alpha, các giá trị thu được dao động từ 0,613 đến 0,828. Trong đó, các thang đo ATT, BI, CA, PEB, POL và SN đều lớn hơn 0,7, thể hiện mức độ tin cậy tốt. Ba thang đo BEN (0,639), PBC (0,613) và SBN (0,696) có giá trị Cronbach's Alpha nằm trong khoảng từ 0,6 đến dưới 0,7, tuy thấp hơn mức lý tưởng nhưng vẫn nằm trong phạm vi chấp nhận được đối với các nghiên cứu mang tính khám phá.

Đồng thời, AVE của tất cả các cấu trúc sau hiệu chỉnh đều lớn hơn 0,50, dao động từ 0,520 đến 0,658, qua đó đáp ứng tiêu chí về giá trị hội tụ đối với mô hình đo lường phản xạ. Như vậy, sau quá trình hiệu chỉnh, mô hình còn 9 cấu trúc tiềm ẩn với 35 biến quan sát được giữ lại để tiếp tục đánh giá giá trị phân biệt.

4.2.2.2. Kiểm định giá trị phân biệt

Giá trị phân biệt được sử dụng nhằm đánh giá mức độ khác biệt giữa các cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu, đảm bảo rằng mỗi thang đo phản ánh một khái niệm riêng biệt và không bị trùng lặp với các cấu trúc khác. Trong nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM, giá trị phân biệt thường được kiểm định thông qua hai tiêu chí gồm Fornell-Larcker và tỷ lệ HTMT (Hair & cộng sự, 2017).

- Kiểm định theo tiêu chí Fornell-Larcker

Theo tiêu chí Fornell-Larcker, căn bậc hai của giá trị AVE của mỗi nhân tố tiềm ẩn phải lớn hơn hệ số tương quan giữa nhân tố đó với các nhân tố khác trong mô hình.

Bảng 4.6. Hệ số Fornell-Larcker

	ATT	BEN	BI	CA	PBC	PEB	POL	SBN	SN
ATT	0,725								
BEN	0,245	0,758							
BI	0,479	0,233	0,749						
CA	0,379	0,180	0,487	0,811					
PBC	0,312	0,297	0,282	0,311	0,750				
PEB	0,399	0,166	0,403	0,343	0,372	0,764			
POL	0,246	0,076	0,265	0,310	0,522	0,274	0,726		
SBN	0,368	0,396	0,309	0,224	0,198	0,285	0,114	0,721	
SN	0,417	0,216	0,515	0,538	0,450	0,428	0,461	0,225	0,776

(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 4.6 cho thấy căn bậc hai của AVE của các nhân tố đều lớn hơn các hệ số tương quan giữa các nhân tố trong cùng hàng và cột. Cụ thể, các giá trị căn bậc hai của AVE lần lượt đạt ATT = 0,725; BEN = 0,758; BI = 0,749; CA = 0,811; PBC = 0,750; PEB = 0,764; POL = 0,726; SBN =

0,721; SN = 0,776, và đều lớn hơn các hệ số tương quan tương ứng với các nhân tố khác trong mô hình. Kết quả này cung cấp bằng chứng cho thấy mô hình đáp ứng tiêu chí giá trị phân biệt theo Fornell–Larcker.

- Kiểm định theo tiêu chí HTMT

Bên cạnh tiêu chí Fornell-Larcker, nghiên cứu tiếp tục sử dụng tỷ lệ HTMT để đánh giá giá trị phân biệt. Theo Hair & cộng sự (2017), giá trị HTMT nhỏ hơn 0,85 (hoặc trong một số trường hợp có thể chấp nhận dưới 0,90) cho thấy các nhân tố đạt yêu cầu về giá trị phân biệt.

Bảng 4.7. Kết quả kiểm định HTMT

	ATT	BEN	BI	CA	PBC	PEB	POL	SBN	SN
ATT									
BEN	0,410								
BI	0,633	0,338							
CA	0,459	0,236	0,620						
PBC	0,454	0,440	0,416	0,429					
PEB	0,552	0,254	0,508	0,420	0,527				
POL	0,303	0,155	0,325	0,371	0,689	0,334			
SBN	0,512	0,610	0,458	0,307	0,318	0,398	0,247		
SN	0,552	0,281	0,667	0,662	0,647	0,525	0,597	0,298	

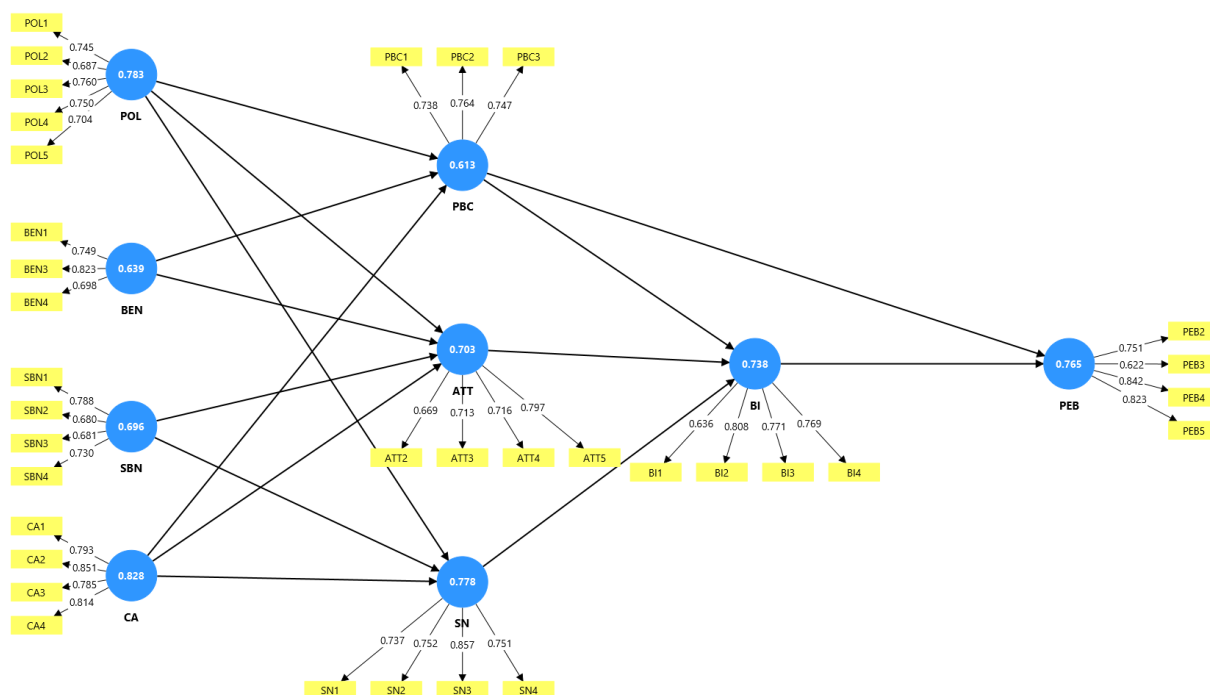
(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Kết quả tại Bảng 4.7 cho thấy tất cả các giá trị HTMT giữa các cặp cấu trúc đều nhỏ hơn 0,85. Giá trị cao nhất là 0,689 giữa POL và PBC, trong khi các giá trị còn lại dao động từ 0,155 đến 0,667. Như vậy, kết quả HTMT tiếp tục cung cấp bằng chứng hỗ trợ giá trị phân biệt giữa các cấu trúc trong mô hình.

Tổng hợp kết quả đánh giá mô hình đo lường cho thấy 9 cấu trúc tiềm ẩn được giữ lại với 35 biến quan sát sau quá trình hiệu chỉnh. 5 biến quan sát gồm PEB1, SN5, ATT1, BEN2 và BEN5 được loại trong quá trình xem xét hệ số tải ngoài, độ tin cậy và giá trị hội tụ. Mô hình sau hiệu chỉnh đáp ứng các tiêu chí được sử dụng trong

ngiên cứu về độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, do đó được sử dụng cho bước đánh giá mô hình cấu trúc tiếp theo.

Tuy nhiên, việc tinh giản các biến quan sát đồng thời có thể làm thu hẹp một phần phạm vi nội dung của một số cấu trúc, đặc biệt là PEB, BEN và SN. Vì vậy, các kết quả liên quan đến các cấu trúc này cần được diễn giải trong phạm vi các khía cạnh còn được đo lường sau hiệu chỉnh. Nội dung này được tiếp tục xem xét trong phần thảo luận và hạn chế của nghiên cứu.



Hình 4.1. Kết quả mô hình đo lường

4.2.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Sau khi mô hình đo lường được đánh giá, nghiên cứu tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc nhằm kiểm định các mối quan hệ giả thuyết giữa các cấu trúc tiềm ẩn. Việc đánh giá được thực hiện thông qua kiểm tra đa cộng tuyến bằng chỉ số inner VIF, kiểm định ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn bằng Bootstrapping, hệ số xác định R^2 và kích thước ảnh hưởng f^2 (Hair & cộng sự, 2017).

4.2.3.1. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập (inner VIF)

Trước khi đánh giá các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc, nghiên cứu tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập thông qua chỉ số Inner VIF.

Bảng 4.8. Kết quả kiểm tra chỉ số Inner VIF

	Inner VIF
ATT → BI	1,243
BEN → ATT	1,199
BEN → PBC	1,034
BI → PEB	1,091
CA → ATT	1,163
CA → PBC	1,139
CA → SN	1,151
PBC → BI	1,289
PBC → PEB	1,091
POL → ATT	1,109
POL → PBC	1,107
POL → SN	1,109
SBN → ATT	1,223
SBN → SN	1,055
SN → BI	1,402

(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Kết quả tại Bảng 4.8 cho thấy các giá trị inner VIF dao động từ 1,034 đến 1,402, đều thấp hơn ngưỡng 5. Kết quả này cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến dự báo không phải là vấn đề đáng kể trong mô hình cấu trúc, do đó có thể tiếp tục đánh giá các hệ số đường dẫn.

4.2.3.2. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu (Bootstrapping)

Nghiên cứu sử dụng Bootstrapping trong SmartPLS 4.0 để đánh giá ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn trong mô hình cấu trúc. Theo Hair & cộng sự (2017), số lượng mẫu lặp lại nên đạt tối thiểu 5.000 để đảm bảo độ tin cậy của kết quả ước lượng. Một mối quan hệ được xem là có ý nghĩa thống kê khi giá trị $p < 0,05$ (tương ứng với mức ý nghĩa 5%). Dấu của hệ số đường dẫn (Original sample) cho

biết chiều của mối quan hệ: hệ số dương (+) thể hiện mối quan hệ cùng chiều, trong khi hệ số âm (-) thể hiện mối quan hệ ngược chiều.

Bảng 4.9. Kết quả kiểm định các mối quan hệ trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	T-statistics	P-value	Kết quả
H1a	POL $\rightarrow$ PBC	0,440	11,583	< 0,001	Được hỗ trợ
H1b	POL $\rightarrow$ ATT	0,121	2,889	0,004	Được hỗ trợ
H1c	POL $\rightarrow$ SN	0,330	8,524	< 0,001	Được hỗ trợ
H2a	BEN $\rightarrow$ PBC	0,247	6,557	< 0,001	Được hỗ trợ
H2b	BEN $\rightarrow$ ATT	0,082	1,744	0,081	Không được hỗ trợ
H3a	SBN $\rightarrow$ ATT	0,261	5,821	< 0,001	Được hỗ trợ
H3b	SBN $\rightarrow$ SN	0,097	2,892	0,004	Được hỗ trợ
H4a	CA $\rightarrow$ PBC	0,132	2,819	0,005	Được hỗ trợ
H4b	CA $\rightarrow$ ATT	0,270	6,919	< 0,001	Được hỗ trợ
H4c	CA $\rightarrow$ SN	0,414	10,931	< 0,001	Được hỗ trợ
H5a	PBC $\rightarrow$ BI	0,017	0,333	0,739	Không được hỗ trợ
H5b	PBC $\rightarrow$ PEB	0,286	5,708	< 0,001	Được hỗ trợ
H6	ATT $\rightarrow$ BI	0,315	7,614	< 0,001	Được hỗ trợ
H7	SN $\rightarrow$ BI	0,379	9,454	< 0,001	Được hỗ trợ
H8	BI $\rightarrow$ PEB	0,320	7,396	< 0,001	Được hỗ trợ

(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Kết quả tại Bảng 4.9 cho thấy có 2/15 giả thuyết không được hỗ trợ do các mối quan hệ tương ứng không có ý nghĩa thống kê khi $p > 0,05$, đó là H2b: BEN $\rightarrow$ ATT ($p = 0,081$) và H5a: PBC $\rightarrow$ BI ($p = 0,739$). Đồng thời, các hệ số đường dẫn có ý nghĩa thống kê đều mang dấu dương, cho thấy các mối quan hệ này đều cùng chiều. Trong đó, thứ tự hệ số đường dẫn từ lớn đến nhỏ đối với biến ATT là: CA (0,270) > SBN (0,261) > POL (0,121); đối với biến SN là: CA (0,414) > POL (0,330) > SBN

(0,097); đối với biến PBC là: POL (0,440) > BEN (0,247) > CA (0,132); đối với biến BI là: SN (0,379) > ATT (0,315); và đối với biến PEB là: BI (0,320) > PBC (0,286).

4.2.3.3. Đánh giá hệ số xác định R^2 (R square)

Hệ số xác định R^2 được sử dụng nhằm đánh giá mức độ giải thích của các biến độc lập đối với các biến phụ thuộc trong mô hình cấu trúc. Chỉ số này phản ánh tỷ lệ phương sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập có liên quan trong mô hình. Hair & cộng sự (2017) đề xuất các ngưỡng giá trị R^2 để đánh giá mức độ giải thích đối với biến phụ thuộc như sau: 0,75 (mức độ giải thích đáng kể/mạnh); 0,50 (mức độ giải thích trung bình) và 0,25 (Mức độ giải thích yếu). Tuy nhiên, nhóm tác giả cũng lưu ý việc đánh giá R^2 còn phụ thuộc lớn vào lĩnh vực nghiên cứu và độ phức tạp của mô hình. Ví dụ, trong các nghiên cứu về hành vi người tiêu dùng, giá trị R^2 khoảng 0,20 cũng có thể được coi là cao.

Bảng 4.10. Kết quả đánh giá hệ số xác định R^2

	R-square	R-square adjusted
ATT	0,248	0,242
BI	0,352	0,348
PBC	0,336	0,332
PEB	0,237	0,234
SN	0,399	0,396

(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Kết quả tại Bảng 4.10 cho thấy các giá trị R^2 trong mô hình dao động từ 0,237 đến 0,399, cho thấy các biến dự báo trong mô hình giải thích từ 23,7% đến 39,9% phương sai của các cấu trúc nội sinh. Mặc dù các giá trị này chủ yếu nằm trong khoảng mức giải thích yếu đến trung bình theo các ngưỡng tham khảo của Hair & cộng sự (2017), nhưng mức độ giải thích này vẫn có giá trị trong bối cảnh nghiên cứu hành vi xã hội phức hợp của cộng đồng Cơ tu, nơi hành vi BVMT có thể chịu ảnh hưởng đồng thời bởi nhiều yếu tố ngoài phạm vi mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, các giá trị R^2 điều chỉnh dao động từ 0,234 đến 0,396 và chênh lệch không đáng kể so với R^2

tương ứng, cho thấy mức độ giải thích của các cấu trúc nội sinh không thay đổi đáng kể sau khi điều chỉnh theo số lượng biến dự báo trong mô hình.

4.2.3.4. Đánh giá kích thước ảnh hưởng (f^2)

Bên cạnh việc đánh giá mức độ giải thích của mô hình thông qua hệ số xác định R^2 , nghiên cứu tiếp tục sử dụng chỉ số kích thước ảnh hưởng (f^2) để đánh giá mức độ đóng góp riêng của từng biến dự báo vào khả năng giải thích biến nội sinh tương ứng trong mô hình cấu trúc. Theo Hair & cộng sự (2017), dựa trên các ngưỡng phân loại của Cohen (1988), kích thước ảnh hưởng f^2 được diễn giải như sau:

- $f^2 < 0,02$: kích thước ảnh hưởng không đáng kể;
- $0,02 \leq f^2 < 0,15$: kích thước ảnh hưởng nhỏ;
- $0,15 \leq f^2 < 0,35$: kích thước ảnh hưởng trung bình;
- $f^2 \geq 0,35$: kích thước ảnh hưởng lớn.

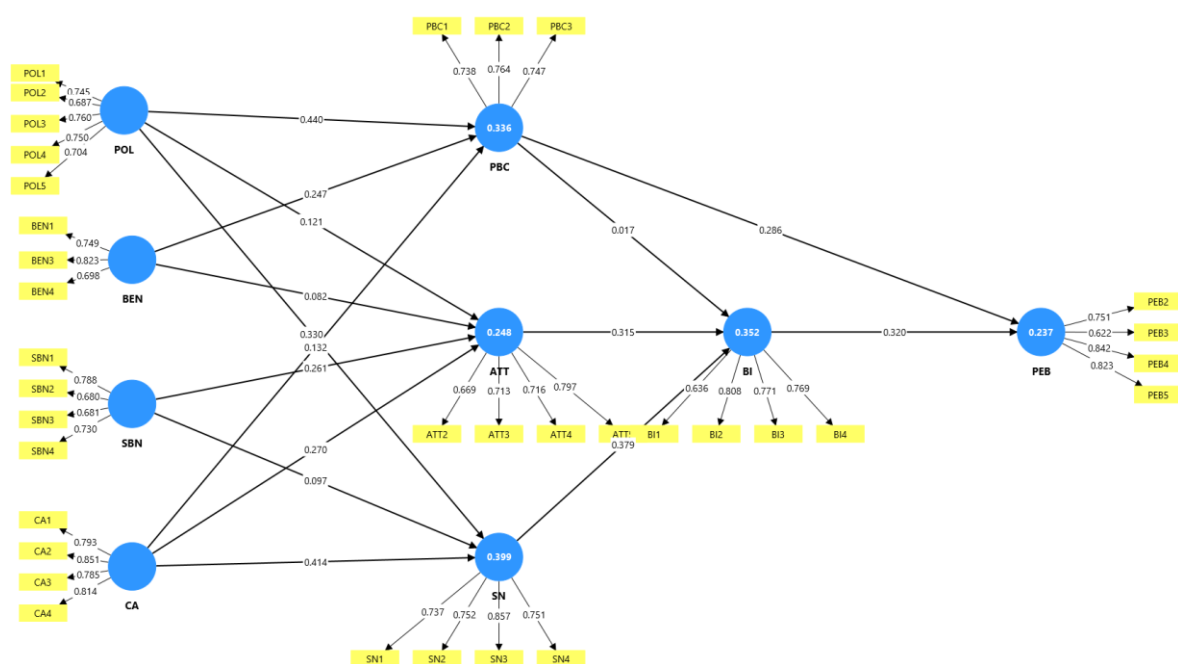
Bảng 4.11. Kết quả phân tích kích thước ảnh hưởng (f^2)

Quan hệ giả thuyết	Giá trị f^2	Kích thước ảnh hưởng
POL → PBC	0,264	Trung bình
CA → SN	0,248	Trung bình
POL → SN	0,163	Trung bình
SN → BI	0,158	Trung bình
BI → PEB	0,123	Nhỏ
ATT → BI	0,123	Nhỏ
PBC → PEB	0,098	Nhỏ
BEN → PBC	0,089	Nhỏ
CA → ATT	0,083	Nhỏ
SBN → ATT	0,074	Nhỏ
CA → PBC	0,023	Nhỏ
POL → ATT	0,017	Không đáng kể
SBN → SN	0,015	Không đáng kể
BEN → ATT	0,008	Không đáng kể
PBC → BI	0	Không đáng kể

(Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0, 2025)

Kết quả phân tích f^2 cho thấy mức độ đóng góp của các biến dự báo vào từng biến nội sinh có sự khác biệt. Các mối quan hệ $POL \rightarrow PBC$, $CA \rightarrow SN$, $POL \rightarrow SN$ và $SN \rightarrow BI$ có kích thước ảnh hưởng ở mức trung bình; phần lớn các mối quan hệ còn lại có kích thước ảnh hưởng nhỏ hoặc không đáng kể. Kết quả cũng cho thấy một số hệ số đường dẫn có ý nghĩa thống kê nhưng kích thước ảnh hưởng rất nhỏ, qua đó cho thấy cần phân biệt giữa ý nghĩa thống kê của mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của từng biến dự báo.

Như vậy, kết quả đánh giá mô hình cấu trúc thông qua chỉ số inner VIF, kiểm định Bootstrapping, hệ số xác định R^2 và kích thước ảnh hưởng f^2 cho thấy các mối quan hệ trong mô hình có mức độ hỗ trợ thực nghiệm khác nhau. Trong tổng số 15 giả thuyết nghiên cứu, 13 giả thuyết được hỗ trợ, trong khi H2b ($BEN \rightarrow ATT$) và H5a ($PBC \rightarrow BI$) không được hỗ trợ do các mối quan hệ tương ứng không có ý nghĩa thống kê. Giá trị R^2 của các biến nội sinh dao động từ 0,237 đến 0,399, cho thấy mức độ giải thích của mô hình khác nhau giữa các biến; đồng thời, kết quả f^2 cho thấy kích thước ảnh hưởng của các biến dự báo dao động từ không đáng kể đến mức trung bình. Những kết quả này cung cấp cơ sở thực nghiệm để tiếp tục thảo luận về vai trò của các yếu tố trong mô hình và đối chiếu với kết quả nghiên cứu định tính ở các phần tiếp theo.



Hình 4.2. Kết quả mô hình cấu trúc

4.3. Kiểm định trung bình Independent Samples T-Test

Bên cạnh việc kiểm định các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu bằng phương pháp PLS-SEM, nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích bổ sung nhằm xem xét liệu có sự khác biệt về nhận thức, thái độ và HVBVMT giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ hay không.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu, các biến được lựa chọn để kiểm định bao gồm ATT, SN, PBC, BI và PEB. Đây là các biến cốt lõi trong mô hình lý thuyết TPB, phản ánh đầy đủ quá trình từ nhận thức đến hành vi của cá nhân. Do đó, việc kiểm định sự khác biệt giữa 2 nhóm cư dân đối với các biến này giúp bổ sung bằng chứng thực nghiệm về sự khác biệt giữa hai nhóm cư dân trong bối cảnh tham gia DLCĐ.

Để thực hiện mục tiêu này, nghiên cứu sử dụng kiểm định T-test cho hai mẫu độc lập (Independent Samples T-test) trên phần mềm SPSS 20 nhằm so sánh giá trị trung bình của các biến nghiên cứu giữa hai nhóm cư dân: nhóm tham gia và nhóm không tham gia DLCĐ. Quy trình kiểm định được tiến hành theo hai bước: (i) kiểm định Levene nhằm đánh giá sự đồng nhất phương sai giữa hai nhóm và (ii) kiểm định sự khác biệt giá trị trung bình giữa các nhóm. Sự khác biệt được xem là có ý nghĩa thống kê khi giá trị Sig. (p-value) < 0,05.

Bảng 4.12. Kết quả kiểm định T-test giữa hai nhóm cư dân

Biến	Mean		Levene Sig.	Đồng sử dụng	t	Sig.	Kết quả
	Tham gia (N=250)	Không tham gia (N=247)					
ATT	4,4370	4,2460	0,263	Assumed	4,598	< 0,001	Khác biệt
SN	3,9560	3,6225	0,068	Assumed	5,967	< 0,001	Khác biệt
PBC	3,9467	3,7179	0,033	Not assumed	3,962	< 0,001	Khác biệt
BI	4,1590	3,9231	0,077	Assumed	4,789	< 0,001	Khác biệt
PEB	3,8200	3,3887	0,015	Not assumed	6,552	< 0,001	Khác biệt

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 20, 2025)

Kết quả kiểm định T-test tại Bảng 4.12 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm cư dân Cơ tu tham gia và không tham gia DLCĐ đối với tất cả các biến được xem xét. Nhóm tham gia có giá trị trung bình cao hơn nhóm không tham gia ở cả ATT, SN, PBC, BI và PEB. Trong đó, chênh lệch trung bình lớn nhất được ghi nhận ở PEB, tiếp theo là SN; các biến PBC, ATT và BI cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm. Kết quả này bổ sung bằng chứng thực nghiệm về sự khác biệt giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã trình bày kết quả nghiên cứu định tính và định lượng về các yếu tố liên quan đến HVBVMT của đồng bào Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ. Trước hết, kết quả nghiên cứu định tính cho thấy HVBVMT của cư dân không hình thành từ một yếu tố riêng lẻ mà gắn với sự tương tác giữa nhiều tầng nhân tố, trong

đó văn hóa bản địa giữ vai trò nền tảng giá trị, cộng đồng và các thiết chế xã hội địa phương tham gia định hướng và điều tiết hành vi, còn DLCĐ cùng hệ thống chính sách tạo thêm các điều kiện và động lực liên quan đến BVMT. Đồng thời, nghiên cứu cũng ghi nhận những chuyển biến tích cực trong nhận thức của cư dân đối với môi trường, song mức độ chuyển biến chưa đồng đều giữa các nhóm dân cư và vẫn chịu ảnh hưởng của những thách thức về sinh kế, quản lý, văn hóa và phân bổ lợi ích từ du lịch.

Trên cơ sở đó, kết quả nghiên cứu định lượng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho mô hình nghiên cứu đề xuất. Mẫu khảo sát gồm 497 cư dân Cơ tu tại các điểm nghiên cứu ở Quảng Nam và Đà Nẵng, phản ánh các nhóm đối tượng và địa bàn được lựa chọn trong phạm vi nghiên cứu. Kết quả đánh giá mô hình đo lường cho thấy các thang đo sau hiệu chỉnh đáp ứng các tiêu chí được sử dụng trong nghiên cứu về độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, tạo cơ sở cho bước đánh giá mô hình cấu trúc.

Đối với mô hình cấu trúc, kết quả kiểm định bằng PLS-SEM cho thấy phần lớn các giả thuyết nghiên cứu được hỗ trợ. Một số mối quan hệ liên quan đến Chính sách môi trường, Sự gắn kết cộng đồng và Chuẩn mực chủ quan có hệ số đường dẫn và kích thước ảnh hưởng đáng chú ý trong mô hình. Tuy nhiên, hai mối quan hệ giữa Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ với Thái độ ($BEN \rightarrow ATT$) và giữa Nhận thức kiểm soát hành vi với Ý định hành vi ($PBC \rightarrow BI$) không có ý nghĩa thống kê, do đó các giả thuyết tương ứng không được hỗ trợ.

Ngoài ra, kết quả kiểm định T-test cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ đối với các biến ATT, SN, PBC, BI và PEB. Nhóm tham gia DLCĐ có giá trị trung bình cao hơn ở tất cả các biến được xem xét, qua đó bổ sung bằng chứng thực nghiệm về sự khác biệt giữa hai nhóm cư dân trong bối cảnh tham gia DLCĐ.

Kết quả của Chương 4 cung cấp cơ sở thực nghiệm để tiếp tục thảo luận sâu hơn về các mối quan hệ trong mô hình, đối chiếu với kết quả nghiên cứu định tính và các nghiên cứu trước, đồng thời làm nền tảng cho việc đề xuất các hàm ý quản trị, chính sách và định hướng nghiên cứu tiếp theo ở Chương 5.

CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1.1. Thảo luận các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu

5.1.1.1. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ yếu tố Chính sách môi trường

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc cho thấy POL có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến cả ba biến nhận thức trung gian của mô hình TPB gồm PBC, SN và ATT. Tuy nhiên, độ lớn hệ số đường dẫn giữa POL với ba cấu phần này không đồng đều, lần lượt là PBC ($\beta = 0,440$), SN ($\beta = 0,330$) và ATT ($\beta = 0,121$). Kết quả này cho thấy trong bối cảnh nghiên cứu, chính sách môi trường có liên hệ nổi bật hơn với các khía cạnh về khả năng thực hiện hành vi và kỳ vọng xã hội, trong khi mối liên hệ với thái độ cá nhân ở mức hạn chế hơn.

Ảnh hưởng của Chính sách môi trường đến Nhận thức kiểm soát hành vi (H1a: POL $\rightarrow$ PBC)

Trong ba mối quan hệ xuất phát từ POL, POL $\rightarrow$ PBC có hệ số đường dẫn lớn nhất ($\beta = 0,440$; $p < 0,001$) và kích thước ảnh hưởng ở mức trung bình ($f^2 = 0,264$). Kết quả này cho thấy POL có đóng góp tương đối rõ vào việc giải thích PBC trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả này phù hợp với lập luận của Lý thuyết Thẻ chế, theo đó các chính sách và thiết chế không chỉ đóng vai trò định hướng hay kiểm soát hành vi mà còn tạo ra những điều kiện hỗ trợ giúp cá nhân cảm thấy họ có đủ khả năng để hành động. Trong bối cảnh phát triển DLCĐ của người Cơ tu, chính sách môi trường không chỉ là hệ thống quy định mang tính hành chính mà còn là cơ chế tạo lập nguồn lực, cung cấp thông tin và hỗ trợ thực tiễn để người dân tham gia BVMT.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thống kê mô tả giúp làm rõ hơn cơ chế tác động này. Mặc dù giá trị trung bình của POL chỉ đạt 3,78, thấp hơn so với nhiều nhân tố khác trong mô hình, nhưng PBC vẫn đạt mức khá cao (Mean = 3,83). Điều này cho thấy cư dân nhìn chung có cảm nhận khá tích cực về khả năng thực hiện các HVBVMT. Đặc biệt, các nội dung liên quan đến tuyên truyền và hướng dẫn cụ thể về BVMT được đánh giá cao nhất trong thang đo Chính sách môi trường (POL2

và POL3 cùng đạt 3,96). Kết quả này cho thấy tác động nổi bật của chính sách không nằm ở bản thân các quy định mà ở khả năng giúp người dân hiểu rõ cần làm gì và làm như thế nào để BVMT trong thực tiễn. Kết quả nghiên cứu định tính cũng củng cố nhận định trên. Nhiều người dân cho biết các chương trình hỗ trợ từ dự án Trường Sơn Xanh, FIDR và các hoạt động bảo vệ rừng cộng đồng đã giúp họ “biết cách làm”, “dễ thực hiện hơn” và “tự tin hơn” khi tham gia các hoạt động BVMT. Điều này cho thấy chính sách môi trường phát huy hiệu quả mạnh nhất khi được cụ thể hóa thành các hoạt động hỗ trợ thiết thực như tập huấn kỹ năng, hướng dẫn thực hành, hỗ trợ trang thiết bị và tổ chức các hoạt động cộng đồng. Kết quả này cũng phù hợp với nhận định của Wang và cộng sự (2021) rằng các chính sách môi trường có thể làm giảm các rào cản về nguồn lực và gia tăng cảm nhận kiểm soát hành vi của cộng đồng.

Trong khi đó, biên quan sát có giá trị trung bình thấp nhất trong thang đo PBC là PBC1 (Mean = 3,69), phản ánh mức độ cư dân người Cơ tu tại các địa bàn nghiên cứu cảm nhận về thời gian và công sức dành cho các hoạt động BVMT trong sinh hoạt hằng ngày. Kết quả này cho thấy mặc dù người dân nhìn chung có cảm nhận tương đối tích cực về khả năng thực hiện HVBVMT, nhưng những hạn chế liên quan đến thời gian và công sức vẫn có thể là rào cản nhất định trong quá trình thực hiện hành vi. Trong bối cảnh các địa bàn nghiên cứu, nơi sinh kế của nhiều hộ vẫn gắn với các hoạt động nông - lâm nghiệp và các công việc mưu sinh thường nhật thì việc duy trì các HVBVMT thường xuyên có thể chịu ảnh hưởng bởi những điều kiện thực tế này.

Ảnh hưởng của Chính sách môi trường đến Chuẩn mực chủ quan (H1c: POL → SN)

POL có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với SN ($\beta = 0,330$; $p < 0,001$), với kích thước ảnh hưởng ở mức trung bình ($f^2 = 0,163$). Mặc dù thấp hơn PBC nhưng POL vẫn có đóng góp đáng kể vào khả năng giải thích SN trong mô hình. Kết quả này cho thấy vai trò thứ hai của chính sách không phải là tạo ra năng lực hành động mà là tạo ra môi trường xã hội thuận lợi cho HVBVMT. Nói cách khác,

chính sách không chỉ làm cho người dân cảm thấy “có thể làm”, mà còn làm cho họ cảm thấy “nên làm”.

Sự liên kết giữa kết quả SEM và thống kê mô tả góp phần làm rõ hơn nhận định này. Giá trị trung bình của Chuẩn mực chủ quan đạt 3,79, gần tương đương với mức đánh giá chung về Chính sách môi trường (3,78), cho thấy cư dân cảm nhận khá rõ các kỳ vọng xã hội liên quan đến bảo vệ môi trường. Trong nhóm các nguồn ảnh hưởng xã hội, sự ủng hộ từ bạn bè và hàng xóm được cư dân cảm nhận rõ nhất ($SN3 = 3,91$), đồng thời, kỳ vọng từ già làng, trưởng thôn và những người có uy tín cũng đạt mức khá cao ($SN2 = 3,78$). Kết quả này cho thấy chuẩn mực BVMT trong cộng đồng Cơ tu hiện nay được duy trì đồng thời bởi cả các thiết chế truyền thống và các mạng lưới quan hệ xã hội thường nhật.

Trong bối cảnh cộng đồng người Cơ tu, các chính sách về bảo vệ rừng, quản lý tài nguyên, vệ sinh môi trường và phát triển DLCD thường không vận hành hiệu quả nếu chỉ tồn tại dưới dạng văn bản hành chính. Các chính sách này chỉ thực sự đi vào đời sống khi được chuyển hóa thông qua các cuộc họp thôn, sinh hoạt tại nhà Gươl, vai trò của già làng, trưởng thôn, các tổ chức đoàn thể và hệ thống quy ước, hương ước cộng đồng. Chính quá trình này giúp các yêu cầu chính sách dần trở thành những kỳ vọng xã hội và quy tắc ứng xử được cộng đồng chấp nhận.

Kết quả này củng cố lập luận của Farrow và cộng sự (2017) rằng tác động của chính sách môi trường thường được truyền dẫn thông qua các chuẩn mực xã hội. Nói cách khác, hiệu quả của chính sách không chỉ phụ thuộc vào nội dung chính sách mà còn phụ thuộc vào khả năng bản địa hóa chính sách thành các kỳ vọng, quy tắc ứng xử và chuẩn mực xã hội được cộng đồng thừa nhận và thực hành trong đời sống hằng ngày.

Ảnh hưởng của Chính sách môi trường đến Thái độ đối với hành vi bảo vệ môi trường (H1b: POL → ATT)

Mặc dù mối quan hệ POL → ATT có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,121$; $p = 0,004$), nhưng kích thước ảnh hưởng f^2 chỉ 0,017, thấp hơn ngưỡng 0,02 cho thấy mức đóng góp của POL vào khả năng giải thích ATT là không đáng kể. Điều này hàm ý rằng

mặc dù chính sách có góp phần định hướng nhận thức của cư dân, nhưng không phải là nhân tố giữ vai trò quyết định trong việc hình thành thái độ đối với HVBVMT. Kết quả này phản ánh một đặc điểm đáng chú ý trong cơ chế tác động của Chính sách môi trường. Nếu chính sách có ảnh hưởng tương đối rõ đến Nhận thức kiểm soát hành vi và Chuẩn mực chủ quan, thì tác động đến Thái độ lại hạn chế hơn đáng kể. Nói cách khác, chính sách có khả năng giúp người dân cảm thấy họ có thể thực hiện hành vi và nên thực hiện hành vi, nhưng không phải là nguồn gốc chủ yếu tạo nên những đánh giá tích cực của họ đối với BVMT.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thống kê mô tả giúp làm rõ hơn phát hiện này. Trong khi giá trị trung bình của Chính sách môi trường đạt 3,78, Thái độ đối với hành vi bảo vệ môi trường lại đạt mức rất cao (Mean = 4,34) và là một trong những biến có giá trị trung bình cao nhất trong toàn bộ mô hình nghiên cứu. Đặc biệt, các nội dung liên quan đến vai trò của BVMT đối với phát triển DLCĐ (ATT4 = 4,49), gìn giữ văn hóa truyền thống (ATT5 = 4,44) và nhận thức rằng bảo vệ môi trường là việc làm đúng đắn (ATT2 = 4,44) đều nhận được sự đồng thuận rất cao từ cư dân. Điều này cho thấy cư dân trong mẫu nghiên cứu có thái độ tích cực đối với HVBVMT. Một cách lý giải phù hợp là thái độ môi trường của người Cơ tu chủ yếu bắt nguồn từ những giá trị văn hóa, kinh nghiệm lịch sử và mối quan hệ gắn bó lâu dài với môi trường tự nhiên. Đối với cộng đồng này, rừng, nguồn nước và cảnh quan tự nhiên không chỉ là nguồn lực sinh kế mà còn là không gian văn hóa và tâm linh gắn với đời sống cộng đồng qua nhiều thế hệ. Vì vậy, việc BVMT trước hết được nhìn nhận như một trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm đối với cộng đồng và thế hệ tương lai, hơn là sự tuân thủ các quy định mang tính hành chính.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy nhiều cư dân xem việc giữ gìn rừng đầu nguồn, nguồn nước và cảnh quan làng bản là điều “đương nhiên phải làm” để bảo vệ nơi sinh sống của cộng đồng và duy trì những giá trị văn hóa truyền thống của người Cơ tu. Trong nhận thức của họ, bảo vệ môi trường không đơn thuần nhằm đáp ứng yêu cầu của chính quyền hay phục vụ phát triển du lịch, mà còn gắn với trách nhiệm gìn giữ không gian sống và bản sắc văn hóa của cộng đồng.

Tổng hợp thảo luận về vai trò của Chính sách môi trường

Nhìn tổng thể, POL có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với cả PBC, SN và ATT, nhưng mức độ đóng góp khác nhau giữa các cấu trúc. Mối quan hệ với PBC có hệ số đường dẫn và kích thước ảnh hưởng lớn nhất trong ba quan hệ xuất phát từ POL, tiếp theo là SN, trong khi POL $\rightarrow$ ATT có ý nghĩa thống kê nhưng mức đóng góp của POL vào khả năng giải thích ATT là không đáng kể. Kết quả định tính bổ sung cho phát hiện này khi cho thấy các chính sách và chương trình môi trường được cư dân tiếp nhận rõ nhất thông qua các hình thức hỗ trợ cụ thể, hoạt động cộng đồng và sự chuyển tải qua các thiết chế xã hội địa phương. Phát hiện này hàm ý rằng trong bối cảnh nghiên cứu, hiệu quả của chính sách BVMT có thể được tăng cường khi các quy định được cụ thể hóa thành nguồn lực, hướng dẫn thực hành và được lồng ghép vào các thiết chế cộng đồng phù hợp với văn hóa Cơ tu.

5.1.1.2. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Lợi ích cảm nhận từ DLCD

Kết quả nghiên cứu cho thấy BEN có mối quan hệ khác nhau với các thành phần nhận thức trong mô hình nghiên cứu. Cụ thể, giả thuyết H2a về mối quan hệ giữa BEN và PBC được hỗ trợ, trong khi giả thuyết H2b về mối quan hệ giữa BEN và ATT không được hỗ trợ. Kết quả này cho thấy trong phạm vi mẫu nghiên cứu, BEN có mối liên hệ rõ hơn với cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện hành vi so với thái độ đối với HVBVMT.

Trong mô hình sau hiệu chỉnh, BEN chủ yếu phản ánh các lợi ích liên quan đến thu nhập, điều kiện sống/cơ sở hạ tầng và duy trì văn hóa truyền thống. Vì vậy, các kết quả về mối quan hệ giữa BEN với ATT và PBC trước hết cần được hiểu trong phạm vi các khía cạnh lợi ích này.

Ảnh hưởng của Lợi ích cảm nhận từ DLCD đến Thái độ đối với HVBVMT (H2b: BEN $\rightarrow$ ATT)

Kết quả kiểm định cho thấy mối quan hệ giữa BEN và ATT không có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,082$; $p = 0,081$), đồng thời kích thước ảnh hưởng ở mức không đáng kể ($f^2 = 0,008$). Do đó, giả thuyết H2b không được hỗ trợ. Kết quả này cho thấy dữ liệu nghiên cứu chưa cung cấp bằng chứng thống kê cho mối quan hệ giữa BEN và

ATT. Phát hiện này khác với kỳ vọng đặt ra từ Lý thuyết SET, theo đó khi cá nhân nhận thấy những lợi ích từ một hoạt động, họ có thể hình thành những đánh giá tích cực hơn đối với các hành vi góp phần duy trì hoạt động đó. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, mối quan hệ kỳ vọng giữa BEN và ATT không nhận được sự hỗ trợ từ dữ liệu thực nghiệm.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thống kê mô tả giúp làm rõ hơn phát hiện này. BEN có giá trị trung bình cao (Mean = 4,35) cho thấy cư dân nhìn chung đánh giá tích cực các lợi ích mà DLCĐ mang lại. Tuy nhiên, kết quả SEM không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa BEN và ATT. Điều này cho thấy mức đánh giá cao về lợi ích DLCĐ không đồng nghĩa với việc BEN có mối liên hệ đáng kể với thái độ đối với HVBVMT trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả này phản ánh một đặc điểm đáng chú ý trong hệ giá trị của cộng đồng người Cơ tu. Đối với họ, rừng, nguồn nước và cảnh quan tự nhiên không chỉ là tài nguyên phục vụ phát triển du lịch mà còn là nền tảng duy trì đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của cộng đồng. Vì vậy, việc bảo vệ môi trường thường được nhìn nhận như một trách nhiệm gắn với sự tồn tại lâu dài của làng bản hơn là một phương tiện để đạt được các lợi ích kinh tế từ du lịch. Cách lý giải này cũng phù hợp với kết quả mô hình khi SBN và CA đều có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT, trong khi BEN → ATT không được hỗ trợ.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng củng cố nhận định trên khi nhiều người dân cho rằng việc giữ gìn rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước hay duy trì cảnh quan làng bản là những việc “đương nhiên phải làm” để bảo vệ cuộc sống của cộng đồng và các thế hệ tương lai. Trong các cuộc phỏng vấn, lý do được nhắc đến nhiều hơn là trách nhiệm đối với cộng đồng, văn hóa và môi trường sống, thay vì các lợi ích kinh tế từ hoạt động du lịch. Điều này cho thấy thái độ đối với bảo vệ môi trường đã được hình thành từ những giá trị văn hóa và kinh nghiệm sống lâu dài, chứ không phụ thuộc nhiều vào các lợi ích ngắn hạn từ du lịch.

Bên cạnh đó, thực tế tại các địa bàn nghiên cứu cho thấy lợi ích từ DLCĐ hiện vẫn chưa được phân bổ đồng đều giữa các hộ gia đình. Tại nhiều khu vực như Tây

Giang và Nam Giang, hoạt động du lịch còn ở quy mô nhỏ, lượng khách chưa ổn định và mức độ tham gia của cư dân còn khác nhau. Do đó, mặc dù phần lớn cư dân đánh giá tích cực về những lợi ích mà DLCĐ mang lại, các lợi ích này vẫn chưa đủ mạnh và chưa đủ phổ biến để trở thành cơ sở hình thành thái độ môi trường ở cấp độ toàn cộng đồng.

Ảnh hưởng của Lợi ích cảm nhận từ du lịch cộng đồng đến Nhận thức kiểm soát hành vi (H2a: BEN → PBC)

Ngược lại với ATT, kết quả kiểm định cho thấy BEN có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với PBC ($\beta = 0,247$; $p < 0,001$), do đó giả thuyết H2a được hỗ trợ. Kết quả cho thấy BEN có mối quan hệ cùng chiều với PBC. Nói cách khác, khi cư dân đánh giá cao các lợi ích từ DLCĐ, họ cũng có xu hướng cảm nhận rõ hơn về khả năng và điều kiện thực hiện HVBVMT. Phát hiện này phù hợp với lập luận của Lý thuyết SET, theo đó những lợi ích mà cá nhân nhận được từ một hoạt động có thể làm gia tăng sự sẵn sàng tham gia và cảm nhận về khả năng đóng góp cho các mục tiêu chung của cộng đồng. Trong bối cảnh nghiên cứu, các lợi ích từ DLCĐ không chỉ dừng lại ở việc tăng thu nhập mà còn góp phần cải thiện điều kiện sống, cơ sở hạ tầng và các nguồn lực phục vụ cộng đồng. Chính những điều kiện này giúp cư dân cảm thấy việc thực hiện các hành vi bảo vệ môi trường trở nên thuận lợi và khả thi hơn.

Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng $f^2 = 0,089$ cho thấy mức đóng góp của BEN vào khả năng giải thích PBC ở mức nhỏ và thấp hơn so với POL ($f^2 = 0,264$). Kết quả này cho thấy BEN có vai trò nhất định đối với PBC, nhưng không phải là yếu tố duy nhất gắn với cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện HVBVMT của cư dân. Điều này phản ánh rằng mặc dù DLCĐ tạo ra nhiều lợi ích cho cư dân, nhưng khả năng thực hiện các HVBVMT vẫn phụ thuộc nhiều hơn vào các điều kiện thực tế như hạ tầng môi trường, hoạt động hỗ trợ, hướng dẫn kỹ thuật và sự đồng hành của chính quyền địa phương. Nói cách khác, DLCĐ góp phần nâng cao cảm nhận về năng lực hành động, nhưng chưa đủ để thay thế vai trò của các nguồn lực và điều kiện hỗ trợ cụ thể tại địa phương.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thống kê mô tả giúp làm rõ hơn cơ chế tác động này. BEN là biến có giá trị trung bình cao nhất trong toàn bộ mô hình nghiên cứu (Mean = 4,35), trong khi PBC đạt mức khá cao (Mean = 3,83). Đặc biệt, cư dân đánh giá rất tích cực các lợi ích liên quan đến tăng thu nhập (BEN1 = 4,44), giữ gìn văn hóa truyền thống (BEN4 = 4,41) và cải thiện đời sống cộng đồng (BEN3 = 4,21). Điều này cho thấy người dân nhận thức rõ những giá trị mà DLCĐ mang lại cho địa phương. Tuy nhiên, mức độ cảm nhận về khả năng thực hiện HVBVMT vẫn thấp hơn đáng kể so với mức độ cảm nhận lợi ích, phản ánh thực tế rằng việc có được lợi ích từ du lịch không đồng nghĩa với việc mọi rào cản trong quá trình thực hiện hành vi đã được loại bỏ hoàn toàn.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng củng cố nhận định trên. Nhiều người dân cho biết quá trình phát triển DLCĐ đã góp phần cải thiện cảnh quan làng bản, hỗ trợ các điểm tập kết rác, trang bị thùng chứa rác và tổ chức các hoạt động tập huấn về môi trường. Những hỗ trợ này giúp giảm bớt các khó khăn trong quá trình thực hiện HVBVMT, đồng thời làm gia tăng cảm nhận rằng việc tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường là khả thi hơn trong điều kiện thực tế của địa phương.

Đáng chú ý, khi đặt kết quả H2a bên cạnh H2b, có thể thấy lợi ích từ DLCĐ không ảnh hưởng đáng kể đến Thái độ nhưng lại tác động tích cực đến Nhận thức kiểm soát hành vi. Phát hiện này cho thấy vai trò của DLCĐ không nằm ở việc tạo ra những giá trị hay niềm tin mới về môi trường, mà chủ yếu ở việc cung cấp nguồn lực và điều kiện thuận lợi để cư dân hiện thực hóa các trách nhiệm môi trường vốn đã tồn tại trong cộng đồng.

Tổng hợp thảo luận về vai trò của Lợi ích cảm nhận từ du lịch cộng đồng

Kết quả nghiên cứu cho thấy BEN không phải là yếu tố quyết định đối với thái độ môi trường của người Cơ tu, nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức kiểm soát hành vi. Điều này hàm ý rằng các lợi ích từ DLCĐ chủ yếu phát huy tác dụng thông qua việc cải thiện điều kiện thực hiện hành vi hơn là làm thay đổi các giá trị hay quan điểm môi trường của cư dân. Phát hiện này cho thấy trong bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số, việc thúc đẩy HVBVMT không nên chỉ dựa vào các

lợi ích kinh tế từ du lịch. Hiệu quả bền vững chỉ có thể đạt được khi các lợi ích đó được chuyển hóa thành những nguồn lực và điều kiện cụ thể hỗ trợ người dân tham gia BVMT, đồng thời được kết hợp với việc tôn trọng và phát huy các giá trị văn hóa bản địa vốn đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ môi trường của cộng đồng người Cơ tu.

5.1.1.3. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Niềm tin tâm linh vào tự nhiên

Kết quả nghiên cứu cho thấy SBN có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với cả ATT và SN. Tuy nhiên, mức độ của hai mối quan hệ có sự khác biệt. SBN có mối quan hệ với ATT với $\beta = 0,261$ ($p < 0,001$), trong khi mối quan hệ với SN có hệ số đường dẫn thấp hơn, $\beta = 0,097$ ($p = 0,004$). Kết quả này cho thấy trong mô hình nghiên cứu, SBN có mối liên hệ rõ hơn với ATT so với SN.

Ảnh hưởng của Niềm tin tâm linh vào tự nhiên đến Thái độ đối với hành vi bảo vệ môi trường (H3a: SBN $\rightarrow$ ATT)

Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H3a được hỗ trợ với hệ số đường dẫn $\beta = 0,261$ ($p < 0,001$) và kích thước ảnh hưởng ở mức nhỏ ($f^2 = 0,074$). Trong số các biến dự báo ATT, hệ số đường dẫn của SBN chỉ thấp hơn CA ($\beta = 0,270$) và cao hơn POL ($\beta = 0,121$). Kết quả này cho thấy SBN có mối liên hệ đáng kể về mặt thống kê với ATT, mặc dù kích thước ảnh hưởng chỉ ở mức nhỏ.

Kết quả này phù hợp với lập luận của Lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực, theo đó các giá trị và niềm tin nền tảng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ của cá nhân đối với môi trường. Theo lý thuyết này, khi con người tin rằng tự nhiên có giá trị đặc biệt và việc xâm hại tự nhiên sẽ dẫn đến những hệ quả tiêu cực, họ có xu hướng hình thành những đánh giá tích cực đối với các hành vi bảo vệ môi trường. Kết quả nghiên cứu phù hợp với lập luận rằng các niềm tin và giá trị gắn với tự nhiên có liên hệ với cách cá nhân đánh giá các hành vi BVMT.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thống kê mô tả giúp làm rõ hơn nhận định trên. SBN đạt giá trị trung bình rất cao (Mean = 4,26), chỉ thấp hơn ATT (Mean = 4,34). Đặc biệt, SBN2 (Tin rằng việc phá hoại thiên nhiên sẽ mang lại những hậu quả không tốt) đạt giá trị trung bình 4,59 - cao nhất trong toàn bộ mô hình nghiên

cứu. Kết quả này cho thấy các quan niệm mang tính thiêng về tự nhiên vẫn được thể hiện khá rõ trong nhận thức của cư dân được khảo sát. Đồng thời, các nội dung thể hiện thái độ tích cực đối với bảo vệ môi trường cũng nhận được mức đồng thuận rất cao, đặc biệt là nhận thức về vai trò của bảo vệ môi trường đối với phát triển du lịch cộng đồng và gìn giữ văn hóa truyền thống. Điều này phản ánh sự tương đồng giữa hệ giá trị tâm linh và cách cư dân đánh giá ý nghĩa của các hành vi bảo vệ môi trường.

Từ góc độ văn hóa, đối với người Cơ tu, rừng, nguồn nước và cảnh quan tự nhiên không chỉ là tài nguyên phục vụ sinh kế mà còn là không gian văn hóa - tâm linh gắn với đời sống cộng đồng qua nhiều thế hệ. Trong thế giới quan truyền thống của người Cơ tu, tự nhiên là nơi cư ngụ của các lực lượng siêu nhiên và tổ tiên, đồng thời là nền tảng duy trì sự tồn tại của cộng đồng. Vì vậy, việc BVMT không đơn thuần được nhìn nhận như một yêu cầu quản lý tài nguyên mà còn là sự tôn trọng đối với những giá trị thiêng liêng gắn với cộng đồng và nơi chốn sinh sống.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng củng cố nhận định này khi nhiều người được phỏng vấn cho rằng việc giữ gìn rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước và không xâm hại các khu vực có ý nghĩa tâm linh là những việc “phải làm” để duy trì sự bình yên của làng bản và bảo vệ cuộc sống của các thế hệ tương lai. Điều này cho thấy niềm tin tâm linh không chỉ tồn tại như một yếu tố văn hóa mang tính biểu tượng mà vẫn đang tham gia vào quá trình định hình cách cư dân nhìn nhận và đánh giá các hành vi liên quan đến môi trường. Những bằng chứng định tính này bổ sung cho kết quả định lượng khi cho thấy các quan niệm tâm linh về tự nhiên vẫn hiện diện trong cách nhiều cư dân lý giải trách nhiệm và cách ứng xử đối với môi trường.

Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng $f^2 = 0,074$ cho thấy mức đóng góp của SBN vào khả năng giải thích ATT ở mức nhỏ. Điều này cho thấy thái độ đối với HVBVMT trong bối cảnh nghiên cứu có thể liên quan đồng thời đến nhiều nhóm yếu tố khác nhau, bao gồm cả giá trị văn hóa truyền thống, các mối quan hệ cộng đồng và yếu tố thể chế. Vì vậy, SBN có thể được xem là một thành tố văn hóa có ý nghĩa trong việc lý giải ATT, nhưng không nên được diễn giải như yếu tố duy nhất hoặc chi phối thái độ môi trường của cư dân.

Ảnh hưởng của Niềm tin tâm linh vào tự nhiên đến Chuẩn mực chủ quan (H3b: SBN $\rightarrow$ SN)

Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H3b được hỗ trợ, với hệ số đường dẫn $\beta = 0,097$ ($p = 0,004$). Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng $f^2 = 0,015$ thấp hơn ngưỡng 0,02, cho thấy mức đóng góp của SBN vào khả năng giải thích SN là không đáng kể. Như vậy, mặc dù mối quan hệ SBN $\rightarrow$ SN có ý nghĩa thống kê, mức độ ảnh hưởng theo chỉ số f^2 là hạn chế. Kết quả này phản ánh rằng mặc dù niềm tin tâm linh vẫn hiện diện trong đời sống văn hóa của người Cơ tu, nhưng vai trò của nó trong việc hình thành các áp lực xã hội liên quan đến hành vi bảo vệ môi trường hiện nay không còn nổi bật như trước.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thống kê mô tả giúp làm rõ hơn nhận định này. Niềm tin tâm linh vào tự nhiên đạt giá trị trung bình khá cao (Mean = 4,26), trong khi Chuẩn mực chủ quan đạt mức 3,79. Điều này cho thấy các giá trị tâm linh liên quan đến tự nhiên vẫn được duy trì tương đối bền vững trong nhận thức của cư dân. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của SBN đến SN lại thấp hơn đáng kể so với ảnh hưởng của Sự gắn kết cộng đồng ($\beta = 0,414$) và Chính sách môi trường ($\beta = 0,330$). Kết quả này hàm ý rằng niềm tin tâm linh vẫn góp phần định hướng nhận thức của cá nhân, nhưng không phải là nguồn lực chủ yếu tạo ra các kỳ vọng và áp lực xã hội đối với hành vi bảo vệ môi trường.

Một cách lý giải phù hợp là niềm tin tâm linh thường tác động trước hết đến cách cá nhân nhìn nhận và đánh giá các hành vi liên quan đến môi trường, trong khi Chuẩn mực chủ quan phản ánh những kỳ vọng mà cá nhân cảm nhận được từ các chủ thể xã hội xung quanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguồn ảnh hưởng xã hội nổi bật nhất đối với cư dân người Cơ tu hiện nay đến từ bạn bè, hàng xóm, gia đình, già làng và trưởng thôn. Điều đó cho thấy các chuẩn mực môi trường đang được duy trì chủ yếu thông qua các mối quan hệ cộng đồng và các thiết chế xã hội địa phương hơn là thông qua niềm tin tâm linh đơn thuần.

Từ góc độ văn hóa - xã hội, kết quả định tính cho thấy việc điều tiết hành vi môi trường tại các cộng đồng Cơ tu khu vực nghiên cứu hiện nay không chỉ gắn với niềm

tin tâm linh liên quan đến rừng thiêng, nguồn nước hay các khu vực cấm gấn chặt với những niềm tin tâm linh và nỗi sợ đối với các lực lượng siêu nhiên, mà còn đồng thời gắn với quy ước thôn bản, vai trò của già làng và trưởng thôn, các chương trình quản lý môi trường và sự giám sát của cộng đồng. Điều này cho thấy sự cùng tồn tại và đan xen giữa các giá trị truyền thống với các thiết chế quản trị xã hội hiện đại trong việc định hướng HVBVMT.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy nhiều cư dân vẫn tin rằng việc xâm hại rừng, nguồn nước hoặc các không gian có ý nghĩa tâm linh có thể dẫn đến những hậu quả không tốt đối với cá nhân và cộng đồng. Tuy nhiên, khi giải thích lý do thực hiện các HVBVMT trong thực tế, người dân thường nhắc đến trách nhiệm đối với cộng đồng, quy định của thôn bản, sự nhắc nhở của già làng hoặc mong muốn giữ gìn hình ảnh địa phương trước du khách nhiều hơn là các lý do mang tính tâm linh thuần túy.

Tổng hợp thảo luận về vai trò của Niềm tin tâm linh vào tự nhiên

Kết quả nghiên cứu cho thấy Niềm tin tâm linh vào tự nhiên là một trong những yếu tố văn hóa có ảnh hưởng quan trọng đến HVBVMT của người Cơ tu, nhưng cơ chế tác động chủ yếu diễn ra thông qua việc định hình thái độ hơn là tạo ra áp lực xã hội. Phát hiện này góp phần khẳng định rằng trong bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số, các giá trị văn hóa bản địa vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức môi trường. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy cần tiếp cận HVBVMT của cộng đồng người Cơ tu từ góc độ kết hợp giữa các giá trị truyền thống và các điều kiện phát triển hiện đại, thay vì chỉ dựa trên một hệ quy chiếu đơn lẻ.

5.1.1.4. Thảo luận các mối quan hệ ảnh hưởng từ Sự gắn kết cộng đồng

Kết quả nghiên cứu cho thấy CA có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với cả ba biến nhận thức trung gian của mô hình TPB gồm PBC, ATT và SN. Độ lớn hệ số đường dẫn của các mối quan hệ này lần lượt là $CA \rightarrow SN$ ($\beta = 0,414$), $CA \rightarrow ATT$ ($\beta = 0,270$) và $CA \rightarrow PBC$ ($\beta = 0,132$). Kết quả này cho thấy trong mô hình nghiên cứu, CA có mối liên hệ rõ nhất với SN, tiếp đến là ATT và PBC.

Đáng chú ý, CA $\rightarrow$ SN có hệ số đường dẫn $\beta = 0,414$ và kích thước ảnh hưởng ở mức trung bình ($f^2 = 0,248$). Đây là mối quan hệ có hệ số đường dẫn lớn nhất trong số các quan hệ hướng đến SN và cũng là một trong những mối quan hệ có độ lớn đáng chú ý trong mô hình. Kết quả này phản ánh khá rõ đặc trưng văn hóa - xã hội của người Cơ tu tại địa bàn nghiên cứu, nơi các hành vi cá nhân thường gắn chặt với các mối quan hệ cộng đồng, sự đánh giá của tập thể và trách nhiệm đối với làng bản.

Ảnh hưởng của Sự gắn kết cộng đồng đến Chuẩn mực chủ quan (H4c: CA $\rightarrow$ SN)

Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H4c được hỗ trợ, với hệ số đường dẫn $\beta = 0,414$ ($p < 0,001$) và kích thước ảnh hưởng ở mức trung bình ($f^2 = 0,248$). Trong số các biến dự báo SN, CA có hệ số đường dẫn lớn nhất, cao hơn POL ($\beta = 0,330$) và SBN ($\beta = 0,097$). Kết quả này cho thấy CA có mối liên hệ nổi bật với SN trong mô hình nghiên cứu.

Phát hiện này phù hợp với lập luận của Lý thuyết gắn kết cộng đồng, theo đó mức độ gắn bó của cá nhân với cộng đồng sẽ ảnh hưởng đến cách họ tiếp nhận và tuân thủ các chuẩn mực xã hội. Khi cá nhân cảm thấy mình là một phần của cộng đồng, họ có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến các kỳ vọng tập thể và sẵn sàng điều chỉnh hành vi để duy trì sự hòa hợp cũng như vị thế của mình trong cộng đồng đó.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thống kê mô tả giúp làm rõ hơn cơ chế tác động này. Sự gắn kết cộng đồng (Mean = 3,89) và Chuẩn mực chủ quan (Mean = 3,79) đều được đánh giá ở mức khá cao, cho thấy cộng đồng người Cơ tu hiện vẫn duy trì được mức độ cố kết xã hội và sự đồng thuận tương đối mạnh đối với các HVBVMT. Đặc biệt, niềm tự hào về cộng đồng nơi sinh sống được ghi nhận ở mức cao (CA4 = 4,05), phản ánh sự gắn bó và đồng nhất của cư dân với làng bản. Trong bối cảnh đó, các kỳ vọng và sự ủng hộ từ những người xung quanh đối với HVBVMT cũng được cảm nhận tương đối rõ nét. Kết quả này cho thấy sự gắn kết cộng đồng không chỉ là một đặc điểm xã hội của cư dân người Cơ tu mà còn là nền tảng quan trọng thúc đẩy sự hình thành và duy trì các chuẩn mực xã hội liên quan đến BVMT.

Đáng chú ý, ảnh hưởng của Sự gắn kết cộng đồng đến Chuẩn mực chủ quan mạnh hơn đáng kể so với ảnh hưởng của Chính sách môi trường ($\beta = 0,330$) và Niềm tin tâm linh vào tự nhiên ($\beta = 0,097$). Phát hiện này cho thấy các áp lực xã hội liên quan đến BVMT trong cộng đồng người Cơ tu hiện nay được hình thành chủ yếu từ các mối quan hệ cộng đồng và sự cố kết làng bản hơn là từ các quy định hành chính hoặc các niềm tin tâm linh truyền thống. Nói cách khác, người dân thực hiện các HVBVMT không chỉ vì đó là yêu cầu của chính quyền hay xuất phát từ niềm tin cá nhân, mà còn vì họ cảm nhận được những kỳ vọng từ cộng đồng mà mình đang gắn bó.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng củng cố nhận định này. Nhiều người được phỏng vấn cho biết việc giữ gìn vệ sinh làng bản, bảo vệ rừng đầu nguồn hay duy trì cảnh quan phục vụ du lịch cộng đồng được xem là trách nhiệm chung của cả cộng đồng. Những trường hợp không tuân thủ các quy định hoặc quy ước môi trường thường bị nhắc nhở, phê bình trong các cuộc họp thôn hoặc sinh hoạt cộng đồng. Điều này cho thấy các chuẩn mực môi trường được duy trì không chỉ bằng các quy định chính thức mà còn thông qua cơ chế giám sát xã hội và sự đánh giá của cộng đồng.

Kết quả này cũng phù hợp với lập luận của Mesch và Manor (1998) khi cho rằng sự gắn kết cộng đồng có thể làm gia tăng mức độ tuân thủ các chuẩn mực xã hội thông qua nhu cầu duy trì sự chấp nhận và vị thế của cá nhân trong cộng đồng. Đối với người Cơ tu, việc bảo vệ môi trường không đơn thuần là trách nhiệm cá nhân mà còn là cách thể hiện sự tôn trọng đối với cộng đồng, gìn giữ danh dự của gia đình và duy trì sự hài hòa trong đời sống làng bản.

Ảnh hưởng của Sự gắn kết cộng đồng đến Thái độ đối với HVBVMT (H4b: CA $\rightarrow$ ATT)

Kết quả kiểm định cho thấy CA có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với ATT ($\beta = 0,270$; $p < 0,001$), do đó giả thuyết H4b được hỗ trợ. Trong số các biến dự báo ATT, CA có hệ số đường dẫn lớn nhất, cao hơn SBN ($\beta = 0,261$) và POL ($\beta = 0,121$). Điều này cho thấy bên cạnh các giá trị văn hóa và niềm tin truyền thống, sự gắn kết cộng đồng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành những đánh

giá tích cực của cư dân đối với các hành vi bảo vệ môi trường. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Nasr & cộng sự (2022) và Obradović (2024) khi các tác giả cho rằng sự gắn bó với cộng đồng và nơi chốn có thể làm gia tăng trách nhiệm của cá nhân đối với việc BVMT địa phương. Khi cá nhân cảm thấy mình thuộc về cộng đồng, họ có xu hướng nhìn nhận các hoạt động BVMT không chỉ là trách nhiệm cá nhân mà còn là hành động góp phần duy trì sự phát triển và bền vững của cộng đồng nơi mình sinh sống.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thống kê mô tả giúp làm rõ hơn cơ chế tác động này. Sự gắn kết cộng đồng đạt giá trị trung bình khá cao ($\text{Mean} = 3,89$), trong khi Thái độ đối với HVBVMT đạt mức rất cao ($\text{Mean} = 4,34$). Đặc biệt, niềm tự hào về cộng đồng nơi sinh sống được ghi nhận ở mức cao nhất trong thang đo CA ($\text{CA4} = 4,05$), phản ánh sự gắn bó và đồng nhất tương đối mạnh của cư dân với làng bản. Đồng thời, các chỉ báo của ATT cũng cho thấy cư dân đánh giá rất tích cực vai trò của BVMT đối với phát triển DLCD và gìn giữ văn hóa truyền thống. Kết quả này cho thấy khi cư dân có sự gắn bó sâu sắc với cộng đồng, họ có xu hướng nhìn nhận việc BVMT như một hoạt động cần thiết để duy trì những giá trị mà cộng đồng đang sở hữu.

Trong bối cảnh cộng đồng Cơ tu, sự gắn kết với làng bản và trách nhiệm đối với những giá trị chung của cộng đồng có thể góp phần lý giải mối quan hệ giữa CA và ATT. Khi cá nhân cảm nhận rõ sự thuộc về cộng đồng, quan tâm đến các vấn đề chung và tự hào về cộng đồng của mình, họ cũng có xu hướng đánh giá tích cực hơn các hoạt động BVMT gắn với lợi ích chung của làng bản.

Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng chỉ đạt mức nhỏ ($f^2 = 0,083$) cho thấy sự gắn kết cộng đồng không phải là yếu tố duy nhất quyết định thái độ môi trường của cư dân. Bên cạnh CA, ATT còn được hình thành từ các giá trị văn hóa sâu xa hơn, đặc biệt là SBN. Điều này cho thấy thái độ môi trường của người Cơ tu là kết quả của sự tương tác giữa các giá trị cộng đồng và các giá trị văn hóa truyền thống, thay vì chỉ chịu tác động từ một yếu tố riêng lẻ.

Ảnh hưởng của Sự gắn kết cộng đồng đến Nhận thức kiểm soát hành vi (H4a: CA → PBC)

Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H4a được hỗ trợ với hệ số đường dẫn $\beta = 0,132$ ($p = 0,005$) và kích thước ảnh hưởng ở mức nhỏ ($f^2 = 0,023$). Trong ba mối quan hệ xuất phát từ CA, CA → PBC có hệ số đường dẫn thấp nhất. Kết quả này cho thấy CA có mối liên hệ với PBC, nhưng mức đóng góp vào khả năng giải thích PBC ở mức nhỏ.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thông kê mô tả giúp làm rõ hơn phát hiện này. Sự gắn kết cộng đồng (Mean = 3,89) và Nhận thức kiểm soát hành vi (Mean = 3,83) đều được đánh giá ở mức khá cao. Kết quả này cho thấy cư dân người Cơ tu không chỉ duy trì được mức độ gắn bó đáng kể với cộng đồng mà còn có cảm nhận tương đối tích cực về khả năng thực hiện các HVBVMT. Trong bối cảnh các hoạt động BVMT thường được triển khai theo hình thức tập thể, sự hỗ trợ, phối hợp và động viên từ cộng đồng góp phần giúp mỗi cá nhân cảm thấy việc thực hiện các hành vi này trở nên thuận lợi và khả thi hơn. Kết quả này phù hợp với đặc điểm tổ chức xã hội của người Cơ tu, nơi nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được triển khai theo hình thức tập thể như vệ sinh làng bản, bảo vệ rừng cộng đồng, chăm sóc cảnh quan hoặc chuẩn bị môi trường phục vụ du lịch cộng đồng. Trong những hoạt động này, sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên giúp giảm bớt cảm nhận về khó khăn trong quá trình thực hiện hành vi.

Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng ở mức nhỏ cho thấy PBC của cư dân không được quyết định chủ yếu bởi sự gắn kết cộng đồng. So với POL ($\beta = 0,440$; $f^2 = 0,264$) và BEN ($\beta = 0,247$; $f^2 = 0,089$), mối quan hệ CA → PBC có hệ số đường dẫn và kích thước ảnh hưởng thấp hơn. Điều này phản ánh rằng cảm nhận về khả năng thực hiện HVBVMT phụ thuộc nhiều hơn vào các điều kiện thực tế như cơ sở hạ tầng môi trường, sự hỗ trợ từ chính quyền, các chương trình tập huấn và nguồn lực phục vụ BVMT. Trong khi đó, sự gắn kết cộng đồng chủ yếu cung cấp nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ tinh thần, chứ không trực tiếp tạo ra các điều kiện vật chất để thực hiện hành vi.

Tổng hợp thảo luận về vai trò của Sự gắn kết cộng đồng

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy Sự gắn kết cộng đồng là một trong những yếu tố có vai trò nổi bật nhất trong mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, cơ chế tác động của yếu tố này không nằm ở việc trực tiếp nâng cao năng lực thực hiện hành vi mà chủ yếu thông qua việc hình thành các chuẩn mực xã hội và củng cố những đánh giá tích cực đối với BVMT. Phát hiện này cho thấy HVBVMT của người Cơ tu không hoàn toàn được quyết định bởi những cân nhắc mang tính cá nhân, mà chịu ảnh hưởng mạnh từ các mối quan hệ cộng đồng và các giá trị tập thể. Nói cách khác, trong bối cảnh cộng đồng người Cơ tu, hành vi môi trường được định hình trong mối quan hệ chặt chẽ giữa cá nhân, cộng đồng và môi trường tự nhiên.

Kết quả nghiên cứu cũng gợi ý rằng các chương trình BVMT và phát triển DLCĐ sẽ đạt hiệu quả cao hơn nếu biết phát huy vai trò của các thiết chế cộng đồng, tăng cường sự tham gia của người dân và tận dụng các giá trị cổ kết xã hội vốn là thế mạnh của cộng đồng người Cơ tu. Thay vì chỉ dựa vào các biện pháp quản lý hành chính, cần xem cộng đồng như một chủ thể trung tâm trong quá trình quản lý và BVMT địa phương.

5.1.1.5. Thảo luận cơ chế hình thành ý định và hành vi bảo vệ môi trường

Đây là nhóm giả thuyết trung tâm của mô hình nghiên cứu, xem xét các mối quan hệ giữa các thành phần nhận thức trong TPB, Ý định thực hiện HVBVMT và Hành vi bảo vệ môi trường tự báo cáo của cư dân Cơ tu tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả cho thấy một số mối quan hệ phù hợp với logic của Lý thuyết TPB, đồng thời cũng xuất hiện những điểm khác biệt trong bối cảnh nghiên cứu.

Cơ chế hình thành Ý định thực hiện hành vi bảo vệ môi trường (H5a, H6, H7)

Kết quả kiểm định cho thấy SN và ATT đều có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với BI, lần lượt với $\beta = 0,379$ ($p < 0,001$) và $\beta = 0,315$ ($p < 0,001$). Trong khi đó, mối quan hệ giữa PBC và BI không có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,017$; $p = 0,739$). Do đó, các giả thuyết H6 và H7 được hỗ trợ, trong khi H5a không được hỗ trợ. Xét về kích thước ảnh hưởng, $SN \rightarrow BI$ đạt mức trung bình ($f^2 = 0,158$), $ATT \rightarrow$

BI đạt mức nhỏ ($f^2 = 0,123$), còn $PBC \rightarrow BI$ có kích thước ảnh hưởng không đáng kể ($f^2 = 0,000$). Kết quả này cho thấy trong mô hình nghiên cứu, BI có mối liên hệ rõ hơn với SN và ATT, trong khi dữ liệu chưa cung cấp bằng chứng thống kê cho mối quan hệ giữa PBC và BI.

Về mặt lý thuyết, kết quả này phù hợp với TPB khi ATT và SN đều là những tiền đề quan trọng của ý định hành vi. Tuy nhiên, trong hai biến có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với BI, SN có hệ số đường dẫn và kích thước ảnh hưởng cao hơn ATT. Kết quả này phản ánh rằng trong bối cảnh nghiên cứu, những kỳ vọng xã hội mà cư dân cảm nhận từ các chủ thể xung quanh có mối liên hệ tương đối nổi bật với ý định thực hiện HVBVMT. Phát hiện này phù hợp với đặc điểm cộng đồng của người Cơ tu tại các địa bàn nghiên cứu, nơi hành vi cá nhân thường diễn ra trong mối quan hệ với gia đình, hàng xóm, già làng, trưởng thôn và các thành viên khác trong cộng đồng.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy ATT đạt giá trị trung bình cao (Mean = 4,34), trong khi SN đạt Mean = 3,79. Tuy nhiên, giá trị trung bình của một cấu trúc không phản ánh trực tiếp mức độ quan hệ của cấu trúc đó với BI. Kết quả mô hình cho thấy SN có hệ số đường dẫn đến BI cao hơn ATT. Dữ liệu định tính cũng cho thấy nhiều cư dân gắn việc bảo vệ rừng, nguồn nước và cảnh quan với trách nhiệm đối với cộng đồng, sự nhắc nhở của những người xung quanh và mong muốn duy trì uy tín của gia đình, làng bản. Những bằng chứng này bổ sung cho kết quả định lượng khi cho thấy các kỳ vọng và trách nhiệm xã hội là một khía cạnh đáng chú ý trong cách cư dân lý giải ý định thực hiện HVBVMT.

Đáng chú ý, giả thuyết H5a không được hỗ trợ, khi mối quan hệ $PBC \rightarrow BI$ không có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,017$; $p = 0,739$) và kích thước ảnh hưởng ở mức không đáng kể ($f^2 = 0,000$). Kết quả này cho thấy trong dữ liệu nghiên cứu chưa có bằng chứng thống kê cho thấy PBC có mối quan hệ đáng kể với BI khi được xem xét đồng thời cùng ATT và SN trong mô hình. Phát hiện này khác với kỳ vọng ban đầu của TPB. Đây là một phát hiện có ý nghĩa lý luận đáng chú ý bởi nó cho thấy cơ chế hình thành ý định hành vi trong bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số có tính cố kết

cao. Kết quả này cũng khác với nhiều nghiên cứu được thực hiện trong các bối cảnh đô thị hoặc xã hội có tính cá nhân cao, nơi PBC thường là một trong những yếu tố dự báo quan trọng của ý định hành vi. Trong trường hợp của người Cơ tu, câu hỏi “có nên làm hay không” dường như quan trọng hơn câu hỏi “có làm được hay không” trong quá trình hình thành ý định. Điều này phản ánh vai trò nổi bật của các giá trị cộng đồng, chuẩn mực xã hội và trách nhiệm đạo đức trong việc định hướng hành vi của cư dân Cơ tu.

Mối quan hệ của Ý định và Nhận thức kiểm soát hành vi với Hành vi bảo vệ môi trường (H5b, H8)

Kết quả kiểm định cho thấy cả BI và PBC đều có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với PEB, với hệ số đường dẫn lần lượt là $\beta = 0,320$ ($p < 0,001$) và $\beta = 0,286$ ($p < 0,001$). Do đó, các giả thuyết H8 và H5b đều được hỗ trợ. Kích thước ảnh hưởng của $BI \rightarrow PEB$ đạt $f^2 = 0,123$ và $PBC \rightarrow PEB$ đạt $f^2 = 0,098$, đều ở mức nhỏ. Kết quả này phù hợp với lập luận của TPB về vai trò của ý định và nhận thức kiểm soát hành vi đối với hành vi. Trong mô hình nghiên cứu, BI có hệ số đường dẫn đến PEB cao hơn PBC, tuy nhiên mức chênh lệch không lớn và kích thước ảnh hưởng của cả hai mối quan hệ đều ở mức nhỏ. Điều này cho thấy PEB có mối liên hệ đồng thời với ý định thực hiện hành vi và nhận thức của cư dân về khả năng, điều kiện thực hiện HVBVMT.

Sự kết hợp giữa kết quả mô hình cấu trúc và thống kê mô tả giúp làm rõ hơn mối quan hệ giữa Ý định thực hiện HVBVMT và mức độ thực hiện các hành vi này trong bối cảnh nghiên cứu. BI đạt giá trị trung bình khá cao (Mean = 4,04), trong khi PEB đạt 3,61. Sự chênh lệch này cho thấy mức ý định tích cực của cư dân chưa hoàn toàn tương ứng với mức độ thực hiện các HVBVMT tự báo cáo. Trong bối cảnh các địa bàn nghiên cứu chủ yếu là khu vực miền núi, điều này có thể liên quan đến những hạn chế về điều kiện hạ tầng môi trường, nguồn lực cộng đồng, khả năng tiếp cận các công cụ hỗ trợ và việc duy trì thường xuyên các hoạt động BVMT.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy tại một số địa bàn, việc thực hiện HVBVMT không chỉ phụ thuộc vào mong muốn của cư dân mà còn gắn với những

điều kiện thực tế như điểm tập kết rác, phương tiện thu gom, trang thiết bị hỗ trợ, khả năng tổ chức các hoạt động vệ sinh môi trường và nguồn lực huy động ở cấp cộng đồng. Những bằng chứng này bổ sung cho kết quả định lượng khi PBC có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với PEB. Điều đó cho thấy cảm nhận của cư dân về khả năng và điều kiện thực hiện hành vi có liên hệ đáng kể với mức độ thực hiện HVBVMT trong thực tế đời sống cộng đồng.

Kết quả này cũng có thể được đặt trong mối liên hệ với các phát hiện trước đó về POL $\rightarrow$ PBC và BEN $\rightarrow$ PBC. Trong các cộng đồng nghiên cứu, chính sách môi trường và những lợi ích gắn với phát triển DLCĐ có thể được cư dân cảm nhận thông qua các hình thức hỗ trợ cụ thể như tập huấn, cung cấp trang thiết bị, cải thiện điều kiện sinh hoạt và hỗ trợ tổ chức các hoạt động cộng đồng. Những yếu tố này có liên hệ với việc nâng cao cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện HVBVMT, qua đó cho thấy rằng ý định tích cực cần được đặt trong một bối cảnh thực thi có đủ nguồn lực và điều kiện hỗ trợ phù hợp.

Tổng hợp cơ chế hình thành hành vi bảo vệ môi trường

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy HVBVMT của người Cơ tu tại địa bàn nghiên cứu được hình thành thông qua hai cơ chế bổ sung cho nhau. Một mặt, ý định hành vi được dẫn dắt chủ yếu bởi thái độ và các chuẩn mực xã hội của cộng đồng. Mặt khác, việc chuyển hóa ý định thành hành động thực tế lại phụ thuộc đáng kể vào khả năng thực hiện hành vi và các điều kiện hỗ trợ trong thực tiễn. Phát hiện này cho thấy HVBVMT của người dân Cơ tu không chỉ là kết quả của nhận thức cá nhân mà còn là sản phẩm của sự tương tác giữa các giá trị văn hóa cộng đồng và những điều kiện thực tế của đời sống địa phương. Từ đó, việc thúc đẩy HVBVMT trong phát triển DLCĐ cần đồng thời tác động đến cả hai phương diện: củng cố động lực xã hội và văn hóa để hình thành ý định, đồng thời nâng cao năng lực và điều kiện thực hiện hành vi để biến ý định thành hành động cụ thể trong thực tiễn.

5.1.2. Thảo luận kết quả kiểm định trung bình Independent Samples T-test

Kết quả kiểm định Independent Samples T-test cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ đối với tất cả

các biến được xem xét, bao gồm ATT, SN, PBC, BI và PEB. Ở cả năm biến, nhóm tham gia DLCĐ đều có giá trị trung bình cao hơn nhóm không tham gia. Kết quả này cho thấy sự tham gia DLCĐ có mối liên hệ với sự khác biệt về thái độ, chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, ý định và HVBVMT tự báo cáo của cư dân Cơ tu tại các địa bàn nghiên cứu.

Xét về chênh lệch giá trị trung bình, PEB là biến có mức chênh lệch lớn nhất giữa hai nhóm (Mean_ tham gia = 3,8200; Mean_ không tham gia = 3,3887; $t = 6,552$; $p < 0,001$). Nhóm cư dân tham gia DLCĐ có mức độ thực hiện HVBVMT tự báo cáo cao hơn nhóm không tham gia. Sự khác biệt này có thể được lý giải một phần từ mức độ tiếp xúc khác nhau với các hoạt động du lịch và các yêu cầu về môi trường. Những cư dân trực tiếp tham gia DLCĐ thường gắn với các hoạt động như giữ gìn vệ sinh, bảo vệ cảnh quan, phục vụ khách và tuân thủ các quy định liên quan đến môi trường; đồng thời có nhiều cơ hội hơn để tiếp cận các chương trình tập huấn, truyền thông và hỗ trợ từ chính quyền hoặc các dự án phát triển. Những điều kiện này có thể góp phần lý giải vì sao nhóm tham gia ghi nhận mức PEB cao hơn trong nghiên cứu.

Sự khác biệt ở SN cũng đáng chú ý, với nhóm tham gia DLCĐ có giá trị trung bình cao hơn nhóm không tham gia ($t = 5,967$; $p < 0,001$). Kết quả này cho thấy nhóm tham gia cảm nhận rõ hơn các kỳ vọng xã hội liên quan đến HVBVMT. Trong bối cảnh DLCĐ, những cư dân trực tiếp tham gia thường có mức độ tương tác cao hơn với các thành viên trong cộng đồng, khách du lịch, chính quyền địa phương và các chủ thể tham gia tổ chức hoạt động du lịch. Môi trường tương tác này có thể làm cho các yêu cầu và kỳ vọng liên quan đến giữ gìn vệ sinh, cảnh quan và hình ảnh cộng đồng trở nên rõ nét hơn đối với nhóm tham gia.

Đối với PBC, ATT và BI, kết quả cũng ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm. Nhóm cư dân tham gia DLCĐ có thái độ tích cực hơn đối với HVBVMT, cảm nhận cao hơn về khả năng và điều kiện thực hiện hành vi, đồng thời có mức ý định thực hiện HVBVMT cao hơn nhóm không tham gia. Kết quả này cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm không chỉ thể hiện ở PEB mà còn xuất hiện ở các thành phần nhận thức và ý định trong mô hình TPB.

Đặt trong bối cảnh thực tế của các địa bàn nghiên cứu, sự khác biệt giữa hai nhóm có thể được lý giải phần nào từ mức độ tiếp xúc khác nhau với hoạt động DLCĐ. Tại các cộng đồng được khảo sát, hoạt động DLCĐ nhìn chung còn có sự khác biệt về quy mô phát triển, lượng khách và mức độ tham gia của cư dân; lợi ích và các cơ hội tiếp cận hoạt động du lịch cũng chưa phân bố đồng đều trong toàn cộng đồng. Những cư dân trực tiếp tham gia thường có nhiều cơ hội hơn để tiếp xúc với khách du lịch, các yêu cầu về vệ sinh và cảnh quan, hoạt động tập huấn, truyền thông cũng như các chương trình hỗ trợ liên quan đến du lịch và môi trường. Những đặc điểm này tạo nên bối cảnh khác nhau giữa nhóm tham gia và không tham gia, qua đó có thể góp phần lý giải sự khác biệt được ghi nhận ở ATT, SN, PBC, BI và PEB. Tuy nhiên, kết quả T-test phản ánh sự khác biệt giữa hai nhóm tại thời điểm khảo sát và chưa cho phép khẳng định những khác biệt này hoàn toàn là hệ quả của việc tham gia DLCĐ.

Từ góc độ lý thuyết, kết quả phân tích theo nhóm cho thấy mức độ tham gia vào DLCĐ là một đặc điểm bối cảnh đáng được lưu ý khi vận dụng TPB để nghiên cứu HVBVMT của cư dân địa phương. Việc nhóm tham gia có giá trị trung bình cao hơn ở cả ATT, SN, PBC, BI và PEB gợi ý rằng trải nghiệm tham gia vào các hoạt động kinh tế – xã hội của cộng đồng có thể gắn với những khác biệt về nhận thức, ý định và hành vi môi trường. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu nhấn mạnh rằng HVBVMT không chỉ liên quan đến các yếu tố tâm lý cá nhân mà còn cần được xem xét trong bối cảnh kinh tế - xã hội mà cá nhân tham gia (Ly, 2024; Piao & Managi, 2024). Phát hiện này cho thấy DLCĐ có thể được xem là một trong những kênh hỗ trợ thúc đẩy nhận thức và HVBVMT tại CĐĐP, đặc biệt trong những bối cảnh có tính tập thể và gắn kết cộng đồng cao như cộng đồng Cơ tu.

5.1.3. Thảo luận tổng hợp kết quả nghiên cứu

Các kết quả nghiên cứu cho thấy HVBVMT của đồng bào Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ tại các địa bàn nghiên cứu không được quyết định bởi một yếu tố đơn lẻ, mà hình thành thông qua sự tương tác của nhiều nhóm yếu tố khác nhau, bao gồm yếu tố cá nhân, xã hội, văn hóa và thể chế. Mô hình nghiên cứu vì vậy phản ánh

một cấu trúc hành vi mang tính đa chiều, trong đó các yếu tố không tồn tại độc lập mà bổ trợ và điều chỉnh lẫn nhau.

Trước hết, các kết quả cho thấy yếu tố xã hội giữ vị trí nổi bật trong mô hình nghiên cứu. SN có mối quan hệ đáng kể với BI, trong khi CA có mối liên hệ nổi bật với SN. Điều này gợi ý rằng trong các cộng đồng Cơ tu được khảo sát, ý định BVMT không chỉ gắn với đánh giá của cá nhân mà còn liên hệ chặt chẽ với các kỳ vọng, trách nhiệm và mối quan hệ xã hội trong cộng đồng. Dữ liệu định tính cũng cho thấy sự nhắc nhở, đánh giá của cộng đồng và vai trò của những người có uy tín vẫn hiện diện rõ trong cách cư dân lý giải trách nhiệm BVMT.

Bên cạnh yếu tố xã hội, POL cho thấy mối liên hệ với cả PBC, SN và ATT, trong đó mối quan hệ với PBC nổi bật hơn. Kết quả này cho thấy rằng trong bối cảnh nghiên cứu, chính sách môi trường được cư dân cảm nhận không chỉ qua các quy định mà còn thông qua những hình thức hỗ trợ, hướng dẫn và tổ chức hoạt động tại cộng đồng. Các bằng chứng định tính về tập huấn, hỗ trợ phương tiện, hoạt động cộng đồng và sự tham gia của chính quyền địa phương góp phần làm rõ cách các yếu tố thể chế gắn với cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện HVBVMT.

Trong khi đó, ở cấp độ cá nhân, ATT và BI vẫn là những cấu phần có ý nghĩa trong mô hình, nhưng kết quả cũng cho thấy vai trò khác nhau của PBC đối với BI và PEB. Mối quan hệ $PBC \rightarrow BI$ không được hỗ trợ, trong khi $PBC \rightarrow PEB$ có ý nghĩa thống kê. Điều này gợi ý rằng cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện hành vi có liên hệ rõ hơn với mức độ thực hiện HVBVMT tự báo cáo so với ý định thực hiện hành vi. Kết quả định tính về hạn chế hạ tầng, nguồn lực và công cụ hỗ trợ tại các địa bàn miền núi cũng bổ sung cho cách lý giải này.

Một điểm đáng chú ý trong mô hình là các yếu tố văn hóa và lợi ích cũng cho thấy những vai trò khác nhau. SBN có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT và SN, nhưng kích thước ảnh hưởng còn hạn chế. Điều này cho thấy niềm tin tâm linh vào tự nhiên có thể được xem như một nền tảng văn hóa gắn với cách cư dân đánh giá HVBVMT hơn là một yếu tố giải thích mạnh các kỳ vọng xã hội. Trong khi đó, BEN có mối quan hệ có ý nghĩa với PBC nhưng không có mối quan hệ có ý nghĩa

thống kê với ATT. Kết quả này gợi ý rằng các lợi ích cảm nhận từ DLCĐ có liên hệ rõ hơn với cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện hành vi so với thái độ đối với HVBVMT.

Khi xem xét tổng thể các mối quan hệ trong mô hình, có thể thấy HVBVMT của cư dân được hình thành thông qua hai cơ chế chính. Thứ nhất là cơ chế xã hội, trong đó sự gắn kết cộng đồng và các chuẩn mực xã hội định hướng hành vi thông qua các kỳ vọng và áp lực tập thể. Thứ hai là cơ chế điều kiện, trong đó chính sách môi trường, lợi ích và các nguồn lực hỗ trợ tạo ra khả năng thực hiện hành vi trong thực tế. Đáng chú ý, hai cơ chế này không tồn tại tách biệt mà có sự tương tác chặt chẽ: chính sách môi trường và sự gắn kết cộng đồng không chỉ tác động trực tiếp đến các biến trung gian mà còn góp phần củng cố lẫn nhau trong việc định hình chuẩn mực và năng lực hành động của cư dân.

Kết quả phân tích T-test giữa hai nhóm cư dân bổ sung thêm một góc nhìn cho các phát hiện trên. Nhóm tham gia DLCĐ có giá trị trung bình cao hơn nhóm không tham gia ở ATT, SN, PBC, BI và PEB. Đặt trong bối cảnh các địa bàn nghiên cứu, nơi mức độ tham gia, tiếp xúc với khách du lịch, tập huấn và các yêu cầu về môi trường giữa các nhóm cư dân có sự khác nhau, kết quả này gợi ý rằng mức độ tham gia DLCĐ là một đặc điểm bối cảnh cần được lưu ý khi xem xét nhận thức, ý định và HVBVMT của cư dân.

Từ những phân tích trên, kết quả nghiên cứu cho thấy TPB vẫn cung cấp một nền tảng phù hợp để xem xét Ý định và HVBVMT, nhưng việc vận dụng lý thuyết này trong bối cảnh cộng đồng Cơ tu cần được đặt trong mối liên hệ với các yếu tố xã hội, văn hóa và thể chế. Vai trò đáng kể của SN, CA và POL cho thấy các mối quan hệ cộng đồng và điều kiện quản trị địa phương là những thành tố quan trọng bên cạnh các cấu phần cá nhân của TPB. Đồng thời, kết quả về SBN và BEN cho thấy các yếu tố văn hóa và lợi ích cũng góp phần bổ sung cách lý giải về thái độ, chuẩn mực và khả năng thực hiện hành vi. Nhìn chung, HVBVMT trong bối cảnh nghiên cứu được phản ánh như một hiện tượng đa chiều, trong đó các yếu tố cá nhân, xã hội, văn hóa và thể chế cùng tham gia vào việc giải thích nhận thức, ý định và hành vi của cư dân.

5.2. Hàm ý nghiên cứu

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu và thảo luận đã trình bày, luận án đề xuất một số hàm ý nhằm thúc đẩy HVBVMT của cư dân Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ. Các hàm ý được xây dựng dựa trên mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu, kết hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội của cộng đồng người Cơ tu, thực trạng phát triển DLCĐ tại khu vực nghiên cứu và định hướng phát triển du lịch bền vững của địa phương.

5.2.1. *Củng cố chuẩn mực xã hội thông qua tăng cường sự gắn kết cộng đồng*

Đây là nhóm hàm ý được ưu tiên hàng đầu của luận án, xuất phát từ phát hiện rằng chuẩn mực chủ quan giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định thực hiện HVBVMT của cư dân người Cơ tu. Đồng thời, sự gắn kết cộng đồng được xác định là tiền đề nổi bật trong việc hình thành các chuẩn mực xã hội này. Kết quả nghiên cứu cho thấy cộng đồng người Cơ tu hiện vẫn duy trì được nền tảng vốn xã hội, tính cố kết làng bản và tinh thần cộng đồng tương đối rõ nét. Đây là nguồn lực nội sinh quan trọng cần được phát huy trong quá trình thúc đẩy HVBVMT gắn với phát triển DLCĐ.

Định hướng này phù hợp với chủ trương phát triển DLCĐ hiện nay, trong đó CĐDP được xem là chủ thể trung tâm của quá trình phát triển, đồng thời việc bảo tồn bản sắc văn hóa và nâng cao năng lực tự quản của dân cư được xem là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính bền vững của điểm đến (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2024). Trên cơ sở đó, luận án đề xuất một số hàm ý sau:

Thứ nhất, cần phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn và những người có uy tín trong cộng đồng trong việc dẫn dắt các chuẩn mực BVMT. Đối với người Cơ tu, các chủ thể này không chỉ có vai trò quản lý hay đại diện hành chính, mà còn có uy tín xã hội và ảnh hưởng đạo đức sâu rộng trong đời sống làng bản. Vì vậy, các cơ quan quản lý nhà nước, ban quản lý DLCĐ và chính quyền địa phương cần phối hợp chặt chẽ với già làng, trưởng thôn và người có uy tín để tuyên truyền, vận động và tổ chức các hoạt động BVMT. Khi các thông điệp về bảo vệ rừng, giữ gìn nguồn nước, quản lý rác thải và bảo vệ cảnh quan được truyền tải thông qua những người có uy

tín, các yêu cầu về môi trường sẽ dễ dàng được cộng đồng tiếp nhận như một trách nhiệm chung hơn là một mệnh lệnh hành chính từ bên ngoài.

Thứ hai, cần sử dụng nhà Gươl và các không gian sinh hoạt cộng đồng như là nơi hình thành, củng cố và duy trì các chuẩn mực môi trường. Nhà Gươl không chỉ là biểu tượng văn hóa của cộng đồng người Cơ tu mà còn là không gian quan trọng để thảo luận, thống nhất và lan tỏa các giá trị chung của làng bản. Do đó, các nội dung liên quan đến BVMT cần được lồng ghép thường xuyên vào các cuộc họp thôn, sinh hoạt cộng đồng, lễ hội truyền thống và các hoạt động DLCĐ. Việc biểu dương các hộ gia đình, nhóm cộng đồng hoặc cá nhân thực hiện tốt BVMT tại các không gian này sẽ góp phần tạo động lực xã hội tích cực. Ngược lại, việc nhắc nhở các hành vi chưa phù hợp cũng cần được thực hiện theo cách phù hợp với văn hóa địa phương nhằm tạo sự điều chỉnh hành vi dựa trên tinh thần cộng đồng thay vì gây áp lực hành chính cứng nhắc.

Thứ ba, cần bản địa hóa các quy định pháp luật về BVMT thông qua hệ thống quy ước, hương ước thôn bản. Các quy định của Nhà nước về BVMT cần được cụ thể hóa thành những nội dung gần gũi, dễ hiểu và phù hợp với điều kiện thực tế của từng làng DLCĐ. Các quy ước này có thể bao gồm quy định về giữ gìn vệ sinh làng bản, bảo vệ rừng đầu nguồn, không xả rác xuống suối, phân loại và thu gom rác thải du lịch, bảo vệ cảnh quan tự nhiên và sử dụng hợp lý tài nguyên địa phương. Khi các quy định môi trường được lồng ghép vào hương ước, quy ước cộng đồng, chúng sẽ có khả năng trở thành chuẩn mực ứng xử chung, gắn với danh dự cá nhân, gia đình và cộng đồng. Đây là cách tiếp cận phù hợp với đặc trưng xã hội của người Cơ tu, nơi sự đánh giá của cộng đồng có ảnh hưởng quan trọng đến hành vi của cá nhân.

Thứ tư, cần duy trì và đa dạng hóa các hình thức hành động tập thể gắn với BVMT. Các hoạt động như “Ngày Chủ nhật xanh”, dọn vệ sinh đường làng, làm sạch khu vực suối, trồng cây, cải tạo cảnh quan hoặc chuẩn bị môi trường trước các dịp đón khách cần được tổ chức thường xuyên và có sự tham gia thực chất của cư dân. Những hoạt động này không chỉ tạo ra kết quả trực tiếp về môi trường mà còn góp phần củng cố sự gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng. Thông qua quá trình

cùng tham gia, cùng chia sẻ trách nhiệm và cùng nhìn thấy kết quả của hành động tập thể, cư dân sẽ có thêm động lực để duy trì các HVBVMT trong đời sống hằng ngày.

Thứ năm, cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử môi trường tại các điểm DLCĐ theo hướng có sự tham gia của người dân. Bộ quy tắc này không nên được thiết kế theo cách áp đặt từ bên ngoài, mà cần được xây dựng thông qua quá trình tham vấn cộng đồng, hộ làm du lịch, già làng, trưởng thôn, phụ nữ, thanh niên và các nhóm trực tiếp tham gia cung ứng dịch vụ du lịch. Khi người dân được tham gia vào quá trình xây dựng các quy tắc, họ sẽ có xu hướng xem đó là cam kết chung của cộng đồng và tự giác thực hiện hơn. Nội dung của bộ quy tắc cần vừa đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường du lịch, vừa phản ánh được bản sắc văn hóa, lối sống và cách ứng xử truyền thống của người Cơ tu với tự nhiên.

Các giải pháp này không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý môi trường tại các điểm DLCĐ, mà còn góp phần phát huy sức mạnh nội sinh của cộng đồng, biến sự gắn kết làng bản, lòng tự hào về nơi chốn và trách nhiệm với cộng đồng thành động lực bền vững cho HVBVMT trong phát triển du lịch.

5.2.2. Nâng cao năng lực và điều kiện thực hiện hành vi bảo vệ môi trường

Kết quả nghiên cứu cho thấy bên cạnh các yếu tố liên quan đến nhận thức và ý định, cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện hành vi cũng có mối liên hệ đáng kể với HVBVMT. Vì vậy, các hàm ý quản lý không nên chỉ tập trung vào nâng cao nhận thức mà cần đồng thời quan tâm đến việc cải thiện những điều kiện hỗ trợ để cư dân có thể thực hiện HVBVMT một cách thuận lợi hơn.

Thứ nhất, cần chuyển từ cách tiếp cận thiên về tuyên truyền sang cách tiếp cận tạo điều kiện thực hiện hành vi. Đối với các điểm DLCĐ vùng miền núi, việc người dân có ý thức BVMT chưa đồng nghĩa với việc họ có đủ điều kiện để thực hiện các hành vi đó một cách thường xuyên và hiệu quả. Vì vậy, các địa phương cần ưu tiên đầu tư các hạng mục hạ tầng môi trường thiết yếu như hệ thống thu gom và tập kết rác thải, điểm xử lý chất thải phù hợp với quy mô cộng đồng, nhà vệ sinh công cộng tại các điểm du lịch và các công cụ hỗ trợ vệ sinh môi trường. Việc bảo đảm các điều

kiện vật chất cơ bản sẽ giúp giảm bớt những rào cản trong quá trình thực hiện HVBVMT của người dân.

Thứ hai, cần tăng cường các hoạt động đào tạo và hướng dẫn thực hành theo hướng phù hợp với điều kiện của cộng đồng dân tộc thiểu số. Nội dung đào tạo cần tập trung vào các kỹ năng cụ thể như phân loại rác tại nguồn, xử lý rác hữu cơ, bảo vệ nguồn nước, vệ sinh môi trường tại hộ gia đình và các kỹ năng BVMT trong hoạt động DLCĐ. Các chương trình tập huấn nên được tổ chức trực tiếp tại địa phương, kết hợp giữa hướng dẫn lý thuyết với thực hành tại chỗ, sử dụng ngôn ngữ đơn giản và các mô hình minh họa trực quan để người dân dễ tiếp cận và áp dụng.

Thứ ba, cần tăng cường sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, ban quản lý DLCĐ, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong quá trình triển khai các chính sách môi trường. Các quy định và chương trình hỗ trợ chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa và xã hội của từng cộng đồng. Vì vậy, cần khuyến khích sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát các hoạt động BVMT, đồng thời lồng ghép các yêu cầu quản lý môi trường vào các quy ước cộng đồng và hoạt động tự quản tại địa phương.

Thứ tư, cần bảo đảm tính ổn định và lâu dài của các nguồn lực hỗ trợ cho BVMT tại các điểm DLCĐ. Thực tế cho thấy nhiều hoạt động môi trường được triển khai hiệu quả trong thời gian thực hiện dự án nhưng có xu hướng suy giảm khi nguồn hỗ trợ kết thúc. Do đó, bên cạnh việc huy động các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, cần xây dựng cơ chế tái đầu tư từ hoạt động du lịch cho công tác BVMT. Các địa phương có thể xem xét trích một phần nguồn thu từ hoạt động DLCĐ để duy trì các hoạt động vệ sinh môi trường, bảo dưỡng công trình hạ tầng và hỗ trợ các sáng kiến môi trường của cộng đồng.

Thứ năm, cần ưu tiên đầu tư cho các địa bàn còn nhiều hạn chế về điều kiện hạ tầng và dịch vụ môi trường. So với khu vực Hòa Bắc, nhiều điểm DLCĐ tại Tây Giang, Đông Giang và Nam Giang vẫn gặp khó khăn về giao thông, thu gom chất thải và khả năng tiếp cận các dịch vụ môi trường cơ bản. Vì vậy, việc phân bổ nguồn lực cần được thực hiện theo hướng ưu tiên cho những địa bàn còn hạn chế về điều

kiện thực hiện hành vi nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và hành động trong BVMT.

Việc nâng cao năng lực và điều kiện thực hiện HVBVMT không chỉ giúp cải thiện hiệu quả quản lý môi trường tại các điểm DLCĐ mà còn góp phần chuyển hóa những nhận thức, thái độ và ý định tích cực của cư dân thành các hành động cụ thể trong thực tiễn. Đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm sự phát triển bền vững của DLCĐ tại các địa bàn cư trú của người Cơ tu trong khu vực nghiên cứu.

5.2.3. Phát huy vai trò của du lịch cộng đồng trong thúc đẩy hành vi bảo vệ môi trường

Kết quả so sánh giữa hai nhóm cho thấy cư dân tham gia DLCĐ có giá trị trung bình cao hơn nhóm không tham gia ở ATT, SN, PBC, BI và PEB. Sự khác biệt này gợi ý rằng mức độ tham gia DLCĐ là một đặc điểm bối cảnh đáng được quan tâm khi xem xét nhận thức, ý định và HVBVMT của cư dân. Trong thực tiễn, các hoạt động DLCĐ có thể tạo thêm cơ hội để cư dân tiếp xúc với các yêu cầu về vệ sinh, cảnh quan, tập huấn và các hoạt động BVMT gắn với điểm đến. Vì vậy, DLCĐ có thể được xem là một trong những kênh hỗ trợ lồng ghép các mục tiêu BVMT vào sinh kế và hoạt động cộng đồng.

Thứ nhất, cần mở rộng cơ hội tham gia DLCĐ cho nhiều nhóm cư dân hơn trong cộng đồng. Thực tế cho thấy lợi ích và tác động tích cực của du lịch hiện nay vẫn tập trung chủ yếu ở những hộ tham gia trực tiếp vào các hoạt động cung ứng dịch vụ. Vì vậy, các địa phương cần khuyến khích phát triển đa dạng các hình thức tham gia như lưu trú cộng đồng, ẩm thực truyền thống, hướng dẫn viên bản địa, biểu diễn văn hóa, sản xuất sản phẩm thủ công, dệt thổ cẩm, nông nghiệp trải nghiệm và các dịch vụ hỗ trợ khác. Việc mở rộng phạm vi tham gia không chỉ giúp tăng thu nhập cho người dân mà còn tạo điều kiện để nhiều thành viên trong cộng đồng tiếp cận và thực hành các yêu cầu về BVMT gắn với hoạt động du lịch.

Thứ hai, cần xây dựng các hộ gia đình và nhóm cộng đồng tham gia du lịch thành các hạt nhân lan tỏa HVBVMT trong cộng đồng. Những hộ làm du lịch thường là nhóm tiếp xúc trực tiếp với du khách, có điều kiện tiếp cận các chương trình đào

tạo và nhận thức rõ hơn về vai trò của môi trường đối với sự phát triển du lịch. Do đó, cần phát huy vai trò của các hộ này trong việc chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn thực hành và lan tỏa các chuẩn mực ứng xử môi trường tới các hộ khác trong cộng đồng. Thông qua các hoạt động giao lưu, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm, các hành vi tích cực có thể từng bước được nhân rộng trong toàn bộ cộng đồng thay vì chỉ giới hạn trong nhóm tham gia du lịch.

Thứ ba, cần lồng ghép các mục tiêu BVMT vào quá trình quản lý và vận hành các điểm DLCĐ. Các tiêu chí về vệ sinh môi trường, quản lý chất thải, bảo vệ nguồn nước, bảo tồn cảnh quan và sử dụng hợp lý tài nguyên cần được đưa vào quy chế hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác và ban quản lý DLCĐ. Đồng thời, cần gắn việc thực hiện các tiêu chí môi trường với cơ chế đánh giá, khen thưởng và công nhận chất lượng điểm đến. Khi lợi ích từ du lịch gắn liền với chất lượng môi trường, cư dân sẽ có thêm động lực để duy trì các HVBVMT một cách thường xuyên và chủ động hơn.

Thứ tư, cần phát triển các mô hình DLCĐ phù hợp với điều kiện và mức độ phát triển của từng địa bàn. Đối với các khu vực có hoạt động du lịch phát triển tương đối ổn định như Hòa Bắc và Đông Giang, cần ưu tiên nâng cao chất lượng quản lý môi trường, xây dựng hình ảnh điểm đến xanh và từng bước áp dụng các giải pháp quản lý môi trường hiện đại. Trong khi đó, đối với các địa bàn còn nhiều khó khăn như Tây Giang và Nam Giang, việc phát triển du lịch cần được thực hiện theo hướng thận trọng, quy mô phù hợp và gắn chặt với mục tiêu bảo tồn tài nguyên rừng, nguồn nước và cảnh quan tự nhiên. Cách tiếp cận này không chỉ phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương mà còn góp phần hạn chế những tác động tiêu cực có thể phát sinh từ quá trình phát triển du lịch.

Thứ năm, cần thúc đẩy các sáng kiến du lịch xanh và du lịch có trách nhiệm dựa trên lợi thế văn hóa và tài nguyên bản địa của người Cơ tu. Các chương trình trải nghiệm như trồng cây, chăm sóc rừng cộng đồng, làm sạch suối, tham gia các hoạt động bảo tồn cảnh quan hoặc tìm hiểu tri thức bản địa về quản lý tài nguyên có thể được tích hợp vào sản phẩm du lịch. Việc tạo cơ hội cho du khách cùng tham gia các hoạt động BVMT không chỉ góp phần nâng cao chất lượng trải nghiệm mà còn giúp

CĐDP nhận thức rõ hơn giá trị của những tài nguyên và tri thức truyền thống mà họ đang sở hữu. Qua đó, ý thức trách nhiệm, niềm tự hào về bản sắc văn hóa và động lực BVMT của cư dân sẽ tiếp tục được củng cố.

5.2.4. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống

Kết quả nghiên cứu cho thấy SBN có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT và SN, nhưng kích thước ảnh hưởng còn hạn chế. Điều này cho thấy trong bối cảnh khảo sát hiện tại, niềm tin tâm linh vào tự nhiên vẫn là một thành tố văn hóa có liên hệ với cách cư dân đánh giá và cảm nhận các chuẩn mực liên quan đến BVMT, nhưng vận hành đồng thời với nhiều yếu tố xã hội và thể chế khác. Từ đó, các giải pháp BVMT cần được triển khai theo hướng không thay thế, mà lồng ghép và phát huy các giá trị văn hóa bản địa. *Thứ nhất*, cần tích hợp các yếu tố văn hóa truyền thống vào các hoạt động truyền thông và giáo dục môi trường. Các nội dung liên quan đến bảo vệ rừng, nguồn nước và cảnh quan có thể được diễn giải thông qua các câu chuyện, tín ngưỡng và tri thức bản địa của người Cơ tu, thay vì chỉ sử dụng các thông điệp mang tính kỹ thuật hoặc hành chính.

Thứ hai, cần chú trọng bảo tồn và phát huy các không gian văn hóa gắn với tự nhiên, như rừng thiêng, khu vực cấm, nguồn nước truyền thống hoặc các địa điểm mang ý nghĩa tâm linh. Việc duy trì các không gian này không chỉ có ý nghĩa về mặt văn hóa, mà còn góp phần tạo ra các “ranh giới ứng xử” đối với môi trường trong cộng đồng. Tuy nhiên, cần tránh xu hướng thương mại hóa hoặc trình diễn hóa các yếu tố này trong hoạt động du lịch, vì điều đó có thể làm suy giảm ý nghĩa thiêng và vai trò điều tiết hành vi của chúng.

Thứ ba, phát huy vai trò của các chủ thể văn hóa trong cộng đồng, đặc biệt là già làng và những người am hiểu phong tục trong việc truyền tải và duy trì các giá trị liên quan đến môi trường. Việc kết hợp giữa các thiết chế truyền thống và các chương trình BVMT hiện đại sẽ giúp tăng tính chấp nhận và hiệu quả triển khai trong cộng đồng.

Thứ tư, việc truyền trao các giá trị văn hóa giữa các thế hệ cũng cần được chú trọng nhằm duy trì tri thức và những quan niệm truyền thống gắn với môi trường

trong bối cảnh biến đổi sinh kế và phát triển du lịch. Do đó, các hoạt động giáo dục cộng đồng, lễ hội văn hóa hoặc các chương trình du lịch trải nghiệm cần được thiết kế theo hướng tạo cơ hội để thế hệ trẻ tiếp cận và hiểu rõ hơn về các giá trị truyền thống gắn với môi trường.

5.2.5. Phân bổ lợi ích trong phát triển du lịch cộng đồng

Kết quả nghiên cứu cho thấy BEN có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với PBC nhưng không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT. Kết quả này phản ánh đặc điểm thực tiễn của các điểm DLCĐ người Cơ tu, nơi hoạt động du lịch còn ở quy mô nhỏ, lượng khách chưa ổn định và nguồn thu từ du lịch chưa trở thành nguồn sinh kế chính đối với phần lớn cư dân. Trong bối cảnh đó, nhiều hộ gia đình chưa thực sự cảm nhận rõ lợi ích từ du lịch, hoặc lợi ích chưa đủ lớn để tác động đến nhận thức và thái độ đối với hành vi môi trường.

Từ đó, các giải pháp thúc đẩy HVBVMT không nên chỉ dựa vào việc gia tăng lợi ích kinh tế, mà cần chú trọng đến cách thức phân bổ và gắn kết lợi ích với hành vi. *Trước hết*, cần đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong phân bổ lợi ích từ DLCĐ, tránh tình trạng lợi ích tập trung vào một số hộ tham gia trực tiếp, trong khi các hộ khác ít được hưởng lợi. Việc mở rộng cơ hội tham gia và chia sẻ lợi ích sẽ góp phần nâng cao mức độ gắn kết của cộng đồng với hoạt động du lịch, qua đó tạo điều kiện để lan tỏa HVBVMT.

Bên cạnh đó, cần thiết kế các cơ chế khuyến khích gắn trực tiếp lợi ích với hành vi môi trường. Ví dụ, có thể xây dựng các tiêu chí đánh giá hộ gia đình hoặc nhóm hộ gắn với việc giữ gìn vệ sinh, bảo vệ cảnh quan, tham gia các hoạt động môi trường, từ đó gắn với các ưu tiên trong phân công hoạt động du lịch, hỗ trợ nguồn lực hoặc quảng bá. Cách tiếp cận này sẽ giúp chuyển lợi ích từ yếu tố “kỳ vọng” sang “động lực cụ thể”, góp phần thúc đẩy hành vi một cách thực chất hơn.

Ngoài ra, cần đa dạng hóa nguồn lợi từ du lịch theo hướng phù hợp với điều kiện của từng địa bàn. Đối với các khu vực như Đông Giang và Hòa Bắc, nơi du lịch có điều kiện phát triển tốt hơn, có thể tập trung vào nâng cao giá trị dịch vụ và tăng thu nhập cho người dân. Trong khi đó, tại các khu vực như Tây Giang và Nam Giang,

cần ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch gắn với nông nghiệp, lâm nghiệp, sản phẩm thủ công hoặc văn hóa bản địa, nhằm tạo thêm nguồn thu bổ trợ cho cư dân.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra và cung cấp những đóng góp nhất định về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn đối với nghiên cứu HVBVMT trong bối cảnh phát triển DLCĐ của đồng bào Cơ tu, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế cần được nhìn nhận một cách khách quan.

Thứ nhất, hạn chế về phạm vi nghiên cứu và khả năng khái quát hóa kết quả.

Nghiên cứu được thực hiện tại các điểm DLCĐ tiêu biểu của người Cơ tu thuộc tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Các địa bàn này có sự khác biệt nhất định về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển du lịch, cơ sở hạ tầng, mức độ tham gia của cộng đồng và khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất với cơ cấu mẫu được xác định trước theo các nhóm nghiên cứu, do đó, mẫu khảo sát không được xem là mẫu xác suất đại diện cho toàn bộ cộng đồng Cơ tu. Vì vậy, kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh các đặc điểm và mối quan hệ được ghi nhận tại các địa bàn khảo sát, không nên được diễn giải như bằng chứng có khả năng khái quát thống kê cho toàn bộ người Cơ tu ở Việt Nam. Việc mở rộng kết quả sang các cộng đồng Cơ tu khác hoặc các nhóm dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế - xã hội và mức độ phát triển du lịch khác cần được xem xét thận trọng.

Thứ hai, hạn chế về thiết kế nghiên cứu và nguồn dữ liệu.

Luận án sử dụng thiết kế nghiên cứu cắt ngang và dữ liệu định lượng được thu thập chủ yếu bằng bảng hỏi tự báo cáo tại một thời điểm. Do đó, nghiên cứu chưa thể đánh giá sự thay đổi của nhận thức và HVBVMT theo thời gian, đồng thời chưa đủ cơ sở để khẳng định các mối quan hệ nhân quả giữa các biến trong mô hình. Việc sử dụng cùng một công cụ đo lường cho nhiều cấu trúc cũng có thể làm phát sinh sai lệch phương pháp chung. Đối với PEB, việc đo lường dựa trên tần suất hành vi do người trả lời tự báo cáo có thể chịu ảnh hưởng của sai lệch hồi tưởng và xu hướng trả

lời theo mong đợi xã hội. Bên cạnh đó, hình thức phỏng vấn trực tiếp cũng có thể làm phát sinh ảnh hưởng nhất định của người phỏng vấn. Mặc dù nghiên cứu đã thực hiện một số biện pháp thủ tục như bảo mật thông tin, bảo đảm quyền từ chối tham gia và tổ chức khảo sát theo quy trình thống nhất, các nguồn sai lệch này vẫn không thể được loại bỏ hoàn toàn.

Thứ ba, hạn chế liên quan đến phạm vi nội dung và độ ổn định của một số thang đo.

Trong quá trình đánh giá mô hình đo lường, một số biến quan sát gồm ATT1, BEN2, BEN5, PEB1 và SN5 được loại nhằm bảo đảm các yêu cầu thống kê. Việc tinh giản này làm thu hẹp một phần phạm vi nội dung của các cấu trúc tương ứng. Đáng chú ý, PEB sau hiệu chỉnh chủ yếu phản ánh các hành vi liên quan đến xử lý, tái sử dụng chất thải, vệ sinh môi trường và nhắc nhở người khác; BEN chủ yếu phản ánh lợi ích về thu nhập, điều kiện sống/cơ sở hạ tầng và duy trì văn hóa; trong khi SN giảm mức độ phản ánh khía cạnh danh dự và sự đánh giá của cộng đồng. Vì vậy, kết quả liên quan đến các cấu trúc này cần được diễn giải trong phạm vi nội dung còn được đo lường sau hiệu chỉnh.

Bên cạnh đó, hệ số Cronbach's Alpha của BEN, PBC và SBN thấp hơn so với các thang đo còn lại. Mặc dù các cấu trúc này vẫn được giữ lại dựa trên độ tin cậy tổng hợp, AVE và tính chất khám phá theo bối cảnh, tuy nhiên, mức độ ổn định của thang đo vẫn cần được xem xét thận trọng.

Thứ tư, hạn chế trong việc lượng hóa các yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù.

Một số khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu như Niềm tin tâm linh vào tự nhiên và Sự gắn kết cộng đồng mang tính đặc thù văn hóa và gắn với những giá trị xã hội được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của cộng đồng người Cơ tu. Việc chuyển hóa các yếu tố này thành các biến quan sát và thang đo định lượng là cần thiết để kiểm định mô hình nghiên cứu, tuy nhiên khó có thể phản ánh đầy đủ chiều sâu, tính biểu tượng và sự đa dạng của các giá trị văn hóa trong thực tiễn. Mặc dù nghiên cứu đã kết hợp phương pháp định tính để bổ sung bối cảnh và hỗ trợ giải thích kết quả định lượng, nhưng những khía cạnh văn hóa phức hợp vẫn cần được

tiếp cận sâu hơn bằng các phương pháp nhân học, dân tộc học hoặc các thiết kế nghiên cứu liên ngành trong tương lai.

Thứ năm, hạn chế liên quan đến sự khác biệt giữa các địa bàn và các yếu tố chưa được kiểm soát trong mô hình.

Dữ liệu được thu thập tại bốn địa bàn có những khác biệt về mức độ phát triển DLCĐ, cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận chương trình hỗ trợ, điều kiện sinh kế và cách thức tổ chức quản lý cộng đồng. Tuy nhiên, mô hình hiện tại chưa xem xét đầy đủ sự khác biệt giữa các địa bàn hoặc làng trong quá trình phân tích. Vì vậy, một phần biến thiên trong nhận thức, ý định và HVBVMT có thể liên quan đến những đặc điểm bối cảnh chưa được đưa vào mô hình. Ngoài ra, HVBVMT còn có thể chịu ảnh hưởng của các yếu tố như đặc điểm sinh kế, mức độ tiếp xúc với hoạt động du lịch, điều kiện kinh tế hộ gia đình, kinh nghiệm tham gia các chương trình môi trường hoặc các yếu tố cá nhân khác mà nghiên cứu hiện tại chưa kiểm soát đầy đủ.

Những hạn chế trên xác định phạm vi diễn giải của các kết quả nghiên cứu, đồng thời gợi mở các hướng tiếp cận tiếp theo nhằm kiểm định, mở rộng và làm sâu sắc hơn hiểu biết về HVBVMT của cộng đồng dân tộc thiểu số trong bối cảnh phát triển DLCĐ.

5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ những kết quả đạt được và các hạn chế của nghiên cứu, một số hướng nghiên cứu tiếp theo có thể được xem xét nhằm tiếp tục mở rộng và làm sâu sắc hơn hiểu biết về HVBVMT của cộng đồng dân tộc thiểu số trong bối cảnh phát triển DLCĐ.

Thứ nhất, mở rộng phạm vi nghiên cứu và tăng cường khả năng khái quát hóa kết quả.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể được triển khai tại những địa bàn cư trú khác của người Cơ tu nhằm kiểm định tính ổn định của mô hình trong các bối cảnh kinh tế - xã hội và mức độ phát triển du lịch khác nhau. Bên cạnh đó, nghiên cứu so sánh giữa người Cơ tu với các cộng đồng dân tộc thiểu số khác như người Mông, Thái, Ê Đê hoặc Ba Na có thể góp phần làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong các yếu tố liên quan đến HVBVMT. Các nghiên cứu sau cũng nên xem xét các

phương pháp chọn mẫu xác suất hoặc thiết kế mẫu có khả năng phản ánh tốt hơn cơ cấu của cộng đồng, qua đó nâng cao khả năng khái quát hóa kết quả.

Thứ hai, tăng cường nghiên cứu theo chiều dọc và đa dạng hóa nguồn dữ liệu.

Nghiên cứu hiện tại sử dụng thiết kế cắt ngang và chủ yếu dựa trên dữ liệu tự báo cáo, do đó các nghiên cứu tiếp theo có thể áp dụng thiết kế theo chiều dọc để theo dõi cùng một nhóm cư dân qua các giai đoạn phát triển khác nhau của DLCĐ. Cách tiếp cận này sẽ cho phép xem xét sự thay đổi của thái độ, chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, ý định và HVBVMT theo thời gian, đồng thời tạo điều kiện tốt hơn cho việc xem xét chiều hướng của các mối quan hệ giữa các biến. Bên cạnh đó, việc kết hợp dữ liệu tự báo cáo với quan sát hành vi, thông tin từ các chủ thể khác trong cộng đồng hoặc các dữ liệu thực địa về hoạt động BVMT có thể góp phần hạn chế sự phụ thuộc vào một nguồn đo lường duy nhất và tăng cường khả năng đối chiếu kết quả.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện các thang đo trong bối cảnh văn hóa bản địa.

Các yếu tố như Niềm tin tâm linh vào tự nhiên và Sự gắn kết cộng đồng mang nội hàm văn hóa đặc thù, trong khi một số thang đo trong nghiên cứu hiện tại còn có những hạn chế về phạm vi nội dung và độ ổn định. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần tiếp tục phát triển và kiểm định các thang đo trên những mẫu độc lập, kết hợp chặt chẽ hơn giữa nghiên cứu định tính và định lượng trong quá trình xây dựng nội dung thang đo. Đối với SBN, cần chú trọng hơn đến việc thẩm định giá trị nội dung với sự tham gia của các chuyên gia am hiểu văn hóa Cơ tu và các chủ thể có tri thức bản địa trước khi kiểm định trên mẫu lớn. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét sâu hơn bản chất của các cấu trúc đo lường và lựa chọn cách đặc tả mô hình phù hợp, chẳng hạn mô hình phản xạ, mô hình hình thành hoặc cấu trúc đa chiều, trên cơ sở lý thuyết và đặc điểm của từng thang đo.

Thứ tư, mở rộng mô hình nghiên cứu và tăng cường phân tích sự khác biệt theo bối cảnh.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét bổ sung những yếu tố có khả năng liên quan đến HVBVMT như sự gắn bó với nơi chốn, nhận thức về biến đổi khí hậu, mức độ tham gia DLCĐ, đặc điểm sinh kế, điều kiện kinh tế hộ gia đình, mức độ tiếp xúc

với hoạt động du lịch hoặc chất lượng quản trị địa phương. Việc bổ sung các biến này có thể góp phần làm rõ hơn phần biến thiên của thái độ, ý định và HVBVMT chưa được giải thích bởi mô hình hiện tại.

Bên cạnh đó, cần quan tâm nhiều hơn đến sự khác biệt giữa các nhóm cư dân và các địa bàn nghiên cứu. Các kỹ thuật như phân tích đa nhóm có thể được sử dụng để kiểm định liệu các mối quan hệ trong mô hình có khác nhau giữa nhóm tham gia và không tham gia DLCĐ hoặc giữa các địa bàn có mức độ phát triển du lịch khác nhau hay không. Khi dữ liệu có cấu trúc cư dân thuộc các làng hoặc địa bàn khác nhau, các phương pháp phân tích đa cấp cũng có thể được xem xét để phân biệt ảnh hưởng gắn với đặc điểm cá nhân và đặc điểm của cộng đồng. Ngoài ra, fsQCA có thể được sử dụng như một cách tiếp cận bổ sung nhằm nhận diện những tổ hợp điều kiện khác nhau cùng gắn với mức HVBVMT cao.

Bên cạnh việc mở rộng mô hình và phân tích sự khác biệt giữa các nhóm, các nghiên cứu tiếp theo có thể tăng cường đánh giá khả năng dự báo của mô hình thông qua Q^2 , PLSpredict hoặc các phương pháp dự báo ngoài mẫu. Đồng thời, việc so sánh mô hình TPB gốc với mô hình TPB mở rộng có thể được xem xét nhằm làm rõ hơn giá trị gia tăng của các biến bổ sung đối với khả năng giải thích và dự báo HVBVMT.

Những hướng nghiên cứu trên có thể góp phần tiếp tục kiểm định và hoàn thiện mô hình nghiên cứu, nâng cao chất lượng đo lường và mở rộng hiểu biết về HVBVMT trong những bối cảnh văn hóa - xã hội khác nhau. Qua đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể cung cấp thêm bằng chứng khoa học phục vụ hoạch định chính sách và quản lý phát triển DLCĐ theo hướng bền vững tại các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Tiểu kết chương 5

Chương 5 đã tập trung thảo luận các kết quả nghiên cứu trên cơ sở kết hợp bằng chứng định lượng, kết quả định tính và nền tảng lý thuyết được xây dựng ở các chương trước. Kết quả cho thấy HVBVMT của đồng bào Cơ tu trong bối cảnh phát triển DLCĐ có mối liên hệ với nhiều nhóm yếu tố xã hội, thể chế, văn hóa và cá nhân. Trong đó, SN và CA cho thấy vai trò nổi bật trong các mối quan hệ liên quan BI; POL có mối liên hệ đáng kể với PBC, đồng thời có liên hệ với ATT và SN. Bên cạnh

đó, SBN và BEN cũng có ý nghĩa trong mô hình, nhưng mức độ và cách thức liên hệ với các cấu phần nhận thức là khác nhau.

Kết quả cũng cho thấy HVBVMT của cư dân Cơ tu cần được xem xét không chỉ từ các cấu phần cốt lõi của TPB mà còn trong mối quan hệ với bối cảnh xã hội, văn hóa và điều kiện thực thi tại cộng đồng. Việc so sánh giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ cho thấy nhóm tham gia có giá trị trung bình cao hơn ở ATT, SN, PBC, BI và PEB. Phát hiện này gợi ý rằng mức độ tham gia DLCĐ là một đặc điểm bối cảnh đáng được quan tâm khi xem xét nhận thức, ý định và HVBVMT của cư dân, đồng thời cho thấy DLCĐ có thể được xem là một trong những kênh hỗ trợ lồng ghép các mục tiêu BVMT vào hoạt động sinh kế và đời sống cộng đồng.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, chương đã đề xuất một số nhóm hàm ý trọng tâm, bao gồm: củng cố chuẩn mực xã hội thông qua tăng cường sự gắn kết cộng đồng; nâng cao năng lực và điều kiện thực hiện HVBVMT; phát huy vai trò của DLCĐ trong hỗ trợ HVBVMT; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; và chú trọng đến việc phân bổ lợi ích trong phát triển DLCĐ. Các hàm ý này được xây dựng từ các mối quan hệ được ghi nhận trong mô hình, kết hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội và điều kiện thực tiễn tại các địa bàn nghiên cứu.

Đồng thời, chương cũng đã xác định những hạn chế liên quan đến phạm vi và phương pháp chọn mẫu, thiết kế cắt ngang, dữ liệu tự báo cáo, phạm vi nội dung và độ ổn định của một số thang đo, cũng như những giới hạn trong việc lượng hóa các yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù và sự khác biệt giữa các địa bàn nghiên cứu. Trên cơ sở đó, các hướng nghiên cứu tiếp theo được đề xuất theo hướng mở rộng phạm vi khảo sát, đa dạng hóa nguồn dữ liệu, tiếp tục hoàn thiện thang đo, tăng cường nghiên cứu theo chiều dọc và áp dụng các phương pháp phân tích phù hợp hơn với sự khác biệt giữa các nhóm và bối cảnh cộng đồng.

KẾT LUẬN

Luận án đã xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCĐ của đồng bào Cơ tu tại các địa bàn nghiên cứu gồm Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang và Hòa Bắc. Trên cơ sở kế thừa Lý thuyết TPB và bổ sung các yếu tố phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, luận án đã đề xuất mô hình tích hợp các yếu tố cá nhân, xã hội, văn hóa và thể chế nhằm giải thích HVBVMT của cư dân trong bối cảnh phát triển DLCĐ.

Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận hỗn hợp, kết hợp giữa định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua khảo sát thực địa, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và tham vấn chuyên gia nhằm làm rõ bối cảnh nghiên cứu, hỗ trợ hiệu chỉnh thang đo và bổ sung cơ sở giải thích cho các kết quả định lượng. Nghiên cứu định lượng sử dụng PLS-SEM để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu; đồng thời, Independent Samples T-test được sử dụng để xem xét sự khác biệt giữa nhóm cư dân tham gia và không tham gia DLCĐ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy BI và PBC đều có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với PEB, trong đó kích thước ảnh hưởng của cả hai mối quan hệ đều ở mức nhỏ. Đối với BI, ATT và SN có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê, trong khi mối quan hệ giữa PBC và BI không nhận được sự hỗ trợ từ dữ liệu. Kết quả này cho thấy trong bối cảnh nghiên cứu, ý định thực hiện HVBVMT gắn rõ hơn với thái độ và chuẩn mực chủ quan, trong khi cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện hành vi có liên hệ trực tiếp hơn với mức độ thực hiện HVBVMT tự báo cáo.

Các yếu tố xã hội cho thấy vai trò đáng chú ý trong mô hình. Trong số các biến dự báo BI, SN có hệ số đường dẫn lớn nhất, trong khi CA có mối liên hệ nổi bật với SN và đồng thời có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT và PBC. Kết quả này gợi ý rằng trong các cộng đồng Cơ tu được khảo sát, các kỳ vọng xã hội, mối quan hệ cộng đồng và mức độ gắn kết giữa các thành viên là những yếu tố quan trọng cần được xem xét khi giải thích nhận thức và ý định thực hiện HVBVMT.

Đối với các yếu tố mở rộng, POL có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với PBC, SN và ATT, trong đó mối quan hệ với PBC nổi bật hơn. Kết quả này cho thấy chính

sách môi trường trong bối cảnh nghiên cứu có liên hệ không chỉ với cảm nhận về khả năng và điều kiện thực hiện HVBVMT mà còn với các thành phần nhận thức khác của mô hình. BEN có mối quan hệ có ý nghĩa với PBC nhưng không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT. SBN có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với ATT và SN, song kích thước ảnh hưởng còn hạn chế. Những phát hiện này cho thấy các lợi ích cảm nhận và giá trị văn hóa bản địa có những vai trò khác nhau trong việc giải thích các cấu phần nhận thức liên quan đến HVBVMT.

Kết quả so sánh giữa hai nhóm cư dân cho thấy nhóm tham gia DLCĐ có giá trị trung bình cao hơn nhóm không tham gia ở ATT, SN, PBC, BI và PEB. Phát hiện này cho thấy mức độ tham gia DLCĐ là một đặc điểm bối cảnh cần được lưu ý khi xem xét nhận thức, ý định và HVBVMT của cư dân. Trong phạm vi nghiên cứu, DLCĐ có thể được xem là một trong những kênh hỗ trợ lồng ghép các yêu cầu về BVMT vào hoạt động sinh kế và đời sống cộng đồng.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất một số nhóm hàm ý tập trung vào củng cố chuẩn mực xã hội thông qua tăng cường sự gắn kết cộng đồng; nâng cao năng lực và điều kiện thực hiện HVBVMT; phát huy vai trò của DLCĐ trong hỗ trợ BVMT; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; và chú trọng đến việc phân bổ lợi ích trong phát triển DLCĐ. Các hàm ý này được xây dựng trên cơ sở kết quả mô hình, kết hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội và điều kiện thực tiễn tại các địa bàn nghiên cứu.

Về phương diện lý thuyết, luận án cho thấy TPB vẫn cung cấp nền tảng phù hợp để xem xét ý định và HVBVMT, đồng thời việc vận dụng lý thuyết này trong bối cảnh cộng đồng Cơ tu cần được đặt trong mối liên hệ với các yếu tố xã hội, văn hóa và thể chế. Việc bổ sung POL, BEN, SBN và CA góp phần mở rộng khả năng giải thích các cấu phần nhận thức và hành vi trong một bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số cụ thể. Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng cho việc xây dựng các giải pháp BVMT gắn với phát triển DLCĐ theo hướng chú trọng đồng thời đến chuẩn mực cộng đồng, điều kiện thực hiện hành vi, giá trị văn hóa và cơ chế phân bổ lợi ích.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Pham Thi Lam, Pham Hong Long (2025), “Factors influencing pro-environmental behavior in communitybased tourism: the case of the Co Tu people in Ta Lang - Gian Bi, Da Nang city”, *Proceedings International Conference green tourism and solutions to promote the circular economy*, Van Hien University, pp. 497-507.
2. Pham Thi Lam, Pham Hong Long (2025), “Proposing a theoretical model of factors influencing localcommunities’ pro-environmental behavior in tourism development: an extended theory of planned behavior approach”, *Proceedings of the International Conference on contemporary issues in tourism research*, VNU University of Social Sciences and Humanities, Hanoi In partnership with Rikkyo University, Japan, pp. 177-198.
3. Pham Thi Lam, Pham Hong Long (2025), “Overview of research on pro-environmental behavior in tourism”, *The third International Conference on the Issues of Social sciences and Humanities* Vol. 1, pp. 658 - 669.
4. Pham Thi Lam (2025), “The role of local communities in sustainable tourism development: a case study of Co Tu community-based tourism villages in Quang Nam”, *The third International Conference on the Issues of Social sciences and Humanities* Vol. 1, pp. 670 - 681.
5. Phạm Thị Lâm (2026), “Văn hóa bản địa và HVBVMT trong phát triển DLCD: Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Cơ tu ở Việt Nam”, *Hội thảo khoa học quốc gia Chuyển đổi xanh, số hóa trong lĩnh vực du lịch và khách sạn: hướng tới phát triển bền vững* Tập 2, tr. 618-631.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Thị Mai An (2014), *Tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ tu ở huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Trần Thị Mai An (2015), “Bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống người Cơ tu ở huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng: Những thách thức trong bối cảnh đô thị hóa”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng* Tập 8 (93), tr. 1-4.
3. Đặng Thị Phương Anh (2019), “Mô hình quản lý tham dự trong phát triển DLCĐ tại huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa* (30), tr. 80-88.
4. Đặng Thị Phương Anh & Bùi Thị Thu Vân (2018), *Phát triển du lịch bền vững*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Hồ Tiểu Bảo & Hoàng Ngọc Minh Châu (2023), “Thực trạng phát triển du lịch bền vững tại Cồn Chim - Trà Vinh”, *Social Sciences & Humanities* Tập 6 (4), tr. 1787-1795.
6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2024), *Quyết định số 3222/QĐ-BVHTTDL ngày 30/10/2024 Phê duyệt Đề án Phát triển DLCĐ tại Việt Nam*, Hà Nội, truy cập tại: <https://vietnamtourism.gov.vn/docs/999>, ngày truy cập 20/03/2025.
7. Lê Chí Công & Đoàn Nguyễn Khánh Trân (2020), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng ý định hành vi của CĐDP tham gia chương trình phát triển bền vững du lịch biển tại Duyên hải miền Trung Bộ”, *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế* (113).
8. Nguyễn Xuân Cự, Phạm Thị Kim Cương & Nguyễn Thu Trang (2022), *Bảo vệ môi trường trong cộng đồng các DTTS ở Việt Nam Q.1 - Những vấn đề về môi trường, tài nguyên thiên nhiên ở vùng DTTS và miền núi Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2020), *Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của người Cơ-tu ở xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng*, Luận văn Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.
10. Đặng Hoài Giang (2024), “Tây Nguyên qua lăng kính của nhà văn hóa Nguyên

Ngọc”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa* Tập 1 (47), tr. 64-76.

11. Nguyễn Thị Song Hà (2022), “Bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống người Cơ Tu tỉnh Quảng Nam trong bối cảnh đổi mới, hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* Tập 2 (263), tr. 82-89.
12. Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Chi & Trần Văn Chuẩn (2022), “Duy trì và phát huy các giá trị văn hoá làng của cộng đồng người Cotu tại huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam trong phát triển du lịch địa phương”, *Kỷ yếu hội thảo Khoa học quốc gia: Quảng Nam: Lịch sử khai lập và tổ chức quản lý*, Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐN, tr. 229-244.
13. Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Minh Chính & Phạm Thị Chi (2022), “Phát triển du lịch học tập cộng đồng tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ* Tập 58 (2), tr. 292-304.
14. Ngũ Nhị Song Hiền (2022), “Bản chất văn hóa Tây Nguyên qua bút kí của nhà văn Nguyên Ngọc”, *Tạp chí Khoa học* Tập 19 (11), tr. 1911-1921.
15. Lê Minh Hiếu, Hoàng Trọng Hùng, Trần Thị Trang, Phan Thị Thùy Ngân, Đặng Thị Thanh Huyền, Nguyễn Trung Kiên & Nguyễn Thị Hồng (2022), “Các yếu tố thúc đẩy hành vi vì môi trường của giới trẻ: Trường hợp sinh viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển* Tập 131 (5A), tr. 219-235.
16. Hồ Viết Hoàng (2016), “Văn hóa ứng xử đối với rừng tâm linh của người Cơ tu ở tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities* Tập 115 (1), tr. 37-46.
17. Bảo Huy, Hồ Đình Bảo & Đàm Việt Bắc (2019), *Thực trạng và định hướng quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên: Nghiên cứu trường hợp hai mô hình quản lý rừng cộng đồng dân tộc thiểu số M’Nông ở xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk*, PanNature.
18. Lê Thu Huyền & Võ Thị Thanh Thúy (2023), “Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sinh kế bền vững trong đời sống đồng bào người Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam”, *Tạp chí Khoa học HUFLIT* Tập 7 (3), tr. 1-6.

19. Dương Ngọc Lang, Nguyễn Thị Thanh Kiều, Phạm Hồng Long (2025), *Giáo trình du lịch cộng đồng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Le Pichon (2011), *Những Kẻ Săn Máu*, NXB Thế giới, Hà Nội.
21. Hoàng Bá Lộc & Hoàng Trọng Hùng (2022), “Các nhân tố thúc đẩy hành vi hướng đến môi trường tại nơi làm việc của nhân viên dịch vụ khách sạn trên địa bàn thành phố Huế”, *Hue University Journal of Science: Economics and Development* Tập 131 (5C), tr. 63-82.
22. Hoàng Xuân Lương (Chủ biên) (2018), *Hỏi - đáp: Các quyền cơ bản của DTTS theo quy định pháp luật Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật và NXB Văn hoá Dân tộc.
23. Maitre, H. (2007), *Rừng người Thượng* (Nguyên tác: Les Jungles Moi, 1912), NXB Tri thức, Hà Nội.
24. Phạm Thị Thu Nga & Nguyễn Công Trường (2026), “Tri thức địa phương của người Cơ Tu ở Quảng Nam trong quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai”, *Tạp chí Khoa học HUFLIT* Tập 10 (1), tr. 116-124.
25. Võ Thị Tuyết Nga, Nguyễn Tấn Khang & Đặng Thùy Liên (2020), “Hôn lễ của người Cơ Tu hiện nay: Trường hợp người Cơ Tu thôn Aka, xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên-Huế”, *Tạp chí Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh* Tập 4 (260), tr. 62-71.
26. Nguyễn Thị Minh Nghĩa, Trần Hữu Tuấn (2024), “Nội dung do người dùng tạo và hình ảnh điểm đến: Phân tích trắc lượng thư mục”, *Hue University Journal of Science: Economics and Development* Tập 133 (5A), tr. 101-123.
27. Nguyễn Ngọc (2005), *Phát triển bền vững ở Tây Nguyên*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
28. Thái Thảo Ngọc (2019), “Lợi ích và các định hướng sự phát triển DLCĐ tại Quảng Nam”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh* Tập 2 (80), tr. 191-200.
29. Trần Nguyễn Khánh Phong (2013), *Chàng Phuật Nà: Chuyện cổ Tà Ôi, Cotu*, NXB Thời đại, Hà Nội.
30. Trần Nguyễn Khánh Phong (2015), *Văn học Dân gian dân tộc Cơ tu*, NXB Khoa

học Xã hội, Hà Nội.

31. Lương Phan Đình Phong (2016), “Phát triển du lịch bền vững tỉnh Quảng Nam - Kinh nghiệm từ dự án du lịch dựa vào cộng đồng Cotu Nam Giang”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Phát triển du lịch bền vững khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ Việt Nam*, tr. 631-645.
32. Hoàng Kim Quang (2014), *Thực trạng và các giải pháp bảo tồn văn hoá dân tộc Cotu ở huyện Hoà Vang-Đà Nẵng*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.
33. Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017*, Hà Nội, truy cập tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-du-lich-2017-322936.aspx>, truy cập ngày 15/05/2024.
34. Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*, Hà Nội, truy cập tại: <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202613>, ngày truy cập 15/05/2024.
35. Quỹ Châu Á & VIRI (2012), *Tài liệu hướng dẫn phát triển DLCD*, Hà Nội.
36. Hoàng Văn Quỳnh (2015), “Luật tục bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở Việt Nam (Qua Luật tục của một số dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Tây Nguyên)”, *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities* Tập 31 (3), tr. 71-79.
37. Trương Sỹ Tâm & Lê Hồng Thanh (2020), “Thực trạng phát triển du lịch dựa vào cộng đồng của dân tộc Cơ Tu tại xã Ta-Bhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa* (32), tr. 86-94.
38. Bùi Quang Thanh (2007), “Gươl Catu trong quỹ đạo quy tụ, vận hành và điều chỉnh văn hóa cộng đồng tộc người”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), tr. 48-54.
39. Bùi Quang Thanh (2024), “Về vấn đề tôn trọng tính thiêng trong thực hành tín ngưỡng”, *Tạp chí Khoa học* Tập 03 (21), tr. 11-35.
40. Trần Đức Thanh, Phạm Hồng Long, Vũ Lan Hương & cộng sự (2022), *Nhập môn*

du lịch - Introduction to tourism, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

41. Trần Đức Thành (2024), “Phát triển du lịch homestay gắn với BVMT của người DTTS tại thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang”, *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc* Tập 13 (2), tr. 149-152.
42. Đào Văn Thắng, Nguyễn Văn Hiệp, Phạm Thị Thanh Trang, Nguyễn Minh Lâm và Võ Đình Long (2019), “Vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch sinh thái và BVMT vườn quốc gia Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ và Thực phẩm* Tập 18 (2), tr. 89-98.
43. Nguyễn Hữu Thông (chủ biên), Nguyễn Phước Bảo Đàn, Lê Anh Tuấn, Trần Đức Sáng (2004), *Katu: Kể sống đầu ngọn nước*, NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
44. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/2/2024 về phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững thời gian tới*, Hà Nội.
45. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/06/2024 phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
46. Lê Thị Bích Thủy (2023), “Phát huy giá trị di sản văn hoá của các DTTS trong phát triển du lịch bền vững hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc* Tập 12 (1), tr. 26-31.
47. Vương Xuân Tình (2018), “Tiếp cận nghiên cứu về DTTS rất ít người ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học* (1), tr. 3-11.
48. Vương Xuân Tình & Nguyễn Thị Thanh Bình (2020), “Khái niệm và nội hàm về vùng DTTS, vùng DTTS và miền núi”, *Tạp chí Dân tộc học* (2), tr. 3-12.
49. Nguyễn Thị Thu Trang (2012), *Phân quyền sở hữu tài sản trong giao rừng cho cộng đồng ở Tây Nguyên*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
50. Nguyễn Công Trường (2017), “Tri thức địa phương của người Cơ Tu trong khai thác và sử dụng thực vật rừng”, *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một* Tập 2 (33), tr. 81-87.
51. Nguyễn Công Trường (2021), “Tổ chức làng truyền thống của người Cơ tu ở

- Quảng Nam tiếp cận từ tri thức địa phương”, *Tạp chí Khoa học HUFLIT* Tập 6 (3), tr. 58-65.
52. Đỗ Trường (2016), “Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào Cơ-Tu ở Quảng Nam”, *Báo các dân tộc miền núi*, tr. 10-16.
 53. UBND xã Hòa Bắc (2024), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc năm 2024*, Đà Nẵng.
 54. Ủy ban Dân tộc (2020), *Các dân tộc ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 55. Ủy ban Dân tộc (2023), *Tài liệu chuyên đề 18: Mô hình DLCĐ, hướng dẫn cho các hộ dân các kỹ năng làm DLCĐ, trang bị một số kiến thức cơ bản về hoạt động DLCĐ*, Hà Nội.
 56. Ủy ban Dân tộc (2024), *Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2024*, Hà Nội.
 57. Trần Tấn Vĩnh (2009), *Người Cơ Tu ở Việt Nam*, NXB Thông Tấn, Hà Nội.
 58. Trần Tấn Vĩnh (2010), *Nghề dệt và trang phục cổ truyền của dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam*, NXB Dân trí, Hà Nội.
 59. Trần Tấn Vĩnh (2013), *Bức tranh văn hóa tộc người Cơ Tu*, NXB Thời đại, Hà Nội.
 60. Bùi Thị Hải Yến (2012), *Du lịch cộng đồng*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

Tiếng Anh

61. Ajzen, I. (1991), “The theory of planned behavior”, *Organizational Behavior and Human Decision Processes* Vol. 50 (2), pp. 179-211.
62. Akintunde, E. A. (2017), “Theories and concepts for human behavior in environmental preservation”, *Journal of Environmental Science and Public Health* Vol. 1 (2), pp. 120-133.
63. Andereck, K. L., & Vogt, C. A. (2000), “The relationship between residents’ attitudes toward tourism and tourism development options”, *Journal of Travel Research* Vol. 39 (1), pp. 27-36.
64. Anton, C. E., & Lawrence, C. (2014), “Home is where the heart is: The effect of

- place of residence on place attachment and community participation”, *Journal of Environmental Psychology* (40), pp. 451-461.
65. Armitage, C. J., & Conner, M. (2001), “Efficacy of the theory of planned behaviour: A meta-analytic review”, *British journal of social psychology* Vol. 40 (4), pp. 471-499.
 66. Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) (2016), *ASEAN community based tourism standard*, Jakarta: ASEAN Secretariat.
 67. Bamberg, S., & Möser, G. (2007), “Twenty years after Hines, Hungerford, and Tomera: A new meta-analysis of psycho-social determinants of pro-environmental behaviour”, *Journal of environmental psychology* Vol. 27 (1), pp. 14-25.
 68. Barr, S., Shaw, G., & Gilg, A. W. (2011), “The policy and practice of sustainable lifestyles”, *Journal of Environmental Planning and Management* Vol. 54 (10), pp. 1331-1350.
 69. Batool, N., Wani, M. D., Shah, S. A., & Dada, Z. A. (2023), “Theory of planned behavior and value-belief norm theory as antecedents of pro-environmental behaviour: Evidence from the local community”, *Journal of Human Behavior in the Social Environment* Vol. 34 (5), pp.693-709.
 70. Berkes, F. (2017), *Sacred ecology*, Routledge.
 71. Blau, P. (1964), *Exchange and power in social life*, Routledge.
 72. Boboli, I. (2023), “Community Based Tourism-Opportunity Towards Sustainable Tourism Development (Case Study)”, *Int J Econ Commer Manage* Vol. 11 (6), pp. 218-227.
 73. Boyce, C., & Neale, P. (2006), *Conducting in-depth interviews: A guide for designing and conducting in-depth interviews for evaluation input* (Vol. 2), Pathfinder international Watertown, MA.
 74. Bramwell, B., & Lane, B. (2011), “Critical research on the governance of tourism and sustainability”, *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 19 (4-5), pp. 411-421.
 75. Brehm, J. M., Eisenhauer, B. W., & Krannich, R. S. (2006), “Community attachments as predictors of local environmental concern: The case for multiple dimensions of attachment”, *American Behavioral Scientist* Vol. 50 (2), pp. 142-165.

76. Brown, L. R. (2013), *Eco-economy: building an economy for the earth*, Routledge.
77. Brown, T. J., Ham, S. H., & Hughes, M. (2010), "Picking up litter: An application of theory-based communication to influence tourist behaviour in protected areas", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 18 (7), pp. 879-900.
78. Buckley, R. (2011), "Tourism and environment", *Annual review of environment and resources* Vol. 36 (1), pp. 397-416.
79. Butler, R. W. (1999), "Sustainable tourism: A state-of-the-art review", *Tourism Geographies* Vol. 1 (1), pp. 7-25.
80. Canova, L., & Manganelli, A. M. (2020), "Energy-saving behaviours in workplaces: Application of an extended model of the theory of planned behaviour", *Europe's Journal of Psychology* Vol. 16 (3), pp. 384 - 400.
81. Chen, W., Cao, C., Fang, X., & Kang, Z. (2019), "Expanding the theory of planned behaviour to reveal urban residents' pro-environment travel behaviour", *Atmosphere* Vol. 10 (8), pp. 1-21.
82. Cheng, T.-M., Wu, H. C., Wang, J. T.-M., & Wu, M.-R. (2019), "Community Participation as a mediating factor on residents' attitudes towards sustainable tourism development and their personal environmentally responsible behaviour", *Current Issues in Tourism* Vol. 22 (14), pp. 1764-1782.
83. Chunhabunyatip, P., Sasaki, N., Grünbühel, C., Kuwornu, J. K. M., & Tsusaka, T. W. (2018), "Influence of indigenous spiritual beliefs on natural resource management and ecological conservation in Thailand", *Sustainability* Vol. 10 (8).
84. Clayton, S. (2003), "Environmental identity: A conceptual and an operational definition", in S. Clayton & S. Opatow (Eds.), *Identity and the Natural Environment: The Psychological Significance of Nature*, MIT Press, Cambridge, MA, pp. 45-65.
85. Cohen, J. (1988), *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences (2nd ed.)*, Lawrence Erlbaum Associates.
86. Conceição, P. (2020), Human development report 2020-the next frontier: Human development and the anthropocene, *United Nations Development Programme: Human Development Report*.

87. Confente, I., & Scarpi, D. (2021), "Achieving environmentally responsible behavior for tourists and residents: A norm activation theory perspective", *Journal of Travel Research* Vol. 60 (6), pp. 1196-1212.
88. Cottrell, S. P., & Graefe, A. R. (1997), "Testing a conceptual framework of responsible environmental behavior", *The Journal of Environmental Education* Vol. 29 (1), pp. 17-27.
89. Creswell, J. W. (2013), *Qualitative inquiry & research design: Choosing among five approaches*, Sage.
90. Cristobal, E., Flavian, C., & Guinaliu, M. (2007), "Perceived e-service quality (PeSQ) measurement validation and effects on consumer satisfaction and web site loyalty", *Managing Service Quality: An International Journal* Vol. 17 (3), pp. 317-340.
91. Daly, H. E. (2017), *Toward some operational principles of sustainable development 1*, In *The economics of sustainability* (pp. 97-102), Routledge.
92. Davis, J. L., Le, B., & Coy, A. E. (2011), "Building a model of commitment to the natural environment to predict ecological behavior and willingness to sacrifice", *Journal of Environmental Psychology* Vol. 31 (3), pp. 257-265.
93. DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983), "The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields", *American Sociological Review* Vol. 48 (2), pp. 147-160.
94. Eagles, P. F. J., McCool, S. F., & Haynes, C. D. (2002), *Sustainable tourism in protected areas: Guidelines for planning and management* (Issue 8), Iucn.
95. Eilam, E., & Trop, T. (2012), "Environmental attitudes and environmental behavior-which is the horse and which is the cart?", *Sustainability* Vol. 4 (9), pp. 2210-2246.
96. Ellen, P. S., Wiener, J. L., & Cobb-Walgren, C. (1991), "The role of perceived consumer effectiveness in motivating environmentally conscious behaviors", *Journal of Public Policy & Marketing* Vol. 10 (2), pp. 102-117.
97. Elshaer, I. A., Azazz, A. M. S., & Fayyad, S. (2024), "Residents' Environmentally Responsible Behavior and Tourists' Sustainable Use of Cultural Heritage:

- Mediation of Destination Identification and Self-Congruity as a Moderator”, *Heritage* Vol. 7 (3), pp. 1174-1187.
98. Esfandiar, K., Pearce, J., & Dowling, R. (2019), “Personal norms and pro-environmental binning behaviour of visitors in national parks: the development of a conceptual framework”, *Tourism Recreation Research* Vol. 44 (2), pp. 163-177.
 99. Farjam, M., Nikolaychuk, O., & Bravo, G. (2019), “Experimental evidence of an environmental attitude-behavior gap in high-cost situations”, *Ecological Economics* (166), 106434.
 100. Farrow, K., Grolleau, G., & Ibanez, L. (2017), “Social norms and pro-environmental behavior: A review of the evidence”, *Ecological Economics* (140), pp. 1-13.
 101. Field, A. (2013), *Discovering Statistics Using IBM SPSS Statistics (4th ed.)*, Sage Publications.
 102. Fielding, K. S., McDonald, R., & Louis, W. R. (2008), “Theory of planned behaviour, identity and intentions to engage in environmental activism”, *Journal of Environmental Psychology* Vol. 28 (4), pp. 318-326.
 103. Frumkin, H. (2001), “Beyond toxicity: Human health and the natural environment”, *American Journal of Preventive Medicine* Vol. 20 (3), pp. 234-240.
 104. Guo, Y., Zhang, J., Zhang, Y., & Zheng, C. (2018), “Catalyst or barrier? The influence of place attachment on perceived community resilience in tourism destinations”, *Sustainability* Vol. 10 (7), 2347.
 105. Gursoy, D., Jurowski, C., & Uysal, M. (2002), “Resident attitudes: A structural modeling approach”, *Annals of Tourism Research* Vol. 29 (1), pp. 79-105.
 106. Goodwin, H., & Santilli, R. (2009), “Community-Based Tourism: A Success?”, *ICRT Occasional Paper No. 11*, International Centre for Responsible Tourism, University of Greenwich.
 107. Hadler, M., Klösch, B., Schwarzing, S., Schweighart, M., Wardana, R., Bird, D. N. (2022), “Measuring environmental attitudes and behaviors”, *Surveying Climate-Relevant Behavior: Measurements, Obstacles, and Implications*, pp. 15-35.
 108. Hagger, M. S., Cheung, M. W.-L., Ajzen, I., & Hamilton, K. (2022), “Perceived

- behavioral control moderating effects in the theory of planned behavior: A meta-analysis”, *Health Psychology* Vol. 41 (2), 155.
109. Hair, J. F., Jr., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010), *Multivariate data analysis* (7th ed.), Pearson Prentice Hall.
 110. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)* (2nd ed.), Sage Publications.
 111. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., & Ray, S. (2021), *Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) using R: A workbook*, Springer.
 112. Halpenny, E. A. (2010), “Pro-environmental behaviours and park visitors: The effect of place attachment”, *Journal of Environmental Psychology* Vol. 30 (4), pp. 409-421.
 113. Han, H. (2021), “Consumer behavior and environmental sustainability in tourism and hospitality: a review of theories, concepts, and latest research”, *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 29 (7), pp. 1021-1042.
 114. Han, H., Hsu, L.-T. J., & Sheu, C. (2010), “Application of the theory of planned behavior to green hotel choice: Testing the effect of environmental friendly activities”, *Tourism Management* Vol. 31 (3), pp. 325-334.
 115. Hansen, T., Jensen, J. M., & Solgaard, H. S. (2004), “Predicting online grocery buying intention: a comparison of the theory of reasoned action and the theory of planned behavior”, *International Journal of Information Management* Vol. 24 (6), pp. 539-550.
 116. Hartig, T., Kaiser, F. G., & Bowler, P. A. (2001), “Psychological restoration in nature as a positive motivation for ecological behavior”, *Environment and Behavior* Vol. 33 (4), pp. 590-607.
 117. Hickey, G. C. (1982a), *Free in the Forest: Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands, 1954–1976*, Yale University Press, New Haven & London.
 118. Hickey, G. C. (1982b), *Sons of the Mountains: Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands to 1954*, Yale University Press, New Haven & London.

119. Hoang Huy Tuan (2006), "Decentralization and local politics of forest management in Vietnam: a case study of Cờ tu ethnic community", *The Journal of Legal Pluralism and Unofficial Law* Vol. 38 (52), pp. 169-206.
120. Homans, G. C. (1958), "Social behavior as exchange", *American Journal of Sociology* Vol. 63 (6), pp. 597-606.
121. Hu, J., Xiong, L., Lv, X., & Pu, B. (2021), "Sustainable rural tourism: linking residents' environmentally responsible behaviour to tourists' green consumption", *Asia Pacific Journal of Tourism Research* Vol. 26 (8), pp. 879-893.
122. Huang, J., Jing, Y., Zhang, L., Huang, Z., & Chen, Q. (2023), "Integrating theory of planned behavior and Value-Belief-Norm theory to explain residents' intention on garbage classification", *Journal of Education, Humanities and Social Sciences* Vol. 24 (1), pp. 9-17.
123. Huo, X., Zou, X., Zhang, Y., & Ma, R. (2025), "Driving factors of pro-environmental behavior among rural tourism destination residents-considering the moderating effect of environmental policies", *Scientific Reports* Vol. 15 (1), 7663.
124. Hynes, N., & Wilson, J. (2016), "I do it, but don't tell anyone! Personal values, personal and social norms: Can social media play a role in changing pro-environmental behaviours?", *Technological Forecasting and Social Change* (111), pp. 349-359.
125. Kasarda, J. D., & Janowitz, M. (1974), "Community attachment in mass society", *American Sociological Review*, Vol. 39 (3), pp. 328-339.
126. Khedy, E. (2025), "Tourism impacts on community-based ecotourism: A case study of community-based ecotourism (CBET) management at Chambok, Cambodia", *Journal of Novel Research and Innovative Development*, Vol. 3 (3), pp. 266-269.
127. Kock, N., & Hadaya, P. (2018), "Minimum sample size estimation in PLS-SEM: The inverse square root and gamma-exponential methods", *Information Systems Journal* Vol. 28 (1), pp. 227-261.
128. Kollmuss, A., & Agyeman, J. (2002), "Mind the Gap: Why do people act environmentally and what are the barriers to pro-environmental behavior?",

Environmental Education Research Vol. 8 (3), pp. 239-260.

129. Kotyza, P., Cabelkova, I., Pierański, B., Malec, K., Borusiak, B., Smutka, L., Nagy, S., Gawel, A., Bernardo López Lluch, D., & Kis, K. (2024), "The predictive power of environmental concern, perceived behavioral control and social norms in shaping pro-environmental intentions: a multicountry study", *Frontiers in Ecology and Evolution* (12), 1289139.
130. Kvale, S. (1996), *Interviews: An introduction to qualitative research interviewing*, Sage Publications, Inc.
131. Le Hue Huong, Bui Loan Thuy & Nguyen Thi Phuong Linh (2020), "Promoting participation in local natural resource management through ecological cultural tourism: Case study in Vam Nao Reservoir Area, An Giang Province, Vietnam", *Journal of Asian and African Studies* Vol. 55 (6), pp. 863-879.
132. Lee, J. S.-H., & Oh, C.-O. (2018), "The causal effects of place attachment and tourism development on coastal residents' environmentally responsible behavior", *Coastal Management* Vol. 46 (3), pp. 176-190.
133. Lee, T. H. (2013), "Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development", *Tourism Management* (34), pp. 37-46.
134. Lee, T. H., & Jan, F.-H. (2019), "Market segmentation based on the environmentally responsible behaviors of community-based tourists: Evidence from Taiwan's community-based destinations", *International Journal of Tourism Research* Vol. 21 (3), pp. 400-411.
135. Li, D., Zhao, L., Ma, S., Shao, S., & Zhang, L. (2019), "What influences an individual's pro-environmental behavior? A literature review", *Resources, Conservation and Recycling* (146), pp. 28-34.
136. Li, H., Chen, Y., & Chang, W.-Y. (2023), "Place attachment, self-efficacy, and farmers' farmland quality protection behavior: evidence from China", *Land* Vol. 12 (9), 1711.
137. Li, J., Lee, T. J., Chen, N., & Park, K.-S. (2023), "Pro-environmental behaviour of the residents in sensitive tourism destinations", *Journal of Vacation Marketing* Vol. 29 (2), pp. 291-308.

138. Lin, M. T. (Brian), Zhu, D., Liu, C., & Kim, P. B. (2022), “A meta-analysis of antecedents of pro-environmental behavioral intention of tourists and hospitality consumers”, *Tourism Management* (93), 104566.
139. Lin, Y. H., & Lee, T. H. (2022), “Does the perception of sustainability matter for environmentally responsible behavior? Empirical evidence from national park residents”, *International Journal of Tourism Research* Vol. 24 (4), pp. 593-609.
140. Liu, A., Ma, E., Wei, W., & Qu, H. (2023), “From bystanders to actioners: A tri-theoretical exploration of residents’ roles in tourist PEBs”, *Journal of Destination Marketing & Management* (28), 100778.
141. Liu, D., Du, H., Southworth, F., & Ma, S. (2017), “The influence of social-psychological factors on the intention to choose low-carbon travel modes in Tianjin, China”, *Transportation Research Part A: Policy and Practice* (105), pp. 42–53.
142. Liu, J., Qu, H., Huang, D., Chen, G., Yue, X., Zhao, X., & Liang, Z. (2014), “The role of social capital in encouraging residents’ pro-environmental behaviors in community-based ecotourism”, *Tourism Management* (41), pp. 190-201.
143. Liu, M., Shi, Z., & Zhang, Z. (2024), “How environmental policy perception and social media use impact pro-environmental behavior: A moderated mediation model based on the theory of planned behavior”, *Sustainability* Vol. 16 (17), 7587.
144. Liu, W., Tan, P. Y., Ismail, H. N., & Md Khairi, N. D. (2024), “The effects of resident-tourist interaction quality on residents’ pro-environmental behaviour through improved relationships: a combination of symmetric and asymmetric analysis”, *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 33 (9), pp. 1951-1968.
145. Liu, Y., Cao, X., & Font, X. (2024), “Nudge pro-environmental contagion: Residents to tourists”, *Annals of Tourism Research* (105), 103738.
146. Liu, Y., Qu, Z., Meng, Z., & Kou, Y. (2022), “Environmentally responsible behavior of residents in tourist destinations: the mediating role of psychological ownership”, *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 30 (4), pp. 807-823.
147. Ly, B. (2024), “Understanding pro-environmental behavior: the effects of social influence and environmental awareness in Cambodian context”, *Journal of*

Environmental Studies and Sciences Vol. 14 (4), pp. 710-719.

148. Mai Thi Kieu Lan, Hoang Trong Hoang, Nguyen Thi Thanh Ngan, Vo Minh Phuong, Nguyen Thi Huynh Phuong (2024), "The effect of destination social responsibility on residents' pro-environmental behaviors in Da Lat City", *Journal of Economics, Law and Management* Vol. 8 (4), pp. 5555-5571.
149. Mayer, F. S., & Frantz, C. M. (2004), "The connectedness to nature scale: A measure of individuals' feeling in community with nature", *Journal of Environmental Psychology* Vol. 24 (4), pp. 503-515.
150. McEachan, R. R. C., Conner, M., Taylor, N. J., & Lawton, R. J. (2011), "Prospective prediction of health-related behaviours with the theory of planned behaviour: A meta-analysis", *Health Psychology Review* Vol. 5 (2), pp. 97-144.
151. Meng, B., & Choi, K. (2016), "The role of authenticity in forming slow tourists' intentions: Developing an extended model of goal-directed behavior", *Tourism Management* (57), pp. 397-410.
152. Mesch, G. S., & Manor, O. (1998), "Social ties, environmental perception, and local attachment", *Environment and Behavior* Vol. 30 (4), pp. 504-519.
153. Meyer, J. W., & Rowan, B. (1977), "Institutionalized organizations: Formal structure as myth and ceremony", *American Journal of Sociology* Vol. 83 (2), pp. 340-363.
154. Mgonja, J. T., Sirima, A., Backman, K. F., & Backman, S. J. (2015), "Cultural community-based tourism in Tanzania: Lessons learned and way forward", *Development Southern Africa* Vol. 32 (3), pp. 377-391.
155. Miller, Z. D. (2019), "A theory of planned behavior approach to developing belief-based communication: Day hikers and bear spray in Yellowstone National Park", *Human Dimensions of Wildlife* Vol. 24 (6), pp. 515-529.
156. Molm, L. D. (2003), "Theoretical comparisons of forms of exchange", *Sociological Theory* Vol. 21 (1), pp. 1-17.
157. Morgan, D. L. (1997), *Focus groups as qualitative research* (Vol. 16), Sage.
158. Nasr, E., Emeagwali, O. L., Aljuhmani, H. Y., & Al-Geitany, S. (2022), "Destination social responsibility and residents' environmentally responsible

- behavior: assessing the mediating role of community attachment and involvement”, *Sustainability* Vol. 14 (21), 14153.
159. Nugroho, P., & Numata, S. (2020), “Resident support of community-based tourism development: Evidence from Gunung Ciremai National Park, Indonesia”, *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 30 (11), pp. 2510-2525.
 160. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012), “Power, trust, social exchange and community support”, *Annals of Tourism Research* Vol. 39 (2), pp. 997-1023.
 161. Nguyen Ngoc Chau Ngan, Omar, S. I., & Ho Nhu Ngoc (2022), “Local perceptions towards the environmental impact of tourism on The Chàm Islands, Vietnam”, *Planning Malaysia* Vol. 20 (4), pp. 389 - 404.
 162. Nguyen Quoc Nghi & Bui Văn Trinh (2020), “The relationship between pro-environmental awareness and behavior of local people in developing community-based tourism: A case in The Mekong Delta, Vietnam”, *International Journal of Research and Scientific Innovation (IJRSI)* Vol. VII (V), pp. 97-100.
 163. Nguyen Thi Minh Phuong, Nguyen Van Song & Tran Xuan Quang (2020), “Factors affecting community-based tourism development and environmental protection: Practical study in Vietnam”, *Journal of Environmental Protection* Vol. 11 (02), pp. 124-151.
 164. Obradović, S. (2024), “Unveiling the drivers of environmentally responsible behavior in Valjevo, Western Serbia: implications for sustainable urban tourism”, *GeoJournal* Vol. 89 (4), 124.
 165. Odum, E. P., & Barrett, G. W. (2005), *Fundamentals of ecology Fifth Edition*, Belmont: CA: Thomson Brooks/Cole.
 166. Ojedokun, O. (2015), “The littering attitude scale (LAS) development and structural validation using data from an indigenous (Nigerian) sample”, *Management of Environmental Quality: An International Journal* Vol. 26 (4), pp. 552-565.
 167. Omoyajowo, K., Danjin, M., Omoyajowo, K., Odipe, O., Mwadi, B., May, A., Ogunyebi, A., & Rabie, M. (2024), “Exploring the interplay of environmental conservation within spirituality and multicultural perspective: insights from a

- cross-sectional study”, *Environment, Development and Sustainability* Vol. 26 (7), pp. 16957-16985.
168. Orams, M. B. (1995), “Towards a more desirable form of ecotourism”, *Tourism Management* Vol. 16 (1), pp. 3-8.
 169. Oreg, S., & Katz-Gerro, T. (2006), “Predicting proenvironmental behavior cross-nationally: Values, the theory of planned behavior, and value-belief-norm theory”, *Environment and Behavior* Vol. 38 (4), pp. 462-483.
 170. Pallant, J. (2020), *SPSS survival manual: A step by step guide to data analysis using IBM SPSS*, Routledge.
 171. Panwanitdumrong, K., & Chen, C.-L. (2021), “Investigating factors influencing tourists’ environmentally responsible behavior with extended theory of planned behavior for coastal tourism in Thailand”, *Marine Pollution Bulletin* (169), 112507.
 172. Peng, C., Tang, Y., Han, Y., Zhou, X., & Xu, W. (2024), “Managing legitimacy in tourism: a novel perspective on how destination social responsibility influences residents’ environmentally responsible behavior”, *Asia Pacific Journal of Tourism Research* Vol. 29 (4), pp. 461-476.
 173. Perera, P., & Vlosky, R. P. (2017), “Understanding Ecotourist Behavior The Case of Forest based Ecotourism in Sri Lanka”, *Review of Tourism Research (eRTR)* Vol. 14 (5/6), pp. 306-331.
 174. Phou, S., Uk, C., Chav, T., & Sou, V. (2025), “Key Factors Influencing Environmentally Responsible Behavior in the Community-Based Ecotourism Development (CBET): Antecedents and Implications”, *Open Journal of Ecology* Vol. 15 (1), pp. 11-42.
 175. Piao, X., & Managi, S. (2024), “Determinants of pro-environmental behaviour: effects of socioeconomic, subjective, and psychological well-being factors from 37 countries”, *Humanities and Social Sciences Communications* Vol. 11 (1), pp. 1-17.
 176. Posey, D. (2000), *Cultural and spiritual values of biodiversity*, UNEP/UNESCO; Practical Action Publishing.

177. Preston, J. L., & Baimel, A. (2021), "Towards a psychology of religion and the environment", *Current Opinion in Psychology* (40), pp. 145-149.
178. Pretty, J., Adams, B., Berkes, F., De Athayde, S. F., Dudley, N., Hunn, E., Maffi, L., Milton, K., Rapport, D., & Robbins, P. (2009), "The intersections of biological diversity and cultural diversity: towards integration", *Conservation and Society* Vol. 7 (2), pp. 100-112.
179. Qin, Q., & Hsu, C. H. C. (2022), "Urban travelers' pro-environmental behaviors: Composition and role of pro-environmental contextual force", *Tourism Management* (92), 104561.
180. Quang Dai Tuyen, Nguyen Thi Xuan Quynh, Nguyen Van Hoang, Dang Quang Vang & Tang Thong Nhan (2023), "Toward sustainable community-based tourism development: Perspectives from local people in Nhon Ly coastal community, Binh Dinh province, Vietnam", *Plos one* Vol. 18 (10), e0287522.
181. Ren, L., Li, J., Li, C., & Dang, P. (2021), "Can ecotourism contribute to ecosystem? Evidence from local residents' ecological behaviors", *Science of the Total Environment* Vol. 757, 143814.
182. Saarinen, J. (2006), "Traditions of sustainability in tourism studies", *Annals of Tourism Research* Vol. 33 (4), pp. 1121-1140.
183. Safshekan, S., Ozturen, A., & Ghaedi, A. (2020), "Residents' environmentally responsible behavior: an insight into sustainable destination development", *Asia Pacific Journal of Tourism Research* Vol. 25 (4), pp. 409-423.
184. Sarstedt, M., & Liu, Y. (2024), "Advanced marketing analytics using partial least squares structural equation modeling (PLS - SEM)", *Journal of Marketing Analytics* Vol. 12 (1), pp. 1-5.
185. Scott, W. R. (2001), *Institutions and Organizations*, Sage publications.
186. Sharpley, R. (2020), "Tourism, sustainable development and the theoretical divide: 20 years on", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 28 (11), pp. 1932-1946.
187. Shen, K., & Shen, H. (2021), "Chinese traditional village residents' behavioural intention to support tourism: an extended model of the theory of planned behaviour", *Tourism Review* Vol. 76 (2), pp. 439-459.

188. Sommerlad-Rogers, D. (2013), "Environmental Attitudes and Behaviors among Pagans". *Pomegranate* Vol. 15 (1-2), pp. 223-249.
189. Splendiani, S., Rivetti, F., & Dini, M. (2025), "Environmental concern and pro-environmental behaviour of religious site visitors: the mediating role of spiritual motivation", *Current Issues in Tourism* Vol. 28 (14), pp. 2225-2230.
190. Steg, L., & Vlek, C. (2009), "Encouraging pro-environmental behaviour: An integrative review and research agenda", *Journal of Environmental Psychology* Vol. 29 (3), pp. 309-317.
191. Stern, P. C. (2000), "New environmental theories: toward a coherent theory of environmentally significant behavior", *Journal of Social Issues* Vol. 56 (3), pp. 407-424.
192. Styliadis, D., Biran, A., Sit, J., & Szivas, E. M. (2014), "Residents' support for tourism development: The role of residents' place image and perceived tourism impacts", *Tourism Management* (45), pp. 260-274.
193. Su, L., Huang, S. S., & Pearce, J. (2018), "How does destination social responsibility contribute to environmentally responsible behaviour? A destination resident perspective", *Journal of Business Research* (86), pp. 179-189.
194. Su, L., Huang, S. (Sam), & Pearce, J. (2019), "Toward a model of destination resident–environment relationship: the case of Gulangyu, China", *Journal of Travel and Tourism Marketing* Vol. 36 (4), pp. 469-483.
195. Sutton, S. (1998), "Predicting and explaining intentions and behavior: How well are we doing?", *Journal of Applied Social Psychology* Vol. 28 (15), pp. 1317-1338.
196. Taylor, B. (2009), *Dark green religion: Nature spirituality and the planetary future*, University of California Press.
197. Thøgersen, J. (2009), "The motivational roots of norms for environmentally responsible behavior", *Basic and Applied Social Psychology* Vol. 31 (4), pp. 348-362.
198. Theodori, G. L. (2004), "Community attachment, satisfaction, and action", *Community Development* Vol. 35 (2), pp. 73-86.

199. Theodori, G. L. (2018), "Reexamining the associations among community attachment, community-oriented actions, and individual-level constraints to involvement", *Community Development* Vol. 49 (1), pp. 101-115.
200. Tran Thi Mai An (2022), "Trees Are Gods: The Sanctification of Forests in the Traditional Worldview of the Co Tu People in Vietnam", *Vestnik Novosibirsk State University. Series: History and Philology* Vol. 21 (3), pp. 151-161.
201. Trejos, B., & Chiang, L. N. (2009), "Local economic linkages to community-based tourism in rural Costa Rica", *Singapore Journal of Tropical Geography* Vol. 30 (3), pp. 373-387.
202. Trentelman, C. K. (2009), "Place attachment and community attachment: A primer grounded in the lived experience of a community sociologist", *Society and Natural Resources* Vol. 22 (3), pp. 191-210.
203. Trinh Thi Thu (2021), "Social Capital and Residents' Participation to Rural Community-Based Tourism Development: An Initial Exploratory Study in North Central Coastal Vietnam", *Journal On Tourism & Sustainability* Vol. 5 (1), pp. 36-43.
204. Ud Din, N., Nazneen, S., & Jamil, B. (2024), "Tourism crowding and resident approach/avoidance reactions through sustainable tourism: moderating role of proenvironmental behavior", *Tourism Review* Vol. 79 (9), pp. 1509-1524.
205. UNEP (1972), *UNEP Environmental Definitions*, UNEP - Environment.
206. UNEP, & UNWTO (2005), *Making Tourism More Sustainable - A Guide for Policy Makers*, Madrid, Spain.
207. UNESCO (1971), *Man and the Biosphere Programme (MAB)*, UNESCO - MAB.
208. UNWTO (2001), *Tourism: 2020 vision—Global forecast and profiles of market segments*, World Tourism Organisation Madrid.
209. UNWTO (2004), *Indicators of Sustainable Development for Tourism Destinations: A Guidebook*, Madrid, Spain.
210. Wang, C., Zhang, J., Cao, J., Hu, H., & Yu, P. (2019), "The influence of environmental background on tourists' environmentally responsible behaviour",

Journal of Environmental Management Vol. 231 (August 2018), pp. 804-810.

211. Wang, C., Zhang, J., Yu, P., & Hu, H. (2018), "The theory of planned behavior as a model for understanding tourists' responsible environmental behaviors: The moderating role of environmental interpretations", *Journal of Cleaner Production* (194), pp. 425-434.
212. Wang, J., Wang, S., Wang, H., Zhang, Z., & Ru, X. (2021), "Examining when and how perceived sustainability-related climate influences pro-environmental behaviors of tourism destination residents in China", *Journal of Hospitality and Tourism Management* Vol. 48, pp. 357-367.
213. Wang, H., Li, J., Mangmeechai, A., & Su, J. (2021), "Linking perceived policy effectiveness and proenvironmental behavior: The influence of attitude, implementation intention, and knowledge", *International Journal of Environmental Research and Public Health* Vol. 18 (6), 2910.
214. Wang, H., & Mangmeechai, A. (2021), "Understanding the gap between environmental intention and pro-environmental behavior towards the waste sorting and management policy of China", *International Journal of Environmental Research and Public Health* Vol. 18 (2), 757.
215. Wang, S., Wang, J., Li, J., & Yang, F. (2020), "Do motivations contribute to local residents' engagement in pro-environmental behaviors? Resident-destination relationship and pro-environmental climate perspective", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 28 (6), pp. 834-852.
216. Wang, Y., & Pfister, R. E. (2008), "Residents' attitudes toward tourism and perceived personal benefits in a rural community", *Journal of Travel Research* Vol. 47 (1), pp. 84-93.
217. Wang, Y., Zhao, R., Yan, Z., Wang, M., Pan, Y., & Wu, R. (2023), "A comparative study of environmental responsibility behavior in ecotourism from the perceptions of residents and tourists: A case of Qilian Mountains National Park in China", *Plos one* Vol. 18 (2), e0281119.
218. WCED (1987), *Report of the World Commission on Environment and*

Development: Our Common Future.

219. White, C. J. M., & Billet, M. I. (2025), "The roles of anthropomorphism, spirituality, and gratitude in pro-environmental attitudes", *Religion, Brain & Behavior*, pp. 1-19.
220. Winton, B. G. (2024), "Building responsible and sustainable tourism: The effects of community attitudes and place attachment on the Mississippi Gulf Coast", *Journal of Ecotourism* Vol. 23 (4), pp. 519-538.
221. Wong, A. K. F., Wu, H., & Kim, S. (2022), "Residents' perceptions of tourism influence and intention to support tourism development: Application of the theory of planned behavior", *Journal of China Tourism Research* Vol. 18 (4), pp. 710-734.
222. Wu, J., Wang, X., Ramkissoon, H., Wu, M.-Y., Guo, Y., & Morrison, A. M. (2024), "Resource Mobilization and Power Redistribution: The Role of Local Governments in Shaping Residents' Pro-Environmental Behavior in Rural Tourism Destinations", *Journal of Travel Research* Vol. 63 (6), pp. 1442-1458.
223. Wut, T. M., Lee, D., & Lee, S. W. (2023), "Does attitude or intention affect behavior in sustainable tourism? A review and research agenda", *Sustainability* Vol. 15 (19), 14076.
224. Wyss, A. M., Knoch, D., & Berger, S. (2022), "When and how pro-environmental attitudes turn into behavior: The role of costs, benefits, and self-control", *Journal of Environmental Psychology* Vol. 79, 101748.
225. Xie, X., & Wang, Z. (2024), "The impact of place attachment on the environmentally responsible behavior of residents in National Park gateway communities and the mediating effect of environmental commitment: A case of China National Park", *Frontiers in Psychology* Vol. 15, 1386337.
226. Xu, S., & Hu, Y. (2021), "How do residents respond to negative environmental impacts from tourism? The role of community participation in empowering residents' environmentally responsible behavior", *International Journal of Tourism Research* Vol. 23 (6), pp. 1099-1111.

227. Yamashita, S. (2011), *Community-based associations for sustainable tourism development: fostering sustainable development in developing countries*, Master's Thesis, Uppsala University, Uppsala, Sweden.
228. Yılmaz, Y., & Anasori, E. (2022), "Environmentally responsible behavior of residents: impact of mindfulness, enjoyment of nature and sustainable attitude", *Journal of Hospitality and Tourism Insights* Vol. 5 (1), pp. 1-14.
229. Yunita, T. (2024), "Adopting green innovation in tourism SMEs: Integrating pro-environmental planned behavior and TOE model", *Interdisciplinary Journal of Information, Knowledge, and Management* Vol. 19 (29), pp. 1-21.
230. Zarei, I., Ehsani, M., Moghimehfar, F., & Aroufzad, S. (2021), "Predicting mountain Hikers' pro-environmental behavioral intention: an extension to the theory of planned behavior", *Journal of Park and Recreation Administration* Vol. 39 (3), pp. 70-90.
231. Zhang, Y., Zhang, H.-L., Zhang, J., & Cheng, S. (2014), "Predicting residents' pro-environmental behaviors at tourist sites: The role of awareness of disaster's consequences, values, and place attachment", *Journal of Environmental Psychology* (40), pp. 131-146.
232. Zielinski, S., Jeong, Y., Kim, S., & Milanés, C. B. (2020), "Why community-based tourism and rural tourism in developing and developed nations are treated differently? A review", *Sustainability* Vol. 12 (15), 5938.

PHỤ LỤC 1

BẢNG HỎI THAM VẤN Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Kính thưa Quý ông/bà! Tôi là Phạm Thị Lắm, nghiên cứu sinh khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay tôi đang nghiên cứu phát triển thang đo: ***Các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCD của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam*** nhằm phục vụ cho luận án của mình. Rất mong ông/bà bớt chút thời gian tham gia và góp ý về các thành phần đo lường dưới đây. Tôi xin cam đoan mọi thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ được phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học. Xin chân thành cảm ơn!

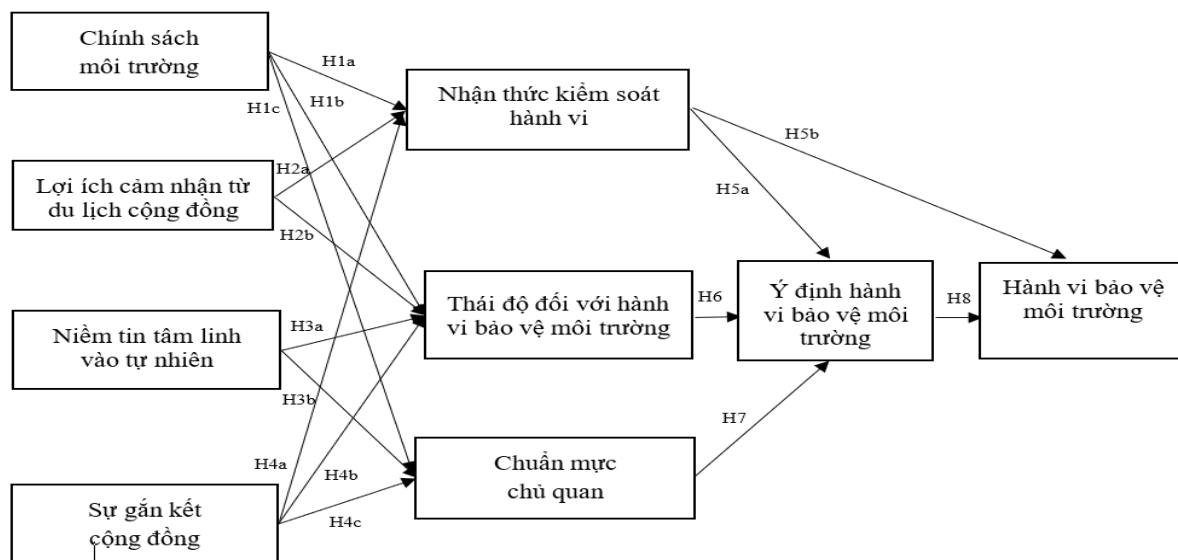
PHẦN 1: Thông tin chuyên gia

1. Đơn vị công tác:
2. Tuổi:
3. Chức vụ:
4. Thâm niên công tác:
5. Lĩnh vực nghiên cứu:

PHẦN 2: Ý kiến chuyên gia về các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCD của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam

Trong nghiên cứu này, HVBVMT được hiểu là các hành động của cư dân (cụ thể là mỗi người dân Cơ tu) trong đời sống hàng ngày và hoạt động du lịch nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, góp phần bảo vệ tài nguyên, hạn chế ô nhiễm và duy trì tính toàn vẹn của hệ sinh thái bản địa hướng đến mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

I. Khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCĐ của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam



STT	Yếu tố	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
		Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
1	Chính sách môi trường				
2	Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ				
3	Niềm tin tâm linh vào tự nhiên				
4	Sự gắn kết cộng đồng				
5	Nhận thức kiểm soát hành vi				
6	Thái độ đối với HVBVMT				
7	Chuẩn mực chủ quan				
8	Ý định thực hiện HVBVMT				
9	Hành vi bảo vệ môi trường				

II. Mô hình nghiên cứu và thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCĐ của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam

1. Chính sách môi trường

Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
	Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
POL1: Ở thôn tôi có các quy định rõ ràng về BVMT.				
POL2: Người dân được tuyên truyền về BVMT.				
POL3: Người dân được hướng dẫn về việc BVMT.				
POL4: Ở địa phương tôi có sự giám sát và nhắc nhở người dân trong việc BVMT.				

2. Lợi ích cảm nhận từ DLCĐ

Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
	Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
BEN1: Tôi nhận thấy DLCĐ giúp người dân địa phương có thêm thu nhập.				
BEN2: Tôi cho rằng DLCĐ giúp bán sản phẩm địa phương tốt hơn.				
BEN3: Tôi nhận thấy DLCĐ góp phần cải thiện hạ tầng và đời sống ở địa phương.				
BEN4: Theo tôi, DLCĐ giúp giữ gìn và giới thiệu văn hoá Cơ tu tốt hơn.				
BEN5: Theo tôi, DLCĐ giúp thôn sạch đẹp hơn.				

3. Niềm tin tâm linh vào tự nhiên

Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
	Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
SBN1: Tôi tin rằng thiên nhiên (rừng, núi, sông suối) có thần linh cư ngụ.				
SBN2: Tôi tin rằng phá hoại thiên nhiên có thể mang lại hậu quả không tốt cho cá nhân và cộng đồng.				
SBN3: Tôi cảm thấy bình an khi sống hài hòa với thiên nhiên.				
SBN4: Theo truyền thống của cộng đồng, con người cần giữ gìn thiên nhiên để thể hiện sự tôn kính với tổ tiên.				

4. Sự gắn kết cộng đồng

Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
	Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
CA1: Tôi có sự gắn bó với cộng đồng mình.				
CA2: Tôi cảm thấy cộng đồng này là một phần của tôi.				
CA3: Tôi quan tâm đến những việc chung của thôn mình.				
CA4: Tôi cảm thấy tự hào khi được sống trong thôn này.				

5. Nhận thức kiểm soát hành vi

Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
	Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
PBC1: Tôi thấy việc BVMT là điều tôi có thể thực hiện được.				
PBC2: Tôi có đủ điều kiện để thực hiện các HVBVMT.				
PBC3: Ở thôn tôi có điều kiện thuận lợi để thực hiện BVMT.				
PBC4: Một số điều kiện khách quan khiến việc BVMT tại điểm đến này trở nên khó khăn với tôi.				

6. Thái độ đối với HVBVMT

Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
	Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
ATT1: Tôi cho rằng BVMT tại nơi mình sống là việc làm tốt và đúng đắn.				
ATT2: Theo tôi, việc tham gia BVMT tại nơi mình sống là điều nên làm.				
ATT3: Tôi cảm thấy dễ chịu khi thực hiện HVBVMT tại cộng đồng mình.				
ATT4: Tôi cho rằng việc BVMT tại nơi mình sống là điều cần thiết.				
ATT5: Tôi tin rằng BVMT tại nơi mình sống là một việc làm có giá trị.				

7. Chuẩn mực chủ quan

Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
	Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
SN1: Những người quan trọng đối với tôi cho rằng tôi nên hành động để BVMT.				
SN2: Những người tôi quý trọng mong muốn tôi tham gia BVMT.				
SN3: Những người mà tôi coi trọng ý kiến sẽ thích tôi hành động để BVMT.				
SN4: Người trong thôn tôi đều coi việc BVMT là nghĩa vụ chung.				

8. Ý định thực hiện HVBVMT

Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
	Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
BI1: Trong thời gian tới, tôi sẽ cố gắng thực hiện các hành động BVMT trong sinh hoạt hằng ngày.				
BI2: Trong thời gian tới, tôi có ý định tham gia các hoạt động BVMT tại thôn mình.				
BI3: Trong thời gian tới, tôi sẵn sàng dành thời gian và công sức để BVMT ở cộng đồng mình.				
BI4: Trong thời gian tới, tôi có ý định nhắc nhở người xung quanh cùng BVMT.				

9. Hành vi bảo vệ môi trường

Biến quan sát	Ý kiến góp ý của chuyên gia			
	Đồng ý	Không đồng ý	Điều chỉnh	Góp ý khác
PEB1: Tôi không vứt rác bừa bãi ở đường làng, suối, rừng...				
PEB2: Tôi thu gom rác và xử lý đúng cách theo hướng dẫn của thôn.				
PEB3: Tôi sử dụng lại các vật dụng còn dùng được (chai, hộp, túi đựng...) để giảm rác thải.				
PEB4: Tôi tham gia dọn vệ sinh thôn hoặc khu vực đón khách khi có hoạt động.				
PEB5: Tôi nhắc nhở người khác (cư dân hoặc du khách) không xả rác hay gây hại môi trường khi cần.				

Xin chân thành cảm ơn sự tham gia của Quý chuyên gia!

PHỤ LỤC 2

BẢNG HỎI KHẢO SÁT CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Kính chào Quý ông/bà! Tôi là Phạm Thị Lắm, nghiên cứu sinh khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện tôi đang thực hiện đề tài “*Các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCD của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam*”. Tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của ông/bà thông qua việc trả lời các câu hỏi dưới đây. Tôi cam đoan, phiếu khảo sát chỉ phục vụ nghiên cứu, không vì mục đích khác. Xin chân thành cảm ơn!

I. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Hãy cho biết mức độ đồng ý của ông/bà đối với các phát biểu dưới đây bằng cách đánh (X) vào phương án phù hợp với suy nghĩ của ông (bà)

1. Rất không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Bình thường 4. Đồng ý 5. Rất đồng ý						
STT	Phát biểu	1	2	3	4	5
Những quy định của thôn và sự hỗ trợ về việc BVMT						
1	Ở thôn tôi có quy định, quy ước rõ ràng về BVMT.					
2	Người dân được tuyên truyền và cung cấp thông tin thường xuyên về việc BVMT.					
3	Người dân được hướng dẫn cụ thể cách BVMT (ví dụ: thu gom rác, bỏ rác đúng nơi...).					
4	Ở địa phương tôi có người/nhóm (trưởng thôn, tổ chức đoàn thể...) theo dõi việc thực hiện và nhắc nhở người dân BVMT.					
5	Địa phương tôi có hỗ trợ điều kiện để người dân BVMT (như thùng rác, điểm thu gom rác, dụng cụ dọn vệ sinh...).					
Những lợi ích mà DLCD mang lại cho gia đình và bản làng mình						
1	Tôi nhận thấy DLCD giúp người dân địa phương có thêm thu nhập.					

1. Rất không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Bình thường 4. Đồng ý 5. Rất đồng ý						
STT	Phát biểu	1	2	3	4	5
2	Tôi cho rằng DLCĐ giúp bán sản phẩm địa phương tốt hơn (chè dây, thổ cẩm, rau rừng...).					
3	Tôi nhận thấy DLCĐ góp phần cải thiện hạ tầng và đời sống ở địa phương.					
4	Theo tôi, DLCĐ giúp giữ gìn và giới thiệu văn hoá Cơ tu tốt hơn.					
5	Theo tôi, DLCĐ giúp thôn sạch đẹp hơn và tạo ấn tượng tốt với khách du lịch.					
Niềm tin của ông/bà về sự linh thiêng của thiên nhiên (rừng, núi, sông)						
1	Tôi tin rằng thiên nhiên (rừng, núi, sông) có tính linh thiêng.					
2	Tôi tin rằng phá hoại thiên nhiên có thể mang lại hậu quả không tốt cho cá nhân và cộng đồng.					
3	Tôi tin rằng con người cần tôn trọng thiên nhiên để cuộc sống được yên ổn.					
4	Tôi tin rằng việc giữ gìn thiên nhiên là cách thể hiện sự tôn kính đối với tổ tiên.					
Tình cảm và sự gắn bó của ông/bà đối với thôn xóm mình						
1	Tôi cảm thấy gắn bó sâu sắc với cộng đồng và thôn xóm nơi mình sinh sống.					
2	Tôi coi thôn này là một phần quan trọng của bản thân mình.					
3	Tôi quan tâm đến những việc chung của thôn mình.					
4	Tôi cảm thấy tự hào khi được sống trong thôn này.					
Khả năng và điều kiện để ông/bà tham gia BVMT						
1	Tôi có đủ thời gian và công sức để thực hiện các việc BVMT trong sinh hoạt hằng ngày.					

1. Rất không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Bình thường 4. Đồng ý 5. Rất đồng ý						
STT	Phát biểu	1	2	3	4	5
2	Ở thôn tôi có điều kiện thuận lợi để thực hiện BVMT (như thùng rác, điểm tập kết rác, hỗ trợ...).					
3	Dù gặp khó khăn, tôi vẫn có thể duy trì các hành động BVMT.					
Suy nghĩ của bà con đối với việc BVMT ở thôn mình						
1	Tôi cho rằng BVMT tại nơi mình sống là việc làm tốt và đúng đắn.					
2	Theo tôi, việc tham gia BVMT tại nơi mình sống là điều nên làm.					
3	Tôi không ngại tham gia các hoạt động BVMT tại cộng đồng mình.					
4	Tôi tin rằng BVMT là cần thiết để giữ gìn cảnh quan và tài nguyên cho phát triển DLCD tại địa phương mình.					
5	Tôi tin rằng BVMT có ý nghĩa quan trọng trong việc gìn giữ văn hóa truyền thống của cộng đồng mình.					
Sự mong muốn và ủng hộ của những người xung quanh ông/bà						
1	Gia đình và họ hàng tôi mong muốn tôi tham gia BVMT ở thôn.					
2	Già làng, trưởng thôn và những người có uy tín trong thôn mong muốn tôi BVMT.					
3	Bạn bè và hàng xóm ủng hộ việc tôi tham gia BVMT.					
4	Người trong thôn tôi đều coi việc BVMT là nghĩa vụ chung.					
5	Nếu tôi không BVMT, tôi sẽ thấy ngại với bà con trong thôn.					

1. Rất không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Bình thường 4. Đồng ý 5. Rất đồng ý						
STT	Phát biểu	1	2	3	4	5
Dự định của ông/bà trong việc BVMT thời gian tới						
1	Trong thời gian tới, tôi sẽ cố gắng thực hiện các hành động BVMT trong sinh hoạt hằng ngày.					
2	Trong thời gian tới, tôi có ý định tham gia các hoạt động BVMT tại thôn mình.					
3	Trong thời gian tới, tôi sẵn sàng dành thời gian và công sức để BVMT ở cộng đồng mình.					
4	Trong thời gian tới, tôi có ý định nhắc nhở người xung quanh cùng BVMT.					
Những việc ông/bà đã làm để BVMT trong 3 tháng qua						
Thang đo tần suất 1-5: 1 = Không bao giờ 2 = Ít khi 3 = thỉnh thoảng 4 = Thường xuyên 5 = Luôn luôn						
1	Tôi không vứt rác bừa bãi ở đường làng, suối, rừng...					
2	Tôi thu gom rác và xử lý đúng cách theo hướng dẫn của thôn.					
3	Tôi sử dụng lại các vật dụng còn dùng được (chai, hộp, túi đựng...) để giảm rác thải.					
4	Tôi tham gia dọn vệ sinh thôn hoặc khu vực đón khách khi có hoạt động.					
5	Tôi nhắc nhở người khác (cư dân hoặc du khách) không xả rác hay gây hại môi trường khi cần.					

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- 1. Giới tính** ☐ 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ 3. Khác
2. Tuổi ☐ 1. Từ 18 - 30 ☐ 2. Từ 31 - 45 ☐ 3. Từ 46 - 60 ☐ 4. Trên 60
3. Trình độ: ☐ 1. Không qua trường lớp nào ☐ 2. Cấp 1 ☐ 3. Cấp 2
☐ 4. Cấp 3 ☐ 5. Trung cấp, cao đẳng ☐ 6. Đại học ☐ 7. Sau đại học

4. Nghề nghiệp chính (Chọn một phương án phù hợp nhất)

- ☐ 1. Làm nương rẫy ☐ 2. Trồng rừng ☐ 3. Nuôi gia súc, gia cầm
☐ 4. Làm công nhân ☐ 5. Buôn bán ☐ 6. Làm nghề thủ công
☐ 7. Cung cấp dịch vụ du lịch ☐ 8. Cán bộ, viên chức ☐ 9. Tự do
☐ 10. Khác (cụ thể):

5. Thu nhập trung bình hàng tháng của ông/bà

- ☐ 1. Dưới 3 triệu ☐ 2. 3-5 triệu ☐ 3. 5-7 triệu ☐ 4. Trên 7 triệu

6. Tình trạng hôn nhân

- ☐ 1. Chưa kết hôn ☐ 2. Đã kết hôn ☐ 3. Khác (cụ thể):

7. Thời gian sống tại địa phương

- ☐ 1. Dưới 5 năm ☐ 2. Từ 5 - 10 năm ☐ 3. Trên 10 - 20 năm
☐ 4. Trên 20 năm ☐ 5. Sinh ra và lớn lên tại địa phương

8. Vai trò của ông/bà trong cộng đồng

- ☐ 1. Dân thường ☐ 2. Già làng/người có uy tín ☐ 3. Trưởng thôn/phó thôn
☐ 4. Cán bộ đoàn thể (Phụ nữ, Thanh niên, Mặt trận...) ☐ 5. Khác, cụ thể:

9. Ông (bà) có tham gia vào hoạt động DLCĐ tại địa phương không?

- ☐ 1. Có ☐ 2. Không

10. Nếu có, hình thức tham gia du lịch

- ☐ 1. Homestay ☐ 2. Nấu ăn ☐ 3. Hướng dẫn
☐ 4. Biểu diễn văn nghệ ☐ 5. Làm đồ thủ công ☐ 6. Bán đồ lưu niệm
☐ 7. Khác, cụ thể:

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà!

PHỤ LỤC 3
PHIẾU PHỎNG VẤN CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG
(Bao gồm tham gia và không tham gia DLCĐ)

Kính chào Quý ông/bà, tôi là Phạm Thị Lắm, nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện tôi đang thực hiện luận án với đề tài: “*Các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCĐ của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam*”. Kính mong ông/bà chia sẻ một số thông tin liên quan. Mọi thông tin sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học. Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Q1. Họ và tên:.....

Q2. Tuổi:.....

Q3. Nghề nghiệp:.....

Q4. Ông/bà có tham gia hoạt động DLCĐ không?

☐ Có

☐ Không

Nếu Có, vui lòng cho biết hình thức tham gia:

☐ Homestay ☐ Hướng dẫn ☐ Ẩm thực ☐ Biểu diễn văn nghệ ☐ Khác

Thời gian tham gia:.....

Nếu Không, vui lòng cho biết lý do:.....

PHẦN II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Q1. Theo ông/bà, môi trường (rừng, nước, cảnh quan...) có vai trò như thế nào đối với cuộc sống của người dân địa phương?

Q2. Hiện nay, người dân trong thôn/bản có quan tâm đến việc BVMT không? Vì sao?

Q3. Ông/bà đánh giá như thế nào về việc BVMT? Có cần thiết không? Có mang lại lợi ích gì không?

Q4. Ông/bà có gặp khó khăn gì khi thực hiện các hoạt động BVMT không?

Q5. Ông/bà có biết các quy định hoặc chương trình về BVMT tại địa phương không?

Q6. Ông/bà có thường tham gia các hoạt động chung của cộng đồng (dọn vệ sinh, bảo vệ rừng...)?

Q7. Theo ông/bà, DLCĐ mang lại lợi ích gì cho người dân và địa phương?

- Nếu có tham gia du lịch: Những lợi ích này có khiến ông/bà quan tâm hơn đến BVMT không?

- Nếu không tham gia du lịch: Ông/bà có cảm nhận được lợi ích từ du lịch không? Điều này có ảnh hưởng đến việc BVMT của ông/bà không?

Q8. Theo ông/bà, thiên nhiên (rừng, núi, sông...) có ý nghĩa như thế nào trong văn hóa người Cơ tu?

Q9. Những niềm tin, phong tục này có ảnh hưởng đến HVBVMT của ông/bà không?

Q10. Hiện nay, ông/bà thường thực hiện những hành vi nào để BVMT?

Q11. Trong thời gian tới, ông/bà có dự định tiếp tục hoặc tăng cường các HVBVMT không? Vì sao?

Q12. Theo ông/bà, cần làm gì để người dân tham gia BVMT tốt hơn?

Xin chân thành cảm ơn ông/bà!

PHỤ LỤC 4
PHIẾU PHỎNG VẤN GIÀ LÀNG / TRƯỞNG THÔN / NGƯỜI UY TÍN
TRONG CỘNG ĐỒNG

Kính chào Quý ông/bà, tôi là Phạm Thị Lắm, nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay, tôi đang thực hiện luận án với đề tài: “*Các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCĐ của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam*”. Kính mong ông/bà vui lòng dành thời gian chia sẻ một số ý kiến liên quan đến nội dung nghiên cứu dưới đây. Những thông tin ông/bà cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và được bảo mật hoàn toàn. Tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!

PHẦN I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- Q1. Họ và tên:.....
- Q2. Tuổi:.....
- Q3. Vai trò trong cộng đồng (già làng/trưởng thôn/người uy tín):.....
- Q4. Thôn:.....
- Q5. Thời gian đảm nhiệm vai trò:.....
- Q6. Ông/bà có tham gia hoạt động DLCĐ không? ☐ Có ☐ Không

PHẦN II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

- Q1. Theo ông/bà, môi trường (rừng, núi, sông suối...) có vai trò như thế nào đối với đời sống của người Cơ tu?
- Q2. Hiện nay, người dân trong thôn có quan tâm đến việc BVMT không? Vì sao?
- Q3. Trong cộng đồng, việc BVMT có được xem là trách nhiệm chung của mọi người không?
- Q4. Nếu có người không giữ gìn môi trường (xả rác, phá rừng...), cộng đồng thường xử lý hoặc phản ứng như thế nào?
- Q5. Theo ông/bà, vai trò của già làng/trưởng thôn trong việc nhắc nhở và định hướng hành vi của người dân như thế nào?
- Q6. Người dân có nghe theo và làm theo các quy định, lời khuyên của cộng đồng không? Vì sao?

- Q7. Ông/bà đánh giá thế nào về sự đoàn kết, gắn bó giữa người dân trong thôn/bản hiện nay?
- Q8. Các hoạt động chung của cộng đồng (dọn vệ sinh, bảo vệ rừng, làm du lịch...) có được người dân tham gia tích cực không?
- Q9. Ông/bà có thể cho biết các quy định hoặc chính sách của Nhà nước hoặc địa phương liên quan đến BVMT tại địa phương?
- Q10. Theo ông/bà, các chính sách này có dễ hiểu không? Dễ thực hiện không?
- Q11. Chính quyền địa phương có hỗ trợ gì cho người dân trong việc BVMT?
- Q12. Theo ông/bà, người dân có gặp khó khăn gì khi thực hiện các HVBVMT không? Những điều kiện nào giúp người dân dễ thực hiện hơn?
- Q13. Theo ông/bà, trong truyền thống người Cơ tu, thiên nhiên (rừng, núi, sông suối...) có ý nghĩa như thế nào? Các yếu tố tâm linh, truyền thống có ảnh hưởng đến việc người dân BVMT không?
- Q14. DLCĐ mang lại những lợi ích gì cho thôn/bản?
- Q15. Theo ông/bà, việc phát triển du lịch có làm người dân quan tâm hơn đến BVMT không?
- Q16. Theo ông/bà, cần làm gì để người dân BVMT tốt hơn trong phát triển DLCĐ?
- Q17. Ông/bà có đề xuất gì đối với chính quyền hoặc cộng đồng?

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà!

PHỤ LỤC 5

PHIẾU PHỎNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG

Kính chào Quý ông/bà, tôi là Phạm Thị Lắm, nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay, tôi đang thực hiện luận án với đề tài: “*Các yếu tố ảnh hưởng đến HVBVMT trong phát triển DLCĐ của đồng bào Cơ tu ở Việt Nam*”. Kính mong ông/bà dành thời gian cung cấp thông tin phục vụ nghiên cứu. Mọi thông tin sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích khoa học.

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Q1. Họ và tên:.....

Q2. Chức vụ:.....

Q3. Đơn vị công tác:.....

Q4. Lĩnh vực phụ trách: ☐ Môi trường ☐ Du lịch ☐ Khác.....

Q5. Thời gian công tác:.....

PHẦN II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Q1. Ông/bà có thể cho biết các chính sách, chương trình liên quan đến BVMT tại địa phương hiện nay?

Q2. Các chính sách này được triển khai như thế nào trong thực tế tại cộng đồng

Q3. Theo ông/bà, các chính sách môi trường hiện nay có giúp người dân nâng cao nhận thức về môi trường không? thay đổi hành vi không?

Q4. Những khó khăn trong quá trình triển khai chính sách là gì?

Q5. Chính quyền có hỗ trợ gì để người dân dễ thực hiện HVBVMT?

(ví dụ: cơ sở hạ tầng, tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật...)

Q6. Theo ông/bà, yếu tố nào đang hạn chế khả năng thực hiện hành vi của người dân?

Q7. Ông/bà đánh giá thế nào về vai trò của cộng đồng (già làng, trưởng thôn...) trong việc thúc đẩy BVMT?

Q8. Các quy định/quy ước cộng đồng có ảnh hưởng đến hành vi của người dân không?

Q9. DLCĐ có ảnh hưởng như thế nào đến HVBVMT của người dân?

Q10. Theo ông/bà, phát triển du lịch có giúp nâng cao ý thức môi trường không?

Q11. Theo ông/bà, yếu tố nào quan trọng nhất ảnh hưởng đến HVBVMT của người dân?

Q12. Ông/bà đề xuất giải pháp gì để nâng cao hiệu quả BVMT trong thời gian tới?

Xin chân thành cảm ơn ông/bà!

PHỤ LỤC 6
THÔNG TIN THẢO LUẬN NHÓM

Mã nhóm	Địa điểm	Đối tượng tham gia	Số lượng (người)	Thời gian	Thời lượng (phút)	Nội dung thảo luận (câu hỏi gợi mở)	Hình thức	Người điều phối
TLN1		Cộng đồng tham gia DLCĐ				1. Rừng, nước, cảnh quan có quan trọng với cuộc sống và làm du lịch không? 2. Từ khi làm du lịch, môi trường trong thôn/làng có thay đổi gì không? 3. Khi làm du lịch, mọi người có giữ vệ sinh, giữ rừng, giữ cảnh quan không? Làm như thế nào? 4. Trong thôn có quy định hay nhắc nhở gì về giữ gìn môi trường không? 5. Nếu có người xả rác, làm bẩn môi trường thì mọi người sẽ nói hoặc làm gì? 6. Mọi người có cùng nhau dọn vệ sinh, bảo vệ rừng không? Ai tham gia nhiều, ai ít? 7. Làm du lịch có khiến mọi người quan tâm đến môi trường hơn không? Vì sao?	Thảo luận trực tiếp	Nghiên cứu sinh

						8. Theo mọi người, cần làm gì để vừa làm du lịch tốt vừa giữ môi trường sạch đẹp?		
TLN2		Cộng đồng không tham gia DLCD				1. Rừng, nước, đất đai có quan trọng với cuộc sống không? 2. Gần đây môi trường trong thôn có thay đổi gì không? 3. Người dân trong thôn có giữ gìn môi trường không? Thường làm những việc gì? 4. Nếu có người vứt rác, phá rừng thì mọi người trong thôn sẽ phản ứng thế nào? 5. Mọi người có tham gia dọn vệ sinh, giữ rừng không? Vì sao có/không? 6. Theo mọi người, việc giữ môi trường có khó không? Khó ở điểm nào? 7. Du lịch ở địa phương có ảnh hưởng gì đến môi trường không? 8. Theo mọi người, cần làm gì để người dân giữ môi trường tốt hơn?	Thảo luận trực tiếp	Nghiên cứu sinh

PHỤ LỤC 7
DANH SÁCH PHÒNG VẤN SÂU

STT	Mã hóa	Khu vực	Vai trò	Tuổi	Giới tính
1	PVS01	Hòa Bắc	Già làng	75	Nam
2	PVS02	Hòa Bắc	Trưởng thôn	39	Nam
3	PVS03	Hòa Bắc	Phó Ban công tác Mặt trận thôn	76	Nam
4	PVS04	Hòa Bắc	Nghệ nhân đan lát, điêu khắc	68	Nam
5	PVS05	Hòa Bắc	Giám đốc hợp tác xã du lịch	45	Nam
6	PVS06	Hòa Bắc	Chi hội trưởng Hội Phụ nữ	38	Nữ
7	PVS07	Hòa Bắc	Cán bộ quản lý du lịch	43	Nữ
8	PVS08	Đông Giang	Già Làng	76	Nam
9	PVS09	Đông Giang	Trưởng thôn, Trưởng Ban quản lý DLCĐ	43	Nam
10	PVS10	Đông Giang	Ủy viên Ban quản lý DLCĐ	35	Nam
11	PVS11	Đông Giang	Nghệ nhân hát lý, nói lý	77	Nam
12	PVS12	Đông Giang	Chủ homestay, hướng dẫn viên	38	Nữ
13	PVS13	Đông Giang	Cán bộ quản lý du lịch	50	Nam
14	PVS14	Nam Giang	Giám đốc Hợp tác xã DLCĐ	44	Nam
15	PVS15	Nam Giang	Già làng	80	Nam
16	PVS16	Nam Giang	Trưởng thôn	53	Nam

17	PVS17	Nam Giang	Tổ trưởng nhóm hướng dẫn viên	38	Nữ
18	PVS18	Nam Giang	Tổ trưởng nhóm dệt thổ cẩm	45	Nữ
19	PVS19	Nam Giang	Cán bộ quản lý du lịch	38	Nữ
20	PVS20	Tây Giang	Trưởng thôn	35	Nam
21	PVS21	Tây Giang	Già làng	75	Nam
22	PVS22	Tây Giang	Tổ trưởng tổ hợp tác DLCĐ	36	Nữ
23	PVS23	Tây Giang	Nghệ nhân đan lát	76	Nam
24	PVS24	Tây Giang	Cán bộ quản lý du lịch	38	Nam

PHỤ LỤC 8
DANH SÁCH THAM VẤN CHUYÊN GIA

STT	Mã hóa	Học hàm, học vị	Đơn vị công tác	Lĩnh vực nghiên cứu
1	CG1	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN	Du lịch
2	CG2	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN	Địa lý du lịch
3	CG3	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐN	Quản lý môi trường
4	CG4	Tiến sĩ	Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐN	Du lịch
5	CG5	Tiến sĩ	Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐN	Quản lý môi trường
6	CG6	Tiến sĩ	Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐN	Địa lý du lịch
7	CG7	Tiến sĩ	Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐN	Nhân học
8	CG8	Tiến sĩ	Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐN	Văn hóa
9	CG9	Tiến sĩ	Trường Đại học Bạc Liêu	Du lịch
10	CG10	Thạc sĩ	Trường Đại học Phương Đông	Du lịch
11	CG11	Cử nhân	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Tây Giang	Văn hóa

PHỤ LỤC 9

TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU TRÊN THẾ GIỚI VỀ HVBVMT CỦA

CƯ DÂN ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
1	Liu & cộng sự (2014)	Tourism Management	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi; phân tích SEM	Cư dân địa phương tại điểm đến du lịch sinh thái cộng đồng (n = 420)	Lý thuyết vốn xã hội	Nghiên cứu làm rõ vai trò của vốn xã hội (niềm tin, chuẩn mực và mạng lưới xã hội) trong việc thúc đẩy hành vi thân thiện môi trường của cư dân, qua đó mở rộng ứng dụng lý thuyết vốn xã hội trong bối cảnh du lịch sinh thái cộng đồng và cung cấp hàm ý cho quản lý điểm đến bền vững.
2	Zhang & cộng sự (2014)	Journal of Environmental Psychology	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi; phân tích EFA, CFA	Cư dân địa phương tại điểm đến du lịch	Lý thuyết VBN; NAM và gắn bó nơi chôn	Nghiên cứu xây dựng mô hình tích hợp cho thấy hành vi môi trường của cư dân được hình thành thông qua chuỗi giá trị - niềm tin - chuẩn mực, trong đó

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
				và SEM (AMOS)	(n= 642)		nhận thức hậu quả thiên tai ảnh hưởng gián tiếp thông qua trách nhiệm và chuẩn mực cá nhân, đồng thời gắn kết nơi chôn có tác động trực tiếp và gián tiếp mạnh mẽ; đặc biệt, giá trị vị tha và chuẩn mực cá nhân là các yếu tố dự báo quan trọng nhất của HVBVMT.
3	Lee & Oh, (2018)	Coastal Management	Hoa Kỳ	Khảo sát qua thư; phân tích EFA, CFA và SEM bằng SPSS 20	Cư dân ven biển South Carolina (n = 482)	Gắn kết nơi chôn; Thái độ đối với phát triển du lịch; Lý thuyết cái tôi mở rộng và Giá trị - Niềm	Nghiên cứu làm rõ cơ chế tác động của gắn kết nơi chôn và thái độ đối với phát triển du lịch đến hành vi thân thiện môi trường của cư dân ven biển; đồng thời chứng minh bản sắc nơi chôn đóng vai trò trung gian hoàn toàn trong mối quan hệ giữa sự phụ thuộc nơi chôn và hành vi môi trường, và nhận thức về

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
				và AMOS 21		tin - Chuẩn mục	tác động tiêu cực giữ vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa lợi ích cảm nhận và hành vi môi trường, qua đó cung cấp hàm ý cho quản lý du lịch ven biển theo hướng bền vững.
4	Su & cộng sự (2018)	Journal of Business Research	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi; phân tích SEM (CB- SEM)	Cư dân đảo Gulangyu (n = 453)	Lý thuyết các bên liên quan; trao đổi xã hội	Nghiên cứu xây dựng mô hình tích hợp chứng minh rằng trách nhiệm xã hội điểm đến (DSR) ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hành vi môi trường của cư dân thông qua tác động du lịch (tích cực/tiêu cực) và sự hài lòng cộng đồng, qua đó mở rộng vai trò của DSR như một yếu tố trung tâm thúc đẩy hành vi bền vững tại điểm đến.

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
5	Cheng & cộng sự (2019)	Current Issues in Tourism	Đài Loan	Khảo sát bằng bảng hỏi	Cư dân 5 cộng đồng sinh thái (n = 362)	Mô hình thái độ - tham gia - hành vi	Thái độ tích cực với phát triển du lịch bền vững làm tăng sự tham gia cộng đồng và hành vi môi trường của cư dân. Tham gia cộng đồng đóng vai trò trung gian mạnh mẽ: thái độ tốt thúc đẩy cư dân tham gia tích cực, từ đó cải thiện hành vi môi trường của họ. Nghiên cứu đề xuất 5 biện pháp (giáo dục, gắn kết cộng đồng, cơ chế phản hồi...) để khuyến khích cư dân tham gia và BVMT.
6	Safshekan & cộng sự (2020)	Asia Pacific Journal of Tourism Research	Bắc Síp (North Cyprus)	Khảo sát bằng hỏi; thiết kế cắt ngang;	Cư dân địa phương tại thành phố	Lý thuyết thái độ - hành vi	Nghiên cứu làm rõ vai trò của gắn kết cộng đồng, sự tham gia cộng đồng và thái độ môi trường trong việc thúc đẩy hành vi thân thiện môi trường của cư

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
				phân tích PLS-SEM	du lịch Famagusta (n = 300)		dân, đồng thời chứng minh thái độ môi trường đóng vai trò trung gian giữa sự tham gia cộng đồng và hành vi môi trường, qua đó mở rộng cách tiếp cận thái độ - hành vi trong bối cảnh du lịch bền vững lấy cư dân làm trung tâm.
7	Wang & cộng sự (2020)	Journal of Sustainable Tourism	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi; phân tích SEM (AMOS)	Cư dân địa phương tại điểm đến du lịch (n = 566)	Lý thuyết động cơ (Theory of motives)	Nghiên cứu làm rõ cơ chế tác động của động cơ vị kỷ và vị tha đến hành vi môi trường của cư dân thông qua nhận diện và cam kết môi trường, đồng thời chứng minh bầu không khí thân thiện với môi trường đóng vai trò điều tiết, làm gia tăng tác động của động cơ đến hành vi, qua đó cung cấp cách tiếp cận tích hợp giữa yếu tố cá nhân và bối

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
							cảnh trong nghiên cứu hành vi môi trường.
8	Confente & Scarpi (2021)	Journal of Travel Research	Venice (Ý)	Khảo sát bằng bảng hỏi, phân tích SEM	Cư dân (500) và du khách (450)	Lý thuyết kích hoạt chuẩn mức (NAT)	Nghiên cứu chứng minh vai trò trung gian của cảm nhận trách nhiệm và vai trò điều tiết của sự nhạy cảm môi trường và gắn kết nơi chốn, đồng thời chỉ ra sự khác biệt trong cơ chế hình thành hành vi giữa hai nhóm đối tượng, từ đó cung cấp hàm ý quan trọng cho quản lý điểm đến.
9	Hu & cộng sự (2021)	Asia Pacific Journal of Tourism Research	Trung Quốc	Khảo sát bằng bảng hỏi; phân tích SEM	Du khách tại điểm đến du lịch nông thôn	Khung lý thuyết S-O-R	Nghiên cứu liên kết hành vi môi trường của cư dân với hành vi tiêu dùng xanh của du khách thông qua khung S-O-R, làm rõ vai trò trung gian của các yếu tố tâm lý trong việc chuyển

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
					(n = 275)		hóa ảnh hưởng từ cư dân sang du khách, từ đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm và hàm ý cho phát triển du lịch nông thôn bền vững.
10	Ren & cộng sự (2021)	Science of the Total Environment	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi, phân tích PLS-SEM	Cư dân các làng du lịch sinh thái vùng núi phía Tây	Không sử dụng một lý thuyết đơn lẻ, xây dựng mô hình dựa trên: Tham gia du lịch sinh thái; nhận thức kinh tế và sinh thái	Nghiên cứu làm rõ tác động khác biệt của các hình thức tham gia du lịch sinh thái của cư dân đến hành vi sinh thái, cho thấy không phải mọi hình thức tham gia đều thúc đẩy hành vi môi trường, đồng thời chỉ ra vai trò nổi trội của nhận thức kinh tế so với nhận thức sinh thái trong việc định hình hành vi, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm về những cơ hội và thách thức

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
							của du lịch sinh thái đối với mục tiêu bảo tồn.
11	Wang & cộng sự (2021)	Journal of Hospitality and Tourism Management	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi; phân tích SEM (CFA + mô hình cấu trúc)	Cư dân điểm du lịch (n = 652)	Khung S-O-R, kết hợp NAT	Nghiên cứu làm rõ vai trò của nhận thức về môi trường bền vững tại điểm đến như một yếu tố tình huống trong việc thúc đẩy hành vi môi trường của cư dân thông qua các cơ chế tâm lý gồm đam mê môi trường, trách nhiệm môi trường và cam kết môi trường, đồng thời chỉ ra vai trò điều tiết của so sánh xã hội, qua đó mở rộng mô hình S-O-R trong bối cảnh du lịch và cung cấp cách tiếp cận mới về yếu tố tình huống trong nghiên cứu hành vi môi trường.

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
12	Xu & Hu (2021)	International Journal of Tourism Research	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi; phân tích hồi quy đa biến kết hợp PROCESS Macro	Cư dân địa phương tại điểm đến du lịch sinh thái (n = 461)	Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)	Nghiên cứu làm rõ rằng cảm nhận tác động môi trường tiêu cực từ du lịch làm suy giảm hành vi môi trường của cư dân, đồng thời chứng minh sự tham gia cộng đồng đóng vai trò điều tiết giúp giảm tác động tiêu cực này và sự ủng hộ phát triển du lịch đóng vai trò trung gian, qua đó mở rộng lý thuyết trao đổi xã hội sang khía cạnh môi trường và làm rõ cơ chế kết hợp giữa nhận thức, thái độ và hành vi của cư dân trong bối cảnh du lịch sinh thái.
13	Liu & cộng sự (2022)	Journal of Sustainable Tourism	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi;	Cư dân 3 làng du lịch gần	Lý thuyết công bằng; Tâm lý sở hữu	Nghiên cứu làm rõ tác động của cảm nhận công bằng đến hành vi thân thiện môi trường của cư dân, đồng thời

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
				phân tích SEM	Thành Đô (n=348)	(psychological ownership)	chứng minh vai trò trung gian của sở hữu tâm lý trong việc chuyển hóa nhận thức công bằng thành hành vi môi trường, qua đó mở rộng ứng dụng lý thuyết công bằng và sở hữu tâm lý trong bối cảnh du lịch bền vững và cung cấp hàm ý cho quản lý điểm đến.
14	Lin & Lee (2022)	International Journal of Tourism Research	Đài Loan	Khảo sát bảng hỏi; phân tích SEM	Cư dân địa phương trong vườn quốc gia (n = 435)	Lý thuyết các bên liên quan; kích hoạt chuẩn mực; trao đổi xã hội	Nghiên cứu làm rõ vai trò của nhận thức về tính bền vững trong việc thúc đẩy hành vi thân thiện môi trường của cư dân thông qua gắn kết nơi chốn, đồng thời chỉ ra sự khác biệt trong cơ chế tác động giữa các khu vực có mức lợi ích du lịch khác nhau, qua đó mở rộng ứng dụng các lý thuyết liên quan

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
							trong bối cảnh du lịch khu bảo tồn và cung cấp hàm ý cho quản lý bền vững vườn quốc gia.
15	Nasr & cộng sự (2022)	Sustainability	Ghana	Khảo sát bảng hỏi; phân tích CFA và SEM bằng AMOS 24.0	Cư dân địa phương tại các điểm đến du lịch Accra, Kumasi và Sekondi- Takoradi (n=375)	Khung S-O-R; TPB và Lý thuyết hành vi liên cá nhân (TIB)	Nghiên cứu làm rõ tác động của trách nhiệm xã hội điểm đến đến hành vi thân thiện môi trường của cư dân, đồng thời chứng minh gắn kết cộng đồng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ này; tuy nhiên, sự tham gia cộng đồng không có tác động trung gian đáng kể, qua đó mở rộng hiểu biết về cơ chế tâm lý - xã hội thúc đẩy hành vi môi trường của cư dân trong bối cảnh du lịch Ghana.

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
16	Yılmaz & Anasori (2022)	Journal of Hospitality and Tourism Insights	Thổ Nhĩ Kỳ	Khảo sát bảng hỏi; phân tích SEM	Cư dân địa phương tại điểm đến du lịch (n = 405)	Mô hình thái độ - hành vi	Nghiên cứu làm rõ vai trò của các yếu tố tâm lý (sự chú tâm có ý thức và sự tận hưởng thiên nhiên) trong việc thúc đẩy hành vi môi trường của cư dân, cho thấy sự tận hưởng thiên nhiên có tác động trực tiếp tích cực đến hành vi và thái độ bền vững, trong khi sự chú tâm có ý thức chỉ ảnh hưởng gián tiếp thông qua thái độ bền vững; qua đó khẳng định thái độ bền vững đóng vai trò trung gian quan trọng trong chuyển hóa yếu tố tâm lý thành HVBVMT.
17	Li & cộng sự (2023)	Journal of Vacation Marketing	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi; phân tích	Cư dân thành phố	Được mở rộng từ các lý thuyết về hành	Nghiên cứu làm rõ vai trò của kiến thức môi trường, nhạy cảm môi trường và công bằng cảm nhận trong việc thúc

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
				mô hình đo lường và kiểm định SEM	Kaifeng (n=558)	vi môi trường và công bằng cảm nhận.	đẩy hành vi thân thiện môi trường của cư dân, đồng thời chứng minh công bằng cảm nhận ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi thông qua sự hài lòng cộng đồng, qua đó mở rộng khung nghiên cứu về hành vi môi trường trong các điểm đến du lịch nhạy cảm và cung cấp hàm ý cho quản lý du lịch bền vững.
18	Liu & cộng sự (2023)	Journal of Destination Marketing & Management	Hoa kỳ	Khảo sát định lượng (SEM bằng SPSS & AMOS) kết hợp	Du khách (433 trả lời bảng hỏi và 23 phỏng vấn sâu)	Lý thuyết học tập xã hội (Social Learning Theory); NAT và Lý thuyết nhóm tham	Nghiên cứu chứng minh cư dân địa phương đóng vai trò tác nhân xã hội quan trọng trong việc kích hoạt hành vi môi trường của du khách thông qua cơ chế học hỏi xã hội, chuẩn mực cá nhân và ảnh hưởng nhóm tham chiếu; qua đó chuyển đổi du khách từ trạng thái

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
				phỏng vấn sâu định tính		chiếu (Reference Group Theory)	thụ động sang chủ động thực hiện HVBVMT và duy trì hành vi này sau chuyên đi, đồng thời mở rộng mô hình NAT bằng cách tích hợp yếu tố ảnh hưởng xã hội tại điểm đến.
19	Winton (2024)	Journal of Ecotourism	Hoa Kỳ	Khảo sát bảng hỏi; phân tích hồi quy OLS + PROCESS	Cư dân Bờ biển Vịnh Mississippi (n = 368)	Lý thuyết các bên liên quan; Lý thuyết TPB	Nghiên cứu chứng minh rằng thái độ du lịch bền vững ảnh hưởng đến hành vi môi trường và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững thông qua vai trò trung gian bắt buộc của gắn bó nơi chốn, từ đó nhấn mạnh rằng thái độ thôi là chưa đủ, mà cần có sự gắn kết với nơi ở để chuyển hóa thành hành vi.

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
20	Wang & cộng sự (2023)	PLOS ONE	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi; phân tích hồi quy tuyến tính và phân tích đường dẫn bằng SPSS 23.0 và AMOS 23.0	Cư dân và du khách tại Vườn quốc gia Núi Qilian (335 cư dân và 541 du khách)	Lý thuyết TPB và Lý thuyết thích ứng cảm xúc	Nghiên cứu so sánh nhận thức và hành vi trách nhiệm môi trường giữa cư dân và du khách trong bối cảnh du lịch sinh thái vườn quốc gia, cho thấy cư dân có mức nhận thức tích cực hơn du khách; đồng thời làm rõ vai trò của sự hài lòng và nhận thức trách nhiệm môi trường trong thúc đẩy HVBVMT, qua đó gợi ý tăng cường giáo dục, quản lý và truyền thông môi trường cho cả hai nhóm.
21	Elshaer & cộng sự (2024)	Heritage	Ai Cập	Khảo sát bảng bảng hỏi, phân tích SEM	Cư dân địa phương và du khách	Lý thuyết S- O-R; Lý thuyết bản sắc xã hội; Lý	Nghiên cứu tích hợp hành vi môi trường của cư dân và hành vi sử dụng di sản bền vững của du khách trong một mô hình thống nhất, làm rõ vai trò

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
					tại điểm đến di sản (n=324)	thuyết tương hợp bản thân	trung gian của nhận diện điểm đến và vai trò điều tiết của sự tương hợp bản thân trong việc giải thích hành vi bền vững. Đồng thời, cung cấp bằng chứng thực nghiệm và hàm ý cho quản lý điểm đến bền vững.
22	Liu W. & cộng sự (2024)	Journal of Sustainable Tourism	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi, PLS - SEM & fsQCA	Cư dân Khu thắng cảnh Tây Hồ (n=535)	Lý thuyết tự quyết và Lý thuyết phức hợp	Nghiên cứu làm rõ tác động của chất lượng tương tác cư dân - du khách đến hành vi thân thiện môi trường của cư dân thông qua việc cải thiện mối quan hệ giữa hai bên, đồng thời kết hợp phân tích tuyến tính và phi tuyến (PLS- SEM và fsQCA) để cung cấp bằng chứng toàn diện về các cơ chế và cấu hình dẫn đến hành vi môi trường, qua

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
							đó mở rộng hiểu biết về quản lý điểm đến bền vững.
23	Liu, Y. & cộng sự (2024)	Annals of Tourism Research	Trung Quốc	Thiết kế thực nghiệm: 1 thí nghiệm thực địa và 3 thí nghiệm tình huống	Du khách (trong các thí nghiệm)	Lý thuyết lan truyền xã hội; Lý thuyết “cú hích” (nudge theory); Kịch hoạt chuẩn mực	Nghiên cứu chứng minh hiệu ứng lan truyền hành vi thân thiện môi trường từ cư dân sang du khách thông qua cơ chế “nudge”, làm rõ vai trò trung gian của nhận thức về bầu không khí môi trường và cảm hứng đạo đức, đồng thời xác định vai trò điều tiết của phong cách nhận thức, qua đó mở rộng lý thuyết lan truyền xã hội trong du lịch và cung cấp hàm ý cho quản lý điểm đến bền vững.

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
24	Obradović (2024)	GeoJournal	Serbia	Khảo sát bảng hỏi; phân tích SEM	Cư dân thành phố Valjevo (n = 300)	Xây dựng mô hình dựa trên các khái niệm thái độ môi trường, gắn kết và tham gia cộng đồng	Nghiên cứu làm rõ vai trò của thái độ môi trường, sự tham gia cộng đồng và gắn kết cộng đồng trong việc thúc đẩy hành vi thân thiện môi trường của cư dân đô thị, đồng thời chứng minh mối quan hệ tác động giữa các yếu tố này, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh du lịch đô thị và hàm ý cho phát triển bền vững tại các thành phố du lịch.
25	Peng & cộng sự (2024)	Asia Pacific Journal of Tourism Research	Trung Quốc	Khảo sát bảng hỏi; phân tích SEM	Cư dân điểm du lịch thắng cảnh (n=458)	Lý thuyết tính chính danh (Legitimacy Theory) và Lý thuyết tín hiệu	Nghiên cứu làm rõ cơ chế tác động của trách nhiệm xã hội điểm đến đến hành vi thân thiện môi trường của cư dân thông qua nhận thức về tính chính danh của điểm đến, đồng thời chỉ ra vai

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
						(Signaling Theory)	trò điều tiết của mối quan tâm cộng đồng, qua đó mở rộng cách tiếp cận nhận thức trong nghiên cứu DSR và cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho quản lý điểm đến bền vững.
26	Ud Din & cộng sự (2024)	Tourism Review	Pakistan	Khảo sát bảng hỏi; phân tích SEM	Cư dân địa phương (liên quan đến du lich, gồm nhiều nhóm nghề nghiệp và tổ chức) (n = 920)	Lý thuyết quá tải kích thích (stimulus overload theory)	Nghiên cứu làm rõ tác động của cảm nhận quá tải du lịch đến phản ứng hành vi của cư dân, cho thấy yếu tố này làm giảm xu hướng tiếp cận và gia tăng xu hướng né tránh, đồng thời khẳng định hành vi thân thiện với môi trường của cư dân đóng vai trò điều tiết, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của quá tải du lịch đối với phát triển du lịch bền vững.

STT	Tác giả (năm)	Tên tạp chí	Quốc gia	Phương pháp	Khách thể nghiên cứu	Lý thuyết sử dụng	Đóng góp chính
27	Wu & cộng sự (2024)	Journal of Travel Research	Trung Quốc	Quan sát tham gia, phỏng vấn sâu và phân tích dữ liệu thứ cấp; phân tích chủ đề	Cư dân địa phương (16 người) và cán bộ chính quyền (9 người) tại điểm đến du lịch nông thôn	Lý thuyết phong trào xã hội (Social Movement Theory)	Nghiên cứu làm rõ vai trò của chính quyền địa phương trong việc định hình hành vi môi trường của cư dân thông qua hai cơ chế là huy động nguồn lực và tái phân bổ quyền lực, qua đó cho thấy hành vi môi trường không chỉ xuất phát từ yếu tố cá nhân mà còn được kiến tạo thông qua tương tác xã hội và mạng lưới cộng đồng, đồng thời mở rộng ứng dụng lý thuyết phong trào xã hội trong bối cảnh du lịch nông thôn bền vững.

PHỤ LỤC 10
BẢNG TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM VỀ HVBVMT TRONG DU LỊCH

STT	Tác giả (năm)	Tạp chí	Địa điểm nghiên cứu	Phương pháp	Đối tượng nghiên cứu	Cơ sở lý thuyết	Đóng góp chính
1	Đào Văn Thắng & cộng sự (2019)	Khoa học Công nghệ và Thực phẩm	Vườn Quốc gia Tràm Chim, Đồng Tháp	Thu thập dữ liệu thứ cấp, quan sát thực tế, phỏng vấn cấu trúc; phân tích SWOT và xử lý dữ liệu bằng Excel	Cộng đồng dân cư vùng đệm (90 hộ dân), cán bộ quản lý (60 người) và khách tham quan (100 người)	Tiếp cận thực tiễn dựa trên phân tích hệ thống và SWOT	Nghiên cứu làm rõ vai trò của CĐDP trong phát triển du lịch sinh thái gắn với BVMT, cho thấy sinh kế và hoạt động của cư dân vùng đệm vừa tạo áp lực lên tài nguyên vừa là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển du lịch bền vững khi được quản lý và hỗ trợ phù hợp, từ đó đề xuất các giải pháp kết hợp giữa phát triển sinh kế, nâng cao nhận thức và quản lý nhằm bảo tồn

							tài nguyên và phát triển du lịch sinh thái tại VQG Tràm Chim.
2	Lê Chí Công & Đoàn Nguyễn Khánh Trân (2020)	Tạp chí Kinh tế Đối ngoại	Duyên hải Nam Trung Bộ (Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Nam)	Khảo sát bảng hỏi; phân tích Cronbach's Alpha, EFA và hồi quy tuyến tính (SPSS)	CĐDP tham gia chương trình du lịch bền vững biển đảo (n = 444)	Lý thuyết TPB	Nghiên cứu xác định ATT, SN, PBC ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia BVMT. Hơn nữa, hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững chịu sự ảnh hưởng của BI và PBC của cộng đồng. Trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất chính sách huy động cộng đồng tham gia quản lý du lịch bền vững.
3	Le Hue Huong & cộng sự (2020)	Journal of Asian & African Studies	Khu dự trữ Vàm Nao, tỉnh An Giang	Phỏng vấn sâu, khảo sát bảng hỏi, phân tích dữ liệu bằng SPSS kết hợp dữ	Phỏng vấn sâu 95 người gồm CĐDP, chuyên gia, doanh nghiệp du	Tiếp cận du lịch dựa vào cộng đồng và quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng	Nghiên cứu làm rõ vai trò trung tâm của CĐDP trong quản lý tài nguyên và phát triển du lịch sinh thái - văn hóa, cho thấy sự tham gia của cộng đồng là điều kiện then chốt để đạt được đồng thời mục tiêu kinh tế, xã hội và bảo tồn môi

				liệu thứ cấp và khảo sát thực địa	lịch và 840 du khách trả lời bảng hỏi		trường; đồng thời chỉ ra các rào cản về năng lực, nhận thức và thể chế, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch bền vững tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long.
4	Nguyen Quoc Nghi & Bui Van Trinh (2020)	International Journal of Research and Scientific Innovation	Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang)	khảo sát bảng hỏi; phân tích Cronbach's Alpha, EFA, CFA và SEM	Người dân địa phương tham gia phát triển DLCĐ (n = 210)	Mô hình nhận thức - hành vi	Nghiên cứu chứng minh nhận thức môi trường của cư dân đóng vai trò trung gian quan trọng giữa giáo dục môi trường, quản lý môi trường và HVBVMT, qua đó khẳng định nâng cao nhận thức là cơ chế then chốt thúc đẩy hành vi thân thiện môi trường của cộng đồng trong phát triển DLCĐ bền vững.
5	Trinh Thi Thu (2021)	Journal on Tourism & Sustainability	Khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ	Phỏng vấn sâu; khảo sát bảng hỏi; phân	CĐĐP tham gia DLCĐ	Lý thuyết Vốn xã hội; tham gia cộng đồng	Nghiên cứu làm rõ vai trò của vốn xã hội trong việc thúc đẩy sự tham gia của cư dân vào phát triển DLCĐ, cho thấy các yếu tố như

			An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)	tích mô tả và so sánh	(n = 104 hộ)		niềm tin, mạng lưới xã hội và hợp tác cộng đồng ảnh hưởng mạnh đến mức độ tham gia và sự ủng hộ du lịch; đồng thời chỉ ra rằng vốn xã hội vừa là nguồn lực thúc đẩy vừa có thể tạo ra rào cản do bất cân xứng quyền lực, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của quản trị và can thiệp chính sách nhằm đảm bảo phát triển du lịch bền vững.
6	Nguyen Ngoc Chau Ngan & cộng sự (2022)	Planning Malaysia	Đảo Cù Lao Chàm, Quảng Nam	Khảo sát bảng hỏi; phân tích thống kê	Cư dân làm du lịch sinh thái biển (n = 300)	Lý thuyết Trao đổi xã hội	Người dân vẫn ủng hộ du lịch mạnh mẽ dù nhận thức rõ tác động tiêu cực môi trường, thậm chí chi phí môi trường có ảnh hưởng mạnh hơn lợi ích trong việc giải thích sự ủng hộ du lịch. Từ đó đưa ra hàm ý cần định hướng nhận thức cộng

							đồng để phát triển du lịch bền vững.
7	Hồ Tiểu Bảo & Hoàng Ngọc Minh Châu (2023)	Social Sciences & Humanities	Cồn Chim, Trà Vinh	Phân tích dữ liệu sơ cấp, thứ cấp; khảo sát thực địa; phỏng vấn sâu	CĐDP và các bên liên quan (chính quyền, doanh nghiệp du lịch)	Lý thuyết phát triển bền vững và phát triển du lịch bền vững	Nghiên cứu phân tích thực trạng phát triển du lịch bền vững tại Cồn Chim dựa trên ba trụ cột kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường, cho thấy mô hình DLCĐ tại đây đang vận hành hiệu quả theo hướng bền vững; đồng thời nhấn mạnh vai trò của CĐDP, sự phối hợp giữa các bên liên quan và các hoạt động nâng cao nhận thức trong duy trì và phát triển du lịch bền vững.
8	Quang Dai Tuyen & cộng sự (2023)	PLOS ONE	Xã Nhơn Lý, Bình Định (làng chài ven biển)	PRA; quan sát thực địa; phỏng vấn bán cấu trúc	Người dân địa phương tham gia du lịch (n = 19)	Khung du lịch bền vững; DLCĐ; vai trò của các	Nghiên cứu chỉ ra du lịch mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt (tăng thu nhập, chuyển đổi sinh kế), nâng cao nhận thức môi trường và thúc đẩy tham gia cộng đồng; tuy nhiên tồn tại

						bên liên quan; tham gia cộng đồng	nhiều rào cản như thiếu kỹ năng, hạn chế tham gia vào hoạch định chính sách, phát triển tự phát và thiếu phối hợp giữa các bên. Từ đó đề xuất phối hợp các bên và chiến lược dài hạn để khắc phục, hướng tới phát triển bền vững.
9	Mai Thi Kieu Lan & cộng sự (2024)	Science & Technology Development Journal - Economics, Law and Management	Thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng	Khảo sát bảng hỏi; phân tích EFA, SEM	Cư dân địa phương (n = 351)	Mô hình S-O-R; các bên liên quan và SET	Nghiên cứu cho thấy DSR không trực tiếp thúc đẩy hành vi môi trường của cư dân mà chỉ tác động gián tiếp thông qua các yếu tố trung gian như cảm xúc tích cực, sự yêu thích và gắn bó điểm đến. Trong đó, sự gắn bó điểm đến đóng vai trò quan trọng nhất trong việc hình thành HVBVMT. Đồng thời, đề xuất các nhà quản lý điểm đến nên phát triển các thông điệp và chương

							trình DSR để khuyến khích cư dân tham gia BVMT.
10	Trần Đức Thành (2024)	Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc	Thôn Lô Lô Chải, Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang	Điều tra xã hội học; khảo sát thực địa; phỏng vấn; phân tích tiêu chí phát triển bền vững	Cộng đồng dân tộc Lô Lô, Mông làm du lịch homestay (n = 16)	Khung du lịch bền vững (3 trụ cột) + tiêu chí tài nguyên - môi trường	Nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa phát triển du lịch homestay và BVMT tại cộng đồng dân tộc thiểu số, cho thấy mô hình homestay góp phần nâng cao thu nhập và nhận thức môi trường của cư dân, tuy nhiên vẫn tồn tại các vấn đề như ô nhiễm từ nông nghiệp, hạn chế trong hệ thống xử lý rác thải và rủi ro thiên tai, từ đó đề xuất các giải pháp về quản lý môi trường, nâng cao nhận thức và thích ứng biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển du lịch bền vững.

PHỤ LỤC 11
KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO TRONG
NGHIÊN CỨU SƠ BỘ

- Phân tích nhân tố “Chính sách môi trường”

Case Processing Summary			
		N	%
Cases	Valid	110	100.0
	Excluded^a	0	.0
	Total	110	100.0
a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.			

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.785	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
POL1	15.05	8.282	.601	.732
POL2	14.85	8.621	.578	.741
POL3	14.85	8.107	.603	.731
POL4	15.28	8.186	.581	.738
POL5	15.13	8.204	.465	.782

- Phân tích nhân tố “Lợi ích cảm nhận từ du lịch cộng đồng”

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.703	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BEN1	16.92	4.645	.495	.646
BEN2	17.20	4.400	.472	.650
BEN3	17.24	4.035	.603	.593
BEN4	16.99	4.358	.487	.644
BEN5	17.33	4.534	.295	.736

- Phân tích nhân tố “Niềm tin tâm linh vào tự nhiên”

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.703	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SBN1	13.00	2.752	.517	.621
SBN2	12.44	3.478	.399	.691
SBN3	12.63	2.988	.514	.626
SBN4	13.07	2.325	.554	.602

- Phân tích nhân tố “Sự gắn kết cộng đồng”

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.844	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CA1	11.72	4.553	.703	.792
CA2	11.79	4.534	.735	.777
CA3	11.84	4.964	.607	.833
CA4	11.59	4.868	.675	.804

- Phân tích nhân tố “Nhận thức kiểm soát hành vi”

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.595	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PBC1	11.38	4.000	.213	.624
PBC2	11.81	2.523	.512	.401
PBC3	11.72	2.479	.448	.468
PBC4	11.56	3.496	.361	.540

- Phân tích nhân tố “Thái độ đối với hành vi bảo vệ môi trường”

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.765	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
ATT1	17.48	3.628	.547	.718
ATT2	17.55	3.883	.571	.713
ATT3	17.94	3.675	.389	.789
ATT4	17.49	3.665	.633	.691
ATT5	17.55	3.736	.599	.702

- Phân tích nhân tố “Chuẩn mực chủ quan”

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.783	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SN1	15.28	6.535	.646	.717
SN2	15.28	6.314	.594	.730
SN3	15.05	6.382	.663	.710
SN4	15.34	6.409	.496	.767
SN5	15.15	7.013	.425	.785

- Phân tích nhân tố “Ý định hành vi bảo vệ môi trường”

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.739	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BI1	11.98	3.706	.444	.725
BI2	12.35	3.017	.634	.619
BI3	12.32	2.990	.575	.653
BI4	12.20	3.262	.482	.709

- Phân tích nhân tố “Hành vi bảo vệ môi trường”

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.731	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PEB1	14.64	9.224	.371	.736
PEB2	14.93	9.481	.504	.683
PEB3	14.95	9.410	.415	.713
PEB4	15.33	7.929	.642	.621
PEB5	14.96	8.733	.554	.661

PHỤ LỤC 12
GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH CỦA CÁC BIẾN QUAN SÁT VÀ
BIẾN TIỀM ẨN

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
POL1	497	1	5	3.79	.856
POL2	497	1	5	3.96	.854
POL3	497	1	5	3.96	.900
POL4	497	1	5	3.51	.944
POL5	497	1	5	3.69	1.064
Mean_POL	497	1.80	5.00	3.7839	.67434
BEN1	497	3	5	4.44	.626
BEN3	497	2	5	4.21	.717
BEN4	497	2	5	4.41	.705
Mean_BEN	497	3.00	5.00	4.3521	.51986
SBN1	497	2	5	4.05	.760
SBN2	497	2	5	4.59	.603
SBN3	497	2	5	4.41	.678
SBN4	497	1	5	3.99	.838
Mean_SBN	497	3.00	5.00	4.2596	.52511
CA1	497	1	5	3.90	.842
CA2	497	2	5	3.82	.815
CA3	497	1	5	3.77	.783
CA4	497	1	5	4.05	.780
Mean_CA	497	1.50	5.00	3.8868	.65388
PBC1	497	1	5	3.69	.884
PBC2	497	1	5	3.86	.991
PBC3	497	2	5	3.95	.711

Mean_PBC	497	1.67	5.00	3.8330	.65244
ATT2	497	3	5	4.44	.565
ATT3	497	1	5	4.00	.807
ATT4	497	2	5	4.49	.629
ATT5	497	3	5	4.44	.607
Mean_ATT	497	3.00	5.00	4.3421	.47248
SN1	497	2	5	3.76	.777
SN2	497	1	5	3.78	.845
SN3	497	1	5	3.91	.792
SN4	497	1	5	3.70	.915
Mean_SN	497	2.00	5.00	3.7902	.64437
BI1	497	2	5	4.26	.630
BI2	497	2	5	3.92	.746
BI3	497	1	5	3.95	.807
BI4	497	2	5	4.04	.800
Mean_BI	497	2.75	5.00	4.0418	.56117
PEB2	497	1	5	3.75	.916
PEB3	497	1	5	3.62	1.056
PEB4	497	1	5	3.31	1.023
PEB5	497	1	5	3.74	.989
Mean_PEB	497	1.00	5.00	3.6056	.76359